

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGND NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS.NGƯT TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS.NGND VŨ VĂN HÓA

GS.TS.NGƯT NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS.NGƯT ĐOÀN XUÂN TIỀN

GS.TS.ĐÌNH VĂN SƠN

PGS.TS.NGƯT PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN ĐĂNG

PGS.TS.NGƯT PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS.NGND TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS.NGƯT HOÀNG TRẦN HẬU

PGS.TS.NGƯT NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUỖN

PGS.TS.NGUYỄN BÁ MINH

PGS.TS.LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS.BÙI VĂN VÂN

TS.NGUYỄN VIỆT LỢI

TS.NGUYỄN THỊ LAN

PGS.TS.NGUYỄN MẠNH THIỀU

THỦ KÝ TÒA SOẠN

ThS.NGUYỄN THỊ THANH HUỖN

ĐT: 0904755576

TRỊ SỰ

PGS.TS.NGÔ THANH HOÀNG

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN

QUẬN BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 5 Tình hình giá cả, lạm phát năm 2022 và những vấn đề đặt ra

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga
TS. Nguyễn Đình Hoàn

- 12 Cơ cấu ngân sách nhà nước ở Việt Nam

TS. Bùi Tiến Hạnh
Tuadang CHIACUA - Nok SOUTHIVONG

- 18 Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam

TS. Trần Thị Lan - TS. Hoàng Thị Bích Hà
Phạm Thị Bình

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 22 Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị môi trường trong các doanh nghiệp

GS.TS. Ngô Thế Chi
TS. Đinh Thị Kim Xuyên

- 26 Hoạt động quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay: Thực trạng và một số khuyến nghị

PGS.TS. Nguyễn Vũ Việt
TS. Vũ Thị Phương Liên

- 30 Kinh nghiệm về hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với sở giao dịch chứng khoán và bài học cho Việt Nam

TS. Cao Minh Tiến

- 35 Kết quả nghiên cứu nhu cầu và mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam

TS. Ngô Thị Thu Hương
TS. Phạm Hoài Nam

- 40 Nghiên cứu tổng quan về nội dung kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương

- 45 Những thành tựu trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Thái Bình

Nguyễn Ngọc Khánh

- 50** Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng bảo hiểm xã hội số VssID

TS. Đàm Thị Thanh Huyền

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

- 55** Chuyển đổi số, chuyển đổi tài chính và chân dung của giám đốc tài chính trong kỷ nguyên số

**TS. Trần Thanh Thu - Đặng Trường Thịnh
TS. Đào Hồng Nhung - TS. Vũ Đức Kiên**

- 60** Phát triển ngân hàng số ở Việt Nam

TS. Ngô Đức Tiến

- 65** Thực trạng kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19

Ths. Nguyễn Thị Ngát

- 69** Đánh giá nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của các doanh nghiệp may ở Việt Nam

Ths. Dương Thị Tân

- 76** Hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

**TS. Nguyễn Thị Hằng - PGS.TS. Nguyễn Văn Huân
TS. Trương Thị Việt Phương**

- 82** Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp - Những vấn đề đặt ra

Nguyễn Hoàng Thanh Lam

- 85** Giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu thông qua liên kết doanh nghiệp FDI

Ths. Trần Thị Lương

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

- 89** Kinh nghiệm quản lý thuế thương mại điện tử và bài học cho Việt Nam

Ths. Đỗ Thị Nga

- 93** Bối cảnh mới tác động đến kiểm soát rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và một số vấn đề đặt ra

Thongdy PANYASITH

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2023.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR VU VAN HOA

PROFESSOR NGUYEN DINH DO

PROFESSOR DOAN XUAN TIEN

PROFESSOR DINH VAN SON

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN DANG

ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET

ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI

ASSOCIATE PROFESSOR HOANG TRAN HAU

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN THI THUONG HUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH

ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN

ASSOCIATE PROFESSOR BUI VAN VAN

DOCTOR NGUYEN VIET LOI

DOCTOR NGUYEN THI LAN

ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU

SECRETARY:

MA. NGUYEN THI THANH HUYEN

Phone: 0904755576

MANAGER:

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN

BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: https://tapchinctckt@hvtc.edu.vn

MACRO FINANCE

- 5 Consumer prices and inflation in 2022 and related issues

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Thi Viet Nga
PhD. Nguyen Dinh Hoan

- 12 The structure of Vietnamese government budget

PhD. Bui Tien Hanh
Tuadang CHIACUA - Nok SOUTHIVONG

- 18 Credit policy supporting agricultural and rural development in Vietnam

PhD. Tran Thi Lan - PhD. Hoang Thi Bich Ha
Pham Thi Binh

STUDY EXCHANGE

- 22 Factors affecting the application of environmental management accounting in enterprises

Prof. PhD. Ngo The Chi
PhD. Dinh Thi Kim Xuyen

- 26 Risk management practices in Vietnamese enterprises: Current situation and recommendations

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Vu Viet
PhD. Vu Thi Phuong Lien

- 29 International Financial Reporting Standards (IFRS) in relation to benefits of investors

PhD. Nguyen Thi Hong Van

- 30 Experience on supervision activities of the State Securities Commission on the stock exchange and lessons for Vietnam

PhD. Cao Minh Tien

- 35 Demand for cost management accounting information and the magnitude of this demand satisfaction in Vietnamese software development and artificial intelligence firms

PhD. Ngo Thi Thu Huong - PhD. Pham Hoai Nam

- 40 Literature review on responsibility accounting in enterprises

MA. Nguyen Thi Mai Huong

45 Achievements in the ocean economy associated with ensuring the defense and security in Thai Binh
Nguyen Ngoc Khanh

50 Factors affecting users' satisfaction towards the application VssID - Digital social insurance
PhD. Dam Thi Thanh Huyen

CORPORANCE FINANCE

55 Digital transformation, financial transformation and characteristics of CFO in the digital age
PhD. Tran Thanh Thu - Dang Truong Thinh
PhD. Dao Hong Nhung - PhD. Vu Duc Kien

60 Developing digital banking in Vietnam
PhD. Ngo Duc Tien

65 Operating activities of Vietnamese small and medium enterprises in tourism industry in the context of the Covid-19 pandemic and several recommendations
MA. Nguyen Thi Ngat

69 Factors affecting the innovation capacity of garment enterprises in Vietnam
MA. Duong Thi Tan

76 Cooperation between universities and enterprise to improve the quality of human resources
PhD. Nguyen Thi Hang - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Huan
PhD. Truong Thi Viet Phuong

82 Services towards the digitalization in human resources for businesses - Current issues
Nguyen Hoang Thanh Lam

85 Promoting Vietnamese small and medium enterprises to engage in the global supply chain in connection with FDI enterprises
MA. Tran Thi Luong

INTERNATIONAL FINANCE

89 Experience on e-commerce tax management and lessons for Vietnam
MA. Do Thi Nga

93 The new context impacts on credit risk control at Laos commercial banks and several issues
Thongdy PANYASITH

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in January, 2023.

TÌNH HÌNH GIÁ CẢ, LẠM PHÁT NĂM 2022 VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Nga* - TS. Nguyễn Đình Hoàn*

Năm 2022, kinh tế Việt Nam đã phục hồi nhanh chóng khi các hạn chế về đại dịch được nới lỏng và các chiến dịch tiêm chủng được triển khai rộng rãi. Các chính sách hỗ trợ như lãi suất thấp, tăng trưởng tín dụng mạnh, và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của chính phủ đã giúp gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, hoạt động bán lẻ và du lịch.

Áp lực lạm phát của Việt Nam chủ yếu giới hạn ở một số hàng hóa như nhiên liệu và các dịch vụ liên quan như vận tải. Người tiêu dùng không bị ảnh hưởng bởi sự gia tăng giá lương thực toàn cầu do nguồn cung trong nước dồi dào, giá thịt lợn giảm so với mức đỉnh của năm 2021. Hơn nữa, mức tăng giá đối với các dịch vụ, chẳng hạn như y tế và giáo dục, cũng rất thấp. Lạm phát bình quân dự báo 3,8% trong năm 2022, khi nhu cầu trong nước tiếp tục được củng cố. Giá tiêu dùng trong 11 tháng đầu năm 2022 tăng, nhưng vẫn thấp hơn mục tiêu 4% của Ngân hàng Nhà nước. Sự phục hồi chậm của nền kinh tế trong năm 2021 đã giúp kiềm chế lạm phát cơ bản, khiến chi phí lương thực và năng lượng biến động thấp hơn các nước trong khu vực.

• Từ khóa: giá cả, lạm phát, hàng hóa, dịch vụ.

In 2022, Vietnam's economy recovered quickly when pandemic restrictions were eased and vaccination campaigns were widely deployed. Supportive policies such as low interest rates, strong credit growth, and the government's Socio-Economic Development and Recovery Program have helped increase the value of production in the processing, manufacturing, and operating industries, retail and tourism.

Vietnam's inflationary pressure is mainly limited to a few goods such as fuel and related services such as transportation. Consumers unaffected by the rise in global food prices due to ample domestic supply, pork prices are down from their 2021 peaks. Furthermore, price increases for services, such as services, for example, such as health and education, are also very low. Average inflation is forecast at 3.8% in 2022, as domestic demand continues to strengthen. Consumer prices in the first 11 months of 2022 increased, but still below the 4% target of the State Bank. The slow recovery of the economy in 2021 has helped curb core inflation, making food and energy costs less volatile than other countries in the region.

• Keywords: prices, inflation, goods, services.

Ngày nhận bài: 01/12/2022

Ngày gửi phản biện: 05/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

1. Sơ lược tình hình giá cả và lạm phát trên thế giới

Trong nửa đầu năm 2022, xu hướng tăng của lạm phát tiếp tục được kéo dài và đã lập đỉnh tại nhiều nền kinh tế. Áp lực lạm phát đã lan rộng trên toàn cầu, căng thẳng chuỗi cung ứng, khan hiếm lao động sau đại dịch và các cú sốc giá cả liên tiếp là nguyên nhân chính làm gia tăng lạm phát.

Lạm phát tổng thể đã vượt xa mục tiêu mà các Ngân hàng Trung ương đặt ra, thậm chí đã rất cao tại nhiều nền kinh tế mới nổi như Thổ Nhĩ Kỳ, Argentina, Brazil và đang có xu hướng tăng nhanh tại khu vực Trung và Đông Âu, Mỹ Latinh, Mỹ, Anh, giao động trong khoảng 7,6% - 10,2%.

Giá cả của các nhóm hàng trong rổ hàng hóa tính chỉ số giá tiêu dùng đều đã tăng lên, đáng chú ý là xu hướng và tốc độ biến động giá của nhóm hàng lương thực, thực phẩm, năng lượng đã ảnh hưởng đến diễn biến lạm phát của hầu hết

* Học viện Tài chính

các nền kinh tế trong năm 2022. Bất ổn địa chính trị tại Đông Âu đã làm trầm trọng hơn tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng, thêm vào đó năng lực sản xuất trong lĩnh vực khai thác dầu chưa kịp đáp ứng nhu cầu tăng trở lại sau đại dịch đã ảnh hưởng mạnh tới diễn biến của giá năng lượng, giá lương thực (ngô, bột mỳ), phân bón. Tuy nhiên, mức độ biến động giá của các nhóm hàng không giống nhau giữa các nước, do phụ thuộc nhiều vào các quyết sách điều hành trong và sau đại dịch cũng như cấu trúc kinh tế của mỗi quốc gia.

Theo thống kê của S&P Global, giá cả đầu vào trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ không ngừng tăng lên. Lạm phát chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao ở Mỹ và khu vực châu Âu, trong khi một số nước tại khu vực châu Á cũng đang chịu áp lực từ tình trạng đóng cửa tạm thời của kinh tế Trung Quốc để kiểm soát dịch bệnh. Thêm vào đó, giá năng lượng tăng cao đã làm trầm trọng hơn tốc độ tăng chi phí đầu vào cả trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, rõ nét nhất là tại Mỹ và khu vực châu Âu.

Theo WB, thị trường hàng hóa tiếp tục biến động. Giá dầu thô Brent trung bình ở mức 120 USD/thùng trong tháng 6 trước khi giảm xuống dưới 80 USD/thùng vào thời điểm hiện tại, chủ yếu do hoạt động kinh tế toàn cầu đang chậm lại. Giá khí đốt tự nhiên của châu Âu đã tăng 15% trong tháng 6 (so với cùng kỳ tháng trước) và tiếp tục tăng trong khi Nga cắt giảm xuất khẩu khí đốt sang châu Âu. Trong khi đó, nhập khẩu khí đốt tự nhiên hóa lỏng của EU từ Hoa Kỳ đã tăng mạnh trong năm 2022, bù đắp phần nào sự sụt giảm nhập khẩu từ Nga do kết quả về các lệnh trừng phạt liên quan đến cuộc chiến ở Ukraina.

Giá kim loại đã giảm mạnh trong bối cảnh lo ngại về nhu cầu của Trung Quốc giảm và tăng trưởng toàn cầu yếu.

Chỉ số giá lương thực, thực phẩm của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc (FFPI) đạt 138,0 điểm vào tháng 8/2022, giảm 2,7 điểm (1,9%) so với tháng 7/2022. Tuy giảm nhưng chỉ số này vẫn cao hơn 10,1 điểm (7,9%) so với cùng kỳ năm trước. Tất cả năm chỉ số phụ của FFPI đều giảm nhẹ trong tháng 8/2022. IMF nhận định giá lương thực, thực phẩm toàn cầu đã ổn định trong những tháng gần đây nhưng vẫn cao hơn nhiều so với năm 2021. Nguyên nhân chính của lạm phát giá lương thực toàn cầu, đặc biệt giá ngũ cốc, là do tác động từ cuộc xung đột ở U-crai-na và các hạn

chế xuất khẩu ở một số quốc gia. Các quốc gia có thu nhập thấp, nơi lương thực chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tiêu dùng, đang cảm nhận rõ rệt tác động của lạm phát giá lương thực, thực phẩm.

IMF nhận định lạm phát toàn cầu tăng một phần do giá thực phẩm và năng lượng tăng. Lạm phát năm 2022 được dự báo tăng 6,6% ở các nền kinh tế phát triển và 9,5% ở thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển, tăng lần lượt là 0,9 và 0,8 điểm phần trăm và dự kiến sẽ còn tăng cao hơn nữa.

2. Tình hình giá cả và lạm phát trong nước

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng 11 tháng năm 2022

Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng tháng 11/2022 cả nước đã tăng 0,39% so với tháng trước; tăng 4,56% so với tháng 12/2021 và tăng 4,37% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, bình quân 11 tháng năm 2022, CPI tăng 3,02% so với cùng kỳ năm trước, có khả năng đạt được chỉ tiêu Quốc hội giao (không quá 4%).

2.1.1. Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong 11 tháng năm 2022

Trong 11 tháng năm nay, giá xăng dầu được điều chỉnh 31 đợt, làm cho giá xăng A95 tăng 490 đồng/lít so với cuối năm 2021; xăng E5 tăng 120 đồng/lít; giá dầu diezen tăng 7.230 đồng/lít; dầu hỏa tăng 8.130 đồng/lít. Tính bình quân 11 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước, giá xăng dầu trong nước tăng 31,76%, tác động làm CPI chung tăng 1,14 điểm phần trăm.

Chỉ số giá vàng tháng 11/2022 tăng 1,82% so với tháng trước; tăng 3,95% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 5,88% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11/2022 tăng 2,91% so với tháng trước và tăng 8,71% so với cùng kỳ năm 2021; bình quân 11 tháng năm 2022 tăng 1,83% so với cùng kỳ năm trước.

Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas 11 tháng năm nay tăng 12,76% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm.

Dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu ăn ngoài nhà hàng tăng nên giá ăn uống ngoài gia đình bình quân 11 tháng tăng 4,78% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung tăng 0,41 điểm phần trăm.

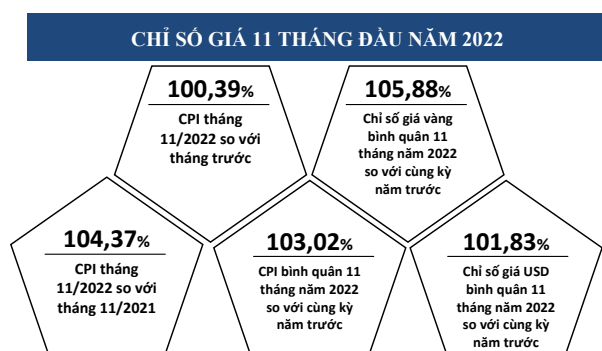
Nhà ở và vật liệu xây dựng 11 tháng năm nay tăng 2,75% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, tác động làm CPI chung tăng 0,52 điểm phần trăm.

Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu làm cho giá gạo 11 tháng tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung tăng 0,03 điểm phần trăm.

Giá các mặt hàng thực phẩm 11 tháng năm 2022 tăng 1,32% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI tăng 0,28 điểm phần trăm.

Giá dịch vụ giáo dục tăng 0,47% do một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương tăng học phí năm học 2022-2023, làm CPI chung tăng 0,03 điểm phần trăm.

Hình 1. Chỉ số giá 11 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

2.1.2. Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong 11 tháng năm 2022

Giá thịt lợn giảm 12,22% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung giảm 0,41 điểm phần trăm do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát và nguồn cung lợn đảm bảo.

Giá nhà ở thuê giảm 4,64% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm, giá giảm chủ yếu trong các tháng đầu năm do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Giá bưu chính viễn thông giảm 0,38% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại di động và dịch vụ sửa chữa điện thoại giảm.

Để chủ động ứng phó với những thách thức trước áp lực lạm phát gia tăng, trong thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, hạn chế những tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

Bảng 1. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 11 và 11 tháng từ năm 2018 đến năm 2022 (%)

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
CPI tháng 11 so với tháng trước	-0,29	0,96	-0,01	0,32	0,39
CPI tháng 11 so với cùng kỳ trước	3,46	3,52	1,48	2,10	4,37
CPI tháng 11 so với tháng 12 năm trước	3,24	3,78	0,08	2,00	4,56
CPI bình quân 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	3,59	2,57	3,51	1,84	3,02

Nguồn: Tổng cục thống kê

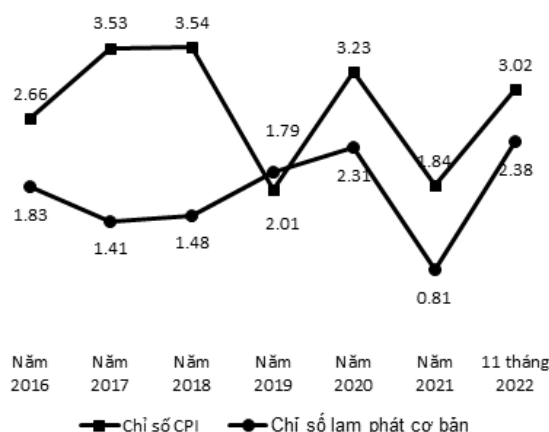
2.2. Lạm phát cơ bản

Bảng 2. Lạm phát cơ bản tháng 11 và 11 tháng từ năm 2018 đến năm 2022 (%)

	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Lạm phát cơ bản tháng 11 so với tháng trước	0,11	0,30	0,03	0,11	0,43
Lạm phát cơ bản tháng 11 so với cùng kỳ trước	1,72	2,18	1,61	0,58	4,81
Lạm phát cơ bản 11 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	1,46	1,94	2,43	0,82	2,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hình 2. Chỉ số CPI và chỉ số lạm phát cơ bản giai đoạn 2016-11 tháng/2022



Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Lạm phát cơ bản tháng 11/2022 tăng 0,43% so với tháng trước, tăng 4,81% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung chủ yếu do giá thực phẩm tươi sống là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng CPI trong tháng 11 năm nay thuộc

nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.

Bình quân 11 tháng năm 2022, lạm phát cơ bản tăng 2,38% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,02%), điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm và giá xăng, dầu.

2.2.1. Nguyên nhân làm tăng lạm phát từ đầu năm đến nay

Hiện nay, danh mục hàng hóa và dịch vụ đại diện tiêu dùng của Việt Nam gồm 752 mặt hàng thuộc 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính.

Trong 11 nhóm, 7 nhóm có tỷ trọng tiêu dùng chiếm trên 5% trong tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình; tổng của 7 nhóm này chiếm tới 86,05% trong tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng.

Do vậy biến động giá của 7 nhóm này tác động trực tiếp khá lớn tới lạm phát, bao gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (33,56%); nhà ở và vật liệu xây dựng (18,82%); giao thông (9,67%); thiết bị và đồ dùng gia đình (6,74%); giáo dục (6,17%); may mặc, mũ nón, giày dép (5,7%); thuốc và dịch vụ y tế (5,39%).

4 nhóm hàng hóa còn lại chiếm tỷ trọng 13,95%, gồm: Đồ uống và thuốc lá (2,73%); bưu chính viễn thông (3,14%); hàng hoá và dịch vụ khác (3,53%); văn hóa, giải trí và du lịch (4,55%).

Trong nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, biến động giá lương thực, thực phẩm tác động rất lớn tới lạm phát của Việt Nam. Chỉ tiêu cho lương thực và thực phẩm trong tổng chi cho tiêu dùng của hộ gia đình Việt Nam lên tới 27,68%. Khi giá lương thực, thực phẩm tăng 10% sẽ tác động trực tiếp làm CPI tăng tới 2,77 điểm phần trăm. Trong 11 tháng đầu năm, lương thực trong nước đã tăng 1,3% so với cùng kỳ, tác động làm CPI chung tăng 0,36 điểm phần trăm.

Nhóm nhiên liệu gồm xăng, dầu diesel và mỡ nhờn chiếm 3,89%. Theo tính toán khi giá xăng dầu tăng 10% sẽ tác động trực tiếp làm CPI tăng 0,36 điểm phần trăm. Trong 11 tháng đầu năm, giá xăng dầu trong nước đã tăng 31,76% so với cùng kỳ, tác động làm CPI chung tăng 1,14 điểm phần trăm.

Một trong những nguyên nhân lạm phát được kiểm chế ở mức thấp trong năm 2022 là do Việt Nam luôn chủ động được nguồn cung lương thực, thực phẩm nên hạn chế được tốc độ tăng giá của

mặt hàng này trong bối cảnh lạm phát gia tăng tại hầu hết các nền kinh tế, nhất là sau khi nổ ra khủng hoảng Nga - Ukraine.

2.2.2. Nguyên nhân làm giảm lạm phát từ đầu năm đến nay

Tổng cục Thống kê cũng chỉ ra các nguyên nhân kéo giảm lạm phát trong 9 tháng nay là giá dịch vụ giáo dục giảm 1,88% do một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương miễn giảm học phí trong năm học 2021-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, làm CPI chung giảm 0,1 điểm phần trăm.

Giá cước bưu chính viễn thông giảm 0,42% so với cùng kỳ năm trước do giá cước điện thoại di động giảm.

Để kiểm soát được lạm phát, thời gian qua Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp bình ổn giá, đặc biệt là giá xăng dầu để hạn chế những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Chính phủ đã đưa ra một loạt giải pháp về miễn giảm thuế, phí, hỗ trợ nguồn cung, giúp hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân bớt áp lực về giá.

Một loạt nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có tác động lớn tới lạm phát được kiểm soát giá chặt chẽ như nhóm dịch vụ giáo dục, giao thông, bưu chính viễn thông.

Trong rổ hàng hóa tính CPI hiện nay, giá dịch vụ giáo dục và y tế chiếm tỉ trọng rất lớn vì người dân chi nhiều cho giáo dục, y tế, hai khoản chi này thường chiếm 12% tổng chi tiêu.

Theo chỉ đạo của Chính phủ, gần 4 năm qua EVN chưa tăng giá điện dù các nguồn nguyên liệu đầu vào như xăng dầu, than tăng cao. Điều này cũng giúp kiềm chế lạm phát, bởi nếu chỉ số giá nhóm điện tăng 10% thì tác động tăng lạm phát chung khoảng 0,33%.

Một loạt hàng hóa quan trọng khác là giá thịt heo đã giảm gần 16% trong 9 tháng, bình quân nhóm hàng hóa này chiếm 3,39% trong rổ hàng hóa CPI, nên giá thịt heo giảm đã kéo CPI 9 tháng qua giảm khoảng 0,54 điểm phần trăm.

Ngân hàng Nhà nước điều hành linh hoạt các công cụ chính sách; phối hợp chính sách, nhất là giữa chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ và chính sách giá cả khá nhịp nhàng cũng giúp ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam.

Tuy nhiên, Tổng cục Thống kê cũng cho rằng trong những tháng cuối năm vẫn còn một số yếu tố có thể làm tăng CPI. Đó là giá nguyên nhiên vật liệu hiện nay vẫn đang ở mức cao mà Việt Nam phải nhập khẩu phần lớn nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho sản xuất. Giá USD tăng làm tăng thêm chi phí nhập khẩu nguyên vật liệu, gây sức ép lên mặt bằng giá. Hơn nữa, việc điều chỉnh giá dịch vụ do Nhà nước quản lý thời gian tới cũng có thể ảnh hưởng làm tăng CPI.

2.3. Tăng lãi suất và lạm phát

Mục tiêu hàng đầu và xuyên suốt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) trong điều hành chính sách tiền tệ là ưu tiên kiểm soát lạm phát, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng cũng như hỗ trợ phục hồi kinh tế, do đó việc điều chỉnh tăng lãi suất là giải pháp kịp thời, phù hợp với xu hướng chung trên toàn thế giới để nhằm đạt được mục tiêu này. Theo các chuyên gia, chính sách tiền tệ của Việt Nam đang phát huy sự chủ động, linh hoạt nhằm ổn định kinh tế vĩ mô và thích ứng kịp thời với diễn biến thị trường trong và ngoài nước.

Trong bối cảnh có nhiều yếu tố không thuận lợi từ cả thị trường trong nước và quốc tế, để tiếp tục triển khai đồng bộ các biện pháp, góp phần kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tiền tệ, đảm bảo an toàn hệ thống ngân hàng, NHNN đã điều chỉnh tăng đồng bộ các mức lãi suất. NHNN đã có 02 lần tăng lãi suất trong vòng 1 tháng (lần 1 vào 23/9, lần 2 hiệu lực từ 25/10) với mức tăng cụ thể: (i) Tăng 02 lần các mức lãi suất điều hành với tổng mức tăng 2% và 02 lần lãi suất tiền gửi tối đa bằng VND kỳ hạn dưới 6 tháng tại tổ chức tín dụng (TCTD) (ngày 23/9 và ngày 25/10/2022) với mức tăng tăng 0,8 - 2%/năm; (ii) Tăng 1%/năm lãi suất cho vay tối đa bằng VND đối với một số lĩnh vực ưu tiên (vào ngày 25/10/2022).

Thực tế, khi trần lãi suất tiền gửi được nói lên giúp lãi suất thực tiếp tục dương. Một cách đơn giản nhất, có thể hiểu lãi suất thực dương là mức lãi suất đủ bù đắp sự mất giá của đồng tiền và có lãi thực ở một mức độ nào đó. Nói khác đi, lãi suất tiền gửi ngân hàng phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát. Theo Tổng cục Thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 11/2022 tăng 0,39% so với tháng trước. So với tháng 12/2021, CPI tháng 11/2022 tăng 4,56% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4,37%.

Nhờ lãi suất tiền gửi hấp dẫn đã thu hút lượng tiền gửi vào hệ thống ngân hàng, qua đó giúp hệ

thống ngân hàng đảm bảo được nguồn vốn trong khi tỷ lệ dư nợ tín dụng/tiền gửi bằng VND đã ở mức cao có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản. Đồng thời, nhờ tiếp tục huy động được nguồn vốn, hệ thống ngân hàng có đủ nguồn vốn để hỗ trợ quá trình phục hồi kinh tế.

Sau quyết định tăng lãi suất của NHNN có hiệu lực từ ngày 25/10/2022, nhiều ngân hàng thương mại (NHTM) đã điều chỉnh tăng lãi suất huy động.

Khi Ngân hàng Trung ương (NHTW) các nước lớn trong đó có FED tăng liên tục lãi suất để kiềm chế sự mất giá của đồng tiền thì Việt Nam cũng buộc phải tăng lãi suất. Nếu không tăng lãi suất thì đồng nghĩa là tự phá giá đồng tiền của mình, điều này ảnh hưởng tới giá nhập khẩu hàng hóa, làm cho lạm phát tăng lên. Vì vậy, NHNN buộc phải tăng lãi suất để tương thích với giá USD. Tăng lãi suất là biện pháp quan trọng để kiểm soát lạm phát. Bởi tăng lãi suất sẽ làm giảm cung tiền đồng nghĩa việc làm giảm lạm phát, giữ tỷ giá không bị tăng quá mức.

2.4. Tăng lương cơ sở năm 2023 và lạm phát

Từ trước đến nay có một thực tế là khi Chính phủ tăng lương thì thường sau đó lạm phát cũng tăng lên tương ứng. Bởi vậy nên đã hình thành một ý niệm chung rằng tăng chi tiêu chính phủ (chẳng hạn như tăng lương hoặc tăng trợ cấp cho dân chúng và người lao động) sẽ dẫn đến lạm phát. Thế nhưng có hoàn toàn như thế?

Tăng chi tiêu công, tăng lương không nhất thiết làm tăng lạm phát. Tuy nhiên, không phải là vô lý, vô cơ khi nhiều người lo ngại tăng lương sẽ làm tăng lạm phát ở Việt Nam.

Theo lộ trình thực hiện cải cách tiền lương Nghị quyết 27, Chính phủ đề xuất thực hiện tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 1,8 triệu đồng/tháng (khoảng 20,8%) từ 1/7/2023, lùi lại 7 tháng so với dự kiến là từ 1/1/2023. Việc lùi thời điểm tăng lương cơ bản theo giải trình từ Bộ Tài chính là để ứng phó với nguy cơ lạm phát có thể tăng cao, cụ thể: “do thời điểm đầu năm gần với Tết Dương lịch và Âm lịch, nhu cầu mua sắm sử dụng hàng hóa dịch vụ của người dân và doanh nghiệp tăng mạnh. Nếu thực hiện tăng lương vào thời điểm này “sẽ gây thêm sức ép lên điều hành giá cả do tâm lý tăng lương đi kèm với tăng giá, gây khó khăn cho việc kiểm soát lạm phát” và “do bối cảnh thế giới, trong nước đang chịu áp lực lạm phát lớn”.

Bản chất việc tăng lương cơ sở đối với lạm phát ở nước ta hiện nay

Lạm phát luôn là hiện tượng tiền tệ trên khía cạnh là tiền trong nền kinh tế đang có nhiều hơn tương đối so với hàng hóa và dịch vụ tại một mức giá nhất định, và giải pháp tiền tệ luôn là giải pháp căn cơ để trị lạm phát.

Nói cách khác, dù Chính phủ có tăng chi tiêu, tăng lương cho người hưởng lương từ ngân sách nhà nước, nhưng nếu hành động này không làm tăng cung tiền (tiền trong nền kinh tế không nhiều lên một cách tương ứng) thì lạm phát sẽ không tăng lên.

Theo Bộ Tài chính, nguồn lực để triển khai tăng lương cơ sở được lấy từ nguồn tăng thu ngân sách và tiết kiệm chi hàng năm. Như vậy, rõ ràng là nguồn chi trả cho việc tăng lương không đến trực tiếp từ việc “in tiền” - tăng cung tiền - của NHNN, nên trên danh nghĩa, việc tăng lương (hay tăng chi tiêu công nói chung) sẽ không làm tăng áp lực lạm phát ở Việt Nam.

Tuy vậy, điều quan ngại và là rủi ro lớn nhất của việc tăng chi tiêu, tăng lương của Chính phủ là nó sẽ làm tăng nợ công, tăng thâm hụt ngân sách và dẫn đến kết cục là ở một thời điểm nào đó, NHNN, với tư cách là một cơ quan cấp bộ trong Chính phủ, phải tài trợ trực tiếp cho ngân sách sau khi việc vay nợ của Chính phủ diễn ra không suôn sẻ.

Tóm lại, tăng chi tiêu công, tăng lương không nhất thiết làm tăng lạm phát. Tuy nhiên, không phải là vô lý, vô cơ khi nhiều người lo ngại tăng lương sẽ làm tăng lạm phát ở Việt Nam, như phân tích ở trên. Từ đây sẽ biết cần phải làm gì để tăng lương nói riêng hoặc tăng chi tiêu công nói chung mà không làm tăng lạm phát.

3. Những vấn đề đặt ra trước tình hình lạm phát hiện nay

3.1. Những nhân tố chính gây áp lực tới lạm phát ở Việt Nam

Thứ nhất, kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguyên, vật liệu nhập khẩu từ bên ngoài. Lạm phát là vấn đề toàn cầu. Trong khi nền kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, nên chịu áp lực lạm phát. Với độ mở lớn, hội nhập sâu, rộng với các nền kinh tế thế giới, áp lực lạm phát sẽ đến ở cả phía cung và phía cầu.

Về phía cung, lạm phát sẽ chịu tác động của vấn đề tăng giá nguyên, nhiên, vật liệu trên thế giới

như xăng dầu, than và giá cước vận chuyển. Tỷ lệ chi phí nguyên vật liệu nhập khẩu chiếm hơn 50% trong tổng chi phí nguyên vật liệu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo - ngành có vai trò là động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Việt Nam. Giá nhiều mặt hàng nguyên liệu, vật tư chiến lược vẫn chịu áp lực lớn từ tình trạng phục hồi không đồng đều và thiếu bền vững của nền kinh tế thế giới. Hơn nữa, khi kinh tế phục hồi dưới tác động của các gói hỗ trợ phục hồi và phát triển khiến nhu cầu tiêu dùng, đầu tư gia tăng sẽ gây sức ép không nhỏ lên giá cả. Với tỷ lệ 37% chi phí nguyên vật liệu nhập khẩu trong tổng chi phí nguyên vật liệu của toàn nền kinh tế, khi nguyên vật liệu đầu vào tăng tạo áp lực lớn nhất đến lạm phát nền kinh tế.

Thứ hai, giá nguyên, nhiên vật liệu tăng. Xăng dầu là mặt hàng chiến lược, quan trọng. Khi giá xăng dầu trong nước tăng 10% sẽ làm cho lạm phát tăng 0,36%. Việt Nam là nước phải nhập khẩu nhiều nguyên, nhiên liệu phục vụ sản xuất nên việc nhập khẩu nguyên, nhiên liệu với mức giá cao sẽ ảnh hưởng đến chi phí, giá thành, làm tăng chi phí cho sản xuất của doanh nghiệp và từ đó đẩy giá hàng hóa tiêu dùng trong nước tăng cao, tạo áp lực lạm phát của nền kinh tế.

Giá một số nguyên liệu đầu vào như sắt, thép, xi măng, cát, đá tăng mạnh khiến chi phí bảo dưỡng nhà tăng 7,84% (tháng 7/2022). Giá tăng khiến nhà thầu khó tìm được nguồn cung nguyên vật liệu phù hợp hoặc ảnh hưởng đến phương án tài chính khi triển khai dự án theo hợp đồng đã ký.

Mặc dù là quốc gia có nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào nhưng sẽ không tránh khỏi những ảnh hưởng từ giá thế giới khi nguồn cung phân bón và ngũ cốc dùng làm thức ăn chăn nuôi sụt giảm mạnh. Giá năng lượng và thực phẩm toàn cầu tăng cao cũng như sự gián đoạn chuỗi cung ứng đã góp phần làm tăng mức lạm phát ở Việt Nam. Đặc biệt, chi phí liên quan đến vận tải đã tăng với tốc độ hai con số trong giai đoạn (tháng 4/2021 - tháng 6/2022). Áp lực lạm phát thậm chí có thể kéo dài đến nửa đầu năm 2023 khi giá nguyên, nhiên vật liệu trên thế giới ở mức cao và phản ánh nhiều hơn vào chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm hàng hóa.

Thứ ba, tổng cầu tăng đột biến trong bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng. Trong bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng khi tổng cầu lại tăng đột biến, nhiều quốc gia bắt đầu phục hồi kinh tế nên nhu cầu về nguyên, nhiên vật liệu, vật tư, linh phụ kiện và hàng hóa tiếp tục tăng là nhân tố thúc đẩy lạm phát tăng cao.

Đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu do đại dịch Covid-19 gây ra chưa được khắc phục lại được bồi thêm bởi cuộc khủng hoảng Nga - Ukraine kéo theo các biện pháp trừng phạt của Mỹ và phương Tây đối với Nga gây khó khăn về nguồn cung các loại nguyên, nhiên vật liệu, ảnh hưởng đến quá trình phục hồi và phát triển kinh tế, gia tăng áp lực lạm phát.

Thứ tư, áp lực lạm phát toàn cầu tăng cao. Nhiều nền kinh tế lớn thế giới đã sử dụng khoảng 16,9 nghìn tỷ USD phân bổ chống đại dịch và kích thích kinh tế phục hồi, phát triển khiến giá trị đồng tiền của hầu hết các quốc gia giảm giá. Đó cũng là nhân tố thúc đẩy lạm phát trên thế giới tăng cao. Tác động của giá hàng hóa thế giới đã đẩy giá hàng hóa và dịch vụ thiết yếu của Việt Nam tăng.

Nguy cơ mới hiện hữu và ảnh hưởng nghiêm trọng hơn đối với áp lực gia tăng lạm phát ở Việt Nam khi Trung Quốc - đối tác thương mại chính của Việt Nam đang theo đuổi chính sách “Zero Covid”. Tăng trưởng chậm lại của Trung Quốc cũng làm gián đoạn hoạt động thương mại Việt Nam - Trung Quốc khiến gián đoạn chuỗi cung ứng, dẫn đến khan hiếm nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, tác động xấu tới tăng trưởng kinh tế. Giá cả hàng hóa sẽ càng bị đẩy lên cao. Kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ phục hồi và phát triển mạnh, thậm chí dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam tới 7,5% GDP, tạo áp lực lớn đến mặt bằng giá cả, lãi suất, tỷ giá và lạm phát.

3.2. Một số giải pháp đề xuất để giúp kiềm chế lạm phát trong năm 2023

Thứ nhất, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát của Việt Nam. Đặc biệt, cần đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu nào có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp.

Thứ hai, các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp tục theo dõi sát diễn biến giá của các mặt hàng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, xăng dầu, gas...) có giải pháp điều hành phù hợp và chủ động chuẩn bị các nguồn hàng vào các dịp lễ, Tết để hạn chế tăng giá. Đặc biệt, đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này đối với

CPI chung. Bộ Công Thương cần chủ động chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện thúc đẩy sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn cung và lưu thông hàng hóa, giảm áp lực lạm phát. Đặc biệt, thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

Thứ ba, đối với các mặt hàng do Nhà nước quản lý nên tận dụng các tháng có CPI tăng thấp để điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý nhằm hạn chế lạm phát kỳ vọng. Việc điều chỉnh giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý không nên dồn vào các tháng cuối năm do các tháng cuối năm thường có nhu cầu tiêu dùng cao, nếu CPI liên tục tăng cao sẽ tạo ra lạm phát kỳ vọng rất lớn và số liệu CPI so cùng kỳ sẽ cao, tạo áp lực điều hành lạm phát cho năm sau.

Thứ tư, giá cả nguyên liệu trên thế giới sẽ tiếp tục tăng trong tương lai. Do đó, Chính phủ cần nỗ lực thực hiện các biện pháp ngoại giao để đảm bảo nguồn nguyên liệu thô thông qua tăng cường hợp tác với Chính phủ các nước giàu tài nguyên, hỗ trợ các doanh nghiệp ký hợp đồng nhập khẩu nguyên liệu dài hạn, đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào, ổn định giá thành sản xuất để kiểm soát lạm phát.

Thứ năm, chú trọng phát triển kinh tế số - xã hội số; cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh; nâng cao hiệu quả cơ cấu lại nền kinh tế, qua đó góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, từ đó giảm áp lực lạm phát trong trung - dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

- Thùy Dương (2022), Bộ Tài chính: Nhiều giải pháp cộng hưởng kiềm chế lạm phát, <https://www.vietnamplus.vn>
- Huy Thắng (2022), Lạm phát năm 2022: Sức ép lớn, nhưng vẫn trong tầm kiểm soát, <https://baohinhphu.vn>
- Minh Tâm (2022), Việt Nam sẽ kiểm soát được lạm phát mục tiêu 4% năm 2022, <https://forbes.vn>
- Nguyễn Hiền (2022), UOB dự báo lạm phát có thể lên tới 5% vào 2023, <https://haiguanonline.com.vn>
- Hoài Anh (2022), Tổng cầu tăng đột biến gây áp lực lớn lên lạm phát năm 2022, <https://haiguanonline.com.vn>
- Phạm Thị Thanh Bình, Vũ Thị Quế Anh (2022), Kiểm chế lạm phát: Mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, <https://tapchinhanganhang.gov.vn/>
- Tổng cục Thống kê, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022>
- Ủy ban giám sát Tài chính Quốc gia, <http://nfsc.gov.vn>
- Tổ chức lương thực thế giới <https://www.fao.org/worldfoodsituation>
- Quỹ tiền tệ quốc tế, <https://www.imf.org/en/News/Articles/2022/08/26/CF-Vietnam-bucks-Asias-Downbeat-Growth>
- <https://tapchinhanganhang.gov.vn/tang-lai-suat-la-giai-phap-kip-thoi-de-kiem-soat-lam-phat.htm>
- <https://thesaigontimes.vn/tang-luong-va-lam-phat>

CƠ CẤU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

TS. Bùi Tiến Hanh* - Tuadang CHIACUA** - Nok SOUTHIVONG***

Ngân sách nhà nước (NSNN) là một trong những công cụ quan trọng được Chính phủ của các quốc gia sử dụng để can thiệp nền kinh tế nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế - xã hội (KTXH) vĩ mô. Cơ cấu NSNN theo những kịch bản ưu tiên phù hợp với bối cảnh KTXH trong từng thời kỳ là then chốt của chính sách tài khóa nhằm thực hiện các mục tiêu KTXH vĩ mô đã định. Giai đoạn 2016-2020, cơ cấu NSNN ở Việt Nam đã có nhiều chuyển dịch tích cực, phù hợp với bối cảnh KTXH có nhiều diễn biến phức tạp, tạo áp lực lớn với thu, chi và cơ cấu lại NSNN. Tuy vậy, gắn với mục tiêu và định hướng phát triển KTXH, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2030, đã và đang đòi hỏi phải tiếp tục điều chỉnh cơ cấu NSNN cho phù hợp hơn. Bài viết này bàn luận về thực trạng cơ cấu NSNN giai đoạn 2016-2020 và quan điểm, định hướng hoàn thiện cơ cấu NSNN gắn với mục tiêu, định hướng phát triển KTXH đến năm 2025, tầm nhìn 2030 ở Việt Nam.

• Từ khóa: Cơ cấu NSNN.

The state budget is one of the important tools used by the Governments of countries to intervene in the economy to achieve macroeconomic - social goals. Structuring the state budget according to priority scenarios suitable to the socio-economic context in each period is the key to the fiscal policy in order to realize the set macro-socio-economic objectives. In the period 2016-2020, the state budget structure in Vietnam has undergone many positive changes, suitable to the socio-economic context with many complicated developments, creating great pressure on revenue, expenditure and restructuring the state budget. However, in association with socio-economic development goals and orientations, renovating the growth model, and restructuring the economy in the 2021-2030 period, it has been and is required to continue adjusting the state budget structure to be more suitable. This article discusses the current state of the state budget structure in the 2016-2020 period and the viewpoints and orientations to perfect the state budget structure in association with socio-economic development objectives and orientations to 2025, with a vision to 2030 in Vietnam.

• Keywords: structure of state budget.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phân biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

* Học viện Tài chính

** Cao đẳng Tài chính Bắc Lào

*** Học viện Kế toán Tài chính Lào

1. Khái quát tình hình KTXH và NSNN giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam

Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 5,95%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. GDP tăng từ 116 tỷ USD năm 2010 lên 268,4 tỷ USD năm 2020, gấp 2,4 lần; GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp vào tăng trưởng tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên 45,2% giai đoạn 2016-2020, tính chung giai đoạn 2011-2020 đạt 39%, vượt mục tiêu đề ra là 35%. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm.

Chỉ số giá tiêu dùng giảm mạnh từ 18,6%/năm 2011 xuống dưới 4%/năm vào năm 2020. Lạm phát cơ bản giảm từ 13,6% năm 2011 xuống khoảng 2,3% năm 2020. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu (XNK) hàng hoá tăng 3,6 lần, từ 157,1 tỷ USD năm 2010 lên gần 544 tỷ USD năm 2020. Cán cân thương mại được cải thiện và có thặng dư. Cán cân thanh toán quốc tế thặng dư, dự trữ ngoại hối tăng từ 12,4 tỷ USD năm 2010 lên 28 tỷ USD năm 2015 và đạt gần 100 tỷ USD năm 2020.

Kỷ luật, kỷ cương tài chính - NSNN được tăng cường. Thu NSNN so với GDP tăng từ 23,96% giai đoạn 2011-2015 lên 25,36% giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng thu NSNN bình quân hằng năm tăng từ 10,90% giai đoạn 2011-2015 lên 12,57% giai đoạn 2016-2020. Chi NSNN so với GDP giảm từ 29,62% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 26,83% giai đoạn

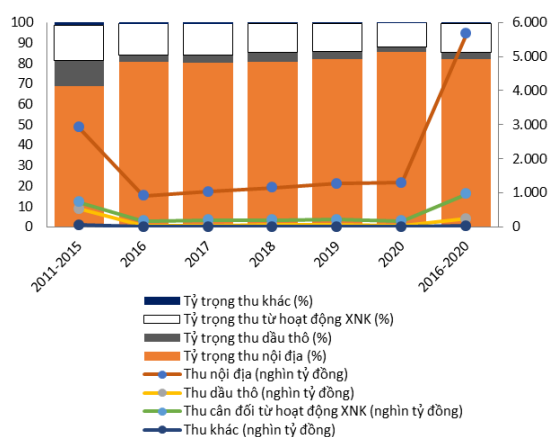
2016-2020; tốc độ tăng chi NSNN bình quân hằng năm giảm từ 14,40% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 7,87% giai đoạn 2016-2020. Giai đoạn 2016-2020, bội chi NSNN bình quân khoảng 3,6% GDP, đảm bảo mục tiêu không quá 3,9% GDP theo Nghị quyết số 25/2016/QH14 ngày 09/11/2016 của Quốc hội. Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) giai đoạn 2011-2020 đạt gần 15 triệu tỷ đồng, tăng bình quân 10,6%/năm, trong đó vốn NSNN và trái phiếu chính phủ là 3,1 triệu tỷ đồng, chiếm 20,8% tổng đầu tư xã hội; vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 36,1% năm 2010 lên 45,7% năm 2020; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh, tổng số vốn đăng ký giai đoạn 2011-2020 đạt trên 278 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 152,3 tỷ USD, tăng gần 6,9%/năm, chiếm 22,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

2. Thực trạng cơ cấu NSNN giai đoạn 2011-2020 ở Việt Nam

2.1. Thực trạng cơ cấu thu NSNN

Một là, cơ cấu thu NSNN theo nguồn gốc phát sinh chuyển dịch theo hướng bền vững hơn, phù hợp với định hướng cơ cấu lại nền kinh tế, thu nội địa tăng nhanh, tỷ trọng thu từ hoạt động XNK, thu từ dầu thô và thu viện trợ giảm.

Biểu đồ 1. Cơ cấu thu NSNN theo nguồn gốc phát sinh ở Việt Nam 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020 và 2021- Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN có xu hướng tăng nhanh, tăng từ 68,71% giai đoạn 2011-2015 lên đến 81,95% giai đoạn 2016-2020, đạt tỷ trọng 86,56% vào năm 2020; thu nội địa so với GDP tăng từ 16,46% giai đoạn 2011-2015 lên 20,78% giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng thu nội địa giai đoạn 2011-2020 đạt 12,85%, cao hơn tốc độ tăng thu NSNN 11,74%; thu nội địa giai đoạn 2016-2020 đạt 5.672 nghìn tỷ đồng, gấp 1,94 lần thu nội địa giai

đoạn 2011-2015. Tỷ trọng thu nội địa có xu hướng tăng có ý nghĩa quan trọng gia tăng mức độ tự chủ của NSNN, phát huy nội lực của nền kinh tế theo định hướng cơ cấu lại và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

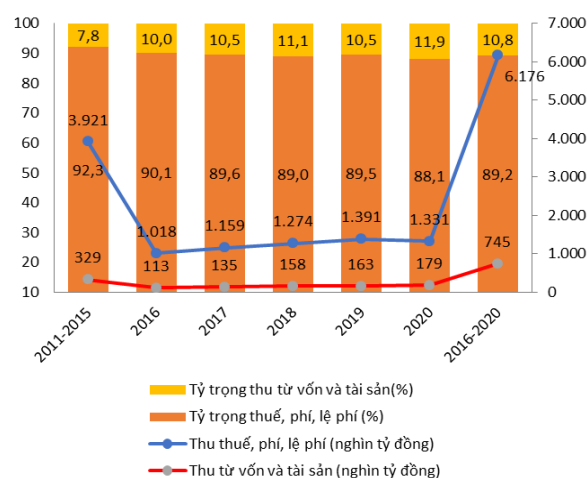
Tỷ trọng thu từ hoạt động XNK có xu hướng giảm, giảm từ 17,29% giai đoạn 2011-2015 xuống 13,94% giai đoạn 2016-2020, đạt 11,79% vào năm 2020. Mặc dù giảm về tỷ trọng trong tổng thu NSNN, nhưng số thu từ hoạt động XNK vẫn tăng từ 735 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015 lên 965 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 là 6,26%. Tỷ trọng thu từ hoạt động XNK có xu hướng giảm là phù hợp với lộ trình cắt giảm thuế quan theo các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và do tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp tác động đến hoạt động XNK.

Tỷ trọng thu từ dầu thô có xu hướng giảm phù hợp với mục tiêu giảm sự phụ thuộc của NSNN vào thu từ dầu thô, vì nguồn tài nguyên này có giới hạn và một phần dầu thô khai thác được sử dụng cho ngành hóa dầu trong nước; đồng thời thu từ dầu thô phụ thuộc rất lớn vào sự biến động giá dầu trên thị trường quốc tế. Tỷ trọng thu từ dầu thô giảm từ 12,66% giai đoạn 2011-2015 xuống 3,58% giai đoạn 2016-2020.

Thu khác như thu từ nhận tài trợ, viện trợ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu NSNN, có xu hướng giảm cả về tỷ trọng và số thu.

Hai là, tỷ trọng thu thuế, phí, lệ phí có xu hướng giảm và tỷ trọng thu từ vốn, tài sản nhà nước có xu hướng tăng trong cơ cấu thu NSNN theo nội dung kinh tế.

Biểu đồ 2. Cơ cấu thu NSNN theo nội dung kinh tế ở Việt Nam 2011-2020



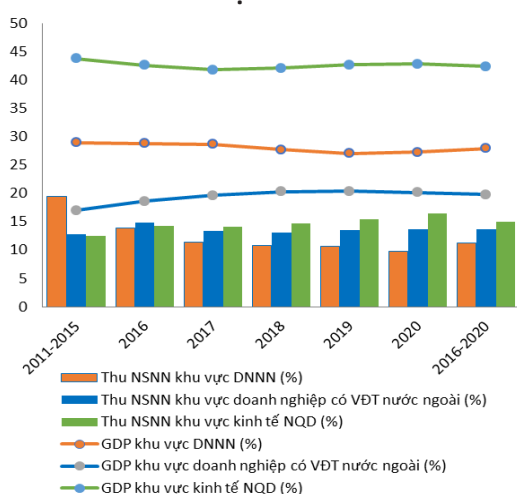
Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020 và 2021- Tổng cục Thống kê

Số thu từ thuế, phí, lệ phí luôn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu thu NSNN theo nội dung kinh tế, có xu hướng giảm, giảm từ 92,25% giai đoạn 2011-2015 xuống 89,24% giai đoạn 2016-2020; số thu tăng từ 3.921 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015 lên 6.176 nghìn tỷ đồng; tốc độ tăng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 là 11,51%. Tỷ trọng thu thuế, phí, lệ phí có xu hướng giảm xuất phát từ việc thực thi chính sách miễn, giảm thuế, phí và lệ phí nhằm tháo gỡ khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng kinh tế.

Trong bối cảnh đó, với việc tăng cường hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng tài sản công đã góp phần tích cực tạo nguồn thu bảo đảm cân đối NSNN, số thu NSNN từ vốn và tài sản tăng cả về số thu và tỷ trọng trong cơ cấu thu NSNN theo nội dung kinh tế. Tỷ trọng thu từ vốn và tài sản tăng từ 7,75% giai đoạn 2011-2015 lên 10,76% giai đoạn 2016-2020; số thu tăng từ 329 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015 lên 745 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2016-2020; tốc độ tăng bình quân hằng năm trong giai đoạn 2016-2020 lên tới 25,22%.

Ba là, thu NSNN theo khu vực kinh tế, thu từ khu vực kinh tế nhà nước (KTNN) và khu vực kinh tế FDI có xu hướng giảm; thu từ khu vực ngoài nhà nước (NQD) có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng ngày càng cao, phù hợp với định hướng thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam. Sự chuyển dịch cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế phù hợp với định hướng cơ cấu lại DNNN và thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế tư nhân ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020.

Biểu đồ 3. Cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế ở Việt Nam 2011-2020



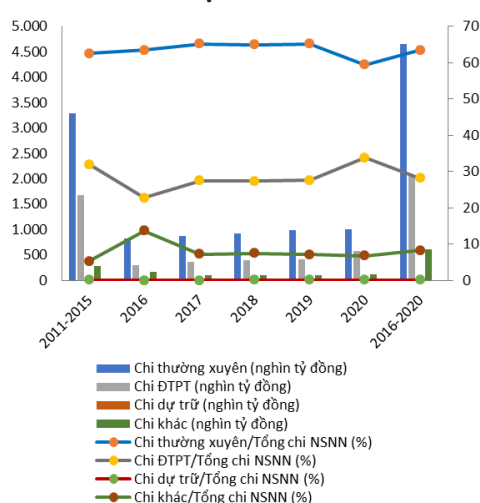
Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020 và 2021- Tổng cục Thống kê

Thu NSNN từ khu vực kinh tế NQD tăng nhanh cả về số thu và tỷ trọng trong cơ cấu thu NSNN theo khu vực kinh tế; số thu NSNN từ khu vực kinh tế NQD tăng từ 524 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2011-2015 lên đến 1.033 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 là 19,43%; tỷ trọng thu NSNN từ khu vực kinh tế NQD tăng từ 12,55% giai đoạn 2011-2015 lên 14,96% giai đoạn 2016-2020. Thu NSNN từ khu vực DNNN có tỷ trọng cao nhất với 19,44% giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn 11,31%, thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2020. Khu vực kinh tế FDI đóng góp thu NSNN bình quân hằng năm giai đoạn 2016-2020 là 13,34%; tăng từ 12,71% giai đoạn 2011-2016 lên 13,69% giai đoạn 2016-2020.

2.2. Thực trạng cơ cấu chi NSNN

Một là, cơ cấu chi NSNN theo nội dung kinh tế giai đoạn 2011-2020 chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng chi ĐTP và chi thường xuyên trong tổng chi NSNN đạt mục tiêu đề ra.

Biểu đồ 4. Cơ cấu chi NSNN theo nội dung kinh tế ở Việt Nam 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020 và 2021- Tổng cục Thống kê

Tỷ trọng chi thường xuyên NSNN tăng từ 62,55% giai đoạn 2011-2015 lên 63,43% giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn đạt mục tiêu đề ra là dưới 64%, bảo đảm chi an sinh xã hội. Tỷ trọng chi ĐTP giảm từ 31,99% giai đoạn 2011-2015 xuống 28,13% giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn đạt mục tiêu đề ra là 26% và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020, qua đó góp phần thu hút thêm đầu tư từ khu vực kinh tế NQD với tổng đầu tư xã hội 5 năm 2016-2020 đạt 33,4% GDP; trong đó, tỷ trọng

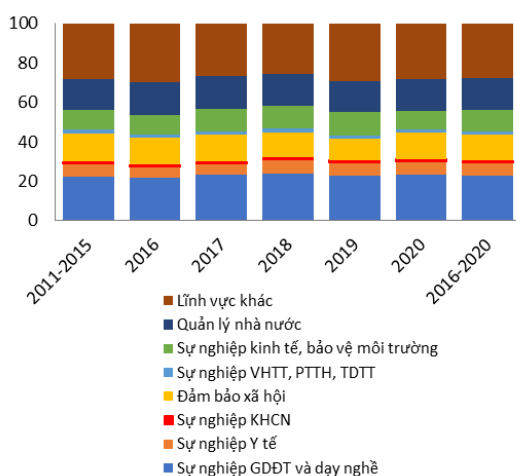
vốn đầu tư từ khu vực kinh tế NQD tăng nhanh từ mức 38,9% năm 2016 lên khoảng 45% năm 2020. Tỷ trọng chi khác tăng từ 5,31% giai đoạn 2011-2015 lên 8,33% giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020. Chi dự trữ quốc gia có tỷ trọng ổn định, chiếm khoảng 0,1% tổng chi NSNN trong giai đoạn 2011-2020.

Hai là, cơ cấu chi NSNN theo lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển KTXH, cơ cấu lại nền kinh tế, cơ cấu lại NSNN và đầu tư công.

Cơ cấu chi ĐPT của NSNN ưu tiên tập trung cho hạ tầng giao thông chiếm 22%-23%; nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản chiếm 21%-22%; hạ tầng dịch vụ sự nghiệp công giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao chiếm 34%-35%.

Trong cơ cấu chi thường xuyên của NSNN, chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề luôn có tỷ trọng cao nhất, tăng từ 22,20% giai đoạn 2011-2015 lên 22,90% giai đoạn 2016-2020; chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình giảm từ 6,60% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 6,50%; chi đảm bảo xã hội giảm từ 14,50% giai đoạn 2011-2015 xuống 12,80% giai đoạn 2016-2020; chi sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường tăng từ 9,70% giai đoạn 2011-2015 lên 10,80% giai đoạn 2016-2020; chi quản lý nhà nước tăng từ 16% giai đoạn 2011-2015 lên 16,20% giai đoạn 2016-2020; chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình, thể dục thể thao bình quân giai đoạn 2011-2020 là 1,85%; các lĩnh vực khác, bao gồm cả chi quốc phòng, an ninh bình quân giai đoạn 2011-2020 là 28%.

Biểu đồ 5. Cơ cấu chi thường xuyên NSNN theo lĩnh vực ở Việt Nam 2011-2020



Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020 và 2021- Tổng cục Thống kê

2.3. Một số vấn đề đặt ra về cơ cấu NSNN

Thứ nhất, cơ cấu thu NSNN từng bước được cơ cấu lại phù hợp với mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy phát triển KTXH, nhưng chưa thực sự bền vững.

Quy mô thu NSNN có sự tăng trưởng trong giai đoạn 2016-2020, nhưng tốc độ tăng thu NSNN có xu hướng chậm lại. Tốc độ tăng thu NSNN năm 2016 là 13,33% giảm xuống còn 8,25% năm 2019 và -2,83% năm 2020.

Tỷ trọng thu nội địa có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020, nhưng số vượt thu ngân sách chủ yếu là các khoản thu từ đất và thoái vốn từ DNN. Điều đó cho thấy dư địa tăng thu nội địa sẽ hạn chế trong những năm tiếp theo, ảnh hưởng đến tính bền vững của thu NSNN.

Tỷ trọng thu từ thuế, phí, lệ phí có xu hướng giảm và tỷ trọng thu từ vốn, tài sản có xu hướng tăng trong giai đoạn 2016-2020; đồng thời tốc độ tăng thu từ thuế, phí và lệ phí có xu hướng chậm lại, giảm từ 12,06% giai đoạn 2011-2015 xuống còn 11,51% giai đoạn 2016-2020. Điều đó cho thấy dư địa tăng thu từ thuế, phí, lệ phí sẽ hạn chế, ảnh hưởng tính bền vững của thu NSNN.

Cơ cấu thu NSNN từ thuế chưa cân đối hợp lý giữa thuế trực thu và thuế gián thu. Năm 2018, tỷ trọng thuế trực thu và thuế gián thu trung bình của các nước OECD tương ứng là 34% và 33% tổng thu từ thuế (OECD, 2020), trong khi đó ở Việt Nam tương ứng là 24,25% và 42,79%. Số thu từ thuế gián thu chủ yếu dựa vào thuế GTGT, thu từ thuế GTGT có tính ổn định cao nhưng là sắc thuế mang tính lũy thoái nên không còn nhiều dư địa tăng thu từ thuế GTGT. Số thu từ thuế trực thu chủ yếu dựa vào thuế TNDN, trong khi đó số thu từ thuế TNCN và thuế tài sản còn rất khiêm tốn so với tiềm năng.

Theo khu vực kinh tế, tỷ trọng đóng góp trong thu NSNN của cả ba khu vực kinh tế có xu hướng giảm, từ 44,70% giai đoạn 2011-2015 giảm xuống 39,95% giai đoạn 2016-2020. Tỷ trọng thu từ khu vực NQD có xu hướng tăng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong ba khu vực kinh tế với tỷ trọng 14,96% giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn còn thấp so với đóng góp của khu vực này trong GDP với tỷ trọng 42,38% giai đoạn 2016-2020. Thu từ khu vực FDI chưa tương xứng với lượng vốn đầu tư vào khu vực này.

Thứ hai, cơ cấu chi NSNN mặc dù có những chuyển dịch tích cực nhưng quy mô chi NSNN so với GDP còn cao, cơ cấu chi NSNN chuyển dịch chậm, tỷ trọng chi thường xuyên còn cao trong khi áp lực tăng chi thường xuyên còn lớn, cơ cấu chi theo lĩnh vực còn bất cập so với những mục tiêu ưu tiên phát triển KTXH.

Tỷ trọng chi NSNN so với GDP giảm từ 29,62% giai đoạn 2011-2015 xuống 26,83% giai đoạn 2016-2020, nhưng vẫn cao hơn mục tiêu đề ra là 24%-25%.

Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN giai đoạn 2016-2020 là 63,43%, đạt mục tiêu đề ra là dưới 64%, nhưng vẫn cao hơn mức 62,55% giai đoạn 2011-2015, trong khi đó áp lực tăng chi để giải quyết chế độ tiền lương đối với công chức và viên chức, giáo dục, y tế và an sinh xã hội còn lớn. Chi ĐTPT chưa thật bền vững, phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ đất, thoái vốn DNNN và vay nợ; cơ cấu lại chi ĐTPT còn chậm, phân bổ vẫn còn dài trải, giải ngân không đạt kế hoạch, số chuyển nguồn hằng năm lớn và kéo dài.

Cơ cấu chi thường xuyên NSNN theo lĩnh vực chuyển dịch chậm. Chi thường xuyên NSNN vẫn bao cấp hầu hết các lĩnh vực sự nghiệp, việc cơ cấu lại chi thường xuyên NSNN gặp nhiều khó khăn do tình giãn biên chế và thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công còn chậm.

3. Quan điểm và định hướng hoàn thiện cơ cấu NSNN

3.1. Quan điểm

Gắn với mục tiêu và định hướng phát triển KTXH đến năm 2025, tầm nhìn 2030 đòi hỏi hoàn thiện cơ cấu NSNN phải nhất quán và phù hợp với các mục tiêu của chiến lược phát triển KTXH, định hướng về đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế; góp phần phát triển và giải phóng triệt để các nguồn lực trong nước, thu hút hiệu quả và tối đa các nguồn lực ngoài nước; phân bổ hợp lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính quốc gia, cân đối nguồn lực phát triển hài hòa các vấn đề phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội; giảm mức bội chi NSNN, bảo đảm an toàn nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia; bảo đảm NSNN và nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy phát triển KTXH bền vững.

3.2. Định hướng cơ bản hoàn thiện cơ cấu NSNN

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách thu NSNN đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm huy động hợp lý các nguồn lực cho NSNN, góp phần tạo lập môi trường cạnh tranh phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển kinh tế.

Hoàn thiện hệ thống chính sách thu gắn với cơ cấu lại thu NSNN theo hướng bao quát các nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, nhất là các nguồn thu mới, phù hợp với thực tiễn, các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế tốt. Nghiên cứu xây dựng mức thuế suất hợp lý, bảo đảm tính công bằng, trung lập của hệ thống chính sách thuế. Tăng tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN, bảo đảm tỷ trọng hợp lý giữa thuế gián thu và thuế trực thu. Rà soát, điều chỉnh chính sách ưu đãi thuế, loại bỏ các ưu đãi thuế không còn phù hợp với yêu cầu phát triển; hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong các sắc thuế, khoản thu.

Hoàn thiện chính sách thu NSNN đối với đất đai, tài sản, tài nguyên; có cơ chế phù hợp để khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng KTXH. Hoàn thiện chính sách thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng tăng mức điều tiết đối với đất và bổ sung thu thuế đối với nhà nhằm khuyến khích sử dụng nhà, đất có hiệu quả, góp phần hạn chế đầu cơ nhà, đất và đảm bảo động viên nguồn thu hợp lý, ổn định cho NSNN, phù hợp với điều kiện KTXH và thông lệ quốc tế. Nghiên cứu điều tiết phân giá trị tăng thêm từ đất mà không do đầu tư của người sử dụng đất mang lại thông qua chính sách thuế, thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất. Nghiên cứu sửa đổi chính sách thuế tài nguyên, đảm bảo chính sách thuế tài nguyên tiếp tục là công cụ hữu hiệu để góp phần quản lý, bảo vệ tài nguyên, khuyến khích sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

Thực hiện các giải pháp về thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển kinh tế, đảm bảo cân đối tài chính - NSNN. Thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân; rà soát các chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế, đảm bảo công bằng giữa các khu vực kinh tế; hỗ trợ các khu vực kinh tế, các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, hiện đại hoá công nghệ và phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng suất lao động.

Hoàn chỉnh thể chế thu NSNN theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý trên cơ sở ứng dụng

các công nghệ hiện đại, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi cho người nộp thuế, chống thất thoát, gian lận thuế; tăng cường chống chuyển giá và quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh từ các giao dịch thương mại điện tử và phát triển kinh tế số; đồng thời, thúc đẩy sự tuân thủ tự nguyện của người nộp thuế phù hợp với yêu cầu của Chính phủ điện tử, Chính phủ số. Tăng cường phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại trong quản lý hàng hóa XNK, đảm bảo an ninh kinh tế và an toàn xã hội. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, giảm chi phí tuân thủ thuế của người dân và doanh nghiệp.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách chi NSNN đồng bộ, hiệu quả, có cơ cấu bền vững, ưu tiên nguồn lực tăng chi ĐTPT, tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách của nhà nước phục vụ các mục tiêu phục hồi và phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, cơ cấu lại nền kinh tế.

Đổi mới phương thức quản lý chi thường xuyên, đẩy mạnh cơ chế khoán, đấu thầu, đặt hàng; tăng cường phân cấp, trao quyền tự chủ, khuyến khích sử dụng nguồn lực phù hợp với đặc thù của các bộ, ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng NSNN. Giảm tỷ trọng chi quản lý nhà nước trên cơ sở sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế các cơ quan quản lý nhà nước. Giảm tỷ trọng chi một số lĩnh vực hoạt động sự nghiệp công gắn với lộ trình điều chỉnh giá, phí đối với các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao. Nghiên cứu thực hiện cơ chế quản lý ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ, gắn kết ngân sách phân bổ với kết quả và hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

Cải cách chính sách tiền lương, đảm bảo nguồn lực tiếp tục thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng nguồn lực, cơ hội phát triển và hưởng thụ công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế như trẻ em, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số... phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế và khả năng cân đối của NSNN.

Hoàn thiện cơ cấu chi đầu tư công, nâng cao hiệu quả, hiệu lực phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, cải thiện vai trò dẫn dắt, vốn môi của NSNN, đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài NSNN để

tăng nguồn lực đầu tư toàn xã hội theo định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế. Thực hiện đột phá xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị đồng bộ, hiện đại, xanh và thân thiện với môi trường, tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án quan trọng, cấp thiết có tính lan tỏa, tác động nhanh đến phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, địa bàn để hỗ trợ phục hồi và phát triển KTXH. Nâng cao hiệu quả chi ĐTPT của NSNN và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm dần sự tham gia của NSNN vào các dự án có khả năng xã hội hóa, huy động các nguồn lực ngoài nhà nước theo hình thức PPP. Khắc phục tình trạng phân bổ vốn ĐTPT vượt khả năng cân đối NSNN, dàn trải, kéo dài thời gian, lãng phí và kém hiệu quả.

Quản lý chặt chẽ, hiệu quả bội chi NSNN, nợ công phù hợp với các mục tiêu phát triển KTXH, khả năng vay - trả nợ của nền kinh tế; từng bước cải thiện dư địa tài khóa, nâng cao khả năng chống chịu của nền tài chính quốc gia. Quản lý chi NSNN đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất giữa kế hoạch đầu tư công trung hạn với kế hoạch nợ công trung hạn, kế hoạch tài chính trung hạn; thực hiện kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm theo quy định của Luật NSNN và thông lệ quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Chính trị (2016), Nghị quyết số 07-NQ/TW Về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

Quốc hội (2015), Luật số 83/2015/QH13 Ngân sách nhà nước.

Quốc hội (2016), Nghị quyết số 25/2016/QH14 về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016-2020.

Quốc hội (2021), Nghị quyết số 23/2021/QH15 về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định số 368/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2030.

Tổng cục Thống kê (2020), Niên giám thống kê Việt Nam.

Tổng cục Thống kê (2021), Niên giám thống kê Việt Nam.

Viện Chiến lược và chính sách tài chính (2020), Tài chính Việt Nam 2019 đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế, NXB Tài chính.

CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Lan* - TS. Hoàng Thị Bích Hà* - Phạm Thị Bình*

Chính sách tín dụng (CSTD) đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn (NNoNT) là chính sách cung ứng vốn tín dụng cho lĩnh vực NNoNT, thông qua hệ thống các biện pháp, chính sách của Nhà nước để khuyến khích các TCTD cho vay đối với lĩnh vực NNoNT nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói, giảm nghèo và từng bước nâng cao đời sống của người dân khu vực nông thôn. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tập trung phân tích: (i) Thực trạng chính CSTD đối với NNoNT của Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam giai đoạn 2017-2021; (ii) Kết quả tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển NNoNT ở Việt Nam; (iii) Đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại; (iv) Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện.

• Từ khóa: chính sách tín dụng, chính sách lãi suất, nông nghiệp - nông thôn.

Credit policy (CP) for agricultural and rural development is the policy of providing credit capital for the agricultural and rural sectors, through a system of measures and policies of the State to encourage credit institutions to lend capital to agriculture and rural areas, in order to restructure the economy in agriculture, build infrastructure, eliminate hunger and reduce poverty, and gradually improve the living standards of people in rural areas. In this article, we focus on analyzing: (i) The current status of credit policy for agriculture and rural areas of the State Bank of Vietnam in the period 2017-2021; (ii) The results of bank credit for the development of non-profits in Vietnam; (iii) Evaluation of achieved results and shortcomings; (iv) Propose some complete solutions.

• Keywords: credit policy, interest policy, agricultural and rural sectors.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phản biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

Nghị định của Chính phủ về tín dụng phục vụ phát triển NNoNT. NHNN Việt Nam đã tham mưu cho Chính phủ ký ban hành Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về CSTD phục vụ phát triển NNoNT, Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/6/2010.

Căn cứ vào Nghị quyết 10/2012/NQ-CP ngày 24/4/2012 của Chính phủ về Chương trình hành động triển khai Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, để tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế, trong đó có tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Chính phủ đã ký Quyết định 899/2013/QĐ-TTg, phê duyệt “Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”. Đề án cũng nêu ra một số nhóm giải pháp chính để thực hiện Đề án, trong đó có giải pháp “tiếp tục ưu tiên dành vốn tín dụng dành cho khu vực NNoNT”. Đồng thời, trong Đề án Chính phủ cũng chỉ đạo NHNN Việt Nam “chỉ đạo các TCTD ưu tiên vốn phục vụ NNoNT tích cực triển khai các chương trình tín dụng đối với lĩnh vực NNoNT”. Ngoài ra, Chính phủ còn ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đối với từng chương trình cụ thể liên quan đến phát triển NNoNT, thực hiện chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới

1. Về ban hành chính sách tín dụng phục vụ phát triển NNoNT ở Việt Nam

Thực hiện Nghị quyết số 26/2008/NQ-TW ngày 5/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành TW Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, Chính phủ ban hành Nghị quyết 24/NQ-CP ngày 28/10/2008 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 26 của Đảng. Trong đó, giao cho NHNN chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng

* Học viện Tài chính

và tái cơ cấu ngành nông nghiệp, như: Nghị định 67/2014/CP về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định 109/2010/CP về kinh doanh xuất khẩu gạo; Quyết định 68/2013/CP về hỗ trợ tồn thất trong nông nghiệp, Công văn 1149/TTg-KTN về chính sách chăn nuôi phát triển thủy sản,...

Những vướng mắc về chính sách, cơ chế cho vay trong lĩnh vực NNoNT trước đó đã được tháo gỡ với việc Chính phủ ban hành Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015, về CSTD phục vụ phát triển NNoNT, có hiệu lực thi hành từ ngày 25/7/2015, cho phép các TCTD được cho vay không có tài sản bảo đảm đối với một số đối tượng khách hàng (cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại) lên gấp 1,5-2 lần so với quy định tại Nghị định 41/2010/NĐ-CP.

Ngày 07/9/2018, Chính phủ ra Nghị định số 116/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 về CSTD phục vụ phát triển NNoNT, quy định về việc cho vay phát triển NNoNT là một trong những giải pháp giúp nâng cao tiếp cận vốn của người nghèo ở vùng nông thôn, góp phần hạn chế việc người dân tìm đến các nguồn vốn không chính thức khác. Theo đó, NHNN Việt Nam đã điều chỉnh đối tượng khách hàng vay vốn CSTD lĩnh vực NNoNT, đối tượng vay vốn không có tài sản bảo đảm, bổ sung quy trình khoan nợ, ân hạn, giảm thủ tục hành chính theo hướng mở rộng, đơn giản hóa thủ tục. Mức cho vay tối đa không có tài sản bảo đảm của một số đối tượng khách hàng là cá nhân, hộ gia đình đã tăng lên gấp 2 lần, hạn chế tình trạng khách hàng thiếu vốn tìm đến các tín dụng đen.

Về lãi suất, NHNN đã quy định chính sách trần lãi suất ngắn hạn bằng VND áp dụng đối với lĩnh vực NNoNT thấp hơn lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường (hiện nay là 4,5%/năm).

2. Kết quả tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển NNoNT

Theo báo cáo của NHNN, đến hết năm 2021 có hơn 80 tổ chức tín dụng cấp tín dụng và 1.187 quỹ tín dụng ngân dân cho vay NNoNT, với mạng lưới phòng giao dịch khắp đến tận thôn bản, vùng sâu, vùng xa, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển lĩnh vực này.

Bảng 1. Dư nợ cho vay NNoNT theo cơ chế thương mại giai đoạn 2017-2021

Đơn vị: Tỷ đồng

	Dư nợ cho vay Nông nghiệp, nông thôn (1)	Tốc độ tăng dư nợ cho vay Nông nghiệp, nông thôn (2)	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế (3)	Tốc độ tăng dư nợ cho vay đối với nền kinh tế	Tỷ trọng dư nợ cho vay Nông nghiệp, nông thôn (1)/(3)
2017	1.310.832	23%	6.512.018	18,17%	20,1%
2018	1.591.350	21,4%	7.211.175	13,9%	22%
2019	1.766.398,5	11%	8.195.393	13,65%	21,6%
2020	1.965.118	12,5%	9.192.566	12,17%	21,4%
2021	2.257.527,6	14,88%	10.444.078	13,61%	21,6%

Nguồn: Tập hợp số liệu báo cáo của NHNN Việt Nam

* Quy mô cho vay phục vụ phát triển NNoNT

Qua số liệu bảng 1 ta thấy, tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực NNoNT có tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2017-2021, đặc biệt có tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2017 và năm 2018. Sau 5 năm dư nợ cho vay NNoNT tăng gấp 1,72 lần - con số này cao hơn với mức độ tăng trưởng dư nợ cho vay nền kinh tế là 1,6 lần. Quy mô cho vay NNoNT không ngừng được mở rộng, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất lớn, đầu tư vào máy móc trang thiết bị, công nghệ, hiện đại hóa NNoNT. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, từ năm 2019 - 2021, do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid, tốc độ tăng dư nợ cho vay đối với khu vực này và dư nợ cho vay nền kinh tế ở mức thấp. Cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng dư nợ cho vay NNoNT chiếm tỷ trọng khá cao và mức độ ổn định từ 20% đến 22%. Nếu tính cả dư nợ tín dụng chính sách đối với NNoNT thì tổng dư nợ cho vay lĩnh vực này đối với nền kinh tế chiếm khoảng 25% vào cuối năm 2021.

(2) Cơ cấu dư nợ cho vay NNoNT

Trong giai đoạn từ năm 2017-2021, cơ cấu dư nợ cho vay NNoNT vẫn tập trung chủ yếu là cho vay ngắn hạn, chiếm khoảng gần 70% tổng dư nợ cho vay lĩnh vực này. Tuy nhiên, cơ cấu dư nợ cho vay tiếp tục được cải thiện theo hướng tăng dần tỷ trọng cho vay trung và dài hạn. Năm 2017, tỷ trọng cho vay ngắn hạn chiếm 55%, dư nợ cho vay trung & dài hạn chiếm 45%, đến cuối năm 2021 tỷ trọng dư nợ cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực NNoNT còn 52%, tỷ trọng cho vay trung dài hạn chiếm 48%. Các TCTD gia tăng tín dụng đối với việc đầu tư vào các dự án trung, dài hạn lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là với mục đích mua sắm

máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất, bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy hải sản và các dự án đóng tàu phục vụ phát triển ngư nghiệp. Chuyển biến này phù hợp với định hướng đề ra của Đảng và Nhà nước cũng như hướng phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam hiện nay.

Dư nợ cho vay NNoNT vẫn tập trung chủ yếu vào cho vay trồng trọt và chăn nuôi, cuối năm 2021 là 33%. Trong khi đó, cho vay phát triển ngành nghề nông thôn và đặc biệt cho vay chế biến bảo quản nông, lâm, thủy hải sản chiếm tỷ trọng còn thấp. Đây cũng là một hạn chế lớn trong công tác tín dụng phục vụ phát triển NNoNT. Thời gian qua, trong nhiều những tồn tại bất cập của ngành nông nghiệp thì một vấn đề nổi lên là sản phẩm nông, lâm, thủy sản của Việt Nam giá trị gia tăng thấp do khâu bảo quản, chế biến chưa được quan tâm đúng mức, nguồn vốn đầu tư vào việc trang bị máy móc, thiết bị bảo quản, công nghệ hiện đại còn thấp, vì vậy, chưa đáp ứng được yêu cầu thị trường xuất khẩu.

(3) *Chất lượng tín dụng phục vụ phát triển NNoNT.*

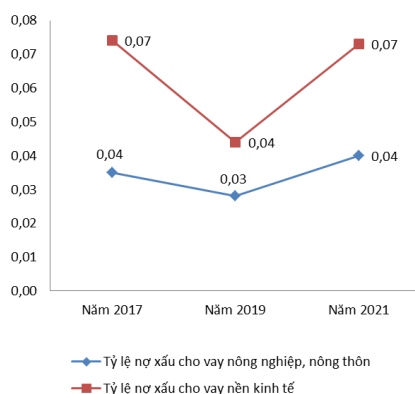
Bảng 2. Tỷ lệ nợ xấu cho vay nông nghiệp, nông thôn(*)

	Năm 2017	Năm 2019	Năm 2021
Tỷ lệ nợ xấu cho vay NNoNT	1,70%	1,20%	1,50%
Tỷ lệ nợ xấu cho vay nền kinh tế	2%	1,60%	1,90%

(*) Số liệu này chưa tính đến nợ xấu các ngân hàng đã bán cho VAMC

Nguồn: Các báo cáo của NHNN Việt Nam về kết quả triển khai chính sách tín dụng đối với NN

Biểu đồ 1. Tỷ lệ nợ xấu nếu gộp cả số nợ xấu đã bán cho VAMC



Nguồn: Các báo cáo của NHNN Việt Nam về kết quả triển khai chính sách tín dụng đối với NN

Giai đoạn 2017-2021, chất lượng tín dụng đối với lĩnh vực NNoNT được đảm bảo. Nếu so sánh với dư thực trạng cho vay vào các ngành khác thì cho vay NNoNT thì tỷ lệ nợ xấu luôn ở mức thấp hơn. Tuy nhiên, nếu tính cả số nợ xấu các TCTD bán cho VAMC thì tỷ lệ nợ xấu trong cho vay NNoNT và tỷ lệ nợ xấu đối với nền kinh tế cao hơn nhiều.

3. Một số kết quả đạt được

Có thể đánh giá những kết quả đạt được về CSTD phục vụ phát triển NNoNT của NHNN Việt Nam trong thời gian qua trên các khía cạnh sau:

- Tháo gỡ về điều kiện tiếp cận, vay vốn phát triển kinh tế NNoNT.

- CSTD đối với khu vực NNoNT của NHNN đã gắn kết chặt chẽ với chính sách tài khóa. Đồng thời đã có những phản ứng linh hoạt trong tháo gỡ khó khăn cho khách hàng.

- Bước đầu khuyến khích được các TCTD đã tích cực tham gia tài trợ vốn cho lĩnh vực NNoNT.

- Thực thi CSTD ngân hàng, giúp ngành nông nghiệp có những đột phá mạnh trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao. Vốn tín dụng đã giúp người dân, doanh nghiệp có thêm nguồn lực đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, áp dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Các công nghệ sản xuất trong nhà kính, nhà lưới, tưới nước tiết kiệm và chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế đã được ngành ngân hàng cho vay để đầu tư và bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế, tạo tiền đề để tiến tới sản xuất hàng hóa lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa NNoNT. CSTD phục vụ phát triển NNoNT của NHNN Việt Nam đã góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế NNoNT, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

4. Một số tồn tại

Một là, hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến CSTD phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của NHNN Việt Nam còn chồng chéo, chưa đồng bộ.

Hai là, nguồn vốn cho vay vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn cho phát triển NNoNT.

Ba là, NHNN chưa sử dụng kết hợp các công cụ của CSTT để hỗ trợ vốn cho TCTD cho vay nông nghiệp, nông thôn, việc kiểm soát hiệu quả công cụ điều hành còn hạn chế.

Bốn là, việc sử dụng các công cụ điều hành nhằm khuyến khích các TCTD đa dạng hóa các hình thức cho vay, dịch vụ ngân hàng tại nông thôn còn nghèo nàn, khả năng huy động vốn tại chỗ của TCTD ở mức thấp.

Năm là, còn những trở ngại khi người nông dân tiếp cận với vốn vay ngân hàng: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, dẫn đến người dân không tiếp cận được vốn vay NH do không có TSDB; các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn khiến các TCTD lúng túng trong việc ra quyết định cho vay. Trong khi đó, việc tìm kiếm, nắm bắt các dự án khả thi còn hạn chế, được minh chứng qua việc coi tài sản bảo đảm tiền vay là duy nhất, lấy đó để xác định mức cho vay dù dự án có hiệu quả hay không. Khi nguồn vốn đến tay người dân thì mùa vụ đã đi qua, không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất mà nguồn vốn của ngân hàng còn bị ứ đọng.

5. Một số giải pháp hoàn thiện

Thời gian tới, bên cạnh triển khai các chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn đối với các khách hàng bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, việc hoàn thiện CSTD phục vụ phát triển NNoNT góp phần hạn chế, đẩy lùi tín dụng đen là vô cùng cần thiết. Theo đó:

- Về hoàn thiện hành lang pháp lý: NHNN tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản quy định về hoạt động cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, cho vay tiêu dùng; hoàn thiện chính sách tín dụng đối với lĩnh vực NNoNT, các chính sách tín dụng ngành, lĩnh vực nhằm tăng khả năng tiếp cận vốn của người dân, doanh nghiệp.

- Có chính sách khuyến khích các TCTD cho vay khu vực NNoNT: NHNN tiếp tục chỉ đạo TCTD tập trung nguồn vốn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, phát triển NNoNT, nhu cầu đời sống, tiêu dùng chính đáng của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt khi đại dịch Covid-19 được đẩy lùi, nền kinh tế trong nước phục hồi.

- NHNN điều hành CSTD gắn với nâng cao chất lượng tín dụng, phù hợp với khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, đáp ứng đủ và kịp thời nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, phát triển các dịch vụ cho vay, thanh toán trực tuyến nhằm gia tăng tiện ích, đảm bảo an toàn cho người dân trong tiếp cận và sử dụng các sản phẩm

dịch vụ tài chính ngân hàng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động tín dụng, ngân hàng, cải tiến quy trình, thủ tục, rút ngắn thời gian xét duyệt cho vay; khuyến khích phát triển mô hình ngân hàng lưu động ở những vùng khó khăn, vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa.

- Nâng cao công tác đánh giá, dự báo và cảnh báo về nhu cầu thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp, nhất là sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra của sản phẩm nông nghiệp.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; chỉ đạo các công ty tài chính tiêu dùng tập trung chấn chỉnh lại hoạt động cho vay, có chính sách lãi suất phù hợp, thu nợ bảo đảm minh bạch, đúng quy định pháp luật; Tăng cường công tác truyền thông về các cơ chế, CSTD ngân hàng đến mọi tầng lớp nhân dân, giúp người dân, doanh nghiệp hiểu về tín dụng từ các kênh cung cấp tín dụng chính thức, góp phần chuyển tải vốn tín dụng ngân hàng đến người dân một cách hiệu quả nhất.

CSTD đối với phát triển NNoNT là một trong số các chính sách hỗ trợ phát triển ngành, đồng thời, nó cũng là một bộ phận trong chính sách tiền tệ của NHNN. Ngoài đạt được mục tiêu riêng hỗ trợ phát triển ngành, song chính sách này cũng phải đặt trong mối tương quan với mục tiêu chung của chính sách tiền tệ quốc gia. Đây cũng là bài toán khó đối với NHNN Việt Nam trong những năm qua và thời gian tới. Để thúc đẩy phát triển khu vực “tam nông”, bên cạnh nỗ lực của ngành Ngân hàng còn cần có sự phối hợp triển khai giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương và các khách hàng khu vực NNoNT.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về phát triển NNoNT.

Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về CSTD phục vụ phát triển NNoNT.

Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 09/6/2021 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển NNoNT, thay thế Nghị định số 41/2010/NĐ-CP.

Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22/7/2015 hướng dẫn triển khai Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

Các báo cáo của NHNN Việt Nam về kết quả triển khai chính sách tín dụng đối với NNoNT

PGS.TS. Đinh Xuân Hạng và cộng sự (2015) “Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”, Đề tài NCKH cấp Học viện.

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ÁP DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Đinh Thị Kim Xuyên*

Kế toán quản trị môi trường (KTQTMT) có nhiều lợi ích đem lại cho sự phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, việc thực hiện KTQTMT và áp dụng trong thực tiễn vẫn còn gặp nhiều bất cập ở các tổ chức thuộc nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Bài viết, nghiên cứu trình bày và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTQTMT trong DN. Qua đó, có thể vận dụng vào thực tiễn ở nước ta.

• Từ khóa: kế toán quản trị môi trường; nhân tố ảnh hưởng; áp dụng kế toán quản trị môi trường trong doanh nghiệp.

Environmental management accounting (EMS) has many benefits for socio-economic development and environmental protection. However, the implementation of environmental management accounting and application in practice still faces many shortcomings in organizations in many countries around the world, including Vietnam. The article, research presents and analyzes the factors affecting the application of environmental management accounting in enterprises. Thereby, it can be applied in practice in our country.

• Keywords: environmental management accounting; influencing factors; application of environmental management accounting in enterprises.

Ngày nhận bài: 01/12/2022

Ngày gửi phản biện: 05/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

1. Nhân tố áp lực mô phỏng (A1)

Theo DiMaggio và Powel (1983), A1 “là sự phản ứng bắt chước của các DN và các tổ chức trong xã hội đối với các phương pháp, kỹ thuật được áp dụng, thực hiện và chấp nhận hay được coi như là một chuẩn mực trong ngành”. Còn theo Zucker (1987) A1 được “đưa trên 3 khía cạnh, tổ chức hoạt động theo các quy tắc cũng như thông lệ mà nhóm ngành kinh doanh đó còn lệ thuộc vào mật độ cũng như đặc điểm và các luồng thông tin lưu chuyển”

Trên góc độ về đặc điểm kinh doanh: DiMaggio và Powel (1983) đã bắt chước các thành viên của nhóm áp dụng thông lệ nào đó để được các thành viên khác chấp nhận, mặc dù tổ chức đang có xu hướng kiểm soát bản sắc trong lĩnh vực kinh doanh.

Ở góc độ về mật độ tương tác giữa từng thành viên trong DN hoặc trong tổ chức. Theo tác giả Qian và cộng sự (2011) cho rằng, quy tắc được phổ biến và công nhận sẽ ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động môi trường trong quá trình thay đổi KTQTMT. Các tổ chức sẽ có nhiều khả năng bắt chước theo hành vi, tổ chức của một DN hay tổ chức nào đó có sự liên kết chặt chẽ với họ.

Ở góc độ về luồng thông tin được lưu trữ của các thành viên trong lĩnh vực kinh doanh hoặc trong cùng một nhóm ngành. Tác giả Oliver (1991) cho rằng thấy rằng các thành viên đã thông qua một hoạt động, một công nghệ hay một quy tắc sẽ bắt chước

Để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng KTQTMT trong các doanh nghiệp, sử dụng rất nhiều lý thuyết nền tảng khác nhau như: lý thuyết ngẫu nhiên, lý thuyết thể chế, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết lan truyền đổi mới... trong đó, sử dụng nhiều nhất là lý thuyết ngẫu nhiên.

Trong nhiều nghiên cứu của các tác giả Ferreira (2010), Chang và Deegan (2010), Qian và cộng sự (2011), Christ và Buritt (2013), Alkisher (2013), Alkisher (2013), Phạm Thị Bích Chi (2016), Nguyễn Thị Nga (2016)... Tuy nhiên, trong các nghiên cứu về các nhân tố này vẫn chưa có sự thống nhất và cần được cụ thể hơn.

* Trường đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp; email: ngothechi@hvtc.edu.vn - ptlua@uneti.edu.vn - dtkxuyen@uneti.edu.vn

áp dụng mà không xem xét lợi ích mà hoạt động đó mang lại”. KTQT xuất hiện và phát triển trong những năm gần đây làm cho các DN, tổ chức có thể nhận được các thông tin về môi trường, tạo thuận lợi cho việc áp dụng và thực hiện KTQTMT theo một hướng thống nhất.

Tác giả Scott (1995) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra được thể chế thiết lập trong từng bối cảnh ràng buộc hành động của DN, sao cho các hoạt động này phải phù hợp với quy tắc và thông lệ được đặt ra. Một doanh nghiệp hay tổ chức nào đó sẽ lựa chọn việc “bắt buộc” được coi như một chiến lược hiệu quả và an toàn khi DN hay tổ chức đó chưa có một tiêu chí rõ ràng cụ thể nào đó trong quá trình thực hiện, hay khi DN, tổ chức đó chưa hiểu hết về phương pháp cũng như quy định trong việc thực hiện KTQT.

2. Nhân tố “áp lực quy chuẩn” (A2)

Hiệp hội kế toán công chứng Anh ACCA và Liên đoàn Kế toán quốc tế IFAC đã đóng một vai trò trong việc thúc đẩy KTQTMT bằng việc đưa ra các kiến nghị, sáng kiến trong việc hướng dẫn thực hiện KTQTMT. Ngoài ra, còn có một số nhóm chuyên gia Liên Hiệp Quốc cũng đã công bố tài liệu về KTQTMT để đưa ra các khái niệm về loại kế toán này và giải thích cụ thể về nó, cung cấp nguyên tắc trong việc áp dụng KTQTMT. Qua đó “nhận thấy rằng việc các tổ chức kinh tế, kế toán cũng như các Hiệp hội hỗ trợ và thúc đẩy việc áp dụng KTQTMT được đặt ra ở nhiều tổ chức trên thế giới. Theo Chang và Deegan (2010), với các nước đang phát triển nói chung trong đó DN nhỏ và vừa nói riêng lại bị áp lực chấp nhận và thực hiện KTQTMT. Áp lực này chính là từ hành vi của tổ chức với vấn đề môi trường, họ đưa ra những sự thay đổi cơ bản, sự đổi mới cho chính hệ thống của họ trong đó có cả hệ thống kế toán, để tuân thủ các hướng dẫn cũng như tiêu chuẩn được tạo ra.

Bên cạnh đó, DiMaggio và Powel (1983) đã đưa ra các luận điểm trong “lý thuyết thể chế”, qua đó kiến nghị việc tạo ra áp lực quy chuẩn (A2) để thay đổi những hành vi của một tổ chức nào đó. Delmas (2002) cũng cho rằng các nhà quản trị trong DN sẽ có xu hướng phụ thuộc vào những kinh nghiệm của chính họ để tự xây dựng lên các vấn đề thích hợp cho việc ra quyết định và những hành vi này cũng bị ảnh hưởng bởi các nền tảng giáo dục chính thức...

Sức ép của A2 là một nhân tố thuộc bối cảnh thể chế có vai trò quan trọng trong các nghiên cứu trước đó của DiMaggio và Powel (1983), IFAC (2005), Chang và Deegan (2010). Theo Chang và Deegan (2010) cho rằng “Các Hiệp hội sẽ góp phần thúc đẩy

và phát triển trong việc thực hiện đổi mới về kế toán, trong đó có KTMT. Một số cơ quan chuyên môn như Tổ chức chuẩn hóa quốc tế (ISO), Tổ chức Sáng kiến báo cáo toàn cầu (GRI) cũng có sự quan tâm về môi trường và cũng đã đưa ra các hướng dẫn, tiêu chuẩn liên quan đến việc phát triển các chỉ số tốt đẹp về môi trường hay quản lý thông tin môi trường. Như vậy, sự hiện diện của các hướng dẫn cũng như tiêu chuẩn được đặt ra sẽ tạo điều kiện khuyến khích việc áp dụng hệ thống quản lý môi trường trong những năm cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21.

Tuy nhiên, nghiên cứu về KTQTMT chưa nhiều và kết quả cũng chưa có sự thống nhất về tầm quan trọng sức ép của A2 trong việc tác động đến việc áp dụng và thực hiện KTQTMT. Tác giả Chang và Deegan (2010) đã nghiên cứu ảnh hưởng của nhân tố, bao gồm A1, A2,... hay các áp lực từ các bên liên quan đến việc thực hiện KTQTMT. Song, nghiên cứu này lại cho thấy sự áp lực từ giáo dục và các Hiệp hội lại không có ảnh hưởng sâu sắc tới việc áp dụng và thực hiện KTQTMT. Nghiên cứu Jamil và cộng sự (2015) cũng đưa ra kết quả tương đồng với Chang và Deegan (2010) đã không thấy được sự ảnh hưởng của A2 đến việc thực hiện KTQTMT tại các DN nhỏ và vừa tại Malaysia. Trong khi đó, các tác giả Ambe (2007), Jalaludin và cộng sự (2011), Qian và cộng sự (2011) đều cho rằng A2 là nhân tố ảnh hưởng quan trọng đến việc áp dụng KTQTMT.

3. “Áp lực cưỡng ép” (A3)

Tác giả DiMaggio và Powel (1983) trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra rằng, các tổ chức có thể thay đổi được hệ thống sao cho phù hợp với chính sách của Chính phủ nhằm tuân thủ pháp luật. Theo Delmas & Tofel (2008); Delmas (2002); DiMaggio và Powell, Hoffman (2001), áp lực cưỡng chế (A3) là một nhân tố quan trọng để giải thích được sự đổi mới của một tổ chức nào đó trong lý thuyết thể chế. Áp lực này có thể xuất phát từ sức ép chính thức của cơ quan chính phủ hoặc cơ quan quản lý hay từ phía không chính thức như khách hàng, nhà cung cấp... qua đó điều chỉnh các hoạt động của DN, tổ chức.

Một số nghiên cứu như: IFAC (2004); Gadenne và Zaman (2002) cũng cho rằng luật pháp cũng là nhân tố quan trọng để giải quyết vấn đề môi trường, qua đó thúc đẩy sự tăng cường Luật môi trường, đưa ra sáng kiến, các chương trình môi trường, tiết kiệm chi phí...

Theo Delmas (2002) “ngoài luật pháp thì sự ưu đãi, quy định cưỡng ép bằng văn bản,... đều đóng vai trò quyết định về việc áp dụng KTQTMT”. Nhiều

tác giả khác cũng khẳng định rằng A3 là một trong những động lực có sự liên quan ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động môi trường.

Vì vậy, có thể nói rằng “Áp lực cưỡng ép” là một trong những nhân tố có tầm quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng KTQTMT. Burritt và Saka (2006) cho rằng “Chính phủ và chính quyền địa phương có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các DN, các tổ chức thực hiện KTQTMT”. Với một số nước như: Mỹ, Anh, Nhật Bản, Phần Lan, Canada, Australia, Đức, Hàn Quốc,... đã nhận ra được tầm quan trọng của KTQTMT trong bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ngay từ những năm cuối của thế kỷ XX.

Các nghiên cứu trước đây hầu như chỉ quan tâm đến sự ưu đãi, hỗ trợ từ Chính phủ cung cấp. Đây được coi là nhân tố trong việc tác động đến việc thực hiện KTQTMT. Tuy nhiên, việc tuân thủ pháp luật môi trường sẽ chịu nhiều gánh nặng, bao gồm cả chi phí, do đó làm tăng thêm sự quan tâm của mỗi tổ chức đến KTQTMT. Tác giả Sendroiu và cộng sự (2006), trong nghiên cứu của mình đã chỉ ra “luật pháp tại Nhật Bản, Châu Âu và Mỹ đóng vai trò thúc đẩy việc thực hiện KTQTMT trong các tổ chức, DN, bởi lẽ chi phí và các khoản nợ phát sinh tác động đến môi trường rất lớn làm cho DN, tổ chức nhận ra được tầm quan trọng trong việc sử dụng KTQTMT trong quá trình phát triển sản xuất kinh doanh”. Qua đó, khẳng định được nhân tố A3 có sự ảnh hưởng mạnh đến vấn đề chấp nhận và thực hiện KTQTMT.

Ngoài ra, nghiên cứu của Kokubu và cộng sự (2003) cũng đưa ra sự ảnh hưởng đáng kể của Áp lực cưỡng ép tới việc áp dụng KTQTMT tại Nhật Bản, đây là mối quan hệ cùng chiều giữa áp lực cưỡng ép với việc thực hiện KTQTMT.

Ở nước ta, tác giả Phạm Thị Bích Chi và cộng sự (2016); Nguyễn Thị Nga, (2016) cũng đã nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng và cho rằng nhân tố A3 có ảnh hưởng cùng chiều của đến thực hiện KTQTMT. Điều này cũng phù hợp với các nghiên cứu của Jamil và cộng sự (2015), Alkisher (2013), Qian và cộng sự (2011), Chang và Deegan (2010) về vai trò của nhân tố áp lực cưỡng ép tác động đến quyết định thực hiện KTQTMT trong các DN và tổ chức.

4. Các nhân tố thuộc “bối cảnh tổ chức”

Các nhân tố thuộc bối cảnh tổ chức, bao gồm: môi trường kinh doanh (MTKD), Chiến lược môi trường (CLMT), Quy mô doanh nghiệp (QMDN) được lựa chọn để phân tích tầm ảnh hưởng tới KTQTMT. Nghiên cứu của các tác giả như Mokhtar và cộng sự (2016), Alkisher (2013), Christ và Burritt (2013),

Qian và cộng sự (2011),... đã đưa ra rất nhiều nhân tố tác động tới việc cải tiến, đổi mới về kỹ thuật hành chính của các DN. Các nhân tố thuộc bối cảnh, thường rất đa dạng. Theo Saleh và Wang (1993), các nhân tố này có thể bao gồm: “môi trường kinh doanh, chiến lược môi trường, quy mô doanh nghiệp, sự phức tạp của nhiệm vụ SXKD...” hay theo Tabak và Barr (1999), các nhân tố thuộc bối cảnh tổ chức có thể phân chia thành 4 nhóm chính, bao gồm: “môi trường, chiến lược môi trường, đặc điểm doanh nghiệp, nhiệm vụ của doanh nghiệp”.

Với các tài liệu liên quan đến việc thực hiện KTQTMT đối các DN thuộc đối tượng nhạy cảm với môi trường, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc diện nhạy cảm với môi trường thì 3 nhân tố chính thuộc bối cảnh tổ chức được lựa chọn để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT, bao gồm: môi trường kinh doanh, chiến lược môi trường và quy mô doanh nghiệp. Các nhân tố này rất quan trọng và có tầm ảnh hưởng đến việc thực hiện KTQTMT trong các DN, các tổ chức. Tuy nhiên, không phải tất cả các kết quả nghiên cứu đều có sự thống nhất với nhau về tầm ảnh hưởng của các nhân tố.

Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu những nhân tố nói trên có sự tác động như thế nào đến thực hiện KTQTMT trong các DN ở nước ta.

5. Nhân tố “Môi trường kinh doanh”

Nhìn chung, nhiều nghiên cứu cho rằng môi trường kinh doanh (MTKD) có khá nhiều tác động đến việc thực hiện KTQTMT, đơn cử như nghiên cứu của tác giả Chenhall (2003). Bên cạnh đó, một số tác giả khác lại cho rằng nhân tố này ít có ảnh hưởng đến việc thực hiện KTQTMT, điển hình như tác giả Osborn (2005) cho rằng “sự ảnh hưởng của MTKD đến kế toán quản trị môi trường là rất ít, không mạnh như các biến số ngẫu nhiên khác”. Ở nước ta, theo nghiên cứu của Phạm Thị Bích Chi và cộng sự (2016) cũng chưa đưa ra được bằng chứng cụ thể và thuyết phục về tác động của MTKD đến việc thực hiện KTQTMT.

6. Nhân tố “Chiến lược môi trường”

Trong nghiên cứu của mình, tác giả Chang (2007) đã cho rằng, chiến lược môi trường (CLMT) không ảnh hưởng nhiều đến việc thực hiện KTQTMT. Song, nhiều tác giả khác như Alkisher, 2013; Christ và Burritt, 2013; Qian và cộng sự, 2011; Gurd và cộng sự, 2002; Gosselin, 1997; Tabak và Bar, 1999 lại cho rằng chiến lược môi trường là một trong những nhân tố quan trọng, có ảnh hưởng khá lớn đến việc áp dụng

KTQTMT trong các DN và tổ chức. Đồng tình với quan điểm này, tác giả Kobuku và Nashioka (2006), trong nghiên cứu của mình đã phát hiện ra được mối quan hệ tác động mạnh mẽ của nhân tố chiến lược môi trường đến KTQTMT trong các DN và các tổ chức kinh tế - xã hội.

7. Nhân tố “Quy mô doanh nghiệp”

Khả năng thực hiện KTQTMT trong các DN tỷ lệ thuận với quy mô doanh nghiệp (QMDN), nghĩa là DN có quy mô càng lớn thì khả năng thực hiện KTQTMT càng cao. Việc áp dụng KTQTMT sẽ làm tăng thêm tính minh bạch của hệ thống thông tin kế toán cũng như những thông tin kế toán được công bố. Nghiên cứu của Christ và Buritt (2013) thực hiện việc khảo sát ở 570 DN và tổ chức, sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính, đã chỉ ra được sự tác động của quy mô doanh nghiệp đến việc thực hiện KTQTMT trong các DN. Kết quả nghiên cứu của tác giả này đã chỉ ra được sự tác động cùng chiều ảnh hưởng rất mạnh đến việc thực hiện KTQTMT. Ở nước ta, bài nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Luyện đã chỉ ra được QMDN càng lớn thì việc vận dụng KTQTMT vào DN đó càng cao, kết quả nghiên cứu qua 5 biến nhỏ đến phân tích tác động cùng chiều của QMDN tới KTQTMT, đã cho thấy được sự ảnh hưởng đáng kể của quy mô doanh nghiệp đến mức độ áp dụng KTQTMT.

8. Nhân tố “Sự phức tạp của nhiệm vụ tổ chức”

Nhiệm vụ đối với một tổ chức được coi là một nhân tố khá quan trọng, ảnh hưởng đến việc thiết kế hệ thống KTQT nói chung và KTQTMT nói riêng. Nhiều nghiên cứu đã phân tích các đặc tính khác nhau của nhiệm vụ tổ chức như: mức độ phức tạp của việc thực hiện nhiệm vụ, số lượng thời gian để giải quyết các vấn đề liên quan và kiến thức để thực hiện nhiệm vụ và cho rằng các tính chất nhiệm vụ phức tạp, đa dạng và thay đổi có thể tác động lẫn nhau, liên kết chặt chẽ với nhau và ảnh hưởng đến thực hiện KTQTMT. Tác giả Qian và cộng sự (2011) cho rằng “thực hiện KTQTMT có liên quan chặt chẽ đến sự phức tạp của nhiệm vụ trong một doanh nghiệp, tổ chức kinh tế - xã hội”. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Damanpour và Schneider (2006) lại chỉ tìm thấy “một ảnh hưởng cùng chiều chứ chưa tìm được mối quan hệ cùng chiều giữa sự phức tạp của nhiệm vụ đến việc thực hiện”.

9. Nhân tố “Mức độ quan tâm của Ban quản lý doanh nghiệp đến kế toán quản trị môi trường”

Ban quản lý DN hiểu biết và quan tâm về vấn đề bảo vệ môi trường và KTQTMT sẽ rất thuận lợi cho

việc thực hiện KTQTMT trong DN. Đây có thể được coi là một trong những nhân tố quan trọng đối với việc áp dụng KTQTMT tại các DN. Sự quan tâm càng lớn của Ban quản lý doanh nghiệp đến KTQTMT thì khả năng áp dụng nó càng cao. Mức độ quan tâm này cũng được thể hiện qua chiến lược môi trường của DN. Mục đích áp dụng KTQTMT để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, Ban quản lý DN cần nhận thức được điều này trong xây dựng chiến lược phát triển dài hạn của DN. Nhận diện được việc áp dụng KTQTMT có thể hỗ trợ các nhà quản trị hoạch định chiến lược, tiết kiệm chi phí nước, năng lượng, chi phí lao động, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, giảm rủi ro môi trường cũng như gia tăng trách nhiệm môi trường của DN trong tương lai.

10. Nhân tố “Hiệu quả của việc áp dụng kế toán quản trị môi trường”

Hiệu quả của việc áp dụng môi trường được đánh giá thông qua nhiều chỉ tiêu định tính và định lượng, không chỉ là việc so sánh thuần túy giữa thu nhập môi trường và chi phí môi trường mà còn phải tính đến các chỉ tiêu ảnh hưởng đến hệ sinh thái, đến sức khỏe con người... Hiệu quả môi trường càng cao thì khả năng áp dụng KTQTMT thành công càng cao và ngược lại.

Ngoài các nhân tố trên, việc áp dụng KTQTMT trong các DN, tổ chức hiện nay chịu ảnh hưởng bởi một số nhân tố khác như: đặc điểm của ngành nghề kinh doanh; kiến thức và kỹ năng về thông tin môi trường cũng như trình độ, năng lực của đội ngũ kế toán trong DN...

Tài liệu tham khảo:

Ngô Thị Hồng Diên và Trịnh Hà Phương (2021), “Những nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng kế toán quản trị môi trường tại các DN nhỏ và vừa ở Việt Nam”.

Nguyễn Phú Giang (2020), “Nghiên cứu kế toán môi trường trong các DNSX ở Việt Nam đáp ứng phát triển bền vững”, đề tài NCKH

Nguyễn Văn Luyện (2021), “Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc áp dụng kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam”.

Nguyễn Thị Kim Tuyền (2020), “Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Khai thác Khoáng sản trên địa bàn tỉnh”.

Barbu, E. M., Dumontier, P., Feleaga, N., & Feleaga, L. (2014), “A proposal of an environmental reporting grid: What interest for policy makers, regulatory bodies, companies, and researchers?: Reply to discussion of mandatory environmental disclosures by companies complying with IAS/IFRS: The Case of France, Germany and the UK”. *The International Journal of Accounting*, 49(2), 253-262.

Boutillier, Robert (2017), *Stakeholder: Social Capital, Sustainable Development, and Coporation*, Routledge.

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM HIỆN NAY: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

PGS.TS. Nguyễn Vũ Việt* - TS. Vũ Thị Phương Liên*

Việt Nam hội nhập khu vực và quốc tế ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp không chỉ cạnh tranh ở thị trường trong nước mà còn phải cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, đồng thời phải đối mặt với các khó khăn chung từ nền kinh tế như: lạm phát, suy thoái... Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp đã nhận thấy rõ ràng hơn bao giờ hết tầm quan trọng của quản trị rủi ro cũng như mối quan hệ giữa quản trị rủi ro và sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Quản trị rủi ro tốt đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sẽ kiểm soát tốt các tác động của rủi ro, hạn chế thấp nhất thiệt hại do rủi ro gây ra. Tuy nhiên, việc triển khai quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp trong thực tế còn gặp nhiều khó khăn. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá chi tiết hơn thực trạng quản trị rủi ro tại các doanh nghiệp Việt Nam, từ đó làm rõ những hạn chế, nguyên nhân để đưa ra khuyến nghị nhằm đẩy mạnh hiệu quả của công tác quản trị rủi ro, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

• Từ khóa: quản trị rủi ro, COSO ERM, phát triển bền vững, doanh nghiệp Việt Nam.

Vietnam's regional and international integration is deepening. Vietnam businesses not only compete in the domestic market but also have to compete on a global scale and, at the same time, face common difficulties from the economy. In that context, businesses have realized more clearly than ever the importance of risk management and the relationship between risk management and the development of corporate sustainability. Good risk management means that businesses will well control the effects of risks, minimizing the damage caused by risks. However, the implementation of risk management in practice still faces many difficulties. This study was conducted to assess the current situation of risk management in Vietnamese enterprises, thereby clarifying the limitations and causes to make recommendations to promote the effectiveness of corporate governance risks, helping businesses improve production and business efficiency.

• Keywords: risk management, COSO ERM, sustainable development, Vietnamese enterprises.

Ngày nhận bài: 01/12/2022

Ngày gửi phản biện: 05/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

không đầy đủ nếu thiếu vắng sự gắn kết với quản trị rủi ro. Quản trị rủi ro theo nghĩa rộng cung cấp cho doanh nghiệp một biện pháp để phát huy, sử dụng năng lực của chính mình để đề phòng và chuẩn bị cho sự biến động của thị trường hơn là chờ đợi sự biến động rồi mới tìm cách đối phó lại, tất cả các chi tiết rủi ro cần phải được vận hành trong phạm vi chấp nhận được, có giới hạn và chịu sự kiểm soát.

Quản trị rủi ro là sự vận hành chương trình mà có thể hoàn thiện hoạt động, quản lý được các nguồn lực quan trọng, đảm bảo sự tuân thủ các quy định, đạt được mục tiêu duy trì sự cân bằng tài chính và cuối cùng là ngăn chặn sự mất mát, thiệt hại cho doanh nghiệp, là một hành động chủ động trong hiện tại để bảo vệ kết quả ở thì tương lai.

Theo Bộ nguyên tắc COSO ERM 2017, quản trị rủi ro là một quy trình được thiết lập bởi hội đồng quản trị, ban quản lý và các cán bộ có liên quan khác áp dụng trong quá trình xây dựng chiến lược doanh nghiệp thực hiện xác định những sự kiện có khả năng xảy ra gây ảnh hưởng

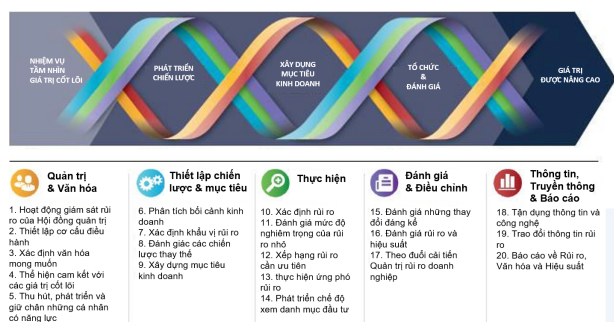
1. Giới thiệu chung

Quản trị rủi ro doanh nghiệp ngày nay được coi như là một bộ phận không thể tách rời với chiến lược doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là chiến lược của doanh nghiệp sẽ được xem là

* Học viện Tài chính

đến doanh nghiệp đồng thời quản trị rủi ro trong phạm vi cho phép nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp.

Hình: Khung quản trị rủi ro theo COSO ERM 2017



COSO ERM-2017 là khung quản trị rủi ro doanh nghiệp tích hợp, mục tiêu chính là cải thiện hiệu suất hoạt động của tổ chức thông qua việc kết hợp hiệu quả các mục tiêu chiến lược, rủi ro, điều hành và quản trị rủi ro. Cung cấp các khái niệm then chốt cơ bản về quản trị rủi ro, một khung quản trị rủi ro toàn diện, chi tiết các cấu phần. Hướng dẫn áp dụng cho các tổ chức lĩnh vực công nghiệp và hướng tới một quy trình quản trị rủi ro toàn diện.

2. Thực trạng quản trị rủi ro trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng chú trọng đến vai trò của hoạt động quản trị rủi ro, có những chỉ đạo định hướng nhằm tạo điều kiện cho hoạt động quản trị rủi ro phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, các thiết lập về khẩu vị rủi ro của hoạt động quản trị rủi ro vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản. Đa phần các doanh nghiệp chưa có một tuyên bố khẩu vị rủi ro chính thức nhưng trong quá trình hoạt động. Trừ một số doanh nghiệp niêm yết hàng đầu có công bố báo cáo minh bạch rõ ràng đa phần chưa công bố công khai chi tiết về khẩu vị rủi ro của doanh nghiệp. Mức chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam cũng còn nhiều mâu thuẫn, việc chấp nhận mức rủi ro cao liên quan đến vấn đề nhân sự, chấp nhận thay thế nhân sự mới để tiết kiệm chi phí, trong khi đó, chất lượng nhân sự là một trong những nguyên nhân chính phát sinh rủi ro và cũng là nguyên nhân khiến cho hiệu quả của công tác quản trị rủi ro còn hạn chế, chưa hiệu quả.

Các doanh nghiệp Việt Nam đã xây dựng được các phòng tuyến phòng ngừa rủi ro. Tuy nhiên, đa phần các doanh nghiệp có cơ chế kiểm soát được thiết lập với 2 tuyến phòng vệ, gồm: Tuyến phòng vệ thứ 1 thường là hệ thống phòng kinh doanh, giám sát bán hàng, quản lý sản xuất, các nhân viên phụ trách nghiệp vụ chi tiết.... Là nơi trực tiếp thực hiện quản lý rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh hoặc công tác hỗ trợ hàng ngày. Tuyến phòng vệ thứ 2 bao gồm các vị trí quản lý như giám đốc bán hàng, Kế toán trưởng, Giám đốc sản xuất, kiểm soát nội bộ... Các vị trí này sẽ tổng hợp số liệu cũng như đề xuất, thiết lập, triển khai và thúc đẩy triển khai các chính sách và chương trình quản trị rủi ro, đánh giá rủi ro của các đơn vị thuộc vòng kiểm soát 1 và trực tiếp quản lý rủi ro có tính ảnh hưởng theo yêu cầu của Ban Lãnh đạo. Các doanh nghiệp niêm yết theo quy định của pháp luật sẽ có thêm tuyến phòng vệ thứ 3 là kiểm toán nội bộ trực thuộc ban kiểm soát.

Hoạt động nhận diện rủi ro cũng còn nhiều hạn chế. Đa phần các doanh nghiệp chưa xây dựng và cập nhật danh mục rủi ro trong đơn vị. Các kỹ thuật hiện tại chỉ phù hợp với việc nhận diện rủi ro cũ/đã có, không phù hợp với các rủi ro mới/chưa từng xảy ra trong doanh nghiệp.

Hầu hết các doanh nghiệp chưa sử dụng các công cụ để đo lường tổn thất dự kiến nếu rủi ro xảy ra. Một số doanh nghiệp dù có sử dụng đo lường mức độ ảnh hưởng của rủi ro trên phương diện ảnh hưởng tài chính (tổng giá trị tổn thất về mặt tài chính khi sự kiện rủi ro xảy ra) và ảnh hưởng phi tài chính (đánh giá ảnh hưởng về mặt danh tiếng, pháp lý, gián đoạn hoạt động kinh doanh và con người trong hoạt động của đơn vị khi xảy ra) song chưa thật sự sát với thực tế; chưa có tiêu chí để xác định phương án ứng phó với rủi ro phù hợp, do vậy, việc lựa chọn biện pháp kiểm soát rủi ro đôi khi không sát với thực tiễn, làm giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, về nhận diện rủi ro, các doanh nghiệp cần xác định đó là quá trình liên tục và có hệ thống. Quá trình nhận diện rủi ro cần bao

gồm các công việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và toàn bộ hoạt động của DN nhằm thống kê được tất cả các rủi ro phát sinh (kể cả những rủi ro đã và đang xảy ra lẫn những rủi ro tiềm ẩn), tính chất và mức độ đe dọa của các rủi ro đó, trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các biện pháp phù hợp nhằm kiểm soát rủi ro, thông qua các công cụ như: Bảng câu hỏi phân tích rủi ro: Các câu hỏi có thể được sắp xếp theo nguồn gốc rủi ro, hoặc theo môi trường tác động (vĩ mô, vĩ mô, bên trong, bên ngoài)... xoay quanh các vấn đề như các rủi ro mà doanh nghiệp đã gặp phải, mức độ tổn thất, số lần xuất hiện rủi ro trong một thời gian nhất định, những biện pháp phòng ngừa đã sử dụng và hiệu quả của chúng; Danh mục các rủi ro: Liệt kê các rủi ro thường gặp, tuy nhiên nó không thể bao quát hết các rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải, cho nên phải dùng nó kết hợp với các công cụ khác. Danh mục rủi ro nên được xây dựng trước để có thể dễ dàng nhận diện, dựa trên các loại rủi ro thường phát sinh trong hoạt động của DN cũng như các đơn vị trong cùng ngành. Việc nhận diện rủi ro không chỉ đơn giản là nêu tên loại rủi ro mà cần am hiểu đầy đủ về những rủi ro mà DN đang gặp phải.

Thứ hai, về đo lường rủi ro, trong thực tế những rủi ro có thể xảy ra trong doanh nghiệp là khá nhiều và việc giải quyết hết tất cả các rủi ro là không cần thiết. Thông thường, người ta áp dụng nguyên tắc 20/80 để xác định và giải quyết những rủi ro quan trọng, những nguyên nhân gốc có ảnh hưởng tới rủi ro của tổ chức. Nghĩa là doanh nghiệp nên dùng 80% nguồn lực phân bổ cho quản trị rủi ro để tập trung vào 20% rủi ro quan trọng nhất. Điều này dẫn tới việc phải đo lường mức độ rủi ro để chọn ra những rủi ro cần giải quyết đó. Việc đo lường rủi ro là đánh giá mức độ nghiêm trọng của rủi ro để đưa ra mức độ ưu tiên đối phó. Để đo lường rủi ro, các DN có thể có thể lựa chọn kết hợp giữa phương pháp đo lường định lượng và các phương pháp định tính phù hợp với điều kiện dữ liệu thực tế tại đơn vị. Một số kỹ thuật đo lường đơn giản, phổ biến mà DN có thể sử dụng như: Đo lường rủi ro qua các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính; Đo lường rủi ro qua các khiếm khuyết của công tác

quản trị gồm có quản lý yếu kém và sai sót kế toán phát hiện được; hoặc phổ biến nhất là đo lường rủi ro thông qua phân tích tần suất và mức độ ảnh hưởng của rủi ro.

Bảng 1: Đo lường rủi ro qua khiếm khuyết của quản trị rủi ro và hành động sai lầm

STT	Quản lý yếu kém	Điểm số	STT	Các sai sót kế toán	Điểm số
1	Giám đốc điều hành chuyên quyền	8	1	Không kiểm soát ngân sách	3
2	Vai trò riêng biệt của chủ tịch và giám đốc điều hành	4	2	Không có kế hoạch dòng tiền	3
3	Sự thụ động của Ban Giám đốc	2	3	Không có hệ thống quản trị chi phí	3
4	Thiếu cân bằng các kỹ năng trong đội ngũ quản lý, tài chính, pháp lý, tiếp thị...	4	Hành động sai lầm		
5	Hoạt động của Giám đốc tài chính yếu	2	1	Đòn bẩy tài chính cao	15
6	Thiếu "quản lý theo chiều sâu"	1	2	Đầu tư tăng trưởng quá nhanh (overtrading) vượt khả năng vốn của DN	15
7	Đáp ứng kém với thay đổi	15	3	Thất bại trong các dự án lớn	15

Bảng 2: Đo lường rủi ro qua phân tích rủi ro

Điểm	Mức độ ảnh hưởng	Tài chính	Danh tiếng	Thị phần	Gián đoạn kinh doanh	Luật pháp	Con người
5	Rất nghiêm trọng	Giảm hơn 30% lợi nhuận sau thuế năm trước	Ảnh hưởng tiêu cực dài hạn trên phạm vi truyền thông quốc tế	Giảm hơn 30% thị phần	Ngừng kinh doanh hơn 30 ngày liên tục	Vi phạm pháp luật dẫn đến giải thể, phá sản	Ảnh hưởng nghiêm trọng đến tinh thần và sức khỏe nhân viên
4	Trọng yếu	Giảm từ 25%-dưới 30% lợi nhuận sau thuế năm trước	Ảnh hưởng tiêu cực dài hạn trên phạm vi truyền thông quốc gia	Giảm từ 20% - dưới 30% thị phần	Ngừng kinh doanh từ 15 dưới 30 ngày liên tục	Chịu khoản phạt lớn hoặc bị giám sát đặc biệt	Ảnh hưởng đến sức khỏe nhân viên trên quy mô lớn
3	Trung bình	Giảm từ 15%-dưới 25% lợi nhuận sau thuế năm trước	Ảnh hưởng tiêu cực ngắn hạn trên phạm vi truyền thông quốc gia	Giảm từ 15% - dưới 20% thị phần	Ngừng kinh doanh từ 07 - dưới 15 ngày liên tục	Bị cảnh cáo bởi các cơ quan chức năng có thẩm quyền	Thương tích nhỏ tại nơi làm việc
2	Nhỏ	Giảm từ 5% - dưới 15% lợi nhuận sau thuế năm trước	Ảnh hưởng đến uy tín trong khu vực địa phương	Giảm từ 5% - dưới 15% thị phần	Ngừng kinh doanh từ 03-07 ngày liên tục	Bị khoản phạt nhỏ	Tinh thần làm việc thấp, không ảnh hưởng đến sức khỏe
1	Không đáng kể	Giảm dưới 5% lợi nhuận sau thuế năm trước	Có thông tin không rõ ràng trong địa phương	Giảm dưới 5% thị phần	Ngừng kinh doanh dưới 03 ngày liên tục	Không vi phạm	Ảnh hưởng không đáng kể

Điểm	Mức độ khả năng xảy ra	Mô tả
5	Rất nghiêm trọng	Xảy ra 01 tháng 01 lần
4	Trọng yếu	Xảy ra ít nhất 01 quý 01 lần
3	Trung bình	Xảy ra ít nhất 06 tháng 01 lần
2	Nhỏ	Xảy ra ít nhất 01 năm 01 lần
1	Không đáng kể	Xảy ra ít nhất 02 năm 01 lần

Thứ ba, về lựa chọn phương án ứng phó rủi ro. Sau khi đo lường rủi ro, doanh nghiệp cần xếp loại rủi ro để xem xét xem rủi ro nào cần xử lý và thứ tự ưu tiên triển khai biện pháp xử lý, dựa trên thông tin phân tích rủi ro. Doanh nghiệp nên sử dụng các tiêu chí xếp loại rủi ro để so sánh các rủi ro đã được xem xét trong bước phân tích. Bản đồ Nhiệt rủi ro (Risk Heat Map) - Bảng 3 - là một trong những cách để đánh giá và so sánh các rủi ro dựa trên mức độ ảnh hưởng và khả năng xảy ra. Bản đồ Nhiệt do doanh nghiệp xây dựng và phù hợp với khẩu vị rủi ro của doanh nghiệp, từ đó lựa chọn các biện pháp giảm thiểu rủi ro như: Phòng tránh (thoái vốn, ngưng thực hiện các hoạt động cụ thể, thẩm định dự án, nghiêm cấm, loại bỏ, phòng tránh ngay khi thiết kế quy trình); Chấp nhận (duy trì mức rủi ro hiện tại, tự bảo hiểm bằng các quỹ dự phòng, xác định lại giá bao gồm phần phí bảo hiểm trong giá, bù đắp rủi ro giữa các bên tham gia); Giảm thiểu (phân tán tài sản theo địa lý, ngành nghề, kiểm soát rủi ro thông qua quy trình, kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm, thiết kế lại mô hình kinh doanh, thu hẹp phạm vi các hoạt động gây ra rủi ro, nâng cao năng lực quản trị...); Chuyển giao rủi ro (Bảo hiểm, tái bảo hiểm, thuê ngoài, tham gia vào các liên doanh, liên kết khi đầu tư vào thị trường và sản phẩm mới...).

Bảng 3: Bản đồ nhiệt rủi ro

Tác động	Thảm khốc	5	10	15	20	25
	Nghiêm trọng	4	8	12	16	20
	Quan trọng	3	6	9	12	15
	Trung bình	2	4	6	8	10
	Thấp	1	2	3	4	5
		Đặc biệt	Hiếm gặp	Thỉnh thoảng	Thường niên	Thường xuyên
		Tần suất				
		Rủi ro thấp: 1-4 Rủi ro vừa: 5-12 Rủi ro cao: 15-25				

Thứ tư, về lựa chọn phương án kiểm soát rủi ro. Doanh nghiệp cần xây dựng tiêu chí để từ đó xác định cách thức nào phổ biến nhất trong kiểm soát từng loại rủi ro gặp phải.

Bảng 4: Cách thức kiểm soát rủi ro

STT	Phương án	Kế hoạch chi tiết	Mức độ ưu tiên	Thời gian thực hiện	Bộ phận
1	Phòng tránh rủi ro	Thoái vốn			
		Ngưng thực hiện các hoạt động			
		Thẩm định dự án			
2	Chấp nhận rủi ro	Duy trì mức rủi ro hiện tại			
		Lập các quỹ dự phòng			
		Xác định lại giá bao gồm phần phí bảo hiểm trong giá			
		Bù đắp rủi ro giữa các bên tham gia			
3	Giảm thiểu rủi ro	Phân tán tài sản theo địa lý, ngành nghề			
		Kiểm soát rủi ro thông qua quy trình, kiểm tra, thử nghiệm sản phẩm			
		Thiết kế lại mô hình kinh doanh			
		Thu hẹp phạm vi các hoạt động gây ra rủi ro			
		Nâng cao năng lực quản trị			
4	Chuyển giao rủi ro	Bảo hiểm			
		Tái bảo hiểm			
		Thuê ngoài			
		Tham gia vào các liên doanh, liên kết khi đầu tư			

Như vậy, khi Việt Nam ngày càng hoà mình hội nhập sâu với nền kinh tế thế giới, sự cạnh tranh ngày càng mạnh mẽ, hơn bao giờ hết, doanh nghiệp trong nước ngoài việc nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm đáp ứng thị hiếu khách hàng, còn cần chú trọng công tác quản trị doanh nghiệp, đặc biệt là quản trị rủi ro để giảm thiểu tối đa những tổn thất có thể xảy ra, cũng như tận dụng cơ hội chiếm lĩnh thị trường, từ đó tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp./.

Tài liệu tham khảo:

- Brian W. Nocco René M. Stulz (2006), "Enterprise Risk Management: Theory and Practice"
- André P. Liebenberg Robert E. Hoyt (2003), "The Determinants of Enterprise Risk Management: Evidence from the Appointment of Chief Risk Officers"
- De James Lam (2014) Enterprise Risk Management: From Incentives to Controls, John Wiley & Sons.
- Robert E. Hoyt Andre P. Liebenberg (2011) "The Value of Enterprise Risk Management".

KINH NGHIỆM VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Cao Minh Tiến*

Thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam gần đây phát hiện nhiều vụ thao túng, làm giá. Điều này đặt ra yêu cầu đối với cơ quan chức năng cần tiếp tục nghiên cứu và triển khai nhiều giải pháp mạnh mẽ hơn để giám sát TTCK và nâng cao tính minh bạch của thị trường chứng khoán. Kinh nghiệm về hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động của Sở giao dịch ở một số nước có thị trường chứng khoán phát triển, để rút ra những bài học là rất thiết thực, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của Luật Doanh nghiệp.

• Từ khóa: giám sát, sở giao dịch, kinh nghiệm, ủy ban chứng khoán.

Vietnam's stock market has recently discovered many cases of manipulation and price manipulation. This poses a requirement for the authorities to continue researching and implementing more powerful solutions to monitor the stock market and improve the transparency of the stock market. The experience of the State Securities Commission's supervision over the operation of the Exchange in a number of countries with developed stock markets, to draw lessons is very practical.

• Keywords: supervision, exchange, experience, securities commission.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phản biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

vướng mắc đang ảnh hưởng lớn đến hiệu lực, hiệu quả hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Do vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm tăng cường hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán ở một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam là hết sức cần thiết hiện nay.

Tại Việt Nam, kể từ khi Luật Chứng khoán 2006; Luật Chứng khoán sửa đổi, bổ sung năm 2010 và Luật Chứng khoán 2019 được ban hành đến nay, công tác giám sát các hoạt động diễn ra trên TTCK nói chung, giám sát giao dịch nói riêng không ngừng củng cố, hoàn thiện.

Theo đó, thời điểm trước 01/01/2021 - thời điểm Luật Chứng khoán 2019 có hiệu lực thi hành, công tác giám sát giao dịch chứng khoán trên TTCK được tổ chức thành giám sát hai cấp. Sàn giao dịch chứng khoán là đơn vị giám sát cấp 1, thực hiện giám sát tuân thủ trong thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, nghĩa vụ của thành viên giao dịch, một số đối tượng nhà đầu tư có nghĩa vụ công bố thông tin khi giao dịch; giám sát tuyến đầu đối với giao dịch có dấu hiệu bất thường của nhà đầu tư.

1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua, công tác giám sát của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán đã được đặc biệt chú trọng và tăng cường góp phần đảm bảo thị trường hoạt động an toàn, minh bạch và hiệu quả. Chất lượng công tác giám sát đã dần được nâng cao trên cơ sở hoàn thiện khung pháp lý, ứng dụng công nghệ thông tin, tăng cường đào tạo cán bộ giám sát. Công tác phát hiện, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật đã được đẩy mạnh và kịp thời,... Mặc dù vậy, hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán cũng còn gặp nhiều khó khăn,

* Học viện Tài chính

UBCKNN là đơn vị giám sát cấp 2, thực hiện giám sát việc tuân thủ pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia TTCK, giám sát tuân thủ đối với hoạt động nghiệp vụ của Sàn giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán; giám sát giao dịch bất thường như thao túng, nội gián...

Trên cơ sở kết quả giám sát thường xuyên theo hai cấp, UBCKNN xem xét xử lý vi phạm pháp luật chứng khoán trong trường hợp có đủ cơ sở để xử phạt ngay hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra trong trường hợp cần thiết để làm rõ vi phạm.

Ngoài ra, công tác giám sát giao dịch chứng khoán trên TTCK còn có sự hỗ trợ của hệ thống giám sát giao dịch chứng khoán (MSS) trong việc tìm kiếm các thông tin liên quan đến nhà đầu tư trên thị trường, thu thập các báo cáo, dữ liệu giao dịch chứng khoán trên thị trường...

Trong quá trình giám sát, thanh tra, UBCKNN đã phối hợp với các cơ quan chức năng phát hiện nhiều vụ việc; đồng thời xử lý nghiêm các cá nhân, tổ chức có hành vi thao túng, nội gián và các vi phạm pháp luật khác như tạo dựng, lan truyền, cung cấp thông tin giả mạo, sai sự thật liên quan đến hoạt động chứng khoán trên không gian mạng.

Năm 2020, UBCKNN ra quyết định xử phạt đối với 380 tổ chức, cá nhân với tổng số tiền phạt và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp là 22,2 tỷ đồng; có 02 vụ án liên quan đến thao túng TTCK đã được xét xử. 06 tháng đầu năm 2021, UBCKNN đã cũng xử phạt hành chính đối với 156 cá nhân và 34 tổ chức với tổng số tiền phạt là 5,66 tỷ đồng.

Để thị trường vận hành khách quan, không bị sai lệch bởi các hành vi thao túng, nội gián và các vi phạm pháp luật khác, nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện hiệu quả các mô hình, hoạt động giám sát đối với toàn hệ thống chứng khoán, hay giám sát các giao dịch chứng khoán nhằm kịp thời phát hiện ngăn ngừa các dấu hiệu cũng như xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật. Tham khảo kinh nghiệm ở các quốc gia có thể rút ra cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm trong quá trình xây dựng chính sách, ban hành quy định giám sát, phát triển các công cụ,

kỹ thuật để phòng, chống các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán...

2. Kinh nghiệm hoạt động giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với Sở giao dịch chứng khoán ở một số nước trên thế giới

2.1. Kinh nghiệm của Hongkong

Tại thị trường chứng khoán Hongkong, Ủy ban chứng khoán và Hợp đồng tương lai Hongkong (SFC) dựa trên các kết quả giám sát từ xa, kiểm tra trực tiếp; theo quy định tại Thông tư giao dịch chứng khoán, Thông tư giao dịch hàng hóa và Thông tư giao dịch ngoại tệ liên quan đến các hành vi vi phạm và hành vi sai trái trong giao dịch có thể áp dụng các hình thức xử lý sau:

- Áp dụng hình thức khiển trách Sở giao dịch chứng khoán trước công chúng;
- Hủy bỏ hoặc đình chỉ giấy phép hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán;
- Khởi tố theo quy định của Điều 33 Luật chứng khoán: Phạt hành chính hoặc phạt tù.

Dựa theo quyền và nghĩa vụ của đối tượng vi phạm, Ủy ban chứng khoán có thể yêu cầu khởi tố ngay lập tức. Khi chứng cứ cho thấy hành vi vi phạm đó là nghiêm trọng, SFC có thể phối hợp với Cảnh sát Hongkong hoặc các cơ quan pháp luật khác có liên quan để tiến hành điều tra sâu. Liên quan đến hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, SFC có thể yêu cầu ngừng hoạt động ngay lập tức và có thể rút giấy phép thừa nhận sự tồn tại của Sở giao dịch chứng khoán theo các quy định cụ thể hoặc theo các quy định tại Thông tư giao dịch. Ngoài việc rút giấy phép hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, SFC có thể yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán sửa đổi, hủy bỏ hoặc giảm bớt các quy định, quy chế của mình hoặc thực hiện các hành động liên quan đến hoạt động quản lý, hoạt động kinh doanh của Sở giao dịch chứng khoán. Bên cạnh đó, SFC còn có thể đình chỉ hoạt động của Bộ máy quản lý của Sở giao dịch chứng khoán sau khi có kết luận kiểm tra.

2.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Vụ cưỡng chế - Ủy ban chứng khoán Thái Lan chịu trách nhiệm đưa ra các hình thức xử lý đối với mỗi hành vi vi phạm trên thị trường chứng khoán. Các nhân viên của vụ Cưỡng chế của Ủy ban chứng khoán Thái Lan được Bộ Tài chính chỉ

định và có một số quyền lực nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình như: Yêu cầu tòa hình sự cấm những người bị nghi ngờ là có hành vi vi phạm không được di chuyển ra khỏi đất nước; có thể tự mình ra Quyết định cấm người có hành vi vi phạm rời khỏi đất nước tối đa 15 ngày cho đến khi có lệnh của Tòa Hình sự. Những cá nhân có hành vi vi phạm:

- Không tuân thủ theo lệnh của những chuyên viên cưỡng chế được chỉ định hoặc cản trở công việc của các chuyên viên này có thể phải chịu phạt tù hoặc phải nộp một khoản tiền phạt theo quy định hiện hành;

- Cung cấp thông tin sai cho chuyên viên được chỉ định dẫn đến thiệt hại cho những người khác có thể phải chịu phạt tù hoặc nộp một khoản tiền phạt theo quy định hiện hành;

- Che giấu các tài liệu hoặc cất giữ các bằng chứng mà không cung cấp có thể phải chịu mức hình phạt cao hơn hai hành vi trên, thời gian bỏ tù dài hơn và mức phạt tiền nặng hơn.

2.3. Kinh nghiệm của Mỹ

Sau khi xác định hành vi vi phạm dựa trên kết quả giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp, Ủy ban chứng khoán Mỹ (SEC) có thể đưa ra các hình thức xử lý vi phạm theo Luật Hình sự hoặc Luật Dân sự tại Mỹ.

Vụ thực thi Pháp luật kiểm tra vụ việc nghi ngờ có vi phạm Luật chứng khoán và khuyến nghị lên Ủy ban chứng khoán để xử phạt hành chính hoặc đưa ra tòa án liên bang để xử phạt hình sự. Đồng thời, vụ này có trách nhiệm thay mặt Ủy ban để thảo luận về các biện pháp giải quyết vụ việc tại tòa. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra và xử phạt của đơn vị này không chỉ dựa trên cơ sở các vụ việc do văn phòng giám sát tuân thủ và kiểm tra chuyển sang. Đơn vị này có thể thực hiện việc thu thập các chứng cứ về vi phạm tiềm năng từ nhiều nguồn, từ các hoạt động thanh tra giám sát của chính đơn vị, từ các đơn vị khác trong Ủy ban chứng khoán, các tổ chức tự quản, các nguồn khác trong ngành chứng khoán, kể cả báo chí và khiếu nại của nhà đầu tư. Khác với những chương trình kiểm tra định kỳ, công khai của văn phòng giám sát tuân thủ và kiểm tra, mọi cuộc kiểm tra của vụ thực thi pháp luật đều được tiến hành một cách bí mật. Các sự kiện và bằng chứng được thiết

lập một cách đầy đủ nhất thông qua các kiểm tra không chính thức, phỏng vấn nhân chứng, kiểm tra hồ sơ của công ty môi giới, rà soát dữ liệu giao dịch và các phương pháp kiểm tra khác. Khi SEC đã đưa ra một lệnh kiểm tra chính thức, các nhân viên kiểm tra của vụ này có quyền buộc các nhân chứng phải đưa ra lời khai và xuất trình sổ sách, chứng từ cũng như các tài liệu khác. Sau khi kiểm tra, vụ Thực thi pháp luật sẽ đệ trình lên SEC để xem xét. Tùy từng trường hợp, SEC có thể cho phép thực hiện thủ tục tố tụng tại tòa liên bang hoặc xử phạt hành chính. Các hành vi vi phạm có thể dẫn đến việc bị vụ Thực thi pháp luật tiến hành kiểm tra và xử phạt bao gồm: giao dịch nội gián, bỏ qua thông tin quan trọng hoặc cố ý đưa tin sai lệch, thao túng giá và thị trường, ăn cắp chứng khoán của khách hàng, vi phạm trách nhiệm đối xử không công bằng với khách hàng, bán chứng khoán mà không thực hiện thủ tục đăng ký phát hành. Việc áp dụng phạt hành chính hay đưa ra tòa SEC quyết định dựa trên mức độ nghiêm trọng của vi phạm, bản chất kỹ thuật của vấn đề và những thủ đoạn được sử dụng khi vi phạm.

Hầu hết những vi phạm trong hoạt động chứng khoán đều được quy định tại Luật chứng khoán và giao dịch chứng khoán Mỹ đều mang tính chất hình sự. Những biện pháp xử lý hình sự của SEC được chia làm hai loại: Đưa các vụ việc ra trước Hội đồng xét xử do Bộ Tài chính chỉ định để xác định mức xử phạt đối với các hành vi vi phạm có thể bị xử phạt nhiều nhất là hai năm tù và đưa vụ việc ra tòa đối với những hành vi vi phạm có thể bị xử phạt ít nhất là hai năm tù hoặc nhiều hơn.

Tại mô hình thị trường chứng khoán Mỹ, chức năng này do vụ quản lý giao dịch và thị trường thực hiện. Vụ này là đơn vị đồng thời quản lý các công ty chứng khoán và các tổ chức tự quản. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy, mặc dù những quy định của tổ chức tự quản là do các tổ chức này tự soạn thảo, nhưng cần có sự xem xét và chấp thuận của đơn vị thực hiện chức năng quản lý của Ủy ban chứng khoán xem xét, thông qua trước khi ban hành.

2.4. Kinh nghiệm của New Zealand

Ủy ban chứng khoán có chức năng giám sát hoạt động của Sở giao dịch New Zealand (NZX)

trong việc thực thi các nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan.

Nhìn chung, ở hầu hết các nước, chức năng quản lý và giám sát của cơ quan quản lý, giám sát về chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán thể hiện ở phạm vi khá rộng. Bên cạnh việc cấp phép hoạt động, phê chuẩn các quy định, chính sách liên quan đến hoạt động của thị trường do Sở giao dịch chứng khoán tổ chức và vận hành, cơ quan quản lý còn có chức năng giám sát việc thực hiện các quy định do Sở giao dịch chứng khoán đưa ra cũng như giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán, của Sở giao dịch chứng khoán. Để thực hiện các chức năng, Ủy ban chứng khoán có thẩm quyền tiến hành kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, kiểm tra, xử phạt đối với các vi phạm phát sinh.

2.5. Kinh nghiệm của Canada

Theo quy định của Luật, Ủy ban chứng khoán có chức năng phê chuẩn các vấn đề liên quan đến Sở giao dịch chứng khoán, bao gồm: cơ cấu tổ chức, năng lực cung cấp dịch vụ, xem xét các chính sách, quy định do Sở giao dịch chứng khoán đưa ra không được vi phạm lợi ích, quyền lợi của công chúng. Khi cần có sự thay đổi liên quan đến các vấn đề nói trên, Sở giao dịch chứng khoán cũng cần được Ủy ban chứng khoán phê chuẩn. Định kỳ, Ủy ban chứng khoán tổ chức các chương trình giám sát, kiểm tra đối với hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán trên các vấn đề liên quan đến: niêm yết, giao dịch, các quy định, giám sát, cưỡng chế thực thi, quản lý rủi ro và các sản phẩm giao dịch trên thị trường.

3. Bài học kinh nghiệm về tăng cường hoạt động giám sát của Ủy ban chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm về hoạt động giám sát của Ủy ban chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán ở các nước, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như sau:

Thứ nhất, sự cần thiết trong công tác giám sát của cơ quan quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với Sở giao dịch chứng khoán. Không một cơ quan quản lý, giám sát nào về chứng khoán tại các nước trên thế giới

lại không có quy định, cơ chế giám sát hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán. Nhu cầu này xuất phát từ vị trí, chức năng đặc biệt của Sở giao dịch chứng khoán trong vận hành thị trường chứng khoán, đặc biệt trong xu hướng Sở giao dịch chứng khoán trở thành thành viên độc lập đối với cơ quan quản lý, tổ chức dưới mô hình công ty vì mục tiêu lợi nhuận. Việc buông lỏng quản lý, giám sát đối với hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán có thể dẫn đến những hậu quả khó lường, ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của công chúng đầu tư khi bản thân Sở giao dịch chứng khoán vì mục tiêu lợi nhuận thuần túy, vì lợi ích của các thành viên, cổ đông lớn của mình mà quên đi chức năng chính của Sở giao dịch chứng khoán. Những hậu quả này bao gồm: (i) xung đột lợi ích: Các Sở giao dịch chứng khoán có xu hướng bảo vệ các thành viên (công ty chứng khoán) của mình hơn là bảo vệ nhà đầu tư; (ii) vi phạm các quy tắc đạo đức nghề nghiệp: xung đột lợi ích dẫn đến tình trạng vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp để thực hiện những hoạt động tư lợi cho cá nhân hơn là lợi ích tối cao của thị trường và nhà đầu tư; (iii) công tác tuân thủ yếu kém: trường hợp Sở giao dịch chứng khoán Amex của Mỹ cho thấy cơ chế tự quản khiến ban điều hành Sở giao dịch chứng khoán không quan tâm đến việc thực hiện chức năng giám sát giao dịch, hoạt động không mang lại lợi ích vật chất trực tiếp cho Sở giao dịch chứng khoán. Những rủi ro của cơ chế tự quản cho thấy vai trò giám sát và cưỡng chế thực thi của cơ quan quản lý Nhà nước là không thể thiếu nhằm đảm bảo tính toàn vẹn của thị trường.

Thứ hai, nội dung giám sát của cơ quan quản lý đối với Sở giao dịch chứng khoán có thể khác nhau tùy thuộc vào mô hình thị trường, mô hình tổ chức của các cơ quan quản lý thị trường có liên quan. Tuy nhiên, tựu chung lại có thể thấy hai nội dung quan trọng nhất đó là: (i) Xem xét, phê chuẩn các quy định, quy chế do Sở giao dịch chứng khoán đưa ra nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên thị trường và sự tương thích, tuân thủ với các quy định của pháp luật có liên quan; (ii) Giám sát việc tuân thủ của Sở giao dịch chứng khoán đối với các quy định của pháp luật và việc thực hiện các quy định do bản thân Sở giao dịch chứng khoán đưa ra.

Thứ ba, phương thức giám sát đối với Sở giao dịch chứng khoán sẽ tùy thuộc vào điều kiện thị trường và mức độ phát triển của mỗi quốc gia. Phương thức giám sát được áp dụng thông thường tại các nước có thị trường chứng khoán phát triển là giám sát từ xa, phương thức giám sát tại chỗ ít khi được sử dụng. Khi đã có hệ thống giám sát, hệ thống công bố thông tin hiện đại, hoàn chỉnh, có sự kết nối trực tiếp giữa cơ quan quản lý và Sở giao dịch chứng khoán, việc giám sát tại chỗ tỏ ra không cần thiết hoặc cơ quan quản lý có thể tiến hành giám sát tại chỗ một cách định kỳ với tần suất ít để không làm ảnh hưởng đến hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, tại các nước này cơ quan quản lý vẫn duy trì thẩm quyền được kiểm tra tại chỗ đối với Sở giao dịch chứng khoán theo các quy định của Luật chứng khoán. Đối với nước có thị trường chứng khoán mới phát triển như Việt Nam, việc duy trì cơ chế kiểm tra định kỳ và bất thường tại chỗ đối với Sở giao dịch chứng khoán là vẫn hết sức cần thiết trong điều kiện hệ thống giám sát và công nghệ thông tin chưa đáp ứng được nhu cầu kết nối trực tiếp, thông tin kịp thời.

Thứ tư, về phương thức xử lý kết quả giám sát đối với Sở giao dịch chứng khoán. Việc tiến hành giám sát đối với Sở giao dịch chứng khoán của cơ quan quản lý ngoài mục đích đảm bảo Sở giao dịch chứng khoán vận hành theo đúng các quy định của pháp luật, vì lợi ích hợp pháp của các thành viên thị trường thì còn vì một mục đích cao hơn là không ngừng hoàn thiện cả về cơ chế lẫn quy định liên quan đến hoạt động của các tổ chức này nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của toàn bộ thị trường chứng khoán. Chính vì vậy, kết quả giám sát cần được phản hồi cho bản thân Sở giao dịch chứng khoán chịu sự giám sát để có sự ghi nhận, đánh giá tiếp thu các ý kiến đóng góp từ cơ quan quản lý để dần hoàn thiện hoạt động. Mặt khác, các kiến nghị từ thực tiễn hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán cũng là những đầu vào quan trọng để cơ quan quản lý có thể đưa ra hoặc kiến nghị các thay đổi mang tính cần thiết tại các quy định của văn bản pháp luật để thị trường có thể vận hành một cách thông suốt, hiệu quả hơn.

4. Kết luận

Mặc dù khung pháp lý về giám sát giao dịch và giám sát tuân thủ đã hoàn thiện đáng kể so với những năm trước đây và tiệm cận với nhiều nước

trên thế giới, tạo điều kiện cho các cơ quan chức năng trong việc ngăn ngừa các dấu hiệu, hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, cũng như giám sát việc chấp hành pháp luật chứng khoán của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường. Tuy nhiên, không phải bất cứ dấu hiệu giao dịch bất thường nào cũng có thể xác định được là giao dịch có dấu hiệu vi phạm pháp luật về chứng khoán để kịp thời ngăn chặn và xử lý.

Điều này đặt ra yêu cầu đối với cơ quan chức năng cần tiếp tục nghiên cứu và triển khai nhiều giải pháp mạnh mẽ hơn nhằm nâng cao tính minh bạch của thị trường chứng khoán. Cũng tương tự một số quốc gia trên thế giới, mô hình giám sát thị trường chứng khoán nhiều cấp đòi hỏi các định chế trung gian phải tích cực tham gia vào quá trình giám sát giao dịch trên thị trường. Đồng thời, các công ty chứng khoán cũng phải thiết lập hệ thống giám sát đặt lệnh như một bộ lọc để giám sát và phát hiện những hành vi bất thường của nhà đầu tư ngay từ khi đặt lệnh. Bên cạnh các hoạt động giám sát giao dịch, Sở giao dịch chứng khoán cũng thực hiện vai trò giám sát đối với hệ thống giám sát của các công ty chứng khoán.

Do đó, cần gấp rút hoàn thiện mô hình giám sát 3 cấp theo Luật Chứng khoán 2019, tăng cường thực hiện phối hợp với các định chế trung gian, tổ chức phụ trợ thực hiện giám sát TTCK.

Hoạt động của thị trường ngày càng phát triển thì công tác giám sát, thanh tra, xử lý vi phạm ngày càng gặp nhiều khó khăn và phức tạp. Chính vì vậy, các Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán và các công ty chứng khoán... cần phối hợp, có kế hoạch tổ chức các khóa đào tạo về thanh tra, giám sát thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài để nâng cao trình độ của cán bộ giám sát, thanh tra, học hỏi kinh nghiệm của các nước trong khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Văn Quỳnh (2015), *Giáo trình Thị trường Tài chính*, NXB Tài chính.
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước(2009), *Giáo trình những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán*, NXB Văn hoá thông tin.
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11.
- Nghị định số 85/2010/NĐ-CP.
- Nghị định số 14/2007/NĐ-CP.
- Luật Chứng khoán 2019.
- Thông tư số 116/2017/TT-BTC ban hành ngày 25/10/2017.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU NHU CẦU VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG NHU CẦU THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT PHẦN MỀM VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VIỆT NAM

TS. Ngô Thị Thu Hương* - TS. Phạm Hoài Nam*

Nhu cầu về thông tin của nhà quản trị là nhân tố định hướng cho các nội dung của kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Với cách tiếp cận về nhu cầu và mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin của kế toán quản trị chi phí, bài viết được thực hiện với mục tiêu xác định và đánh giá nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện bằng phương pháp định tính kết hợp phương pháp định lượng dựa trên kết quả khảo sát về nhu cầu thông tin kế toán quản trị chi phí của nhà quản trị ở 72 doanh nghiệp sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo trong phạm vi cả nước. Kết quả của nghiên cứu được đề cập trong bài viết cho thấy sự quan trọng của việc làm rõ về nhu cầu thông tin quản lý của một doanh nghiệp trong kế toán quản trị.

• Từ khóa: kế toán quản trị, nhu cầu thông tin, nhà quản trị, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo.

The information demands of managers are the guiding factors for the contents of management accounting in enterprises. With the approach of the information demands and the level of meeting the information demands of cost management accounting, the article is conducted with the goal of identifying and assessing the information demands of cost management accounting in Vietnam's software and artificial intelligence enterprises. The article was carried out using qualitative method combined with quantitative method based on survey results on the information demand of cost management accounting of managers in 72 of Vietnam's software and artificial intelligence enterprises. Research results of the article show the importance of clarifying the information demands of management of an enterprise in management accounting.

• Keywords: management accounting, information demands, managers, software production, artificial intelligence.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phản biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

Nhu cầu thông tin của nhà quản trị doanh nghiệp (DN) là nhân tố định hướng cho các nội dung của kế toán quản trị (KTQT) trong DN. Trong đó, KTQT chi phí (CP) cần thực hiện những nội dung nào? mức độ thực hiện ra sao? phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu thông tin của nhà quản trị. Nếu nhà quản trị có nhận thức ở mức độ cao, có trình độ quản lý cao thì nhu cầu thông tin về KTQT CP đòi hỏi phải được cung cấp khoa học, hợp lý, đáp ứng được yêu cầu quản trị ở các khía cạnh ra quyết định và kiểm soát chi phí. Đối với nhà quản trị không coi trọng hoặc không có nhiều nhu cầu về thông tin KTQT CP trong DN thì nội dung KTQT chỉ giới hạn ở một số nội dung nhất định. Qua quá trình khảo sát thực tế tại 72 DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo trong phạm vi cả nước, nhóm tác giả có dữ liệu để tiến hành nghiên cứu thông tin KTQT CP đáp ứng nhu cầu của nhà quản trị tại các DN này. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong 4 phần dưới đây:

Phần 1. Xác định nhu cầu thông tin KTQT CP của nhà quản trị DN

Như đã phân tích ở trên, nhóm tác giả nhận định nhu cầu thông tin của nhà quản trị là nhân tố mang tính định hướng trong KTQT trong các DN,

* Học viện Ngân hàng

đặc biệt là KTQT CP. Vì vậy, để nghiên cứu được KTQT CP ở các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam, nhóm tác giả xuất phát từ nghiên cứu nhu cầu thông tin về KTQT CP của các nhà quản trị cũng như đánh giá thực trạng khả năng đáp ứng nhu cầu thông tin của nhà quản trị tại các DN này. Bằng cách áp dụng các công cụ thống kê trong quá trình phân tích, nhóm tác giả đã lượng hóa mức độ đáp ứng nhu cầu thông tin đối với hệ thống thông tin KTQT CP trong các DN được khảo sát bằng phần mềm SPSS 20.

Thông tin phục vụ cho quản trị rất đa dạng và được sử dụng tùy thuộc vào mục đích của nhà quản trị. Trong các hệ thống thông tin kinh tế của DN, thông tin KTQT CP là hệ thống có khả năng cung cấp thông tin đáp ứng được các chức năng quản trị như lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm soát và ra quyết định. Mặc dù thông tin CP phục vụ cho công tác quản trị đa dạng về nội dung, song xét về đối tượng hạch toán CP thì có thông tin về sản phẩm (SP), bộ phận (BP), đơn đặt hàng (ĐDH) hoặc khách hàng (KH).

Kết quả khảo sát tại 72 DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam về nhu cầu thông tin về CP, nhóm tác giả nhận thấy rằng các DN này có nhu cầu thông tin về: (1) Sản phẩm, (2) Đơn đặt hàng, (3) Khách hàng, (4) Bộ phận. Căn cứ vào kết quả khảo sát, các biến nhu cầu thông tin CP được xác định và được đo lường bằng 4 loại thông tin như trên. Mức độ thỏa mãn nhu cầu từng loại thông tin được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ từ 1- không đáp ứng đến mức 5 - đáp ứng rất tốt. Thông tin về CP được đánh giá là có nhu cầu khi mức điểm bình quân từ 3 điểm trở lên.

Phần 2. Xây dựng các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu

Nhu cầu thông tin của nhà quản trị được đáp ứng thông qua hệ thống định mức, hệ thống dự toán, hệ thống báo cáo KTQT. Để tìm hiểu rõ hơn về nhu cầu thông tin của nhà quản trị tại các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam đã được đáp ứng ở mức độ nào, nhóm tác giả đã đưa ra các giả định:

- *Đối với hệ thống định mức CP:* Xem xét hệ thống định mức CP đã đáp ứng được yêu cầu lập dự toán cho các đối tượng chưa? Nếu hệ thống

định mức CP càng đầy đủ thì càng đáp ứng tốt nhu cầu thông tin về CP của nhà quản trị.

- *Đối với hệ thống dự toán CP:* Dự toán CP là cơ sở để lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, kiểm soát và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu CP. Nhóm tác giả xem xét về hệ thống dự toán CP đã đáp ứng được yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của DN.

- *Đối với hệ thống báo cáo KTQT:* Báo cáo KTQT là kết quả cuối cùng của công tác KTQT. Để xác định hệ thống báo cáo KTQT CP có đáp ứng được yêu cầu thông tin của nhà quản trị hay không nhóm tác giả xem xét về hệ thống báo cáo KTQT CP thực hiện đã đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản trị trong các DN này.

Bên cạnh báo cáo KTQT thực hiện CP thì báo cáo phân tích CP có vai trò rất quan trọng. Các báo cáo này sẽ giúp nhà quản trị đánh giá được thông tin trên báo cáo thực hiện trong mối quan hệ tương quan với kết quả kỳ trước với kế hoạch, đồng thời giúp nhà quản trị xác định được nguyên nhân của các biến động CP. Mặt khác, để ra quyết định lựa chọn phương án tối ưu nhà quản trị cần so sánh thông tin giữa các phương án. Vì vậy, báo cáo phân tích là một sản phẩm rất quan trọng của KTQT phục vụ nhà quản trị đánh giá kết quả và ra quyết định. Từ đó, nhóm tác giả thấy rằng cần đánh giá về các báo cáo phân tích thông tin CP đã đáp ứng được nhu cầu thông tin của nhà quản trị trong các DN này hay chưa.

Trên cơ sở đó các giả thuyết được nhóm tác giả xây dựng như sau:

Giả thuyết H₁: Hệ thống định mức CP đã đáp ứng được yêu cầu của công tác lập dự toán của các đối tượng.

Giả thuyết H₂: Hệ thống dự toán CP đã đáp ứng được yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động của DN.

Giả thuyết H₃: Hệ thống báo cáo KTQT CP đã đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản trị CP trong các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam.

Giả thuyết H₄: Các thông tin CP do bộ phận KTQT cung cấp đã đáp ứng nhu cầu đối với hoạt động quản trị DN.

Phần 3. Phương pháp nghiên cứu

a. Phương pháp nghiên cứu định tính

Trong phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả thực hiện khảo sát và quan sát thực tế hệ thống quản trị tại một số DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam. Đồng thời thực hiện phỏng vấn các nhà quản trị cấp cao tại các DN này để hiểu rõ về các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu thông tin của họ. Từ việc khảo sát, nhóm tác giả có được các thông tin cơ bản để xây dựng mô hình nghiên cứu, xác định các nhân tố ảnh hưởng, thu thập các thông tin cần thiết để thiết kế bảng khảo sát phục vụ nghiên cứu định lượng.

b. Phương pháp nghiên cứu định lượng

- *Mẫu nghiên cứu:* Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thực hiện khảo sát và thu thập được 135 phiếu trả lời hoàn chỉnh từ nhà quản trị các cấp tại 72 DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam.

- *Phương pháp thu thập dữ liệu:* Để phục vụ cho việc nghiên cứu định lượng và kiểm định các giả thuyết, nhóm tác giả thực hiện thu thập dữ liệu qua bảng hỏi. Bảng hỏi bao gồm 2 phần, phần thứ nhất để thu thập các thông tin chung về các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo và các thông tin mô tả chung về thực trạng KTQT CP. Phần thứ hai của bảng hỏi có mục đích đo lường việc đáp ứng hay không nhu cầu thông tin KTQT CP của nhà quản trị. Trong đó các câu hỏi về mức độ được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ.

- *Phương pháp phân tích và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu:* Để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, nhóm tác giả thực hiện kiểm định bằng One - Sample T test với giá trị so sánh $t = 3$ nhằm so sánh mức độ đáp ứng hiện tại của hệ thống KTQT CP về dự toán, hệ thống báo cáo, các báo cáo phân tích, các thông tin CP trong các DN được khảo sát đã đáp ứng ngưỡng trung bình hay chưa?

Phần 4. Kết quả nghiên cứu

a. Kiểm định giả thuyết H_1

Khi thực hiện kiểm định One-Sample Kolmogorov-Smirnov cho thấy tổng thể có phân phối chuẩn, thỏa mãn điều kiện để kiểm định One-

Sample T-test. Bảng kiểm định One-Sample Test đối với giả thuyết H_1 cho ra các giá trị sig nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ cho thấy rằng mô hình kiểm định có ý nghĩa thống kê. Qua kết quả kiểm định, chúng ta có thể thấy hệ thống định mức CP chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác lập dự toán tại các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo được khảo sát. Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức CP đối với công tác dự toán (dự toán BP, SP, KH, ĐDH) đều ở mức dưới trung bình (<3). Trong đó mức độ đáp ứng của hệ thống định mức CP đối với lập dự toán CP theo đơn đặt hàng là thấp nhất chỉ đạt 2.2867 và cao nhất đối với lập dự toán CP bộ phận (4.1254). Kết quả được thể hiện ở 3 bảng (Bảng 1, 2, 3) dưới đây:

Bảng 1: One-Sample Kolmogorov-Smirnov Test

		Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với lập dự toán BP	Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với lập dự toán SP	Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán KH	Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán ĐDH
Tổng số		135	135	135	135
Các thông số ^{a,b}	Trung bình	2.9154	2.5262	2.3933	2.2867
	Độ lệch chuẩn	.64814	.63897	.55438	.57155
Chênh lệch tuyệt đối cao nhất	Trị tuyệt đối	.297	.303	.334	.345
	Dương	.297	.303	.334	.345
	Âm	-.269	-.264	-.290	-.248
Kolmogorov-Smirnov Z		2.9154	2.5262	2.3933	2.2867
Asymp. Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000
a. Test distribution is Normal.					
b. Calculated from data.					

Kết quả kiểm định One-Sample Kolmogorov-Smirnov cho thấy tổng thể có phân phối chuẩn, thỏa mãn điều kiện kiểm định One-Sample T-test.

Bảng 2: One-Sample Statistics

	Tổng số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với lập dự toán CP bộ phận	135	2.9154	.64814	.05292
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán CP sản phẩm	135	2.5262	.63897	.05217
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán khách hàng	135	2.3933	.55438	.04526
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán đơn đặt hàng	135	2.2867	.57155	.04667

Bảng 3: One-Sample Test

	Test Value = 3					
	t	df	Sig. (2-tailed)	Chênh lệch trung bình	95% khoảng tin cậy của chênh lệch	
					Thấp hơn	Cao hơn
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với lập dự toán bộ phận	21.290	134	.000	1.12667	1.0221	1.2312
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán sản phẩm	22.362	134	.000	1.16667	1.0636	1.2698
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán khách hàng	-13.403	134	.000	-.60667	-.6961	-.5172
Mức độ đáp ứng của hệ thống định mức với dự toán đơn đặt hàng	-15.286	134	.000	-.71333	-.8055	-.6211

b. Kiểm định giả thuyết H_2

Bằng kiểm định One-Sample Test đối với giả thuyết H_2 cho ra các giá trị sig nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$ cho thấy rằng mô hình kiểm định có ý nghĩa thống kê. Qua kết quả kiểm định (xem Bảng 4), chúng ta có thể thấy hệ thống dự toán CP đã không đáp ứng được yêu cầu lập kế hoạch, kiểm soát và đánh giá kết quả hoạt động tại các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo được khảo sát. Mức độ đáp ứng của hệ thống dự toán đối với chức năng quản trị (lập kế hoạch, kiểm tra, đánh giá) đều ở mức dưới trung bình (<3). Trong đó mức độ đáp ứng của hệ thống định mức đối với lập kế hoạch là thấp nhất chỉ đạt 2.1833 điểm.

Bảng 4: One-Sample Statistics

	Tổng số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số
Mức độ đáp ứng của hệ thống dự toán với lập kế hoạch	135	2.1833	.45490	.03714
Mức độ đáp ứng của hệ thống dự toán với kiểm tra	135	2.8533	.56446	.04609
Mức độ đáp ứng của hệ thống dự toán với đánh giá	135	2.7640	.50748	.04144

c. Kiểm định giả thuyết H_3

Tương tự cách làm như trên, nhóm nghiên cứu tiến hành kiểm định giả thuyết H_3 . Qua kết quả kiểm định (xem Bảng 5) có thể thấy hệ thống báo cáo đáp ứng được nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản trị trong các DN thuộc mẫu khảo sát. Một số báo cáo tại các DN này đã đáp ứng tốt nhu cầu thông tin như báo cáo giá vốn hàng bán (3.875 điểm), báo cáo CP sản xuất kinh doanh theo bộ phận (3.976 điểm), báo cáo CP theo Đơn đặt hàng (3.899 điểm). Một số báo cáo mới dừng ở mức đạt yêu cầu trong việc đáp ứng thông tin phục vụ công tác quản trị như báo cáo CP sản xuất và tính giá thành SP theo SP (3.102 điểm). Bên cạnh đó một số báo cáo chưa đáp ứng tốt nhu cầu thông tin như báo cáo SP sản xuất và tính giá thành SP theo khách hàng (2.2067 điểm) và báo cáo CP bán hàng và QLDN theo SP (2.2702 điểm).

Bảng 5: One-Sample Statistics

	Tổng số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số
Mức độ đáp ứng của báo cáo CPSX và tính giá thành sản phẩm theo sản phẩm	135	3.102	.63231	.05163
Mức độ đáp ứng của báo cáo CPSX và tính giá thành sản phẩm theo khách hàng	135	2.2067	.54707	.04467
Mức độ đáp ứng của báo cáo CPSX và tính giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng	135	3.899	1.77707	.14510
Mức độ đáp ứng của báo cáo giá vốn hàng bán	135	3.875	.58501	.04777
Mức độ đáp ứng của báo cáo bộ phận	135	3.976	.56160	.04585
Mức độ đáp ứng của báo cáo CPBH và CP QLDN theo SP	135	2.2702	.5720	.04627

Theo kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 6, các báo cáo KTQT phân tích đã không đáp ứng tốt được được nhu cầu thông tin phục vụ công tác quản trị CP trong các DN được khảo sát. Tất cả các báo cáo KTQT phân tích tại các DN này đều có điểm số về mức độ đáp ứng thông tin < 3 . Vì vậy có thể thấy một thực trạng là tại bộ phận KTQT ở các DN này còn hạn chế trong việc cung cấp thông tin về các báo cáo KTQT phân tích. Trong khi các báo này rất quan trọng và phục vụ hữu ích trong các quyết định của nhà quản trị.

Bảng 6: One-Sample Statistics

	Tổng số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số
Báo cáo phân tích SPSX và giá thành sp theo loại sp	135	2.2133	.52567	.04292
Báo cáo phân tích SPSX và giá thành sp theo khách hàng	135	2.2333	.52350	.04274
Báo cáo phân tích SPSX và giá thành sp theo đơn đặt hàng	135	2.1933	.53966	.04406
Mức độ đáp ứng của báo cáo phân tích giá vốn	135	2.1933	.51418	.04198
Báo cáo phân tích CPBH	135	2.1733	.54028	.04411
Báo cáo phân tích CPQLDN	135	2.2200	.54181	.04424

d. Kiểm định giả thuyết H_4

Kết quả kiểm định đối với giả thuyết H_4 được thể hiện ở Bảng 7, trong đó các thông tin về CP nhân công trực tiếp (4.106 điểm), thông tin CP sản xuất chung (4.098 điểm), thông tin CP sản xuất từng loại SP (4.1032 điểm), thông tin CP CPBH (4.063 điểm), thông tin CP QLDN (4.0867 điểm), thông tin giá vốn hàng bán (4.1512 điểm), đã đáp ứng và đáp ứng tốt nhu cầu đối với hoạt động quản trị của DN. Mặt khác các thông tin về thông tin CP liên quan đến từng khách hàng (2.22 điểm), thông tin CP liên quan đến từng đơn đặt hàng (2.2067 điểm) chưa đáp ứng tốt nhu cầu đối với hoạt động quản trị của DN.

Bảng 7: One-Sample Statistics

	Tổng số	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Sai số
Thông tin chi phí NCTT	135	4.1062	.56064	.04578
Thông tin chi phí SXC	135	4.0981	.54854	.04479
Thông tin chi phí sản xuất từng loại sản phẩm	135	4.1032	.54263	.04431
Thông tin chi phí liên quan đến từng khách hàng	135	2.2200	.55406	.04524
Thông tin chi phí liên quan đến từng đơn đặt hàng	135	2.2067	.54707	.04467
Thông tin chi phí chi phí bán hàng	135	4.0720	.55547	.04535
Thông tin chi phí quản lý doanh nghiệp	135	4.0867	.54263	.04431
Thông tin giá vốn hàng bán	135	4.1512	.51709	.04222

Tóm lại, nhu cầu thông tin KTQT CP của các nhà quản trị trong các DN được khảo sát là tương đối cao, hầu hết nhà quản trị đều đánh giá cao vai trò của các thông tin KTQT cung cấp. Nhà quản trị có nhu cầu thông tin về định mức CP, CP sản xuất kinh doanh, hệ thống dự toán và các báo cáo thực hiện cũng như báo cáo phân tích CP. Hiện nay, các thông tin này phần lớn được thực hiện ở các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo trong mẫu khảo sát để đáp ứng yêu cầu của kế toán tài chính. Theo kết quả khảo sát, các thông tin KTQT CP thực hiện như CP nhân công trực tiếp và CP sản xuất chung đã đáp ứng tốt nhu cầu của nhà quản trị. Nhưng bên cạnh đó, những nội dung cơ bản của KTQT CP như xây dựng định mức CP, lập dự toán và đặc biệt là các thông tin về KTQT phân tích CP chưa đáp ứng được nhu cầu quản trị CP trong DN. Các báo cáo thực hiện về CP chủ yếu cũng lấy từ các báo cáo của kế toán tài chính có chỉnh sửa hoặc kết xuất theo các tiêu thức khác nhau từ phần mềm kế toán, vì vậy các báo cáo này chưa được nhà quản trị tin dùng thậm chí thiếu tin tưởng. Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm và khả năng cung cấp thông tin KTQT ở các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo có quy mô khác nhau dẫn đến nhu cầu và mức độ đáp ứng của thông tin KTQT CP cũng có sự khác biệt đáng kể. Kết quả đánh giá sự đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán CP cho nhà quản trị là cơ sở để nhóm tác giả tìm hiểu và đi sâu vào các nội dung của KTQT CP trong các DN sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính, 2006, Thông tư 53/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp

Huỳnh Lợi, 2020, Kế toán quản trị, Nhà xuất bản Tài chính.

Ngô Thị Thu Hương, 2021, Kế toán quản trị chi phí trong các doanh nghiệp sản xuất phần mềm và trí tuệ nhân tạo Việt Nam hiện nay, Đề tài cơ sở, Học viện Ngân hàng.

CIMA, 2015, Paper P1 Management Accounting Study Text, Kaplan Publishing UK.

NGHIÊN CỨU TỔNG QUAN VỀ NỘI DUNG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TRONG DOANH NGHIỆP

Ths. Nguyễn Thị Mai Hương*

Kế toán trách nhiệm (KTTN) là một công cụ quản lý hiệu quả nhằm thực hiện việc kiểm soát trên cả góc độ tài chính và chiến lược, tăng cường sự phát triển bền vững cho các doanh nghiệp (DN) trong giai đoạn hội nhập. Tuy nhiên, tại Việt Nam, KTTN vẫn là một nội dung khá mới mẻ cả về mặt lý luận và thực tiễn, do đó cần được nghiên cứu để có thể áp dụng vào thực tiễn một cách hiệu quả. Trên cơ sở thu thập, tổng hợp, phân tích và đánh giá các tài liệu nghiên cứu liên quan đến KTTN, bài viết tập trung làm rõ nội dung KTTN trong doanh nghiệp theo thời kỳ để thấy rõ được sự phát triển của KTTN. Kết quả của nghiên cứu góp phần hoàn thiện hơn nữa cơ sở lý luận về nội dung KTTN trong DN, trên cơ sở đó thúc đẩy việc áp dụng KTTN trong các DN Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: kế toán trách nhiệm, doanh nghiệp, nội dung kế toán trách nhiệm.

Responsibility accounting (RA) is an effective governance tool to execute control over both financial and strategic aspects, strengthen sustainable development of enterprises in integration stage. However, the application of RA in enterprises. However, RA is still a new concept in both theoretical and practical aspects in Vietnam, therefore it should be studied to apply effectively in practice. On the basis of collecting, synthesizing, analyzing and evaluating research documents related to RA, the article focuses on clarifying the content of RA in enterprises over periods to determine the innovations of RA. The results of the study contribute to further perfecting the theoretical basis of the content of RA in enterprise, on that basis, promoting the application of RA in Vietnamese firms in the coming time.

• Keywords: responsibility accounting, enterprises, content of responsibility accounting.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

thúc đẩy doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn do: Phân định rõ ràng hơn trách nhiệm của từng trung tâm hay chính là trách nhiệm của các nhà quản lý các cấp; Thúc đẩy sự hợp tác, mối quan hệ ràng buộc giữa các bộ phận, trung tâm trong đơn vị; Cung cấp cơ sở thông tin hữu ích và rõ ràng hơn trong đánh giá kết quả hoạt động cũng như sự đóng góp của từng bộ phận vào kết quả chung của đơn vị.

Trên thế giới, KTTN ngày càng khẳng định vai trò và vị trí quan trọng trong quản lý kinh tế và đã trở thành một phương pháp quản lý kiểm soát hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Meda, 2003). Tuy nhiên, ở Việt Nam, KTTN vẫn là một khái niệm khá mới mẻ. KTTN được đề cập đến trong Thông tư 53/2006/TT-BTC ban hành ngày 12/06/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp. Song hướng dẫn của thông tư này chỉ dừng lại ở việc đưa ra bốn khái niệm về các TTTN: trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận và trung tâm đầu tư. Điều này khiến cho việc hiểu và vận dụng KTTN tại các doanh nghiệp Việt Nam không tránh khỏi những khó khăn, vướng mắc. Do vậy, việc nghiên cứu KTTN nói chung và nội dung KTTN trong DN nói riêng là điều cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, đây là một trong những phương pháp phổ biến trong nghiên cứu để xây dựng lý thuyết khoa học.

1. Đặt vấn đề

KTTN (Responsibility accounting) ra đời khi mà các ứng dụng của kế toán quản trị chuyển trọng tâm từ xác định chi phí, giá thành để định giá bán sản phẩm và kiểm soát tài chính sang cung cấp thông tin cho các nhà quản lý để hỗ trợ họ trong việc ra quyết định, lập kế hoạch và kiểm soát thực hiện (IFAC, 1998)

KTTN là một bộ phận quan trọng của kế toán quản trị, liên quan đến việc tổng hợp và báo cáo về doanh thu và chi phí, trên cơ sở nhà quản lý có thẩm quyền đưa ra các quyết định trong hoạt động hàng ngày. KTTN được nhiều nhà nghiên cứu cho rằng sẽ

* Học viện Ngân hàng; email: huongntm@hvn.edu.vn

Mặc dù KTTN đã được nghiên cứu rất nhiều trên thế giới nhưng tại Việt Nam, khái niệm KTTN vẫn còn khá mới. Việc nghiên cứu nội dung KTTN trong DN còn rất khiêm tốn. Vì vậy trong nghiên cứu này tác giả lựa chọn phương pháp định tính để làm rõ nội dung KTTN trong DN qua các giai đoạn thông qua việc tìm hiểu, thu thập, phân loại, hệ thống các nghiên cứu tiền nhiệm trên thế giới và Việt Nam có liên quan đến khái niệm KTTN, đặc trưng của KTTN trong DN.

3. Kế toán trách nhiệm

3.1. Khái niệm kế toán trách nhiệm

KTTN là một bộ phận của kế toán quản trị (KTQT), được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về KTTN. Sau đây là một số khái niệm điển hình, được thể hiện ở Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Các khái niệm về KTTN

TT	Tác giả	Khái niệm KTTN	Thông tin KTTN cung cấp
1	Higgins (1952)	KTTN là công cụ để kiểm soát chi phí và đánh giá kết quả hoạt động cho từng cá nhân, xác định trách nhiệm của người đứng đầu một tổ chức. Hệ thống này được thiết kế cho tất cả các cấp quản lý trong tổ chức, đơn vị	Thông tin tài chính liên quan đến chi phí
2	Atkinson và cộng sự (2001)	KTTN là một bộ phận của KTQT có chức năng thu thập, tổng hợp và báo cáo các dữ liệu kế toán liên quan đến trách nhiệm của từng nhà quản lý trong tổ chức, thông qua các báo cáo liên quan đến chi phí, doanh thu hoạt động của từng bộ phận mà họ có trách nhiệm kiểm soát nhằm đánh giá trách nhiệm và thành quả của mỗi nhà quản lý	Thông tin tài chính liên quan đến chi phí, doanh thu
3	Emmanuel và cộng sự (2004)	KTTN là việc thu thập và báo cáo những thông tin tài chính về những trung tâm khác nhau trong một tổ chức. KTTN được xem xét từ chi phí, thu nhập, lợi nhuận đến những người chịu trách nhiệm về các chỉ tiêu đó. KTTN phù hợp với các tổ chức mà ở đó, nhà quản lý cấp cao thực hiện chuyển giao quyền ra quyết định cho các cấp dưới	Thông tin tài chính không chỉ liên quan đến doanh thu, chi phí mà còn cả thông tin về lợi nhuận
4	Martin (2012)	KTTN là một bộ phận của KTQT cung cấp thông tin về kết quả, hiệu quả hoạt động của các bộ phận, các đơn vị trong một DN. Đó là công cụ đo lường, đánh giá hoạt động của những bộ phận liên quan đến đầu tư, lợi nhuận, doanh thu và chi phí mà mỗi bộ phận có quyền kiểm soát và chịu trách nhiệm tương ứng	Thông tin tài chính không chỉ liên quan đến doanh thu, chi phí, lợi nhuận mà cả đầu tư gắn với yếu tố kiểm soát được của nhà quản lý

TT	Tác giả	Khái niệm KTTN	Thông tin KTTN cung cấp
5	Đoàn Ngọc Quế (2018)	KTTN là hệ thống kế toán tập hợp kết quả theo từng lĩnh vực thuộc trách nhiệm cá nhân nhằm giám sát và đánh giá kết quả của từng bộ phận trong tổ chức.	Thông tin tài chính và phi tài chính

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Qua những phân tích ở trên có thể thấy khái niệm KTTN đã được phát triển từ ban đầu chỉ tập trung vào cung cấp thông tin chi chí, sau đó mở rộng sang cả thông tin về doanh thu, rồi tiếp đến cả kết quả (lợi nhuận) và đầu tư. Nghĩa là nội dung KTTN gia tăng theo mức độ phân cấp trách nhiệm cũng như trình độ phân cấp quản lý ngày càng cao của đơn vị kế toán. Từ ban đầu thông tin KTTN chỉ thuần túy là thông tin tài chính sau đó phát triển bao gồm cả thông tin phi tài chính.

Dựa vào khái niệm KTTN, có thể đưa ra một số đặc trưng của KTTN như sau:

- KTTN chỉ được thực hiện trong DN được phân cấp và phân quyền rõ ràng;

- Đặc điểm cơ bản của KTTN là mỗi nhà quản lý chịu trách nhiệm về các hoạt động thuộc quyền kiểm soát của mình và hành động của họ được đo lường bằng kết quả mà họ đạt được;

- KTTN là một nội dung cơ bản của KTQT, có chức năng thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp các thông tin tài chính và thông tin phi tài chính của đơn vị, được dùng để kiểm soát các quá trình hoạt động và đánh giá hiệu quả hoạt động của từng bộ phận và người đứng đầu bộ phận trong DN;

- Thông tin KTTN cung cấp cho nhà quản lý cấp trên để kiểm soát hoạt động của các nhà quản lý cấp dưới;

- KTTN thiết lập một hệ thống các báo cáo cung cấp các thông tin tài chính và phi tài chính cho các nhà quản trị giúp họ thực hiện tốt chức năng của mình.

3.2. Tổng quan nghiên cứu về nội dung kế toán trách nhiệm trong doanh nghiệp

3.2.1. Nội dung kế toán trách nhiệm trước năm 1965

Diemer (1924) và Weger (1926) cho rằng KTTN được khởi xướng vào những năm 1920. Tuy nhiên, chỉ đến cuối những năm 1950 và đầu những năm 1960 KTTN mới phát triển nhanh chóng (Scapens và cộng sự, 1984; Zimmnicki, 2016). Trong giai đoạn này, KTTN bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Nhận diện và xác định trách nhiệm kế toán ở từng TTTN: Higgins (1952) cho rằng các TTTN được xác định phù hợp dựa vào sơ đồ tổ chức. Các TTTN trong DN gồm 3 loại: TTCP, TTDT và TTLN. Một nghiên cứu khác của Gordon (1963) cũng cho thấy quy trình thực hiện KTTN trong tổ chức được bắt đầu từ việc nhận diện các TTTN. Tuy nhiên khác với quan điểm của Higgins (1952), tác giả cho rằng chỉ có 2 loại TTTN trong đơn vị gồm TTCP và TTLN. Sau khi thiết lập các TTTN thì DN phải tiến hành giao quyền và trách nhiệm cho các trung tâm đó (Kellogg, 1962). Trong giai đoạn này việc giao trách nhiệm tập trung vào các bộ phận chức năng và các cá nhân trong đơn vị (Hansen và Mowen, 2007). Do vậy, TTTN được xác định thường là một đơn vị hay bộ phận trong tổ chức như nhà máy, bộ phận hoặc dây chuyền sản xuất. KTTN giai đoạn này vì vậy đặt trọng tâm vào việc tối ưu hoá kết quả tài chính ở cấp đơn vị hay bộ phận của DN.

- Lập dự toán: Một trong những điều kiện để thực hiện KTTN trong DN là các nhà quản trị đứng đầu mỗi TTTN phải tham gia vào việc lập dự toán ngân sách của trung tâm mình (Higgins, 1952). Tuy nhiên, dự toán giai đoạn này chủ yếu liên quan đến khía cạnh chi phí (Kellogg, 1962). Do vậy, định mức chi phí và dự toán chi phí là nội dung trọng tâm của lập dự toán ngân sách trong DN (Scapens và cộng sự, 1984). Việc xây dựng dự toán chi phí được thiết lập cho từng bộ phận trong tổ chức (organizational unit budgets) và là dự toán tĩnh (Hansen và Mowen, 2007).

- Báo cáo KTTN: Các báo cáo được lập nhằm mục đích chủ yếu là cung cấp thông tin tài chính mà trọng tâm là về chi phí tại các cấp trách nhiệm trong DN (Higgins, 1952). Vì vậy KTTN giai đoạn này có liên hệ gần gũi với kế toán chi phí (Kellogg, 1962). Các báo cáo chi phí không chỉ lập thông thường mà thêm yếu tố kiểm soát chi phí và chỉ ra các bộ phận chịu trách nhiệm cụ thể. Các nghiên cứu này đều cho rằng có ba cấp độ trách nhiệm trong một nhà máy sản xuất gồm cấp công nhân, cấp phòng ban và cấp nhà máy. Đối với mỗi cấp độ, vấn đề chỉ đơn giản là truy nguyên nhân các chi phí mà các cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện ở từng cấp. Khác với các quan điểm trên, Clarke (1961) lại cho rằng DN cần xác định các cấp độ trách nhiệm một cách rõ ràng, không nhất thiết là 3 cấp độ. Đối với mỗi cấp độ, các báo cáo phải được thiết kế phù hợp với nhu cầu kiểm soát và đánh giá trách nhiệm thuộc mỗi cấp.

- Đánh giá thành quả ở các TTTN: Việc đo lường thành quả bộ phận xuất hiện ở những năm 1950

(Ashton và cộng sự, 1991). Các chỉ tiêu đo lường được xây dựng phù hợp với tình trạng hiện tại và có xu hướng tương đối ổn định theo thời gian, KTTN giai đoạn này vì vậy nhấn mạnh vào đo lường thành quả tài chính thông qua khả năng đáp ứng hoặc phù hợp với tiêu chuẩn tài chính ổn định (Hansen và Mowen, 2007). KTTN vận dụng phương pháp kế toán chi phí truyền thống để phân bổ các chi phí chung liên quan đến các TTCP, cũng như tính toán và phân tích chênh lệch chi phí (chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung) thực hiện so với định mức hoặc dự toán để đánh giá thành quả ở TTCP (Kwang and Slavin, 1962; Weber, 1963; Zannetos, 1963; Ferrara, 1964).

3.3.2. Nội dung kế toán trách nhiệm từ 1965 đến 1985

Trong giai đoạn này, một loạt các kỹ thuật mới đã được phát triển bởi các DN Nhật Bản để cạnh tranh tích cực với sự thống trị của các DN nước ngoài như phương pháp đúng sản phẩm - với đúng số lượng - tại đúng nơi - vào đúng thời điểm cần thiết (just in time - JIT), quản lý chất lượng toàn diện (total quality management - TQM). Trong khi ở Mỹ, các nhà quản trị nhận ra rằng quản lý các hoạt động thay vì quản lý chi phí là chìa khóa để kiểm soát thành công cho các DN hoạt động trong môi trường cải tiến liên tục. Điều này dẫn đến sự xuất hiện và ứng dụng mô hình quản lý dựa trên hoạt động (activity - based management - ABM) vào các DN nhằm cắt giảm chi phí một cách hiệu quả (MacCoville, 1993). Do đó, KTQT nói chung và KTTN nói riêng đã có sự liên kết nhất định vào quá trình quản trị DN, đặc biệt là đánh giá các hoạt động không tạo ra giá trị gia tăng nhằm mục tiêu cắt giảm sự lãng phí nguồn lực trong hoạt động kinh doanh (IFAC, 1998). Kết quả là KTTN ở giai đoạn này vẫn kế thừa những nội dung ở giai đoạn trước, song có sự phát triển hơn và mang những nét đặc trưng, khác biệt, được thể hiện ở một số khía cạnh cơ bản sau:

- Các TTTN trong DN không chỉ có TTCP, TTDT và TTLN mà còn có cả TTĐT (Liao, 1973; Toy, 1978). Việc giao trách nhiệm tập trung vào các quy trình và các nhóm trong DN thay vì giao cho các bộ phận chức năng và cá nhân như giai đoạn trước. Do vậy KTTN giai đoạn này đặt trọng tâm vào việc tối ưu hoá kết quả tài chính của toàn bộ hệ thống (systemwide), đó là toàn bộ các quy trình và các nhóm (processes and teams) (Hansen và Mowen, 2007). Quyền và trách nhiệm được giao cho người quản lý không chỉ liên quan đến chi phí mà còn liên quan đến cả doanh thu, lợi nhuận và đầu

tư (Vos và O'Connell, 1968; Liao, 1973; Toy, 1978). Tuy nhiên, việc gán trách nhiệm cho nhà quản trị liên quan đến khía cạnh đầu tư chưa thực sự được các DN chú trọng (Reece và Cool, 1978).

- Để phục vụ cho việc đánh giá thành quả ở các TTTN chính xác, trong giai đoạn này, KTTN không những phải xác định chi phí kiểm soát được và không kiểm soát được mà còn phải xác định doanh thu, lợi nhuận và đầu tư kiểm soát được và không kiểm soát được (Bhandari và Kaur, 2018). Do cách thức phân bổ chi phí theo phương pháp truyền thống (phân bổ chi phí theo sản lượng) không còn phù hợp và có thể dẫn đến những quyết định chiến lược không tối ưu (Johnon và Kaplan, 1987; Johnson, 1987). Kết quả là KTTN đã bước đầu áp dụng phương pháp KTQT hiện đại, trong đó có phương pháp chi phí mục tiêu (target costing - TC) vào những năm 1980 (Kato, 1993).

- Việc tính toán chênh lệch căn cứ vào định mức chi phí và chi phí dự toán ở các TTCP trở nên không phù hợp bởi không cung cấp được các thông tin thích hợp cho nhà quản trị trong việc ra quyết định (Scapens và cộng sự, 1984). Vì vậy các nhà quản trị đứng đầu mỗi TTTN phải tham gia lập dự toán ở bộ phận mình đảm trách. Các dự toán không chỉ liên quan đến chi phí mà còn liên quan đến cả doanh thu và lợi nhuận (Toy, 1978; Belkaoui, 1981). Mặt khác, việc xây dựng dự toán phải sử dụng kỹ thuật lập dự toán linh hoạt nhằm thiết lập các tiêu chuẩn động (dynamic standards) để phù hợp với các thay đổi của quy trình cải tiến liên tục (Hansen và Mowen, 2007).

- Báo cáo KTTN là nền tảng cơ bản của hệ thống thông tin quản lý, cung cấp cho các nhân viên kế toán cơ hội hỗ trợ nhà quản trị liên quan đến hoạch định và kiểm soát hoạt động kinh doanh (Vos và O'Connell, 1968). Do đó các báo cáo trình bày những thông tin về kết quả của các bộ phận trên cơ sở chi phí, thu nhập, lợi nhuận và đầu tư cùng với những người chịu trách nhiệm ở bộ phận đó (Vos và O'Connell, 1968; Toy, 1978; Belkaoui, 1981). Vì vậy, ngoài các báo cáo của TTCP, KTTN giai đoạn này còn lập cả báo cáo của TTĐT, TTLN và TTĐT.

- Theo Ferrara (1964) và Toy (1978), chỉ tiêu đánh giá TTĐT gồm doanh thu bán hàng đối với từng mặt hàng, từng cửa hàng, từng khu vực và toàn DN kỳ thực hiện so với kỳ dự toán. Chỉ tiêu đánh giá TTLN gồm lợi nhuận gộp của từng mặt hàng, từng khu vực kỳ thực hiện so với kỳ dự toán. Chỉ tiêu đánh giá TTĐT gồm 2 nhóm: (1) Nhóm chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư như chênh lệch tỷ suất

hoàn vốn đầu tư (ROI), tỷ suất sinh lợi của tổng tài sản (ROA), tỷ lệ thu nhập trên vốn sử dụng (ROCE) kỳ thực hiện so với kỳ dự toán; (2) Nhóm chỉ tiêu đánh giá kết quả đầu tư như chênh lệch lãi thặng dư (RI) kỳ thực hiện so với kỳ dự toán. Tuy nhiên trên thực tế, việc vận dụng các chỉ tiêu đánh giá TTĐT trong giai đoạn này chưa được phổ biến (Reece và Cool, 1978).

3.3.3. Nội dung kế toán trách nhiệm từ 1985 đến nay

Trong giai đoạn này hoạt động của các DN có sự thay đổi rất lớn. Những thay đổi trong môi trường kinh doanh do toàn cầu hóa (Sulaiman và cộng sự, 2008), sự tiến bộ trong công nghệ sản xuất (Cooper và Dart 2009), sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin (Dixon và cộng sự, 1990) và sự xuất hiện ngày càng nhiều đối thủ cạnh tranh (Kariyawasam, 2009),... là thách thức lớn đối với các nhà quản lý. Phương thức quản lý cũ đã không còn hiệu quả buộc họ phải bắt đầu nghiên cứu hành vi của khách hàng, cải tiến quy trình nội bộ,... nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu khách hàng (Talha và cộng sự, 2010). Nhu cầu thông tin của các nhà quản lý do vậy bao gồm nhiều loại thông tin khác nhau, không chỉ bên trong mà còn bên ngoài DN, không chỉ dừng lại ở các số liệu tài chính trong quá khứ mà còn rất quan tâm đến các thông tin phi tài chính, những thông tin có tính dự báo ở tương lai nhằm tạo dựng vị thế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, tình hình giao hàng, sự tin cậy, dịch vụ hậu mãi... (Dixon và các cộng sự, 1990; Hansen và Mowen, 2007). Cùng với đó, các nhà quản trị cũng cần phải thay đổi nội dung và phương pháp đánh giá để phù hợp với những thay đổi hiện tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DN (Dixon và cộng sự, 1990; Trần Trung Tuấn, 2015). Điều này đã tạo áp lực cho KTQT nói chung và KTTN nói riêng thay đổi. Nội dung KTTN trong giai đoạn này vì vậy vẫn tiếp tục kế thừa giai đoạn trước nhưng đã phát triển ở mức cao hơn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững cho các DN trong bối cảnh mới. KTTN gắn liền với định hướng chiến lược, tầm nhìn tổng thể của DN (Hansen và Mowen, 2005) và mang những nét đặc trưng sau:

- Ngoài 4 TTTN như ở giai đoạn trước, còn bổ sung thêm 2 loại TTTN mới là trung tâm lợi nhuận gộp (Muthulakshmi, 2014) và trung tâm nghiên cứu và phát triển (R&D) (Mahmud, 2018).

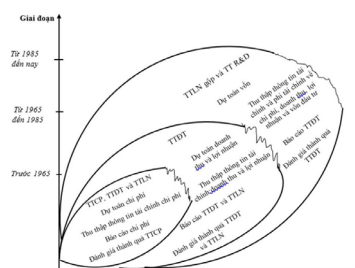
- Lập dự toán vốn trong đó chủ yếu liên quan đến các khoản đầu tư đã được các DN quan tâm và chú trọng hơn bởi việc đầu tư ảnh hưởng rất lớn đến

sự thành công hay thất bại của DN (Dayananda và cộng sự, 2002). Do vậy, trong giai đoạn này KTTN phải lập dự toán cho cả TTĐT (Gharayba và đồng nghiệp, 2011; Hanini, 2013; Trần Trung Tuấn, 2015) bằng các phương pháp lập dự toán vốn phù hợp như giá trị hiện tại thuần (NPV), chỉ số sinh lời (PI), tỷ suất sinh lợi nội bộ (IRR) (Pike, 1988; Ryan và Ryan, 2002; Elumilade và cộng sự, 2006; Maquieira và cộng sự, 2012).

- Hệ thống chỉ tiêu đánh giá các TTTN xuất hiện thêm các chỉ tiêu phi tài chính (Porter 1992; Dixon và cộng sự, 1990; Kaplan và Norton, 1992; Hansen và Mowen, 2007). Dixon và cộng sự (1990) cho rằng việc chỉ sử dụng các chỉ tiêu tài chính trong đánh giá thành quả không còn phù hợp với các DN trong bối cảnh hiện nay bởi nó chưa phản ánh được những thay đổi nhanh về công nghệ sản xuất, marketing và truyền thông. Tương tự, Kaplan và Norton (1992) cũng khẳng định các chỉ tiêu tài chính không đủ để phản ánh một bức tranh toàn cảnh về kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Do vậy, các nhà quản trị cần kết hợp sử dụng các chỉ tiêu phi tài chính để phản ánh chính xác và toàn diện hơn thành quả mà các TTTN đạt được (Porter, 1992). Mặt khác, để đảm bảo việc đánh giá thành quả được chính xác, nhiều phương pháp KTQT hiện đại mới đã được KTTN vận dụng như kế toán chi phí theo hoạt động (ABC), kế toán tinh gọn (JIT) (Kaplan, 1986; Johnson và Kaplan, 1987; Cooper và Kaplan, 1991; Ashton và cộng sự 1995), ma trận đo lường hiệu suất (the performance measurement matrix), thẻ điểm cân bằng (balanced scorecard - BSC), kỹ thuật báo cáo và phân tích đo lường chiến lược (strategic measurement analysis and reporting technique - còn gọi là kim tự tháp hiệu suất SMART), ma trận nhân tố ảnh hưởng và kết quả (results and determinants matrix - R&DM), mô hình đầu vào - quy trình - đầu ra - kết quả (the input - process - output - outcome framework).

Qua những phân tích ở trên, có thể tóm tắt nội dung KTTN trong DN qua các giai đoạn ở Hình 1 dưới đây:

Hình 1: Nội dung kế toán trách nhiệm trong DN



Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết luận

KTTN là một công cụ quản lý giúp cho nhà quản trị các cấp theo dõi, quản lý, đánh giá thành quả của từng nhà quản trị trong tổ chức quản lý và kết nối họ với mục tiêu chung của doanh nghiệp trong hệ thống phân quyền, phân cấp quản lý để từ đó giúp cho doanh nghiệp sử dụng có trách nhiệm và hiệu quả về nguồn lực kinh tế. Qua tổng quan nghiên cứu có thể thấy rằng nội dung của KTTN từ sau 1985 đến nay tập trung vào 5 nội dung cơ bản: (1) Nhận diện và xác định trách nhiệm kế toán ở từng TTTN; (2) Lập dự toán; (3) Thu thập thông tin thực hiện; (4) Báo cáo KTTN và (5) Đánh giá thành quả ở các TTTN. Kết quả này góp phần quan trọng vào việc làm rõ hơn cơ sở lý luận về KTTN trong DN nói chung và nội dung KTTN trong DN nói riêng. Trên cơ sở đó giúp các DN Việt Nam có thể nghiên cứu và triển khai áp dụng các nội dung này vào DN mình trong thời gian tới, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập.

Tài liệu tham khảo:

- Atkinson, et al. (2001), *Management Accounting*, 3th edition, Prentice Hall.
- Bhandari, et al. (2018), *Responsibility Accounting: An Innovative Technique of Accounting System*, *International Journal of Management, Technology And Engineering*, Vol. 8, No. 12, pp. 6193-6200
- Hansen & Mowen (2007), *Managerial Accounting*, 8th Edition, Thomson SouthWestern Corporation
- Hanini (2013), *The extent of implementing responsibility accounting features in the Jordanian banks*, *European Journal of Business and Management*, 5(1), 217-229.
- Higgins (1952), *Responsibility accounting*, in: *The Arthur Andersen chronicle*, Vol. 12 (Arthur Andersen, Chicago, IL).
- Mahmud, et al. (2018), *Revisiting Responsibility Accounting: What are the Relationships among Responsibility Centers*, *Global Journal of Accounting and Finance*, 2(1), 84-98.
- Zimnicki (2016), *Responsibility accounting inspiration for segment reporting*, *Copernican Journal of Finance & Accounting*, 5(2), 219-232.
- Trần Trung Tuấn (2015), *Kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam*, *Luận án tiến sĩ*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Trần Thị Hồng Mai và cộng sự (2020), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, Trường Đại học Thương mại, Nhà xuất bản Thống kê.
- Nguyễn Ngọc Quang (2014), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, nhà xuất bản ĐH KTQD.

NHỮNG THÀNH TỰU TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN GẮN VỚI ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH Ở TỈNH THÁI BÌNH

Nguyễn Ngọc Khánh*

Phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh là chủ trương xuyên suốt của Đảng bộ và tỉnh Thái Bình. Đặc biệt, Thái Bình là tỉnh đất hẹp, người đông nên việc mở rộng không gian ra biển là điều tất yếu. Trong những năm qua, mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tỉnh Thái Bình đã đạt được những thành tựu nhất định, đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Từ đó, biển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trở thành khâu đột phá chiến lược trong mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển nhanh, bền vững.

• Từ khóa: kinh tế biển; thành tựu phát triển kinh tế biển; quốc phòng, an ninh; kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Developing the marine economy associated with ensuring national defense and security is the policy throughout the Party and Thai Binh province. In particular, Thai Binh is a narrow province with a large number of people, so the expansion of d space to the sea is inevitable. In recent years, despite many difficulties, with the potential and advantages of the province in terms of natural conditions, socio-economic conditions, Thai Binh province has achieved certain and remarkable achievements in marine economic development associated with national defense assurance, security. Since then, turning the marine economy associated with ensuring national defense and security becomes a strategic breakthrough in the goal of restructuring the economy, transforming the growth model towards fast and sustainable development.

• Keywords: *marine economy; achievements in the development of the marine economy; defense and security; marine economy associated with ensuring national defense and security.*

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

sông Hồng, thuộc vùng biển phía Bắc, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Phía Bắc giáp với tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng; phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định và Hà Nam; phía Đông giáp với vịnh Bắc Bộ.

Tỉnh có thế mạnh phát triển toàn diện nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp với 54 km bờ biển, với 5 cửa sông lớn (Văn Úc, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân) đổ ra biển, tạo nên vùng bãi triều rộng trên 16 nghìn hecta, trong đó diện tích khoanh nuôi thủy sản khoảng 10 nghìn hecta và hàng nghìn hecta đất nuôi trồng các loại thủy sản mặn, lợ. Vùng thềm lục địa của tỉnh rộng trên một vạn km² với nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng, nhiều loài có giá trị rất thuận lợi cho nghề khai thác biển phát triển.

Về điều kiện tự nhiên

Khí hậu Thái Bình mang tính chất cơ bản là nhiệt đới ẩm gió mùa. Thái Bình có nhiệt độ trung bình 23°-24°C nên rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

Hệ thống sông ngòi và biển rất đa dạng. Hệ thống các công trình thủy lợi tưới tiêu thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp.

1. Khái quát sự ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đến phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh ở tỉnh Thái Bình

Về vị trí địa lý

Tỉnh Thái Bình diện tích đất tự nhiên là 1.546,54 km², nằm trong vùng đồng bằng châu thổ

* Bộ Công Thương

Về tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh liên tục tăng trưởng trong những năm gần đây và có xu hướng tăng dần. GRDP của địa phương năm 2021 đạt mức 6,68%, tăng 3,28% so với năm 2020 và đứng thứ 14 cả nước về tốc độ tăng trưởng. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực, ngành nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 23,33%; công nghiệp và xây dựng chiếm 40,85%; ngành dịch vụ chiếm 29,64% (2021).

Về nguồn nhân lực

Theo số liệu thống kê 2021, dân số của tỉnh 1.873,9 nghìn người. Trong đó, tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên là 1.139,4 nghìn người, số lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm 28,5%. Thu nhập bình quân của lao động nông thôn và thành thị được đánh giá là tương nhau, xấp xỉ 7 triệu đồng/tháng.

Nhân dân vùng ven biển cần cù, chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản và vận tải biển.

Về kết cấu hạ tầng

Thái Bình là một trong những tỉnh thành có mạng lưới giao thông đường bộ và đường thủy phát triển tương đối sớm và nhanh. Hệ thống đường bộ nối liền với vùng tam giác tăng trưởng quốc tế. Ngoài ra, Thái Bình còn có nhiều cảng sông tại huyện và thành phố. Cảng biển quốc gia Diêm Điền, cảng cá cửa Lân, Nam Thịnh bước đầu được đầu tư nâng cấp tạo điều kiện giao lưu hàng hóa với các tỉnh trong nước và quốc tế. Cảng quốc gia Diêm Điền có thể đón 600 tàu thuyền cập bến.

Với những tiềm năng và lợi thế như vậy, tỉnh Thái Bình đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2. Những thành tựu trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh ở tỉnh Thái Bình

Thứ nhất, quy hoạch phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Tỉnh đã triển khai xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển (gồm 30 xã ở 2 huyện Thái Thụy và Tiền

Hải); quy hoạch phát triển vùng nuôi ngao ven biển; quy hoạch khu du lịch sinh thái Cồn Vành, Cồn Đen (1.150 ha), Khu du lịch Đồng Châu (105 ha)...

Bên cạnh đó là quy hoạch tổng thể khu kinh tế Thái Bình với diện tích trên 30.000 ha, trong đó diện tích dành cho công nghiệp, đô thị, dịch vụ trên 8.000 ha, trở thành khu vực động lực, trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh và vùng Nam Đồng bằng sông Hồng. Khu kinh tế được xây dựng theo mô hình khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, năng động, hiệu quả, hướng đến phát triển bền vững gắn với tăng trưởng xanh, bao gồm Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Thái Thụy và Cảng Diêm Điền, huyện Thái Thụy (khoảng 1.000 ha); Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Hoàng Long, huyện Tiền Hải (khoảng 800 ha); Khu phố biển Đồng Châu, huyện Tiền Hải (khoảng 837 ha); Khu đô thị, du lịch, nghỉ dưỡng, sân golf Cồn Vành - Cồn Thủ, huyện Tiền Hải (khoảng 3.450 ha).

Thứ hai, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Nhờ tập trung nguồn vốn, đẩy mạnh thu hút nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, các khu, cụm công nghiệp ven biển, kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu vực ven biển của tỉnh đã được xây dựng và hoàn thành nhiều công trình quan trọng, bước đầu đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế biển của tỉnh. Cụ thể như tuyến đường bộ ven biển, nâng cấp tuyến đường ĐT.456 từ cầu Vô Hối đến thị trấn Diêm Điền (huyện Thái Thụy), quốc lộ 37B, dự án nạo vét luồng hàng hải Diêm Điền; tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn và thành phố Hải Phòng, tuyến đường ra Cồn Vành (cách bãi biển Đồng Châu khoảng 7 km về hướng Đông Nam), nối đất liền với biển. Trong đó chú trọng xây dựng hệ thống đường trục kết nối với các trục giao thông đối ngoại và các khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ trong Khu kinh tế.

Cùng với hệ thống kết cấu hạ tầng, hệ thống đê biển của tỉnh đang được đầu tư nâng cấp với tổng số vốn 380 tỉ đồng. Đến nay, đã có trên 30 km trong tổng số 152 km đê biển được kiên

cổ và cứng hóa, bảo đảm chống đỡ được với sóng to, bão giạt.

Thứ ba, phát triển kinh tế biển

Một là, sản xuất thủy sản có bước phát triển khá toàn diện cả về nuôi trồng, khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá, góp phần đẩy mạnh kinh tế biển của tỉnh phát triển.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản giai đoạn 2015 - 2018 tăng bình quân 8,52%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của cả tỉnh (6,8%/năm). Sản lượng thủy sản tăng bình quân 10,1%/năm, chiếm trên 80% sản lượng chung của toàn tỉnh. Năm 2020, tổng sản lượng thủy sản đạt hơn 260 nghìn tấn, tăng 6,53% so với năm 2019. Giá trị sản xuất thủy sản đạt 5.300 tỷ đồng (giá cố định năm 2010), tăng 6,51% so với năm 2019. Trong đó, giá trị khai thác thủy sản ước đạt gần 1.400 tỷ đồng, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2019; giá trị nuôi trồng thủy sản ước đạt gần 3.900 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2019. Nuôi trồng thủy sản được mở rộng phát triển, diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng ven biển chiếm khoảng 60% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh, đạt hơn 15.700 ha. Trong đó, khu vực nuôi trồng thủy sản của thị trấn Diêm Điền và 30 xã thuộc Khu kinh tế Thái Bình (khu kinh tế ven biển) chiếm gần 50% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh và trên 80% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng ven biển. Phương thức nuôi trồng thủy sản có sự chuyển đổi tích cực, theo hướng ứng dụng công nghệ cao, đa dạng hình thức, đối tượng nuôi; trong đó, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, ngao là những đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh.

Đã hình thành một số doanh nghiệp, đầu mối chế biến thủy sản và cung cấp sản phẩm thủy sản cho thị trường trong nước và xuất khẩu; hiện có trên 108 cơ sở sơ chế, chế biến thủy sản hoạt động theo mô hình hộ gia đình và 8 doanh nghiệp chế biến thủy sản. Ngoài ra, có khoảng 30 cơ sở làm dịch vụ cung cấp về giống, thức ăn, thuốc thú y thủy sản, cung ứng xăng dầu, nước đá, nước ngọt... phục vụ nhu cầu nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Việc khai thác, đánh bắt hải sản phát triển ổn định. Sản lượng khai thác hải sản tăng bình quân 9,1%/năm, chiếm trên 90% tổng sản lượng khai

thác thủy, hải sản của toàn tỉnh; năm 2018, sản lượng khai thác hải sản ước đạt 75.463 tấn. Các loại hải sản có giá trị kinh tế như tôm sú, ngao, cá vược, cá bóp, cua xanh, tôm he chân trắng... được ngư dân đưa vào nuôi luân canh, xen canh đạt hiệu quả. Huyện Thái Thụy trở thành huyện có vùng lấn biển, hình thành các đầm nuôi hải sản và vùng rừng ngập mặn lớn nhất Thái Bình; mỗi năm khai thác khoảng 29 - 30 ngàn tấn thủy hải sản; môi trường sinh thái ven biển được cải thiện, đem lại nhiều lợi ích.

Hai là, sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá, thúc đẩy sản xuất công nghiệp biển của tỉnh phát triển.

Sản xuất công nghiệp khu vực ven biển của tỉnh có bước phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trong 3 năm 2016, 2017 và 2018. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng bình quân 20,04%/năm trong giai đoạn 2015-2018. Trong đó, khu vực thị trấn Diêm Điền và 30 xã thuộc khu kinh tế ven biển tăng bình quân 26,5%/năm, chiếm 10,8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh và chiếm 54,2% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Nghề và làng nghề truyền thống tiếp tục được củng cố, duy trì và phát triển; đồng thời du nhập, phát triển thêm một số nghề mới, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Tính đến hết năm 2018, có 55 làng nghề (huyện Thái Thụy: 27 làng nghề, huyện Tiền Hải: 28 làng nghề), giải quyết việc làm cho khoảng gần 40.000 lao động.

Một số dự án lớn, trọng điểm được tỉnh tạo điều kiện thuận lợi triển khai như: phối hợp với Tập đoàn dầu khí quốc gia triển khai dự án xây dựng đường ống dẫn khí đốt từ thềm lục địa vào bờ với sản lượng khí khoảng 300 triệu m³/năm, dự kiến đến tháng 9/2023 sẽ hoàn thành để phát triển sản xuất công nghiệp ven biển của tỉnh; phối hợp với Tập đoàn Than và khoáng sản triển khai dự án thăm dò và khai thác thử nghiệm bể than nâu tại khu vực bãi bồi ven biển; đồng thời đẩy nhanh tiến độ xây dựng các dự án Trung tâm điện lực Thái Bình tại xã ven biển Mỹ Lộc (công suất 1.800MW) và Nhà máy sản xuất Amôn Nitrat (công suất 200 ngàn tấn/năm)... nhằm khai thác, phát triển kinh tế biển của tỉnh.

Ba là, vận tải biển phát triển mạnh, đạt kết quả ban đầu khá tích cực.

Hoạt động vận tải biển có bước phát triển mạnh mẽ cả về chất và lượng, từ phương tiện vận tải, quy mô tải trọng tàu biển và khối lượng vận tải. Toàn tỉnh hiện có khoảng 200 doanh nghiệp vận tải biển, với trên 270 phương tiện hoạt động. Năng lực khai thác, đánh bắt thủy, hải sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản và an ninh trên biển, đánh bắt xa bờ được tăng cường (toàn tỉnh hiện có 1.142 tàu cá với tổng công suất máy là 122.509,8 CV, tăng 34.032,8 CV so với năm 2015; trong đó, nhóm tàu công suất trên 90CV là 299 phương tiện, tăng 77 phương tiện so với năm 2015). Các doanh nghiệp, hộ ngư dân đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị hiện đại, áp dụng công nghệ mới trong khai thác các loại hải sản có giá trị kinh tế cao. Dịch vụ hậu cần cho các tàu khai thác hải sản xa bờ phát triển, hình thành nhiều tổ đội khai thác xa bờ nhằm phát huy được sức mạnh tập thể, giúp đỡ và bảo vệ nhau khi hoạt động trên biển, giúp các chủ tàu yên tâm bám biển sản xuất, góp phần bảo đảm an ninh, tăng cường sự hiện diện của ngư dân trên biển, tham gia bảo vệ vùng biển quốc gia. Toàn tỉnh hiện có 3 khu neo đậu, 2 cảng cá và 1 bến cá được duy tu, bảo dưỡng, khai thác có hiệu quả, góp phần bảo đảm an toàn cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh, phát triển kinh tế biển.

Do được đầu tư mở rộng, nâng cấp thành cảng thương mại quốc tế, lượng hàng vận chuyển thông qua cảng Diêm Điền đạt 39.000 tấn, gấp 3,9 lần so với trước. Nhằm khai thác mở rộng giao lưu thương mại, tỉnh đã cải tạo, nâng cấp 21 chợ ở các xã ven biển, tổ chức cho các doanh nghiệp, các hợp tác xã của 2 huyện ven biển gặp gỡ, trao đổi để ký hợp đồng mua bán với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ hàng nông sản, thủy sản trong và ngoài nước. Hàng năm, các mặt hàng thủy hải sản trong tỉnh được xuất khẩu theo con đường tiểu ngạch sang Trung Quốc từ 5 - 6 nghìn tấn ngao, 2 nghìn tấn sứa sơ chế và hàng nghìn tấn hải sản tươi sống khác với giá trị khoảng 8 -9 triệu USD...

Thứ tư, kinh doanh, thương mại, dịch vụ biển

Kinh doanh, thương mại, dịch vụ trên địa bàn 2 huyện ven biển tăng trưởng khá cao. Giá trị sản xuất tăng trưởng bình quân 8,44%/năm (toàn tỉnh

tăng 8,74%/năm), chiếm khoảng 24% tổng giá trị sản xuất khu vực kinh doanh, thương mại, dịch vụ của tỉnh [8]. Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa được đẩy mạnh, trong đó xuất khẩu thủy sản tăng trưởng khá. Hoạt động du lịch biển đạt kết quả ban đầu khá tích cực.

Thứ năm, phát triển du lịch biển

Các tuyến du lịch sinh thái biển kết hợp với tham quan các di tích lịch sử văn hóa, làng nghề và các vùng trồng cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản đã được hình thành và bước đầu đã thu hút khá đông du khách trong và ngoài tỉnh. Khu du lịch sinh thái biển Cồn Vành (huyện Tiền Hải) và Cồn Đen (huyện Thái Thụy) nằm trong Khu dự trữ sinh quyển châu thổ sông Hồng đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Những khu du lịch sinh thái này tương đối hoang sơ, với thảm thực vật tự nhiên phong phú, đa dạng, hứa hẹn trở thành điểm đến sinh thái hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước. Trong thời gian tới, hai khu du lịch sinh thái Cồn Đen và Cồn Vành sẽ dần từng bước trở thành khu du lịch sinh thái phức hợp có bãi tắm biển, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí (sân thể thao, khu trượt nước, sân golf), khu du lịch văn hóa tổng hợp, trung tâm mua sắm, hệ thống cây xanh...

Thứ sáu, nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế biển

Số lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực ven biển chiếm 55%, là một nguồn lao động dồi dào cho phát triển kinh tế biển. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các năm. Năm 2005 số lao động đã qua đào tạo nghề mới chỉ chiếm 18%, năm 2009 tăng lên 23% và năm 2013 là 29%. Bên cạnh đó chủ yếu là lao động với trình độ nghề theo kinh nghiệm.

Thứ bảy, phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh

Vấn đề bảo đảm an ninh - quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội vùng ven biển được các cấp, các ngành của Tỉnh chú trọng thực hiện, góp phần bảo vệ vững chắc, giữ vững ổn định chính trị của các địa phương ven biển.

Các công trình quân sự phòng thủ ven biển trên địa bàn hai huyện Thái Thụy, Tiền Hải được quan tâm từng bước đầu tư xây dựng theo Quy

hoạch thể trận quân sự trong khu vực phòng thủ của tỉnh, bảo đảm chất lượng tốt. Trong công tác đảm bảo an ninh trật tự, đã chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ an ninh, cảnh sát, công an hai huyện ven biển tập trung nắm chắc tình hình, chủ động đấu tranh, ngăn chặn vô hiệu hoá âm mưu, ý đồ, hoạt động của các thế lực thù địch, đối tượng cơ hội chính trị lợi dụng vấn đề tranh chấp biên đảo để đẩy mạnh hoạt động “diễn biến hoà bình”; ngăn chặn kịp thời các hoạt động xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của nước ngoài đối với vùng biển, thềm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Việc giải quyết khiếu kiện phức tạp liên quan đến nhà máy bột cá Thụy Hải, dự án trồng rừng ngập mặn Ramsa, Trung tâm điện lực Thái Bình... góp phần hạn chế khiếu kiện đông người, vượt cấp gây phức tạp về an ninh trật tự cũng được thực hiện ổn thỏa.

Tỉnh cũng thường xuyên tuyên truyền, động viên, tổ chức và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho ngư dân, người làm nghề biển nâng cao ý thức cảnh giác, tích cực lao động, sản xuất góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của địa phương; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào việc nuôi trồng, đánh bắt, khai thác nguồn lợi thủy hải sản; kiên trì bám biển, giữ vững ngư trường truyền thống và tiến ra khơi xa làm giàu từ biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển đảo.

Việc phối hợp của dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biển, đảo được thực hiện có chất lượng; công tác huấn luyện lực lượng bảo đảm chặt chẽ, đáp ứng được yêu cầu; nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, thực hiện Đề án tổng thể về tuyên truyền bảo vệ chủ quyền Việt Nam ở Biển Đông... Các công trình quân sự phòng thủ ven biển trên địa bàn hai huyện Thái Thụy và Tiền Hải được quan tâm đầu tư xây dựng.

Cùng với việc bảo vệ an ninh - quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội ven biển, các lực lượng công an, quân sự, biên phòng tích cực tổ chức lực lượng, tham gia có chất lượng các cuộc diễn tập và thực hiện phòng, chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn trên sông, trên biển; thiết lập hệ thống thông tin liên

lạc phục vụ nhiệm vụ phòng chống lụt, bão, tìm kiếm cứu nạn giữa cơ quan Bộ Chỉ huy quân sự và Bộ đội Biên phòng tỉnh với các tàu khai thác hải sản nhằm bảo vệ cho ngư dân sản xuất và kịp thời thông tin, xử lý những tình huống trên biển.

Hoạt động triệt xóa các tụ điểm phức tạp về ma túy, hình sự; đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật trên biển, đảo; các hoạt động vận chuyển, buôn bán hàng cấm, trốn lậu thuế, gian lận thương mại, vi phạm về bảo vệ môi trường biển; đánh bắt có tính chất huỷ diệt nguồn lợi thủy hải sản... có những kết quả tích cực, góp phần giữ vững an ninh trật tự trên khu vực biên giới biển.

Có được những thành tựu như trên, một phần là nhờ những chính sách đúng đắn của tỉnh trong phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tiếp đến là sự đầu tư từ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn, sự phối hợp hành động của các thành phần kinh tế với lực lượng đảm bảo quốc phòng, an ninh./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), Kinh tế tự nhiên vùng lãnh thổ tỉnh Thái Bình, Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và Đầu tư: <https://www.mpi.gov.vn/Pages/tinhthanhchitiet.aspx?idTinhThanh=38>

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2021), Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình năm 2021, tr.3.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình (2021), Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Bình năm 2021, tr.10.

Kim Dung (2022), Thái Bình đẩy mạnh hạ tầng giao thông kết nối vùng, Diễn đàn Doanh nghiệp, <https://diendandoanhnghiep.vn/thai-binh-phat-trien-ha-tang-giao-thong-ket-noi-vung-tao-thu-hut-dau-tu-227952.html>

Hoàng Dương (2021), Chi Cục Thủy sản Thái Bình phát triển và bảo tồn nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững, Tạp chí Công Thương, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/chi-cuc-thuy-san-thai-binh-phat-trien-va-bao-ton-nguon-loi-thuy-san-theo-huong-ben-vung-81775.htm>

Phòng Thống kê xã hội (2022), Tình hình lao động và diễn biến thị trường lao động trên địa bàn tỉnh Thái Bình 3 tháng đầu năm 2022, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, <http://thongkethaibinh.gov.vn/Tin-tuc/tinh-hinh-lao-dong-va-dien-bien-thi-truong-lao-dong-tren-dia-ban-tinh-thai-binh-3-thang-dau-nam-2022-750.html>

Thủy Tiên (2021), 10 thông tin khái quát nhất giới thiệu về tỉnh Thái Bình, Thái Bình top 10, <https://top10thaibinh.vn/gioi-thieu-ve-tinh-thai-binh/>

Nguyễn Thu Thanh (2019), Thái Bình phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm an ninh - quốc phòng, Tạp chí Cộng sản, <https://www.tapchicongsan.org.vn/kinh-te/-/2018/815750/thai-binh-phat-trien-kinh-te-bien-gan-voi-bao-dam-an-ninh-quoc-phong.aspx>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÙNG KHI SỬ DỤNG ỨNG DỤNG BẢO HIỂM XÃ HỘI SỐ VssID

TS. Đàm Thị Thanh Huyền*

Nghiên cứu tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng bảo hiểm xã hội số (VssID). Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Nghiên cứu này đã khảo sát 255 người dùng đã sử dụng ứng dụng bảo hiểm xã hội số VssID được tiến hành khảo sát thông qua bảng câu hỏi thiết kế sẵn. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng được đo lường và xác định thông qua kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố tác động đến sự hài lòng theo mức độ giảm dần, đó là: Độ an toàn, Độ tin cậy và Sự phản hồi. Từ kết quả đó nhóm tác giả đưa ra các kết luận và kiến nghị cho cơ quan bảo hiểm xã hội nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ.

• Từ khóa: bảo hiểm, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công nghệ, VssID.

The research analyzes the factors affecting user satisfaction when using the digital social insurance application (VssID). The data used in the study were collected by convenience sampling method. This research surveyed 255 users who used the VssID and conducted a survey through a pre-designed questionnaire. Factors affecting satisfaction are measured and identified through Cronbach's Alpha reliability test, exploratory factor analysis and linear regression. The research results show that the factors affecting satisfaction are gradually decreasing, that is: Safety, Reliability and Feedback. From that result, the authors make conclusions and recommendations for the social insurance agency to improve service quality.

• Keywords: insurance, social insurance, health insurance, technology, VssID.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phản biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

cũng như tiền mặt. Mặc dù, công cuộc triển khai AI tại một số doanh nghiệp bảo hiểm vẫn đang có những tâm lý dè chừng, tuy nhiên để bắt kịp xu thế tận dụng công nghệ số cũng như để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn thì thực tế AI đang phát triển như vũ bão tại thị trường Việt Nam như hiện nay, hứa hẹn một tương lai phát triển AI tại thị trường này là rất có triển vọng. BHXH Việt Nam tổ chức lễ công bố ứng dụng “VssID - Bảo hiểm xã hội số” trên nền tảng thiết bị di động đánh dấu bước chuyển mình của ngành bảo hiểm xã hội ở Việt Nam. Chính vì vậy, nhóm chúng tôi đã chọn nghiên cứu đề tài “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID” nhằm khảo sát chất lượng người dùng và giúp mọi người có sự đánh giá khách quan về ứng dụng, từ đó có giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ và có kiến nghị cho cơ quan bảo hiểm xã hội và người dùng dịch vụ.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

2.1. Ứng dụng VssID

“VssID - Bảo hiểm xã hội số” (gọi tắt là VssID) là ứng dụng dịch vụ thông tin trên nền tảng thiết bị di động chính thức của BHXH Việt Nam nhằm phục vụ mục đích thiết lập kênh giao tiếp, tiếp cận

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại số hóa thì ngành bảo hiểm ở Việt Nam nói riêng cũng như trên thế giới nói chung đều có những bước chuyển mình để thích ứng với sự phát triển của công nghệ. Tại thị trường Việt Nam, sau mọi nỗ lực phát triển và gắn kết công nghệ vào nâng cao chất lượng dịch vụ, đến nay, hầu hết các công ty bảo hiểm nhân thọ như Generali, Prudential, FWD, AIA Việt Nam... đã có thể tự xử lý các quy trình từ việc tiếp nhận hồ sơ bảo hiểm hay thanh toán phí bảo hiểm, tiếp nhận và xử lý bồi thường và quan trọng là không dùng giấy tờ

* Đại học Thương Mại; email: damthithanhhuyen@tmu.edu.vn

thông tin, thực hiện dịch vụ công cho cá nhân một cách tiện lợi, dễ dàng, nhanh chóng. Tiến tới được sử dụng để thay thế Số BHXH, thẻ BHYT.

2.2. Sự hài lòng của khách hàng

Sự hài lòng của khách hàng được hiểu là mức độ trạng thái cảm giác mà một cá nhân cảm nhận được, bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thực hiện với sự mong đợi của cá nhân đó đối với một sản phẩm/dịch vụ cụ thể (Wang & cộng sự, 2005). Theo Schiffman & Karun (2004), sự hài lòng của khách hàng được định nghĩa như “Sự nhận thức của một cá nhân về việc thực hiện sản phẩm/dịch vụ trong quan hệ với mong đợi của người đó”.

Nói một cách tổng quát, có những điểm cơ bản thống nhất về sự thỏa mãn, hài lòng, đó là: Sự hài lòng là sự so sánh giữa lợi ích thực tế cảm nhận được và những kỳ vọng. Việc khách hàng hài lòng hay không phụ thuộc vào lợi ích thực tế của sản phẩm, dịch vụ. Nếu lợi ích thực tế của sản phẩm, dịch vụ không như mong đợi thì khách hàng sẽ thất vọng. Nếu lợi ích thực tế của sản phẩm, dịch vụ đáp ứng với kỳ vọng đã đặt ra thì khách hàng sẽ hài lòng. Nếu lợi ích thực tế cao hơn mong đợi của khách hàng thì sẽ tạo ra hiện tượng hài lòng cao hơn hoặc hài lòng vượt sự mong đợi.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Tổng quan các đề tài nghiên cứu

Nghiên cứu “Đánh giá về chất lượng dịch vụ trong ngành công nghiệp BH Malaysia” Affaine Ahmad, Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Malaya (UM), Kuala Lumpur, Malaysia (2007) đã dựa vào thang đo Servqual và đưa ra thang đo với 5 thành phần của chất lượng dịch vụ BH: sự hữu hình, sự tin tưởng, năng lực phục vụ, sự đáp ứng và sự thấu cảm.

Điều tra thực nghiệm của Tiến sĩ Masood. H.Siddiqui (đồng 7 tác giả) - Học viện quản lý Jaipuria, Ấn Độ (2010) về “Cảm nhận của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ BHNT”. Trong nghiên cứu này, các tác giả cũng đã vận dụng thang đo Servqual của Parasuraman và chỉ ra 6 thành phần của chất lượng dịch vụ BH là: Sự đảm bảo, kế hoạch tài chính cá nhân, thẩm quyền, yếu tố hữu hình, hình ảnh công ty, và công nghệ.

Nghiên cứu của Tiến sĩ H.S.Sandhu - giám đốc viện công nghệ Campus và bà Neetu Bala, trợ lý

giáo sư trường Đại học Delhi, Ấn Độ về “Cảm nhận của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ BHNT tại Ấn Độ” được đăng trên tạp chí kinh doanh và khoa học xã hội quốc tế năm 2011. Nghiên cứu ứng dụng thang đo Servperf để đo lường sự hài lòng của khách hàng thông 7 nhân tố: Khả năng hoạt động, mức độ tin cậy, an toàn và hiệu quả hoạt động, quy trình và mục đích cung cấp dịch vụ, vượt trội về vật chất và đạo đức nghề nghiệp, thuyết trình và truyền thông, mức độ thành thạo của nhân viên.

Nguyễn Thành Trung (2006) - Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đã chỉ ra 7 thành phần ảnh hưởng 13 đến chất lượng dịch vụ BH là: Sản phẩm BH, phí BH, công tác giám định bồi thường, chất lượng nhân viên/đại lý BH, kênh phân phối, chính sách khách hàng và công tác tuyên truyền, quảng cáo.

Trần Thị Thùy Dương (2012) cũng chọn lĩnh vực BHNT để nghiên cứu khi làm luận văn thạc sĩ với đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

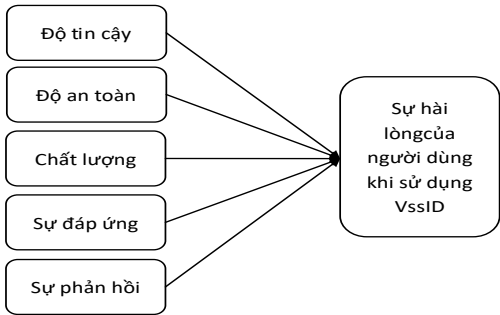
Nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID là: Độ tin cậy (TC1, TC2, TC3, TC4, TC5); Độ an toàn (AT1, AT2, AT3); Chất lượng (CL1, CL2, CL3, CL4); Sự đáp ứng (DU1, DU2, DU3, DU4, DU5, DU6, DU7), Sự phản hồi (PH1, PH2, PH3), Sự hài lòng (HL1, HL2, HL3, HL4, HL5).

Tổng quan các mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình chất lượng kỹ thuật - chức năng của Gronroos (1984), mô hình Servqual chất lượng dịch vụ của Parasuraman và cộng sự (1985) và mô hình Servperf của Cronin và Taylor (1992).

Và cùng dựa trên tổng quan nghiên cứu trên thế giới trước đây như: Affaine Ahmad, Khoa Quản trị Kinh doanh, Đại học Malaya (UM), Kuala Lumpur, Malaysia (2007); tiến sĩ Masood.H.Siddiqui (đồng 7 tác giả) - Học viện quản lý Jaipuria, Ấn Độ (tháng 07/2010); tiến sĩ H.S.Sandhu - giám đốc viện công nghệ Campus và bà Neetu Bala, trợ lý giáo sư trường Đại học Delhi, Ấn Độ (2011). Cũng như các nghiên cứu trong nước như: Nguyễn Thành Trung - Đại học kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (2006); Trần Thị Thùy Dương (2012).

Bảng 1. Mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID



Các yếu tố	Mã hoá thang đo		Thang điểm
Độ tin cậy	Ứng dụng VssID là ứng dụng uy tín, an toàn	TC1	Sử dụng thang đo Likert từ 1 đến 5
	Thông tin được bảo mật cao	TC2	
	Thông tin có độ chính xác cao	TC3	
	Ứng dụng VssID làm bạn tin tưởng	TC4	
	Bạn an tâm về ứng dụng VssID	TC5	
Độ an toàn	Dữ liệu cá nhân và giao tiếp được lưu trữ an toàn	AT1	
	Bạn không gặp bất kỳ rủi ro nào trong quá trình sử dụng ứng dụng	AT2	
	Các bước xác minh tài khoản làm tăng tính bảo mật và xác thực thông tin của bạn	AT3	
Chất lượng	Dễ dàng tìm kiếm thông tin	CL1	
	Giao diện thân thiện, dễ tương tác	CL2	
	Các chức năng tương tác trong ứng dụng rõ ràng và dễ hiểu	CL3	
	Ứng dụng có nhiều đặc điểm ưu việt và thuận tiện hơn thế Bảo hiểm truyền thống	CL4	
Sự đáp ứng	Trả lời hỏi đáp nhanh chóng	DU1	
	Bạn có thể tra cứu thông tin liên quan về bảo hiểm nhanh chóng	DU2	
	Bạn có thể cập nhật tin tức nhanh chóng	DU3	
	Hỗ trợ trực tuyến nhanh chóng	DU4	
	Hướng dẫn đăng ký tài khoản rõ ràng, dễ hiểu	DU5	
	Ứng dụng giúp bạn có điều kiện đảm bảo sức khoẻ	DU6	
Sự phản hồi	Mong muốn ứng dụng có thể cải tiến tốt hơn trong thời gian tới	DU7	
	Quy trình cấp lại mật khẩu nhanh chóng và dễ dàng	PH1	
	Phương thức sử dụng thuận tiện, linh hoạt	PH2	
	Ứng dụng VssID giúp bạn hiểu và đưa ra những giải pháp nhằm mang đến cho bạn những lợi ích tốt nhất	PH3	
Sự hài lòng	Hài lòng với ứng dụng VssID	HL1	
	Ứng dụng VssID đáp ứng kỳ vọng của bạn	HL2	
	Tiếp tục sử dụng ứng dụng VssID	HL3	
	Giới thiệu với bạn bè, người thân ứng dụng VssID	HL4	
	Thường xuyên sử dụng ứng dụng VssID	HL5	

Các giả thuyết nghiên cứu

- H1: Độ tin cậy là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID.
- H2: Độ an toàn là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID.

- H3: Chất lượng là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID.
- H4: Sự đáp ứng là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID.
- H5: Sự phản hồi là yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dựa theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện, trong thang đo của mô hình có 5 biến độc lập, 1 biến phụ thuộc. Theo Hair và các cộng sự (1998) thì quy mô mẫu tối thiểu để có thể suy diễn các chỉ số của mẫu thành chỉ số của tổng thể với độ tin cậy 95% là tối thiểu từ 150. Chính vì vậy đã có 255 bảng hỏi được gửi đến người dùng dịch vụ ứng dụng VssID, kết quả thu về được 250 phiếu hợp lệ (Do loại bỏ 5 phiếu bỏ trống quá nhiều thông tin và những phiếu bị thất lạc).

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết trên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Tiêu chuẩn để lựa chọn biến quan sát và thang đo khi các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha của thang đo lớn hơn 0.7. Theo kết quả từ chương 3, tất cả các biến quan sát của các khái niệm độ tin cậy, độ an toàn, chất lượng, sự đáp ứng, sự phản hồi, sự hài lòng sau khi điều chỉnh hợp lý đều đạt yêu cầu và tiếp tục sử dụng để phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 2. Độ tin cậy của các thang đo

STT	Thang đo	Số biến	Hệ số Alpha
1	Độ tin cậy (TC)	5	0.785
2	Độ an toàn (AT)	3	0.685
3	Chất lượng (CL)	4	0.730
4	Sự đáp ứng (DU)	7	0.863
5	Sự phản hồi (PH)	3	0.725

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA các biến độc lập cho thấy hệ số KMO = 0.909 (0.5 KMO 1); kiểm định Barlett có Sig = 0.000 0.05; tổng phương sai trích là 59.655% (> 50%), giá trị Eigen là 1.023> 1, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Qua quá trình phân tích nhân tố với phương pháp Principal component analysis và phép xoay Varimax cho kết

quả 5 nhóm nhân tố với 22 biến quan sát, bao gồm: Sự tin cậy (TC); Sự an toàn (AT); Chất lượng (CL); Sự đáp ứng (DU); Sự phản hồi (PH).

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá đối với các biến độc lập

	Component				
	1	2	3	4	5
DU7	.743				
DU6	.724				
DU4	.679				
DU3	.646				
DU2	.642				
DU1	.619				
DU5	.581				
CL3		.712			
CL4		.708			
CL1		.553			
CL2		.541			
TC5			.738		
TC1			.717		
TC4			.616		
TC2			.540		
TC3			.518		
PH1				.733	
PH3				.694	
PH2				.580	
AT3					.810
AT2					.744
AT1					.634
KMO = 0.909 Sig = 0.000 Phương sai trích = 59.655% Giá trị Eigen = 1.023					

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với biến phụ thuộc Sự hài lòng: hệ số KMO = 0.826 (0.5 KMO 1); kiểm định Barlett có Sig = 0.000 0.05; tổng phương sai trích là 54.958% (> 50%), giá trị Eigen là 2.748 > 1, cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Kết quả phân tích EFA cho thấy nhân tố Sự hài lòng (HL) gồm 5 biến quan sát.

Bảng 4. Phân tích nhân tố khám phá EFA đối với biến phụ thuộc

	Nhân tố
HL1	2.748
HL2	0.648
HL3	0.604
HL4	0.563
HL5	0.436
Phương sai trích (%)	54.958
Giá trị Eigen	2.748

4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình có hệ số R² hiệu chỉnh là 37.5%, tức là sự biến thiên sự hài lòng của khách hàng được giải

thích bởi các biến độc lập là 37.5%; mức ý nghĩa 1% (sig = 0,000) cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu. Hệ số Durbin-Watson = 1,943 < 2 cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan; hệ số VIF của các biến độc lập nhỏ hơn 2, chứng tỏ mô hình hồi quy không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy

Ký hiệu	Nhân tố	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	T	Mức ý nghĩa
TC	Độ tin cậy	0.180	3.030	.003
AT	Độ an toàn	0.465	9.518	.000
CL	Chất lượng	0.036	.597	.551
DU	Sự đáp ứng	-0.048	-.797	.426
PH	Sự phản hồi	0.120	2.008	.045
Hệ số R ² hiệu chỉnh = 37.5%				
Giá trị Sig của kiểm định F = 0.000				
Giá trị Durbin-Watson = 1.943				

Phương trình hồi quy chuẩn hóa:

$$\text{Sự hài lòng (HL)} = 1.319 + 0.157 \times \text{Tin cậy (TC)} + 0.425 \times \text{An toàn (AT)} + 0.100 \times \text{Phản hồi (PH)}$$

Các nhân tố sự phản hồi; độ tin cậy và độ an toàn lần lượt có Sig = 0.045; Sig = 0.003; Sig = 0.000 đều có ý nghĩa thống kê. Kết quả thực nghiệm đã chỉ ra có 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID theo thứ tự giảm dần là: (1) Độ an toàn (beta = 0.465); (2) Độ tin cậy (beta = 0.180); (3) Sự phản hồi (beta = 0.120). Cả 3 yếu tố này đều có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của người dùng khi sử dụng ứng dụng VssID. Điều này mang ý nghĩa là nhận thức về những yếu tố này càng cao thì sự hài lòng của khách hàng càng lớn.

5. Kết luận

Qua kết quả phân tích thì sự hài lòng của người dùng về chất lượng của ứng dụng VssID được đo lường bởi 3 nhân tố gồm: Độ tin cậy, Độ an toàn, Sự phản hồi. Do đó, ứng dụng VssID cần có các biện pháp, chính sách phù hợp để cải thiện các yếu tố trên nhằm nâng cao sự hài lòng của người dùng đối với các dịch vụ do cơ quan BHXH cung cấp.

Thứ nhất, về thang đo sử dụng trong nghiên cứu, kết quả cho thấy các thang đo được đánh giá là đáng tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,7) và có thể được sử dụng cho các nghiên cứu tương tự.

Thứ hai, về sự hài lòng, người dùng “cảm nhận” khá hài lòng về chất lượng dịch vụ của ứng dụng VssID (giá trị trung bình: 3,5).

Thứ ba, về các nhân tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ, nghiên cứu đã xác nhận ba nhân tố: Độ tin cậy, Độ an toàn, Sự phản hồi.

Thứ tư, về sự khác biệt theo các đặc điểm cá nhân (giới tính, độ tuổi, thu nhập) về sự hài lòng, ở mức độ tin cậy là 95%, nghiên cứu chưa chỉ ra sự khác biệt về sự hài lòng theo giới tính, độ tuổi và có sự khác biệt về sự hài lòng theo nhóm nghề nghiệp.

Thứ năm, về so sánh với các kết quả nghiên cứu đã được thực hiện, kết quả nghiên cứu có nhiều điểm tương đồng với các nghiên cứu đã được thực hiện (mặc dù mức độ ảnh hưởng các nhân tố có khác nhau do sự khác biệt về địa lý, văn hóa, thời gian...) và đã củng cố cho các kết quả đó. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp thêm bộ thang đo đo lường sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng ứng dụng.

Từ những kết quả nghiên cứu trên, nhóm đã đưa ra một số kiến nghị như sau:

Đối với cơ quan BHXH Việt Nam

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm quản lý, giám sát các hoạt động của ứng dụng VssID, giúp bảo vệ và gia tăng quyền lợi cho người dùng, hạn chế rủi ro phát sinh.

Thứ hai, lắp đặt và trang bị đường truyền mạng Internet, các thiết bị phát sóng không dây miễn phí tại các cơ sở y tế nhằm phục vụ nhu cầu của người dùng khi đăng nhập và sử dụng ứng dụng VssID.

Thứ ba, tiếp tục cập nhật những tính năng mới nhằm đáp ứng tối ưu nhu cầu của người dùng. Bên cạnh đó, cần tiếp tục dữ liệu hoá và luôn luôn cập nhật các thông tin người dùng để đảm bảo họ có thể tìm kiếm nhanh nhất, tốt nhất những thông tin cần thiết. Tạo ra nhu cầu về tìm kiếm và cập nhật thông tin trong quá trình tham gia BH.

Thứ tư, cải thiện giao diện hiển thị và tốc độ xử lý dữ liệu. Giao diện ảnh hưởng đến thị giác, chức năng thẩm mỹ và khả năng thoả mãn nhu cầu người dùng khiến cho ứng dụng dễ tiếp cận và chiếm lĩnh cảm tình người dùng và kích thích thị giác. Tốc độ xử lý dữ liệu giúp tăng hiệu quả sử dụng cho người dùng, làm cho người dùng không bị quá chán nản hay bức bối khi sử dụng ứng dụng.

Thứ năm, nâng cao chất lượng dịch vụ và chăm sóc khách hàng. Xây dựng đội ngũ chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp, có chuyên môn nghiệp vụ cao đáp ứng nhu cầu khách hàng trực tuyến 24/7 một cách hiệu quả nhất.

Thứ sáu, đảm bảo an ninh, an toàn đối với những thông tin của người dùng tránh để những đối tượng xấu và tội phạm công nghệ ăn cắp, lợi dụng nhằm những mục đích phạm pháp.

Cuối cùng, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá qua các kênh như: Tivi, Facebook, báo đài... nhằm nâng cao nhận thức cũng như sự hiểu biết của người dân về ứng dụng; đưa ra những chiến lược Marketing phù hợp nhằm tiếp cận tối đa người dùng một cách hiệu quả nhất, củng cố niềm tin người dùng đặc biệt là đối tượng người lao động.

Đối với người dùng ứng dụng VssID

Ngày nay, cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ mạnh mẽ ở Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng khiến cho cuộc sống của chúng ta có những bước tiến vượt bậc. Chính vì thế mà mọi người cần tích lũy những thông tin, kiến thức về các tiến bộ khoa học, kỹ thuật này để có thể chủ động hơn, linh hoạt hơn trong cuộc sống. Và ứng dụng VssID cũng là một ứng dụng đáng được người dân quan tâm. Số lượng tài khoản kích hoạt ứng dụng VssID hiện vẫn đang tăng lên từng ngày.

Sử dụng thẻ BHYT trong ứng dụng VssID trên thiết bị di động thông minh thay thế cho thẻ BHYT truyền thống để đăng ký khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế càng mang lại nhiều lợi ích và có xu hướng sử dụng cao trong thời điểm hiện nay. Đặc biệt là với đối tượng học sinh, sinh viên luôn được nhà trường và cơ quan BHXH tại địa phương tập trung tuyên truyền và phát triển. Ngoài ra, người lao động cũng là một nhóm đối tượng

Như vậy, sự cần thiết và tính hiệu quả của việc cài đặt ứng dụng VssID đối với người lao động trong việc chủ động theo dõi, giám sát quá trình tham gia, thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT, BHTN của chính mình. Từ đó, BHXH Việt Nam đã và đang nỗ lực triển khai cài đặt ứng dụng tới người dân và người lao động trong cả nước.

Tài liệu tham khảo:

- Thỏa thuận sử dụng ứng dụng VssID - Bảo hiểm xã hội số.
<https://baohiemxahoi.gov.vn/nhungdieucanbiet/pages/default.aspx?CategoryId=171&ItemId=15143>
 Trần Thị Thùy Dương (2012), "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ của công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam trên địa bàn thành phố Đà Nẵng".
 Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2005), "Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS". Nhà xuất bản Thống kê.
 Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. & Berry, L.L. (1994), "Alternative scales for measuring service quality: a comparative assessment based on psychometric and diagnostic criteria". *Journal of Retailing*, Vol. 70 No. 3, pp. 201-230.

CHUYỂN ĐỔI SỐ, CHUYỂN ĐỔI TÀI CHÍNH VÀ CHÂN DUNG CỦA GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH TRONG KỶ NGUYÊN SỐ

TS. Trần Thanh Thu* - Đặng Trường Thịnh* - TS. Đào Hồng Nhung* - TS. Vũ Đức Kiên*

Bài viết này làm rõ khái niệm chuyển đổi số (digital transformation) và chuyển đổi tài chính (finance transformation) của doanh nghiệp trong thời kỳ công nghệ số. Đồng thời, chỉ ra tác động của chuyển đổi số, chuyển đổi tài chính đến vai trò của giám đốc tài chính. Bài viết cũng làm rõ sự dịch chuyển về tầm nhìn, tư duy, kỹ năng của các CFO trong bối cảnh bùng nổ công nghệ số.

• Từ khóa: chuyển đổi số, chuyển đổi tài chính, giám đốc tài chính, kỷ nguyên số.

This paper clarifies the definition of digital transformation and finance transformation of enterprises in the era of digital technology. At the same time, indicating the impacts of digital and finance transformation on the role of Chief Financial Officers (CFO). The paper also elaborates the movement in mindset, thinking, and skills of CFOs in the context of digital technology explosion.

• Keywords: digital transformation, finance transformation, CFOs, digital age.

Ngày nhận bài: 25/10/2022

Ngày gửi phản biện: 30/10/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 25/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2023

1. Chuyển đổi số và những nhân tố thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp

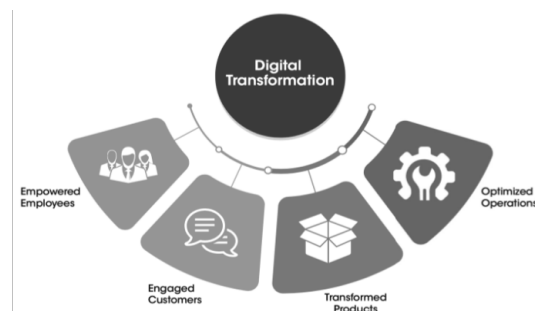
a. Khái niệm chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Sự bùng nổ của công nghệ kỹ thuật số trong vòng 2 thập kỷ gần đây đã đưa đến những thay đổi đột phá trong ngành tài chính. Dữ liệu lớn (Big Data), kế toán đám mây (Cloud-based Accounting), học máy (Machine Learning), trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence), Internet vạn vật (Internet - Of - Things), công nghệ chuỗi khối (Blockchain technology), Chatbot, và rất nhiều những ứng dụng khác của công nghệ số thúc đẩy quá trình chuyển đổi số (digital transformation) của doanh nghiệp diễn ra nhanh chóng và hiệu

quả hơn. Chuyển đổi số trong doanh nghiệp phản ánh “sự thích ứng liên tục của doanh nghiệp với những thay đổi không ngừng của môi trường.”

Mục tiêu của chuyển đổi số là xây dựng một nền tảng kỹ thuật và vận hành, để phát triển và đáp ứng theo cách tốt nhất có thể đối với những kỳ vọng của khách hàng, điều kiện thị trường và các sự kiện địa phương hoặc toàn cầu không thể đoán trước và luôn thay đổi (IBM). Nói cách khác, chuyển đổi số trong doanh nghiệp không đơn thuần là sự cộng gộp của “công nghệ số” và “chuyển đổi” mà là một quá trình vận động liên tục trên phạm vi rộng, xem xét đến tất cả các hoạt động của doanh nghiệp cũng như cơ chế tác động lẫn nhau của những hoạt động này, dựa trên các nền tảng công nghệ số, bảo đảm sự thích ứng của doanh nghiệp với những biến đổi liên tục của môi trường, nhằm thực hiện tốt nhất những mục tiêu đã đề ra trong một giai đoạn nhất định. Nói đến chuyển đổi số là nói đến sự vận động và tính liên hoàn dựa trên công nghệ số tiên tiến. Hình 1 dưới đây thể hiện những đặc điểm của chuyển đổi số trong doanh nghiệp.

Hình 1: Chuyển đổi số trong doanh nghiệp



Nguồn: Glenn, 2022

* Học viện Tài chính

b. Những nhân tố thúc đẩy chuyển đổi số trong doanh nghiệp

Quyết định chuyển đổi số của một doanh nghiệp có thể chịu tác động của rất nhiều nhân tố. Có thể kể đến một số nhân tố chính sau đây:

Thứ nhất, kỳ vọng của khách hàng. Đáp ứng tốt nhất những kỳ vọng của khách hàng luôn là động lực chính của quá trình chuyển đổi kỹ thuật số. Quá trình này bắt đầu khi sự đột phá công nghệ tạo ra các loại thông tin và những cách thức truy cập dữ liệu mới từ các thiết bị di động thông minh, các nền tảng mạng xã hội, điện toán đám mây, IoT. Rất nhiều doanh nghiệp công nghệ lớn (BigTech) đã giành lấy thị phần từ đối thủ cạnh tranh và trở thành doanh nghiệp đầu ngành nhờ áp dụng những công nghệ này. Cuộc chiến giữa Amazon và Walmart cũng như cuộc chiến giữa Netflix và BlockBuster là minh chứng rõ rệt nhất cho sự ưu việt của chuyển đổi số nhằm đáp ứng những thay đổi thị hiếu của khách hàng. Các doanh nghiệp đã áp dụng công nghệ số để (i) đổi mới mô hình kinh doanh; (ii) tối ưu hoá quy trình quản lý chuỗi cung ứng hoặc phát triển tính năng mới; (iii) liên tục cải thiện trải nghiệm cá nhân của khách hàng; (iv) gia tăng tiện ích cho những sản phẩm, dịch vụ hiện tại hoặc tạo ra nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ hoàn toàn mới. Công nghệ số cũng cho phép các doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu của khách hàng mọi lúc, mọi nơi, trên bất kỳ nền tảng hoặc thiết bị nào.

Thứ hai, chuyển đổi số giúp tự động hoá quy trình hoạt động kinh doanh, là điểm khởi đầu của quá trình sáng tạo, giúp doanh nghiệp đáp ứng những kỳ vọng ngày càng cao của khách hàng với mức chi phí thấp nhất. Chẳng hạn, việc bổ sung AI và tự động hóa sẽ phục vụ khách hàng tốt hơn và mang lại giá trị cao hơn cho công việc. Công nghệ AI tạo ra các quy trình công việc thông minh giúp đơn giản hóa các mô hình vận hành, tăng năng suất và cho phép nhân viên đưa ra quyết định tốt hơn, nhanh hơn.

Thứ ba, giúp doanh nghiệp gia tăng năng lực cạnh tranh và sức chống chịu trong nền kinh tế ngày càng khốc liệt và bất ổn. Chuyển đổi số triển khai các công nghệ và phương pháp ưu việt nhất để tạo ra sản phẩm nhanh chóng, trải nghiệm khách hàng mới và mô hình kinh doanh mới

nhằm đáp ứng những thay đổi trong các mối đe dọa cạnh tranh, xu hướng thị trường và kỳ vọng của khách hàng. Quá trình này có thể bao gồm hiện đại hóa công nghệ kế thừa để chạy trên cơ sở hạ tầng hiện đại và tương tác với các ứng dụng hiện đại; xây dựng khả năng phục hồi cho các hệ thống và quy trình; đồng hóa các ứng dụng và dữ liệu từ việc mua lại hoặc sáp nhập.

Thứ tư, chuyển đổi số xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, mang lại cho doanh nghiệp một nguồn tài nguyên mới - dữ liệu, củng cố lợi thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp. Chuyển đổi số cũng cho phép truy cập vào nhiều tài nguyên hơn, với ít giới hạn hơn. Đồng thời, trao quyền cho doanh nghiệp áp dụng nhiều giải pháp và dịch vụ tốt nhất có thể từ các đối tác trong hệ sinh thái, từ các nhà lãnh đạo trong ngành, cũng như những nhà cung cấp dịch vụ đám mây.

2. Chuyển đổi tài chính - Bản chất và những thách thức đặt ra với giám đốc tài chính doanh nghiệp

Chuyển đổi tài chính (Finance Transformation) là một bộ phận cấu thành chuyển đổi số trong doanh nghiệp, phản ánh sự thay đổi chức năng tài chính doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số. Chuyển đổi tài chính phản ánh sự thâm nhập sâu sắc hơn của chức năng tài chính vào các hoạt động của doanh nghiệp dựa trên nền tảng công nghệ số và nguồn tài nguyên dữ liệu. Chuyển đổi tài chính có thể bao gồm tái cấu trúc hệ thống tài chính - kế toán, mô hình hoạt động tài chính, tổ chức tài chính kế toán, quy trình tài chính kế toán.

Việc ứng dụng các nền tảng công nghệ vào chức năng tài chính doanh nghiệp chỉ là một phần nhỏ của chuyển đổi tài chính trong doanh nghiệp thay thế những tác vụ được thực hiện bởi con người bằng công nghệ tự động hoá, chưa cho thấy sự vận động mang tính bản chất của chuyển đổi số. Những giao dịch kinh doanh được thực hiện trên nền tảng công nghệ số tạo ra một nguồn tài nguyên khổng lồ - dữ liệu. Dữ liệu là nhiên liệu cung cấp năng lượng quá trình chuyển đổi tài chính. Cho dù thuật toán tốt đến đâu, học máy (ML) không thể hoạt động tốt nếu không có tập dữ liệu lớn để đào tạo. Do vậy, doanh nghiệp càng có dữ liệu đa dạng thì khả năng nắm bắt các cơ hội mới càng tăng, nhiều giải pháp sáng

tạo hơn được phát hiện. Các quyết định tài chính cũng trở nên phù hợp, khách quan, và minh bạch hơn bởi dữ liệu được xử lý và phân tích có thể dùng để phát hiện các mẫu (pattern) của hướng kinh doanh, hoạt động thị trường tài chính hoặc sự rời bỏ của khách hàng. Nó có thể được sử dụng để tự động hóa các quy trình nhất định hoặc đưa ra khuyến nghị về hoạt động kinh doanh, hoặc sử dụng để dự báo - sử dụng dữ liệu xu hướng lịch sử để dự đoán kết quả trong tương lai.

Các nhà khoa học dữ liệu (data scientist) là những người đứng tuyến đầu trong chuyển đổi số bởi họ biến các doanh nghiệp thành tổ chức dựa trên dữ liệu (data-driven organization) thông qua một lộ trình 5 bước gồm (i) xác định các cơ hội và thiết lập mục tiêu; (ii) thu thập dữ liệu cần thiết; (iii) phân tích dữ liệu thông qua các mô hình và giải thích các kết quả đầu ra; (iv) tối ưu hóa mô hình; (v) trình bày kết quả. Tuy nhiên, các nhà khoa học dữ liệu chỉ cung cấp các công cụ hỗ trợ cho việc ra quyết định của các nhà quản lý cấp cao. Với vai trò là trụ cột của bất kỳ tổ chức nào, Giám đốc tài chính (CFO) và các chuyên gia tài chính (financial specialist) luôn ở vị trí quan trọng nhất để tận dụng và thúc đẩy quá trình chuyển đổi tài chính trong doanh nghiệp. Quá trình này đòi hỏi các giám đốc tài chính phải đảm nhiệm một vai trò hoàn toàn mới. Trong một tổ chức hoạt động dựa trên dữ liệu, **CFO vừa là chuyên gia tài chính vừa là nhà khoa học dữ liệu**. Chức năng tài chính doanh nghiệp trở nên đa diện hơn nhờ nguồn tài nguyên dữ liệu. Các CFO có các công cụ hỗ trợ thực tiễn, minh bạch để thực hiện đề chuyển đổi các hoạt động tài chính theo cách tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi tài chính cũng đặt ra rất nhiều thách thức với các CFO và đội ngũ tài chính trong doanh nghiệp. Hình ảnh của một CFO truyền thống với những quyết định tài chính dựa trên thông tin kế toán và quản trị đơn thuần không còn phù hợp trong bối cảnh công nghệ thay đổi cấp số mũ, cạnh tranh gay gắt trên toàn cầu, bất ổn kinh tế - chính trị leo thang. Với sự phát triển liên tục của phần mềm tài chính và kế toán, **bản chất của tài chính đã chuyển từ giao dịch và lịch sử sang thời gian thực và phân tích**. Các CFO vẫn chịu trách nhiệm về

các hoạt động tài chính truyền thống như lập kế hoạch và phân tích tài chính (FP&A), kiểm toán, tuân thủ và quản lý ngân quỹ, nhưng trong thời đại dữ liệu lớn, các CFO hiệu quả cũng phải trở thành bậc thầy về kinh doanh thông minh. Kinh doanh thông minh và tăng cường khả năng thích ứng của doanh nghiệp đòi hỏi các CFO phải thay đổi tư duy, bước ra khỏi lĩnh vực tài chính, thể hiện sự thâm nhập sâu sắc và hiệu quả hơn của tài chính vào các chức năng và hoạt động khác của doanh nghiệp.

CFO hiện đại phải nắm bắt công nghệ mới đi kèm với sự hiểu biết và chấp nhận các vai trò mới trong công ty. Ngoài FP&A, kiểm toán, tuân thủ và quản lý ngân quỹ, CFO cũng phải đảm nhận nhiều vai trò được giao cho các nhà khoa học dữ liệu. Để sử dụng hiệu quả dữ liệu của công ty, CFO hiện đại phải hiểu các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh của công ty họ. Họ không chỉ là một chuyên gia tài chính, mà còn phải trở thành một chuyên gia trong việc sử dụng những hiểu biết mang tính dự đoán để khai thác dữ liệu của công ty nhằm đưa ra các quyết định của công ty. Với nhiều thông tin hơn, các CFO có thể sử dụng dữ liệu để tinh chỉnh các mô hình tài chính, xác định các vấn đề rủi ro và quy định, tăng năng suất và hiệu quả, cũng như đánh giá các cơ hội kinh doanh mới.

Ra quyết định dựa trên dữ liệu (data-driven decision making) cũng đòi hỏi các CFO thoát khỏi sức ảnh hưởng mạnh mẽ của linh cảm trong quá trình ra quyết định. Việc đạt đến vị trí CFO đồng nghĩa với sự tích lũy kinh nghiệm cá nhân và quá trình chiêm nghiệm những bài học lịch sử.

Lịch sử luôn là kim chỉ nam hành động cho các CFO bởi thông qua những bài học kinh nghiệm trong quá khứ, CFO phán đoán những điều có thể xảy ra trong tương lai và xây dựng kế hoạch hành động. Tuy nhiên, những phán đoán cá nhân có thể mang tính chủ quan, làm chậm quá trình ra quyết định và giảm tính thích ứng của doanh nghiệp với sự thay đổi như vũ bão của môi trường xung quanh. Việc thận trọng chờ đợi các xu hướng xuất hiện cũng làm mất đi cơ hội vào tay những CFO thực tế và có tư duy đổi mới hơn. Các CFO phải thay đổi suy nghĩ

của họ để theo kịp sự phát triển của vị trí này. Điều này có nghĩa là tuân thủ các quy tắc mới và nhìn nhận vai trò tài chính ở một khía cạnh hoàn toàn khác trong bối cảnh chuyển đổi số.

3. Chân dung giám đốc tài chính trong kỷ nguyên số

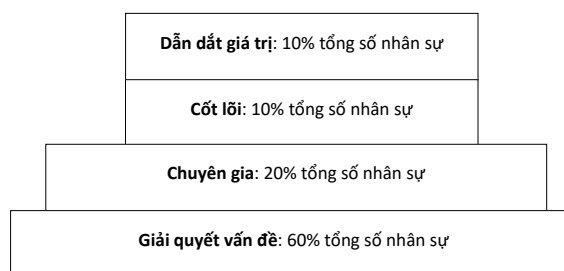
Chuyển đổi số, chuyển đổi tài chính cho phép các CFO tạo ra những cơ hội mới cho chức năng tài chính nhằm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp cũng như các bên liên quan. Tuy nhiên, kết quả điều tra của McKinsey năm 2018 cho thấy chỉ có 13% các CFO và giám đốc điều hành kinh doanh cấp cao trả lời rằng công nghệ tự động như tự động hoá quá trình bằng robot và trí tuệ nhân tạo được đưa vào công tác tổ chức tài chính (finance organization). Với câu hỏi về tỷ suất lợi nhuận vốn đầu tư của đưa tự động hoá vào công tác tổ chức tài chính trong vòng 12 tháng, 5% trả lời “cao”, phần lớn trả lời “khiêm tốn” hoặc “nhỏ”. Phần lớn các CFO tham gia phỏng vấn cho rằng thiếu hiểu biết rõ ràng về cơ hội của chuyển đổi số là rào cản của quá trình chuyển đổi tài chính. Ngoài ra, nguồn lực lao động phục vụ cho chuyển đổi tài chính cũng là nhân tố chính ngăn cản các doanh nghiệp thực hiện quá trình này. Một nền tảng công nghệ số với các ứng dụng chưa đủ để CFO thực hiện thành công quá trình này.

KPMG trong báo cáo về chuyển đổi tài chính nhấn mạnh đến ba trụ cột của quá trình này trong doanh nghiệp: (i) Đảm bảo tính định hướng chiến lược của chức năng tài chính; (ii) Duy trì sự kiểm soát, tuân thủ, minh bạch của hệ thống tài chính doanh nghiệp; (iii) Hữu ích với việc ra quyết định của các nhà quản lý cấp cao. Trong một sân chơi liên tục thay đổi, CFO phải đảm nhiệm vai trò cung cấp cái nhìn chuyên sâu, đa diện về hoạt động của doanh nghiệp; tuân thủ các quy định pháp lý về tài chính - kế toán; quản trị rủi ro tích hợp. Vai trò này cho thấy chân dung của CFO trong kỷ nguyên số không còn bó hẹp ở phạm vi tài chính mà đã tích hợp vào những hoạt động khác của doanh nghiệp. Dưới đây là những phác thảo căn bản nhất về chân dung của các CFO hiện đại trong kỷ nguyên số:

Thứ nhất, CFO trong kỷ nguyên số cần có một tư duy và tầm nhìn rõ ràng về những cơ hội

và thách thức của chuyển đổi số. Cần xây dựng một lộ trình chuyển đổi tài chính và xác định mô hình tổ chức tài chính để gia tăng tính tích hợp và vai trò của tài chính trong doanh nghiệp. McKinsey (2018) đề xuất mô hình hoạt động góc để nhanh chóng chia sẻ chuyên gia tài chính với các hoạt động của doanh nghiệp như sau:

Hình 2: Mô hình hoạt động góc chia sẻ chuyên gia tài chính trong doanh nghiệp



Nguồn: McKinsey, 2018¹

Nhóm dẫn dắt giá trị (The value leader): Những nhà lãnh đạo giá trị tài chính có kỹ năng cao, những người được trao quyền để giải quyết các cơ hội và thách thức kinh doanh cấp bách nhất trong toàn công ty. Những nhà lãnh đạo này sẽ thể hiện khả năng đặc biệt trong giải quyết vấn đề, hợp tác, sự nhạy bén về tài chính và kinh doanh cũng như phân tích kỹ thuật và dữ liệu. Để giúp định hình chương trình kinh tế của một đơn vị kinh doanh, các nhà lãnh đạo giá trị sẽ đóng vai trò là người tích hợp, thu thập và phân tích thông tin chi tiết từ nhóm cốt lõi, người giải quyết vấn đề và chuyên gia, sau đó phát triển các kế hoạch hành động để cải thiện tình hình tài chính của đơn vị. Ví dụ, người lãnh đạo giá trị có thể giúp xác định các biên số kinh doanh mà những người giải quyết vấn đề nên mô hình hóa, hoặc họ có thể làm việc với một chuyên gia và người đứng đầu đơn vị kinh doanh để thảo luận về ý nghĩa của phân tích nhóm. Phạm vi bao phủ của nhóm dẫn dắt giá trị hẹp, dành riêng cho từng đơn vị kinh doanh.

Nhóm cốt lõi (The core): Một nhóm nhỏ các chuyên gia tài chính sẽ chịu trách nhiệm về hầu hết các hoạt động kế toán và sổ sách kế toán, cũng như các quy trình giao dịch như quản lý doanh thu và hóa đơn. Nhiều hoạt động trong

¹ <https://www.mckinsey.com/capabilities/operations/our-insights/new-technology-new-rules-reimagining-the-modern-finance-workforce>

số này sẽ được tự động hóa và tiêu chuẩn hóa, do đó số lượng nhân viên ít. Phạm vi hoạt động của nhóm cốt lõi tương đối rộng. Các chuyên gia trong nhóm này được chia sẻ cho tất cả các đơn vị cố định, trung tâm chia sẻ dịch vụ ổn định, và các đội của Trung tâm xuất sắc (Center of Excellence - COE).

Nhóm chuyên gia tài chính (The financial specialists): Các chuyên gia tài chính có kỹ năng phân tích và kỹ thuật chuyên sâu sẽ được tổ chức thành các trung tâm xuất sắc (COE). Mỗi COE sẽ tập trung vào một khía cạnh cụ thể của hoạt động tài chính - ví dụ: phân tích khách hàng và doanh thu, thanh khoản, lập kế hoạch thuế hoặc quản lý vốn lưu động. Các chuyên gia COE sẽ phát triển các bộ kỹ năng phân tích và kỹ thuật đặc biệt để dẫn dắt các phân tích sâu sắc trong các lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn như tăng trưởng doanh thu, quản lý thuế hoặc kiểm soát chi phí hoạt động.

Nhóm giải quyết vấn đề (The problem solvers): Các chuyên gia tài chính, những người có thể được chỉ định trong một thời gian ngắn trong toàn doanh nghiệp cho các dự án giải quyết các thách thức tài chính cụ thể. Việc ra vào các nhóm dự án sẽ mang lại cho những người giải quyết vấn đề này sự đánh giá cao về doanh nghiệp, với cơ hội phát triển nhiều kỹ năng tài chính và tư vấn kinh doanh. Nhóm những người giải quyết vấn đề chỉ hoạt động tạm thời trong ngắn hạn, được chia sẻ giữa các đơn vị, phục vụ cho các dự án ngắn hạn.

Thứ hai, CFO cần có nền tảng kiến thức và những kỹ năng cơ bản về khoa học dữ liệu. Nếu một CFO có kỹ năng phân tích và hiểu dữ liệu, họ không phải lo lắng về việc bị tụt lại phía sau, thua cuộc cạnh tranh hoặc thậm chí bị thay thế bởi robot. Thời điểm mà các thuật toán sẽ thay thế con người và các nhà lãnh đạo hiện còn rất xa vời. Con người vẫn phải đưa ra quyết định về việc phải làm gì với tất cả dữ liệu đã được xử lý. Những quyết định đó, với sự hỗ trợ của nhà khoa học dữ liệu hoặc toàn bộ nhóm, thường do Giám đốc tài chính đưa ra. Sự phổ biến và sẵn có của dữ liệu kinh doanh đã thay đổi cách các công ty thuộc mọi quy mô đánh giá quy trình kinh doanh, cơ hội và mối đe dọa. Mặc dù tài chính vững chắc

sẽ luôn là thước đo cuối cùng để đo lường một doanh nghiệp, nhưng ngày càng có nhiều kỳ vọng rằng các CFO sẽ đảm nhận vai trò của nhà khoa học dữ liệu, cung cấp thông tin dự đoán và có giá trị theo thời gian thực giữa các báo cáo hàng tháng. Giám đốc tài chính phải chuyển trọng tâm sang nơi công ty đang hướng tới chứ không phải nơi nó đã từng đến. Quá nhiều thời gian để nhìn lại các chỉ số tụt hậu sẽ mở ra cơ hội cho các tổ chức hướng tới tương lai, nhanh nhẹn hơn đạt được lợi thế cạnh tranh.

Thứ ba, CFO đóng vai trò cộng sự kinh doanh với các đơn vị, bộ phận khác trong doanh nghiệp, đóng góp vào quá trình xây dựng văn hóa doanh nghiệp dựa trên dữ liệu. CFO có thể cộng tác với các bộ phận khác để thiết lập và hướng dẫn các Chỉ số hiệu suất chính (KPI) và các số liệu để kết nối dữ liệu với các vấn đề kinh doanh cốt lõi. Bằng cách thiết lập văn hóa doanh nghiệp dựa trên dữ liệu, CFO có thể thúc đẩy kết quả một cách hiệu quả bằng cách lãnh đạo một tổ chức thông minh và phản ứng nhanh với dữ liệu, không chỉ được sử dụng như một công cụ dự đoán mà còn là thước đo chính cho sự thành công của doanh nghiệp. Văn hóa dữ liệu cũng cho phép người lao động tập trung nhiều hơn vào các sáng kiến chiến lược và phân tích nâng cao nhờ vào việc giảm hoặc loại bỏ các quy trình kinh doanh thủ công, giảm lỗi nhập dữ liệu, loại bỏ sự thiên vị của con người khỏi phân tích và chuyển sang kế toán liên tục, cho phép các tổ chức chạy hầu hết các nhiệm vụ gần hàng tháng trong thời gian thực.

Các giám đốc tài chính có giá trị nhất là những người chấp nhận và trau dồi vai trò bổ sung mới của họ với tư cách là “Giám đốc dữ liệu”, chịu trách nhiệm sử dụng dữ liệu và phân tích để xác định các số liệu chính và cung cấp các diễn giải dữ liệu chu đáo từ các phòng ban và ngành.

Tài liệu tham khảo:

- Glenn Hopper (2022), *Deep Finance - Corporate Finance in the Digital world*.
 McKinsey (2018). *New technology, new rules: Reimagining the modern finance workforce*
 IMB. *What is financial transformation?*
 KPMG (2018). *Finance Transformation. Report*.

PHÁT TRIỂN NGÂN HÀNG SỐ Ở VIỆT NAM

TS. Ngô Đức Tiến*

Kinh tế số không chỉ tạo ra quy mô lớn hơn và tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cho nền kinh tế, mà còn khiến cho các nền kinh tế thay đổi phương thức sản xuất và cấu trúc của nó. Việc ứng dụng sâu rộng công nghệ thông tin trong mọi hoạt động của nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn, tối ưu hơn đã hình thành một nền kinh tế số không biên giới, mang lại giá trị cao. Chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng được xem là một trong những định hướng ưu tiên của Chính phủ Việt Nam. Phát triển ngân hàng số là mục tiêu chủ yếu của nhiều ngân hàng thương mại hiện nay. Do đó, các ngân hàng thương mại ngày càng đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng số, đồng thời tạo tiền đề để người dân được lựa chọn kênh số hóa và sử dụng được nhiều tiện ích của ngân hàng số mang lại. Bài viết đã đưa ra những nhận định về phát triển kinh tế số đến kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng, cũng như đề xuất các khuyến nghị nhằm tạo nền tảng để ngân hàng số có thể phát triển mạnh mẽ ở Việt Nam trong tương lai gần.

• Từ khóa: kinh tế số, dịch vụ ngân hàng số, kinh tế số với tài chính - ngân hàng.

The digital economy not only creates greater scale and faster growth for the economy, but also makes economies to change their production methods and structure. The widespread application of technology Information in all activities of the economy in a more efficient and optimal way has formed a borderless digital economy, bringing high value. Digital transformation in the financial - banking sector is considered as one of the priority orientations of the Government of Vietnam. Developing digital banking is the main goal of several commercial banks today. Therefore, commercial banks are increasingly promoting the development of digital banking services, and at the same time creating a premise for people to choose digital channels and use various of the benefits of digital banking. The article has made comments on the development of the digital economy to business in the banking sector, as well as proposed recommendations to create a foundation for digital banking to thrive in Vietnam in the future.

• Keywords: digital economy, digital banking services, digital economy with finance - banking.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

nghiệm khách hàng, tích hợp dữ liệu, tính linh hoạt của tổ chức và hoạt động bán hàng. Thông qua việc chuyển đổi này, ngân hàng bắt đầu cung cấp các dịch vụ kỹ thuật số đến khách hàng một cách toàn diện, giảm thiểu tương tác trực tiếp với khách hàng và giới thiệu các sản phẩm công nghệ thông tin ngân hàng đến khách hàng. Khi đó, các ngân hàng đang trở thành các công ty công nghệ theo cách riêng của họ. Sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận tiếp thị và công nghệ thông tin trong ngân hàng sẽ tạo ra cơ hội cho việc cung cấp các sản phẩm kỹ thuật số của ngân hàng.

Nói cách khác, chuyển đổi số ngành Ngân hàng được xem là sự thay đổi về công nghệ số, thực hiện số hóa tất cả các khía cạnh và hoạt động của ngân hàng. Việc chuyển đổi này cho phép tạo mới hoặc sửa đổi quy trình hoạt động, mô hình kinh doanh, văn hóa và gia tăng trải nghiệm khách hàng, bắt kịp các yêu cầu thay đổi của thị trường và đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Thời gian qua, Việt Nam đã đưa ra một chiến lược về chuyển đổi số với 3 nội dung: Phát triển Chính phủ số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số. Trong những năm qua, quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận: trên 50% các bộ, ngành, địa phương đã xây dựng và bắt đầu triển khai các chương trình, đề án, kế hoạch về chuyển

Chuyển đổi số trong ngân hàng là sự thay đổi về văn hóa, tổ chức và hoạt động kinh doanh thông qua công nghệ. Cũng theo ý nghĩa đó, chuyển đổi số là sự chuyển đổi sang các dịch vụ khách hàng số thông qua môi trường Internet. Theo nghĩa rộng hơn, chuyển đổi số là sự cải tiến trong nhiều lĩnh vực liên quan đến dịch vụ cung cấp, tự động hóa quy trình, trải

* Học viện Tài chính

đổi số; nhiều doanh nghiệp công nghệ Việt Nam đã làm chủ các công nghệ cốt lõi, phát triển các nền tảng công nghệ cho chuyển đổi số, trong đó có khoảng 40 nền tảng “Make in Việt Nam”; công tác ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số trong cộng đồng doanh nghiệp cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Theo đó, lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng đang thay đổi mạnh mẽ để ứng dụng kinh tế số.

Các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 được ứng dụng mạnh mẽ và rộng rãi vào các dịch vụ ngân hàng cốt lõi, các ngân hàng Việt Nam được đánh giá có mức độ ứng dụng ngân hàng số với tốc độ nhanh nhất trong khu vực. Xu thế ngân hàng số đang phát triển mạnh mẽ khi hầu hết các ngân hàng thương mại lớn đẩy mạnh đầu tư ứng dụng công nghệ và nền tảng số, hợp tác với các công ty Fintech nhằm số hóa các quy trình và dịch vụ sẵn có để cung cấp các dịch vụ trên nền tảng số cho khách hàng. Theo báo cáo gần đây của hãng McKinsey & Company, Việt Nam đang trở thành một trong những nước có tốc độ phát triển thị trường ngân hàng số cao nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thống kê của Ngân hàng Nhà nước cho thấy: Khoảng 95% tổ chức tín dụng đã có hoặc đang trong quá trình xây dựng chiến lược chuyển đổi số; khoảng 80 tổ chức tín dụng đã cung ứng dịch vụ Internet banking và 44 tổ chức tín dụng cung cấp dịch vụ Mobile banking; toàn thị trường hiện có hơn 90.000 điểm thanh toán QR. Đặc biệt trong 9 tháng đầu năm 2021, hơn 36 triệu tỷ đồng đã được giao dịch qua Internet và di động, trong đó thanh toán qua kênh Internet đạt hơn 435 triệu giao dịch, với giá trị gần 23 triệu tỷ đồng. Điều này đồng nghĩa với mức tăng hơn 54% về số lượng và 30% về giá trị so với cùng kỳ năm trước. Thanh toán qua kênh điện thoại di động cũng tăng tới gần 75% về số lượng và 94% về giá trị. Qua đó có thể thấy ngân hàng số đang là xu hướng hiện nay khi mà sự phát triển của nó đem lại nhiều lợi ích cho người dùng cũng như bản thân các tổ chức tín dụng. Đạt được những kết quả nêu trên nhờ vào những nguyên nhân sau đây:

Thứ nhất, về cơ sở hạ tầng: Trong các năm qua, cơ sở hạ tầng Internet - viễn thông của Việt Nam đã được đầu tư phát triển mạnh mẽ. Mạng 5G đã được triển khai thử nghiệm, mạng 4G đã phủ sóng tới gần 100% dân số, mạng cáp quang đã phủ đến 100% xã, phường. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng cho thanh toán số cũng đã phát triển mạnh mẽ: Việt Nam hiện có khoảng 30 triệu người sử dụng hệ thống thanh toán ngân hàng qua Internet mỗi ngày; Tốc độ tăng trưởng về lượng giao dịch trên Mobile banking tại Việt Nam đạt 200%; Giá trị giao dịch với riêng kênh điện thoại di động đạt

khoảng 300 nghìn tỷ đồng/ngày. Hạ tầng dữ liệu nhìn chung đã khá sẵn sàng và trong quá trình triển khai tích hợp các cơ sở dữ liệu quốc gia.

Bên cạnh đó, một dấu hiệu tích cực nữa là Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia có số lượng sử dụng điện thoại thông minh cao nhất thế giới, với trên 63% dân số sở hữu điện thoại thông minh và hơn 70% dân số sử dụng Internet. Đây là nền tảng cho hội nhập kinh tế số nói chung và phát triển ngân hàng số nói riêng.

Thứ hai, về cơ cấu dân số: Việt Nam có hơn 97 triệu dân, cơ cấu dân số trẻ, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm gần 70% - đây được coi là thị trường đầy tiềm năng cho phát triển ngân hàng số bởi thế hệ trẻ là động lực thúc đẩy doanh thu cho lĩnh vực ngân hàng số, họ có sự hiểu biết và nhanh nhạy về công nghệ.

Thứ ba, về thói quen sử dụng ngân hàng: Theo thống kê, Việt Nam hiện có gần 70% người dân chưa tiếp cận được dịch vụ tài chính, chưa có tài khoản ngân hàng. Có tới 26% các giao dịch bằng tiền mặt trong khi tỷ lệ phổ cập Internet của người dân Việt Nam lên tới 66%. Điều này thể hiện vẫn còn nhiều dư địa để dịch vụ ngân hàng số phát triển. Cũng phải nhìn nhận rằng đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi thói quen sử dụng tiền mặt của người dân. Chuyển đổi số và thanh toán không tiền mặt đã tăng trưởng đột biến trong thời gian vừa qua. Người Việt ngày càng có nhiều thiện cảm đối với thanh toán không bằng tiền mặt. Số liệu khảo sát năm vừa qua cho thấy 85% người dùng dịch vụ ngân hàng có xu hướng sử dụng dịch vụ ngân hàng số nhiều hơn so với 18 tháng trước đó.

So với hoạt động ngân hàng truyền thống thì ngân hàng số có rất nhiều ưu điểm vượt trội dựa trên nền tảng mô hình hoạt động số hóa, ngân hàng số sẽ cung cấp nhiều sản phẩm tài chính mới như thanh toán di động, cho vay tiêu dùng tín chấp trên nền tảng công nghệ phân tích dữ liệu tiên tiến, sản phẩm bảo hiểm số, đầu tư số,... Với ưu điểm vượt trội, ngân hàng số giúp các ngân hàng thương mại giảm chi phí hoạt động, gia tăng lợi nhuận, tăng tốc độ xử lý và bảo đảm hiệu quả vận hành, giúp khách hàng tiết giảm chi phí, thuận lợi hơn.

Trên thực tế, đã có một số ngân hàng đi đầu trong chuyển đổi số:

Tháng 7/2020 Vietcombank đã ra mắt VCB Digibank, theo đó, dịch vụ ngân hàng số VCB Digibank trên cơ sở hợp nhất các nền tảng giao dịch trực tuyến và thay thế các dịch vụ Internet Banking và Mobile Banking trước đây đã xuất hiện. Thay đổi này giúp cung cấp cho người dùng được sử dụng dịch

vụ kết nối thông nhất trên máy tính cũng như thiết bị di động, thể hiện chỉ còn một tên đăng nhập và một mật khẩu cho dịch vụ VCB Digibank duy nhất. Người dùng sẽ không gặp khó khăn khi phải ghi nhớ hai tên đăng nhập và mật khẩu riêng rẽ như trước đây. Tên đăng nhập VCB Digibank chính là số điện thoại khách hàng đăng ký với ngân hàng, thay vì dãy chữ và số do ngân hàng cung cấp như trước.

Thêm vào đó, VCB Digibank đưa ra nhiều tiện ích mà khách hàng không cần đến điểm giao dịch như: trang bị hàng loạt công nghệ xác thực đăng nhập hiện đại như nhận diện khuôn mặt, cảm biến vân tay... giúp khách hàng có thể kiểm soát từng lần đăng nhập trên trình duyệt web. Đặc biệt, VCB Digibank tích hợp sẵn phương thức xác thực giao dịch qua Smart OTP, thay thế việc gửi mã xác thực qua SMS truyền thống. VCB cũng xác định chuyển đổi số không chỉ dừng lại ở việc triển khai các dịch vụ ngân hàng trực tuyến hoặc di động, mà phải đảm bảo ứng dụng được các công nghệ hiện đại ở tất cả các cấp độ tác nghiệp và trên tất cả các nền tảng cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Trên cơ sở số hóa, VCB cũng củng cố các chức năng hỗ trợ hoạt động khác trong kinh doanh như quản trị rủi ro, quản lý nợ, phát triển sản phẩm, tiếp thị quan hệ công chúng.

Một ngân hàng nữa là VietinBank ra mắt iPay Mobile vào tháng 12/2020. Dịch vụ này không chỉ cung cấp dịch vụ ngân hàng mà còn cung cấp các dịch vụ ngoài ngân hàng trên iPay Mobile App, từng bước hướng tới việc cung cấp mọi lĩnh vực trong đời sống hằng ngày của khách hàng như mua sắm online, đặt phòng khách sạn, tàu xe... Ứng dụng được xây dựng trên nền tảng di động kết hợp với công nghệ mới nhất cho phép quá trình xử lý thông tin được nhanh gọn, chính xác.

Hoạt động nghiệp vụ của VietinBank đang triển khai thí điểm công nghệ tự động hóa - Robotic process automation (RPA). Robot được thiết kế để tự động, tối ưu, tìm kiếm thông tin, xử lý dữ liệu, giao tiếp với các hệ thống và thực hiện các thao tác một cách chính xác, nhanh chóng, hiệu quả và thống nhất. Toàn bộ các quy trình từ tài trợ thương mại, cho vay, giao dịch tiền mặt, quản lý nhân sự, phát hiện gian lận... những tác vụ có khối lượng xử lý công việc lớn, mang tính thủ công chuyên sâu, tiềm ẩn nhiều rủi ro và lỗi tác nghiệp được rà soát và sẽ từng bước áp dụng RPA. Thông qua RPA, thời gian tác nghiệp được rút ngắn, thời gian phục vụ khách hàng giảm giúp cải thiện sự hài lòng của khách hàng VietinBank.

Thời gian gần đây, các NHTM tư nhân cũng đang tăng tốc chạy đua công nghệ đưa ra nhiều sản phẩm

sáng tạo. Cụ thể, Nam Á Bank đã trở thành ngân hàng thương mại đầu tiên ứng dụng công nghệ robot vào giao dịch nhằm tăng trải nghiệm của người dùng. Ngân hàng này còn đầu tư VTM OPBA - máy giao dịch ngân hàng tương tác bằng hình ảnh, tích hợp ATM, mọi nhu cầu tài chính của khách hàng sẽ được đáp ứng mọi lúc mọi nơi: rút tiền, in, xem sổ phụ tài khoản, phát hành thẻ mà không cần tới ngân hàng.

Tuy nhiên, ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế trong việc phát triển kinh tế so với các NHTM, đó là: (1) Khung pháp lý về ngân hàng số còn chưa theo kịp so với tốc độ phát triển công nghệ, hoạt động của các ngân hàng đều phải tuân thủ theo qui định của pháp luật, do đó muốn phát triển ngân hàng số các ngân hàng phải dựa trên các qui định của luật pháp. Có thể thấy, môi trường thể chế và pháp lý còn chưa chặt chẽ, đồng bộ. Điều này thể hiện qua việc nhiều văn bản pháp luật ban hành đã lạc hậu, nhiều nội dung còn thiếu đồng bộ, thiếu các quy định về giao dịch dữ liệu, vấn đề bảo vệ cơ sở dữ liệu, dữ liệu cá nhân chưa cụ thể; thiếu quy định về quyền cá nhân khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo. Các quy định về định danh số và xác thực điện tử cho người dân đã có chủ trương nhưng vẫn chậm ban hành. (2) Hạ tầng CNTT còn đang ở tình trạng xây dựng riêng rẽ, độc lập, do đó chưa đảm bảo tính liên tục của dịch vụ. Việc chia sẻ cơ sở dữ liệu giữa các bộ/ngành chưa đồng bộ do mỗi bộ/ngành đều đang sử dụng hệ thống máy chủ và quản trị dữ liệu riêng, dẫn đến tình trạng chưa thống nhất dữ liệu quốc gia. Hệ thống hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin còn chậm về tốc độ, chưa đáp ứng các yêu cầu về phát triển internet vạn vật (IoT), thành phố thông minh, phương tiện tự động, sản xuất thông minh... (3) Thêm vào đó, chi phí đầu tư cho công nghệ số lớn với sự phát triển về công nghệ nhanh như vũ bão ngày nay, công nghệ ra đời một thời gian rất ngắn lại được thay thế bằng những công nghệ mới, hiện đại hơn. Do đó, để thích ứng với sự phát triển của công nghệ mới, hệ thống ngân hàng phải thường xuyên nâng cấp, cải tiến, bảo trì, đổi mới công nghệ để đáp ứng cạnh tranh, điều này tạo áp lực rất lớn về tài chính cho các ngân hàng, đặc biệt là những ngân hàng có qui mô vừa và nhỏ thì áp lực tài chính sẽ không hề nhỏ. Đây cũng là một trong những thách thức đối với các ngân hàng thương mại. Đó là chưa nói đến nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế số trong lĩnh vực ngân hàng chưa đáp ứng yêu cầu. Nhân lực số và công dân số gồm lực lượng chuyên gia, nhân lực công nghệ số và người dân được phổ cập kỹ năng số, đóng vai trò quyết định cho phát triển kinh tế số,

xã hội số của quốc gia. Hoạt động của ngân hàng số rất cần có đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ nhân sự công nghệ thông tin. Ngoài ra, một số dịch vụ ngân hàng thuần số vẫn chưa được nhiều người biết đến; một số sản phẩm trên nền tảng số vẫn còn rời rạc, chưa có sự thống nhất các sản phẩm thành một dịch vụ hỗ trợ tổng thể; vẫn còn những kẽ hở bảo mật cũng như khuôn khổ pháp lý liên quan chưa được hoàn thiện... Chính vì vậy rất cần những giải pháp hữu hiệu để ngân hàng số phát triển được trong điều kiện hiện nay.

Một số đề xuất

Để thực hiện hiệu quả chuyển đổi số trong ngành Ngân hàng, cần đưa ra những đề xuất như sau:

Một là, xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý liên quan đến quá trình hoạt động, vận hành và phát triển chiến lược chuyển đổi số của ngành Ngân hàng. Hành lang pháp lý phải đảm bảo chặt chẽ mối liên kết giữa (Cơ quan quản lý nhà nước - ngân hàng - khách hàng - bên thứ ba có liên quan). Trong đó, bên thứ ba có liên quan đặc biệt là các công ty Fintech; Để xây dựng khung pháp lý phù hợp với thực tiễn ngành ngân hàng, Chính phủ Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm từ Chính phủ Mỹ, Singapore và Trung Quốc trong việc hợp tác và xây dựng môi trường hoạt động vừa an toàn, vừa hiệu quả cho các công ty Fintech, đồng thời tạo sự cạnh tranh lành mạnh giữa Fintech với các NHTM Việt Nam. Khung pháp lý cho ngân hàng số cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng áp dụng các điều kiện, tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế về an ninh, an toàn hệ thống thông tin vào các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của các ngân hàng thương mại, áp dụng khung đánh giá rủi ro công nghệ thông tin theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế để từ đó nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra tuân thủ các quy định về an toàn bảo mật tại các ngân hàng thương mại. Như vậy, việc hoàn thiện môi trường pháp lý cho phát triển của ngân hàng số cần được đẩy nhanh tiến độ thêm một bước nữa để bắt nhịp với sự phát triển của khoa học công nghệ.

Hai là, các NHTM cần tích cực thay đổi mô hình kinh doanh theo hướng tích hợp đa kênh, đổi mới công nghệ tài chính, hướng đến xây dựng hệ sinh thái toàn diện cho ngân hàng. Theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới thì một trong những yếu tố thúc đẩy nhanh thành công chuyển đổi số đó là sự chuyển đổi các kênh của ngân hàng truyền thống, tăng cường hợp tác với các công ty Fintech, nhằm áp dụng mô hình kinh doanh hiện đại, rút ngắn các quy trình tác

ngành, tinh gọn nhân sự. Qua đó, giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí, gia tăng tiện ích trong hoạt động ngân hàng và hướng đến sự đổi mới trong trải nghiệm của khách hàng.

Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cần nâng cao năng lực tài chính, triển khai đồng bộ về ngân hàng số. Chủ động từng bước tăng nguồn vốn điều lệ, nâng cao hiệu quả hoạt động để tăng tiềm lực tài chính, từ đó có đủ nguồn lực để nâng cấp, cải tiến, bảo trì, thay mới công nghệ đáp ứng cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại cần chủ động làm việc và hợp tác các doanh nghiệp thương mại điện tử, hạ tầng logistics, từ đó có thể nâng cao hiệu quả hơn nữa của hoạt động ngân hàng số.

Ba là, các NHTM cần xây dựng hạ tầng số

Củng cố hạ tầng kỹ thuật và công nghệ ngân hàng. Về phía Nhà nước và Chính phủ, nên xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho ngành Ngân hàng nói chung và các ngân hàng nói riêng về việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm giảm vốn đầu tư. Bên cạnh các chính sách vĩ mô của Nhà nước, các ngân hàng thương mại phải không ngừng nâng cao mức độ hiện đại hoá công nghệ ngân hàng, một mặt phù hợp với tiềm lực tài chính của ngân hàng và mặt bằng chung về công nghệ của đất nước, mặt khác phải đảm bảo xu thế chung của khu vực và quốc tế. Các ngân hàng thương mại cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của công nghệ, vì chất lượng dịch vụ phụ thuộc rất lớn vào trình độ công nghệ. Có cán bộ giỏi chuyên môn, nhưng hệ thống máy móc thiết bị không hiện đại, trình độ công nghệ không tiên tiến, không thể làm nên hệ thống các dịch vụ ngân hàng số có chất lượng cao, uy tín để cung cấp cho khách hàng.

Đẩy mạnh marketing truyền thông, tăng cường vai trò của các chi nhánh trong việc giao tiếp và quảng bá giới thiệu dịch vụ ngân hàng số đến với khách hàng.

Bốn là, tuân thủ nghiêm ngặt các quy chế bảo mật thông tin dữ liệu của khách hàng. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của chiến lược chuyển đổi số ngành Ngân hàng đó là khách hàng. Bởi lẽ, các sản phẩm và dịch vụ được ngân hàng triển khai trên các kênh số phải được khách hàng tương tác tích cực thì hoạt động chuyển đổi số mới trở nên hiệu quả. Tuy nhiên, các dịch vụ tài chính - ngân hàng sẽ trở nên phức tạp hơn khi các giao dịch được thực hiện trên kênh số, do đó, khách hàng rất cần sự hỗ trợ của ngân hàng, bằng việc cho lời khuyên, cố vấn và lập kế hoạch. Hầu hết, các ngân hàng đạt được những thành công trong hoạt động chuyển đổi số ở các nước Mỹ, Australia, Singapore và Trung Quốc đều đặc biệt quan

tâm đến hành vi và nhu cầu của khách hàng, nhằm bảo vệ lợi ích cho khách hàng, đem đến cho khách hàng những trải nghiệm hiện đại khi sử dụng dịch vụ tài chính, đồng thời gia tăng lòng tin của khách hàng khi thực hiện các giao dịch tài chính số với ngân hàng.

Các ngân hàng thương mại phải hoàn thiện và tổ chức triển khai chính sách về an ninh bảo mật công nghệ thông tin, quản lý rủi ro công nghệ thông tin, rà soát chặt chẽ các quy trình đăng ký, kích hoạt sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử đảm bảo cung cấp dịch vụ cho đúng khách hàng, trang bị các hệ thống hỗ trợ giám sát giao dịch điện tử, điều tra gian lận, từng bước tổng hợp, phân tích dữ liệu của khách hàng và xây dựng bộ quy tắc để phát hiện và ngăn chặn sớm các gian lận; xây dựng các tiêu chí và phần mềm để xác định các giao dịch bất thường dựa vào thời gian, vị trí địa lý, tần suất giao dịch, số tiền giao dịch, số lần đăng nhập sai quá quy định hoặc các dấu hiệu bất thường khác. Đối với khách hàng, tuyệt đối không cung cấp thông tin bảo mật các dịch vụ ngân hàng điện tử cho bất kỳ ai, tránh truy cập các website không đáng tin cậy, hoặc vào bất kỳ đường dẫn nào yêu cầu cung cấp, cập nhật thông tin cá nhân và thông tin dịch vụ ngân hàng điện tử.

Năm là, đây mạnh thanh toán không dùng tiền mặt. Để thực hiện tốt điều này, thiết nghĩ Chính phủ nên có văn bản chỉ đạo tất cả các dịch vụ công trong tất cả các lĩnh vực của các cấp chính quyền, đến các đơn vị cung ứng dịch vụ công bắt buộc phải thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt. Các cơ quan có liên quan của Bộ Công Thương cần tăng cường kiểm tra, xử phạt các hành vi gian lận, lừa đảo trong giao dịch thương mại điện tử, bán hàng trên mạng, những hành vi không chấp hành thanh toán điện tử, thanh toán qua ngân hàng nhằm giấu doanh thu, trốn thuế. Hệ thống các ngân hàng thương mại cần trang bị đầy đủ hệ thống thiết bị thanh toán không dùng tiền mặt đến các cơ quan, đơn vị có nhu cầu để mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt, đặc biệt là cần chú trọng hơn việc mở rộng hệ thống không dùng tiền mặt về khu vực nông thôn.

Kết luận

Phát triển kinh tế số là cơ hội và cũng là thách thức cho lĩnh vực Ngân hàng. Sự cạnh tranh không chỉ diễn ra ở nước ngoài mà còn diễn ra ngay tại thị trường trong nước, nơi mà NHTM Việt Nam vẫn có nhiều ưu thế nếu biết tận dụng những ưu thế đó. Để có thể nắm vững ưu thế, tận dụng cơ hội và tăng khả năng cạnh tranh, các NHTM Việt Nam cần phải biết vị trí của mình, phải đánh giá được năng lực cạnh tranh của

mình khi thực hiện kinh tế số, dựa trên các chỉ tiêu đã đề cập, từ đó có những biện pháp cải thiện năng lực nội tại để nâng cao khả năng cạnh tranh của chính mình.

Mở rộng kinh doanh ra ngoài cốt lõi có thể cho phép các ngân hàng hình thành một mạng lưới giá trị giữa các ngành và tạo ra “hệ sinh thái” của riêng mình để cung cấp các dịch vụ mà khách hàng muốn với chi phí thấp hơn và tiện lợi hơn. Ngoài việc tạo ra doanh thu mới, các hệ sinh thái kiểu này có thể bảo vệ các ngân hàng khỏi các công ty khởi nghiệp fintech và những gã khổng lồ kỹ thuật số đang muốn xâm chiếm lĩnh vực truyền thống của ngân hàng.

Ngoài ra, bằng cách sử dụng các công nghệ số hoặc các mô hình kinh doanh mới, các ngân hàng có thể thâm nhập vào các khu vực địa lý hoặc phân khúc thị trường mới vốn sẽ là những mục tiêu đất đỏ nếu tiếp cận theo phương pháp truyền thống. Cụ thể hơn, từ mô hình ngân hàng truyền thống (giao dịch hoàn toàn thông qua giấy tờ), rồi chuyển sang mô hình ngân hàng điện tử hay còn gọi là internet banking (một số giao dịch của khách hàng được thực hiện qua internet như thanh toán, chuyển tiền,...), và giờ là mô hình ngân hàng số (tất cả các sản phẩm dịch vụ được cung cấp trực tuyến)./.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Công sản số* tháng 1/2022.
Báo người lao động số tháng 10/2022.
 Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng 4.0.
 Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” của Thủ tướng Chính phủ.
Tạp chí Kinh tế và Dự báo số tháng 5/2022, *Kinh tế số - Động lực tăng trưởng mới, quan trọng nhất của Việt Nam*.
 Chính phủ Việt Nam (2022), Quyết định số 411/QĐ-TTg của Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
 Google, Temasel, Bain&Company (2021), *Nền kinh tế số Đông Nam Á - Tiếng gầm thập kỷ 20: Thập kỷ kỹ thuật số Đông Nam Á*.
 Chính phủ Việt Nam (2020), Quyết định 749/QĐ-TTg của Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 ngày 3/6/2020.
 Nguyễn Thị Phương Dung (2020), “Chuyển đổi số và tác động của chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Công Thương*.
 Minh Hoàng (2020), “Chuyển đổi số tạo cơ hội cho ngân hàng bứt phá”, *Tạp chí Thị trường Tài chính Tiền tệ*.
 Anh Minh (2021), “Chuyển đổi số ngân hàng gặp nhiều thách thức”, *Báo điện tử Chính phủ Việt Nam*.
 Ngô Dục Tiên (2017), *Preparing for the development of digital banking in Vietnam, Proceeding of International Conference For Young Researchers In Economics And Business, ICYREB 2017, October 30th 2017, Da Nang, Vietnam*.
 Ngô Dục Tiên, Phung Thu Ha, Chu Tuan Vu (2022), *Factors Influencing the Consumer Adoption of Digital Banking Services During the Covid-19 Pandemic in Vietnam*. In: Alareeni, B., Hamdan, A. (eds) *Innovation of Businesses, and Digitalization during Covid-19 Pandemic*. ICBT 2021. *Lecture Notes in Networks and Systems*, vol 488. Springer, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-031-08090-6_24

THỰC TRẠNG KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH COVID-19 VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP THẢO GIÕ

Ths. Nguyễn Thị Ngát*

Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đối với mô hình kinh doanh đã được các nhà nghiên cứu quan tâm và thực hiện trong những năm gần đây. Trong 3 năm 2020-2022, doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, trong đó chịu tác động mạnh nhất là các doanh nghiệp trong ngành du lịch. Có đến 97,1% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú, 95,5% doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống và 95,7% đại lý du lịch chịu tác động tiêu cực của Covid-19. Bài viết sau đây sẽ đi sâu tìm hiểu Thực trạng kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh dịch bệnh Covid-19, từ đó đưa ra một số giải pháp quan trọng.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, đại dịch covid 19, doanh nghiệp lữ hành.

The impact of the Covid-19 pandemic on business models has been of great interest to researchers in recent years. In the three years 2020-2022, small and medium enterprises in Vietnam have to face many difficulties, of which the most affected are those in the tourism industry. Up to 97.1% of accommodation service businesses, 95.5% of food service businesses and 95.7% of travel agents were negatively impacted by Covid-19. The following article will delve into the business situation of small and medium enterprises in Vietnam's tourism industry in the context of the Covid-19 epidemic, thereby offering some important solutions.

• Keywords: small and medium enterprises, covid-19 pandemic, travel business.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

biến rất phức tạp do tốc độ lây lan nhanh. Ngày 31/12/2019, Trung Quốc chính thức thông báo với Tổ chức Y tế thế giới (WHO) về bùng phát dịch.

Dịch bệnh Covid-19 đã gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng đến tất cả các ngành. Trong đó, ngành du lịch là ngành chịu tác động nghiêm trọng nhất. Theo Tổng cục Du lịch, năm 2020, nhiều kế hoạch của ngành du lịch Việt Nam đặt ra hầu như không thực hiện được, các chỉ tiêu đặt ra đều giảm mạnh. Năm 2020, lượng khách quốc tế cả năm giảm 78,7% so với năm 2019 và chỉ đạt 3,8 triệu lượt; khách du lịch trong nước cũng giảm gần 50%; tổng thu du lịch cả nước thiệt hại lên đến 530 nghìn tỷ đồng (tương đương 23 tỷ USD)... Các địa phương trên cả nước đều giảm lượng khách quốc tế đến thăm trong năm 2020. Cụ thể là: TP. Hồ Chí Minh chỉ đón 1,3 triệu lượt khách quốc tế (giảm 85% so với năm 2019); Khánh Hoà đón 1,2 triệu lượt khách (giảm 82,3%), trong đó, khách quốc tế chỉ đạt 435.000 lượt (giảm 87,8%); Đà Nẵng chỉ

1. Thực trạng hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch và những tác động của dịch bệnh Covid-19 đến ngành du lịch tại Việt Nam

Ngày 08/12/2019 dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của vi-rút corona (Covid-19) khởi phát tại thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc, miền Trung Trung Quốc, sau đó dịch bệnh diễn

* Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

đón 881.000 lượt khách quốc tế (giảm 69,2%); Quảng Ninh đón 536.000 lượt khách quốc tế (giảm 90,6%)... Các doanh nghiệp kinh doanh trong ngành du lịch là những đối tượng chịu tác động nặng nề nhất. Năm 2020, Tổng cục Du lịch ước tính thiệt hại của ngành du lịch lên đến hơn 7 tỷ USD.

Theo Tổng cục Thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2021, khách quốc tế đến Việt Nam giảm 97,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 88,2 nghìn lượt người. Khách quốc tế đến Việt Nam thời điểm 6 tháng đầu năm 2021 chủ yếu là chuyên gia, lao động kỹ thuật nước ngoài làm việc tại các dự án ở Việt Nam và lái xe vận chuyển hàng hóa tại các cửa khẩu đường bộ. Lượng khách du lịch giảm dẫn đến doanh thu từ du lịch lữ hành cũng giảm 51,8% so với cùng kỳ năm trước, ước tính đạt 4,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% tổng mức. Trong đó, một số địa phương có doanh thu du lịch lữ hành 6 tháng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, như: Bắc Ninh giảm 61,8%; TP. Hồ Chí Minh giảm 53,6%; Hải Phòng giảm 46,5%; Hà Nội giảm 44,3%; Đà Nẵng giảm 43,5%; Quảng Ninh giảm 36,6%; Cần Thơ giảm 20,3% (Tổng cục Thống kê, 2021). Đại dịch Covid-19 đã khiến nhiều doanh nghiệp lữ hành phải dừng hoạt động, phá sản và cạn kiệt nguồn lực về tài chính, nhiều lao động nghỉ việc và chuyển sang công việc khác. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến nhân lực ngành du lịch và gây áp lực lớn đến các doanh nghiệp. Từ cuối năm 2020 đến tháng 5/2021, ước tính khoảng 40% số công ăn việc làm ngành du lịch mất đi so với cùng kỳ năm 2019 - tương đương khoảng 800.000 công ăn việc làm trong ngành từ khách sạn, công ty du lịch lữ hành, nhà hàng... trong 16 tháng vừa qua. Những người làm còn lại trong ngành thu nhập giảm, trung bình giảm 40% so với trước khi đại dịch Covid-19 xảy ra.

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch chiếm 90% tổng số các doanh nghiệp của ngành du lịch, tập trung kinh doanh trong các lĩnh vực như: du lịch, ăn uống, vận chuyển, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ tiêu dùng... Năm 2020 doanh thu của các DN ngành du lịch sụt

giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và tiếp tục suy giảm trong năm 2021. Cụ thể: doanh thu năm 2021 giảm 3,8% so với năm 2020 đạt 4.789,5 nghìn tỷ đồng và giảm 6,8% so với năm 2019. Sự sụt giảm doanh thu giữa các ngành, nghề là không đồng đều, cụ thể: doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm 2019 (năm 2019 tăng 9,8%); doanh thu du lịch lữ hành đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm 59,5% so với năm 2019. Năm 2021, doanh thu vận tải hành khách và vận tải hàng hóa lần lượt giảm 33% và 8,7% so với năm 2020...

Trong 2 năm ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 hầu hết các DN ngành du lịch gặp nhiều khó khăn và không còn đủ dòng tiền để duy trì hoạt động. Các DN đối mặt với các chi phí để duy trì hoạt động trong khi không có doanh thu như: trả tiền mặt bằng và nhà xưởng, trả nợ ngân hàng, trả lương cho người lao động, trả chi phí cho việc phòng, chống dịch... Theo báo cáo “Tác động của Covid-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam: khảo sát nhanh về doanh nghiệp và Covid-19” năm 2020 của Ngân hàng Thế giới, các doanh nghiệp nhỏ phải đóng cửa chiếm khoảng 50% và các doanh nghiệp vừa phải đóng cửa chiếm khoảng 40%. Trong đó, số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng với 25.919 DN (chiếm 91,4%, tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2020). Ở quy mô từ 10 - 20 tỷ đồng có 1.366 DN (chiếm 4,8%, tăng 39,2% so với cùng kỳ năm 2020); từ 20 - 50 tỷ đồng có 664 DN (chiếm 2,3%, tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2020); từ 50 - 100 tỷ đồng có 230 DN (chiếm 0,8%, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2020).

2. Những hỗ trợ từ Chính phủ

Mặc dù các Doanh nghiệp lữ hành đã chịu những tổn thất nặng nề từ dịch bệnh, song mọi hoạt động kinh doanh của các DN ngành du lịch nhận được sự hỗ trợ từ các cơ quan, ban ngành khi đại dịch Covid-19 xảy ra như: kéo dài

thời gian áp dụng của các chính sách về thuế, phí, nới rộng điều kiện nhận hỗ trợ của chính sách an sinh xã hội: chính sách giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất đến hết năm 2023. Lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn 6 tháng đối với các doanh nghiệp có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội giảm từ 15% trở lên so với thời điểm tháng 01/2020 mà không bị tính lãi phạt chậm nộp, kéo dài thời gian áp dụng đến hết năm 2023; chính sách giảm 50% phí cấp phép kinh doanh lưu hành và cấp thẻ hướng dẫn viên đến hết năm 2023; chính sách giảm giá điện áp dụng cho các cơ sở lưu trú du lịch ngang bằng với giá điện sản xuất. Ban hành các chính sách hỗ trợ bổ sung như cho phép giảm 50% thuế thu nhập cá nhân trong năm 2022 và 2023 đối với lĩnh vực: dịch vụ vận tải, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch. Cho phép các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực dịch vụ vận tải; dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch được vay với lãi suất thấp và điều kiện vay đơn giản: tín chấp hoặc thế chấp bằng dòng tiền kinh doanh thu về, mức lãi suất vay là 3%/năm, thời gian vay là 30 tháng, trong đó ân hạn 3 tháng đầu chưa phải trả lãi và nợ gốc. Áp dụng mức phí công đoàn 1% quỹ lương của doanh nghiệp du lịch trong năm 2022 và 2023. Các địa phương xem xét có chính sách miễn giảm phí tham quan tại các điểm du lịch đến hết năm 2022, giúp doanh nghiệp giảm giá thành tour, kích cầu du lịch, lưu hành.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch

- Các DNNVV cần nghiên cứu kỹ các thị trường ngách để tìm ra những hướng đi cần thiết trong việc quyết định đầu tư, sản xuất các sản

phẩm, dịch vụ vừa phù hợp với năng lực hoạt động của DN, vừa đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam.

- Đại dịch Covid-19 tiếp tục có thể tàn phá nghiêm trọng chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, trong ngắn hạn, nhiệm vụ cấp bách đối với các DNNVV của Việt Nam cần hướng đến việc củng cố, xây dựng và tăng cường chuỗi cung ứng nội địa.

- Hoàn thiện quan hệ khách hàng trong bối cảnh mới, khai thác kho dữ liệu về khách hàng và thiết lập mối quan hệ khách hàng trong bối cảnh mới sau dịch Covid-19 là thực sự cần thiết. Các DNNVV ngành du lịch cần thiết lập hệ thống thông tin về khách hàng theo cấu trúc: (1) Hệ thống báo cáo nội bộ về khách du lịch; (2) Hệ thống thu thập thông tin về khách du lịch; (3) Hệ thống nghiên cứu khách du lịch; (4) Hệ thống phân tích thông tin khách du lịch. Hệ thống thông tin về khách du lịch sẽ là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp cải tiến, đổi mới, phát triển sản phẩm dịch vụ du lịch phù hợp với nhu cầu, mong muốn của khách du lịch trên thị trường du lịch. Hệ thống này sẽ tập hợp tất cả thông tin khách hàng thành một hệ thống, lưu giữ tất cả thông tin và lịch sử giao dịch với khách hàng. Với hệ thống này giúp doanh nghiệp tránh trường hợp mỗi nhân viên quản lý khách hàng riêng của mình dẫn đến mất thông tin khách hàng khi nhân viên nghỉ việc. Đồng thời, chủ doanh nghiệp sẽ kiểm soát được nhân viên đang làm việc gì và tiến độ như thế nào đối với mỗi khách hàng.

- Chăm sóc khách hàng chu đáo: Chú trọng chăm sóc khách hàng trước khi mua sản phẩm dịch vụ du lịch (tư vấn, cung cấp thông tin...), trong khi mua sản phẩm dịch vụ du lịch (hướng dẫn thủ tục,...) và sau khi mua sản phẩm dịch vụ du lịch (Sau khi hợp đồng du lịch được ký kết, doanh nghiệp phải thường xuyên liên hệ với khách hàng. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng du lịch, doanh nghiệp phải cung cấp những thông tin cần thiết cho khách hàng; đồng thời giải thích rõ ràng, đầy đủ những thắc mắc của khách hàng). Ngoài ra, các DN cần có sự hỗ trợ

của Chính phủ để tồn tại sau khủng hoảng của đại dịch Covid-19. Điều này đòi hỏi Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ tài chính khác nhau, như: phân bổ các khoản vay trả góp và miễn thuế để ngăn chặn sự suy giảm thanh khoản, giảm thiểu thiệt hại về doanh thu của các DNNVV. Dần dần khi các biện pháp hạn chế được giảm bớt, các chính sách sẽ tập trung vào giai đoạn đổi mới và tăng trưởng cho những DNNVV còn tồn tại. Chính phủ cần chuyển sang các chính sách vĩ mô hơn nhằm thúc đẩy đổi mới, quốc tế hóa và mạng lưới cho các DNNVV khác.

- Một số giải pháp khác

+ Nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực của chủ doanh nghiệp, giám đốc và cán bộ quản lý doanh nghiệp về quản trị kinh doanh, quản trị chiến lược và hiểu rõ về mô hình kinh doanh nhằm vận hành mô hình kinh doanh đạt hiệu quả cao. Trong mọi điều kiện, chủ doanh nghiệp cần thường xuyên cập nhật tri thức mới, những kỹ năng cần thiết để lãnh đạo doanh nghiệp có đủ sức cạnh tranh trên thị trường và tiếp cận kinh tế tri thức. Chủ doanh nghiệp cần đầu tư và có giải pháp nâng cao hiệu quả chiến lược cạnh tranh và bổ sung những kỹ năng mang tính chiến lược, như quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, tính nhạy cảm trong quản lý, phân tích kinh doanh, dự báo và định hướng chiến lược phát triển bằng cách mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho DNNVV. Mỗi DNNVV cần nêu cao ý thức vươn lên, phát huy lợi thế, nâng cao sức cạnh tranh của mình.

+ Tăng cường hoạt động nắm bắt nhu cầu, tâm lý của khách hàng hoặc nhóm khách hàng phù hợp với loại hình, ngành nghề kinh doanh của mỗi DN cũng là một giải pháp mà các DNNVV có thể thực hiện được và tạo ra những kết quả khả quan.

+ Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch tiếp tục hoàn thiện các đề án, chương trình chuyển đổi số trong ngành du lịch; Chính sửa, bổ sung Luật Du lịch, các kế hoạch, chiến lược phát triển du lịch phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ về chuyển đổi số; Tập trung phát triển một số nền tảng số căn bản của ngành du lịch; Tăng cường hợp tác

chặt chẽ giữa các đơn vị trong ngành du lịch và ngành công nghệ thông tin

+ Phát huy cơ chế hợp tác công tư để huy động nguồn lực triển khai chuyển đổi số du lịch: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhân lực trong ngành du lịch nâng cao kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về công nghệ, chuyển đổi số; Đồng hành với phong trào khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực du lịch, thông qua việc tổ chức các cuộc thi, tạo sân chơi cho các doanh nghiệp trẻ đóng góp các ý tưởng mới mẻ cho phát triển du lịch. Thiết lập kết nối liên thông hệ thống thông tin giữa cơ quan quản lý, địa phương và doanh nghiệp; ứng dụng công nghệ góp phần bảo đảm du lịch an toàn, phát triển các ứng dụng hỗ trợ cơ quan quản lý, doanh nghiệp và khách du lịch.

Cuối cùng, cần thiết ban hành các chính sách tạo thuận lợi cho hoạt động kinh doanh lành mạnh, thu hút khách quốc tế từ thị trường trọng điểm đến Việt Nam; đẩy mạnh du lịch nội địa, kích thích chi tiêu của du khách góp phần tăng tỷ trọng của ngành Du lịch trong khu vực dịch vụ, thúc đẩy du lịch Việt Nam phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Tài liệu tham khảo:

TS. Nguyễn Thị Nhung, mô hình kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa ngành du lịch VN trong bối cảnh dịch bệnh Covid 19.

Nguyễn Thị Ngọc Anh. Doanh nghiệp nhỏ và vừa: Bài học kinh nghiệm hậu Covid-19. Tạp chí Đồng hành Việt, số 12/2020.

Giải pháp để doanh nghiệp nhỏ và vừa trụ vững trong đại dịch Covid-19. <https://tapchitaichinh.vn>, ngày 05/11/2021.

The Word Bank. Tác động của Covid-19 đối với doanh nghiệp tại Việt Nam: Khảo sát nhanh về doanh nghiệp và Covid-19. Báo cáo số 1 - tháng 9/2020, tr. 11.

ĐÁNH GIÁ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN NĂNG LỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA CÁC DOANH NGHIỆP MAY Ở VIỆT NAM

Ths. Dương Thị Tân*

Năng lực đổi mới sáng tạo (ĐMST) là lợi thế và là nguồn lực quan trọng giúp các doanh nghiệp (DN) nâng cao lợi thế cạnh tranh, tạo dựng vị thế vững chắc trên thị trường. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của mỗi DN lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cả khách quan lẫn chủ quan. Bài viết này sử dụng mô hình ước lượng Logit và số liệu khảo sát điều tra các DN hoạt động trong lĩnh vực may mặc để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới năng lực cạnh tranh của các DN trong ngành, từ đó đưa ra khuyến nghị một số giải pháp phù hợp.

• Từ khóa: đổi mới sáng tạo, nhân tố ảnh hưởng, DN may.

innovation capacity is an advantage and an important resource to help enterprises improve their competitive advantages and build a solid position in the market. However, the competitiveness of each enterprise depends on many factors, both objective and subjective. This article uses Logit estimation model and survey data of enterprises operating in the garment sector to determine the degree of influence of factors on the competitiveness of enterprises in the industry, thereby suggest some suitable solutions.

• Keywords: innovation, influencing factors, garment enterprise.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

khác nhau. Schumpeter (1943) là học giả đầu tiên đưa ra khái niệm về ĐMST, theo đó ĐMST là việc các DN đưa ra sản phẩm, quy trình, phương pháp hoặc hệ thống mới. ĐMST dưới góc nhìn của Schumpeter cũng bao gồm việc tạo ra các thị trường mới hoặc các hình thức tổ chức công nghiệp mới. Thompson (1967) đưa ra một định nghĩa ngắn gọn nhưng khái quát hơn, theo đó ĐMST là việc tạo ra, chấp nhận và triển khai các ý tưởng, quy trình và dịch vụ mới.

Như vậy, các khái niệm về ĐMST được các học giả đưa ra có sự nhấn mạnh rõ ràng đối với tính mới, tuy nhiên nội hàm của tính mới cũng như phạm vi áp dụng của tính mới này trong DN vẫn chưa được các nhà nghiên cứu thống nhất.

Theo Báo cáo về ĐMST năm 2005, OECD đã đề xuất một khái niệm về ĐMST tại cấp độ DN như sau: “ĐMST là việc thực thi một sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) hay một quy trình mới hoặc được cải tiến đáng kể, một phương pháp marketing mới hay một biện pháp mới mang tính tổ chức trong thực tiễn hoạt động, trong tổ chức công việc hay trong quan hệ với bên ngoài”. Khái niệm này của OECD đã định vị khá cụ thể về cách hiểu đối với tính mới trong ĐMST của

1. Khái quát về đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0 đang đến gần, DN nói chung và DN hoạt động trong lĩnh vực dệt may nói riêng không thể tồn tại và phát triển bền vững nếu không thực hiện ĐMST. ĐMST được xem là nguồn lực quan trọng giúp DN xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững, tạo được vị thế vững chắc trên thị trường, qua đó không ngừng phát triển cả về quy mô, doanh thu và lợi nhuận.

1.1. Khái niệm đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo (innovation) là một khái niệm khá rộng và có thể dẫn đến nhiều cách hiểu

* Trường Đại học Công nghiệp Dệt May Hà Nội

DN và đây cũng là khái niệm được sử dụng phổ biến hiện nay.

1.2. Năng lực ĐMST của DN

Để thực hiện hoạt động ĐMST, mỗi DN cần phải có một số năng lực đặc biệt nào đó. Các học giả khác nhau đã nghiên cứu về các năng lực này như năng lực cốt lõi (Prahalad & Hamel, 2006), năng lực hấp thụ (Cohen & Levinthal, 1990), năng lực tổ chức (Winter và cộng sự, 2000), v.v... Tất cả các năng lực này đề cập đến khả năng cụ thể mà DN tạo ra và sử dụng chiến lược thích hợp để xác định khoảng trống thị trường và lấp đầy với các sản phẩm hoặc dịch vụ mới, hay nói cách khác chính là năng lực ĐMST của DN. Có thể tổng hợp lại năng lực ĐMST của DN bao gồm các nội dung cụ thể sau:

Năng lực phát triển công nghệ: Là khả năng thành thạo để sử dụng hiệu quả công nghệ và khả năng cần thiết để tạo ra và quản lý sự thay đổi về kỹ thuật (Bell & Pavitt, 1995). Năng lực công nghệ không phải là kiến thức công nghệ một DN đang sở hữu mà là cách DN đó sử dụng và chuyển kiến thức này vào trong sản xuất, đầu tư và đổi mới sản phẩm như thế nào; có thể hiểu là kết quả của quá trình học tập liên tục trong DN và thông qua đó DN có được kiến thức mới để sản xuất, thay đổi công nghệ, nhằm tạo ra các quá trình mới và sản phẩm mới.

Năng lực hoạt động: Các hoạt động như kiểm soát chất lượng, bảo trì, kế hoạch công việc và kiểm soát hàng tồn kho được xem như một phần của năng lực công nghệ nhưng lại được xếp vào nhóm năng lực hoạt động. Theo Jacobides và Winter (2005), những năng lực hoạt động này được định hướng bởi những kiến thức về quy trình sản xuất mà DN đang sở hữu và rằng kiến thức này được phát triển bởi một quá trình vừa đầu tư vừa học hỏi của tổ chức. Một DN có năng lực hoạt động tốt sẽ có thể điều chỉnh sản phẩm của mình để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của khách hàng, thông qua việc cải tiến liên tục nhằm giảm chi phí, nâng cao chất lượng, giúp DN tạo ra được sự linh hoạt hơn và có thể phản ứng nhanh với môi trường kinh doanh.

Năng lực quản lý: Việc áp dụng những kiến thức quản lý vào quá trình sản xuất, DN đã hoạt động hiệu quả hơn. Các DN có hệ thống quản lý

bài bản là khả năng tích hợp và kết hợp hiệu quả nguồn nhân lực và các nguồn lực khác cho quá trình sản xuất kinh doanh. Chính điều này đã góp phần vào việc nâng cao năng lực của DN trong việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên hữu hạn của DN và dự báo được tình trạng thiếu hụt của các nguồn lực trong tương lai (Lazonik, 1992). Trong thực tế, năng lực quản lý không chỉ giúp DN giảm chi phí mà còn giúp DN duy trì cơ cấu hành chính hợp lý, phối hợp các nguồn lực và đổi mới liên tục.

Năng lực giao dịch: Năng lực giao dịch được hiểu là các hoạt động marketing, đàm phán, thương thảo, vận chuyển hàng hóa đến tay người tiêu dùng. Trong thực tế, một DN khi sản xuất ra hàng hóa hoặc dịch vụ, họ có thể giao dịch trên thị trường; khi đó, mỗi DN sẽ sử dụng, quản lý và vận hành công nghệ hiện có để bán hàng với mục tiêu gia tăng lợi nhuận. Để thành công, mỗi DN sẽ cần đến các năng lực cụ thể để kinh doanh sản phẩm của mình cũng như các năng lực khác của DN, năng lực giao dịch cần được DN tạo ra, phát triển và thay đổi. DN có năng lực giao dịch marketing, đàm phán, thương thảo, vận chuyển hàng hóa đến tay người tiêu dùng tốt hơn sẽ thành công hơn các DN thiếu năng lực này.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực đổi mới sáng tạo của DN

Tổng quan các tài liệu về ĐMST cho thấy có một số công trình đã đưa ra một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động ĐMST, cụ thể:

Chiến lược phát triển chung của DN: Chiến lược phát triển tác động tới ĐMST thông qua biến trung gian là nhân viên của tổ chức. Chiến lược vạch ra các khía cạnh khác nhau và cách các khía cạnh này ảnh hưởng đến ĐMST. Hơn nữa, chiến lược bao gồm 4 khía cạnh: chiến lược tổ chức, chiến lược đổi mới, tầm nhìn và mục tiêu của tổ chức, và chiến lược ra quyết định. Chiến lược của công ty cần được nâng tầm để phản ánh văn hóa tổ chức và liên kết tầm nhìn chung và mục tiêu của tổ chức. Điều quan trọng là tất cả nhân viên của tổ chức phải hiểu chiến lược công ty để có thể hỗ trợ đạt được các mục tiêu.

Sự ủng hộ của lãnh đạo đối với ĐMST và chia sẻ tri thức: Quản lý cấp cao đóng một vai trò thiết yếu trong việc tạo ra các ĐMST bằng cách cung

cấp môi trường thích hợp và đưa ra các quyết định nhằm nâng cao sự sáng tạo và vận dụng kiến thức thành công. Quản lý cấp cao thường cho thấy nhận thức sâu sắc về nhu cầu của nhân viên và cung cấp động lực, đó là một nguồn động viên họ ĐMST và giải quyết vấn đề. Quản lý cấp cao giúp nhân viên giải quyết các nhu cầu của họ về trao quyền, nâng cao phẩm chất cá nhân, đạt thành tích và nâng cao tính tự hiệu quả. Sự ủng hộ từ lãnh đạo cấp cao đóng vai trò quan trọng thúc đẩy quá trình ĐMST, cho phép tổ chức thích nghi với những thay đổi nhanh chóng và bảo vệ mình trước môi trường bất định.

Nguồn lực tài chính và ĐMST: Nguồn lực tài chính tác động lớn đến quá trình ĐMST thông qua yếu tố con người (nhân viên). Nguồn lực tài chính của tổ chức cấu thành bản chất của các hoạt động ĐMST.

Năng lực hấp thụ và ĐMST: Năng lực hấp thụ là khả năng thu nhận, đồng hóa, biến đổi và khai thác kiến thức có thể xác định mức độ ĐMST và năng lực của tổ chức. Thông qua năng lực hấp thụ, các công ty mở rộng tri thức và cơ sở kỹ năng, cải thiện khả năng đồng hóa, tận dụng thông tin trong tương lai và cuối cùng nâng cao hiệu quả phát triển công nghệ. Năng lực hấp thụ cho phép các công ty có được hiệu quả và sử dụng tri thức bên ngoài cũng như nội bộ có ảnh hưởng đến khả năng ĐMST của họ.

Văn hóa tổ chức và ĐMST: Văn hóa liên quan đến các giá trị và niềm tin của tổ chức, do đó có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực ĐMST; nó là yếu tố quyết định, tác động tích cực tới môi trường làm việc và các ý tưởng sáng tạo của từng nhân viên trong tổ chức.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST của DN may Việt Nam

2.1. Khái quát chung về DN may Việt Nam

DN dệt may Việt Nam liên tục tăng trưởng trong 20 năm vừa qua với mức tăng trưởng bình quân khoảng 16,9%, đóng góp khoảng 14% GDP của cả nước. Các DN dệt may ở Việt Nam có 4 đặc điểm chính: (a) sản phẩm hướng đến xuất khẩu là chủ yếu; (b) gia công là phương thức sản xuất chủ yếu; (c) nguyên liệu chủ yếu dựa vào nguồn nhập khẩu; (d) năng lực thiết kế và phát triển sản phẩm hạn chế.

Bên cạnh đó, trình độ công nghệ của các DN dệt may chỉ ở mức trung bình. Trình độ lao động dệt may thấp, lao động phổ thông chiếm đến 76%; sơ cấp, trung cấp chuyên nghiệp chiếm 17,3%; cao đẳng, đại học và trên đại học chiếm 6,8%.

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, ngành Dệt may đang đứng trước cơ hội phát triển rất lớn từ các Hiệp định thương mại tự do (FTA) vừa được ký kết từ việc hưởng lợi do cắt giảm thuế quan. Trong đó, EVFTA ký với châu Âu - được các DN dệt may trông đợi từ nhiều năm nay, đây là thị trường có giá trị gia tăng cao, sản phẩm có chất lượng, đa dạng hóa được mẫu mã, chủng loại và là thị trường truyền thống với mức tăng trưởng duy trì đều đặn hàng năm.

Tuy nhiên, để ngành Dệt may được hưởng ưu đãi từ các FTA mang lại phải đáp ứng nghiêm ngặt về quy tắc xuất xứ từ vải hoặc sợi trở đi,... Thực tế sau khi Hiệp định được ký kết, DN dệt may Việt Nam xuất khẩu vào EU chưa thể hưởng được mức giảm thuế ngay vì phải thực hiện nghiêm yêu cầu về quy tắc xuất xứ.

Ngoài ra, theo khảo sát của Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công thương (Bộ Công Thương) năm 2018, tỷ lệ sử dụng thiết bị công nghệ có trình độ cao, nhất là sử dụng phần mềm trong thiết kế sản phẩm, quản lý sản xuất chiếm khoảng 20%; 70% thiết bị có công nghệ trung bình; 10% công nghệ thấp. Với lĩnh vực dệt, hầu hết thiết bị dệt thoi có trình độ trung bình khá nhưng công nghệ sử dụng trong dệt kim chỉ ở mức thấp và trung bình.

Những hạn chế này cũng chính là lý do cơ bản cần có nghiên cứu đầy đủ và toàn diện liên quan đến khả năng ĐMST của các DN dệt may Việt Nam.

2.2. Sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực ĐMST của các DN may Việt Nam.

Để có thể thu thập thông tin về các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động ĐMST của DN may, tác giả sử dụng công cụ bảng hỏi để thu thập thông tin. Dựa trên các công trình nghiên cứu trước đây, các câu hỏi để khám phá các tác động của những nhân tố ảnh hưởng tới ĐMST tại các DN may

của Việt Nam được xây dựng thông qua việc xác định những thành tố, những yếu tố cấu thành các nhân tố đó.

Theo đó, nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đổi mới sáng tạo tại DN may được chia thành 4 nhóm: (i) nhân tố quản lý tại doanh nghiệp; (ii) nhân tố thể chế; (iii) nhân tố chính sách; và (iv) nhân tố marketing, được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1. Các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động ĐMST của DN may và tiêu chí đánh giá

TT	Nhóm	Tiêu chí đánh giá
1	Nhân tố quản lý tại DN	- Quyết tâm của lãnh đạo doanh nghiệp; - Môi trường làm việc của doanh nghiệp; - Nhận thức của người lao động; - Quy định của doanh nghiệp; - Tiêu chí thi đua, khen thưởng; - Công tác đào tạo kỹ năng phát triển cải tiến; - Khích lệ, động viên của lãnh đạo doanh nghiệp; - Năng lực sáng kiến, cải tiến của người lao động; - Tăng lương, thưởng dựa trên sáng kiến, cải tiến
2	Nhân tố thể chế	- Quy định quản lý của nhà nước về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp thông qua chế độ báo cáo, thanh tra, kiểm tra định kỳ; - Quy định điều tiết của nhà nước về đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp thông qua chính sách thuế và hỗ trợ doanh nghiệp; - Quy định nội bộ của doanh nghiệp liên quan đến đổi mới sáng tạo; - Văn hóa đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp; - Liên kết giữa doanh nghiệp với các cơ sở nghiên cứu chuyên sâu; - Tinh thần đoàn kết đổi mới sáng tạo của nhân viên - Tinh thần đoàn kết giữa nhân viên và lãnh đạo doanh nghiệp trong đổi mới, sáng tạo.
3	Nhân tố chính sách	- Chính sách hỗ trợ tài chính của nhà nước; - Chính sách thuế của nhà nước; - Chính sách hỗ trợ tiếp cận thị trường cho sản phẩm mới; - Chính sách phát triển, đa dạng hóa thị trường - Chiến lược phát triển ngành dệt may; - Quy hoạch phát triển ngành dệt may.
4	Nhân tố marketing	- Năng lực đổi mới sáng tạo của cán bộ marketing; - Khả năng thiết kế phương án marketing độc đáo; - Chiến lược marketing của doanh nghiệp; - Khả năng áp dụng có cải tiến các phương thức marketing sáng tạo hàng đầu hiện nay; - Áp lực đổi mới từ phía đối thủ cạnh tranh trực tiếp; - Sự thay đổi mối quan tâm của khách hàng; - Sự thay đổi của các công nghệ marketing hiện đại; - Các doanh nghiệp khác trong ngành đổi mới phương thức thực hiện marketing; - Cơ cấu khách hàng của doanh nghiệp thay đổi;

Nguồn: Tác giả xây dựng

Các tiêu chí đánh giá được đo theo thang đo dạng likert với các giá trị sau: (i) “Ảnh hưởng tích cực”; (ii) “Ảnh hưởng bình thường”; và (iii) “Ảnh hưởng tiêu cực”.

Biến phụ thuộc trong phương trình ước lượng là ĐMST (DMST) và là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu doanh nghiệp có thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo và nhận giá trị là 0 nếu doanh nghiệp không có các hoạt động đó.

Tác giả sử dụng mô hình ước lượng Logit để đánh giá tác động của các nhân tố tới xác suất mà doanh nghiệp sẽ thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo. Việc nhận thức tầm quan trọng của đổi mới, sáng tạo tới sự lớn mạnh của doanh nghiệp hiện nay không phải là một vấn đề gì mới đối với lãnh đạo của doanh nghiệp dệt may. Tuy nhiên, việc lựa chọn thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo sẽ có xác suất xảy ra hoặc không xảy ra bởi vì nhiều nhân tố khác nhau. Với lý do nêu trên, phương trình ước lượng được thực hiện như sau:

$$L_i = \alpha_0 + \alpha_1 QL_i + \alpha_2 TC_i + \alpha_3 CS_i + \alpha_4 Marketing_i + \epsilon_i$$

Trong đó L là xác suất của doanh nghiệp i nếu doanh nghiệp có hoạt động đổi mới, sáng tạo. QL_i , TC_i , CS_i , $Marketing_i$ là các đánh giá của doanh nghiệp thứ i về Quản lý, Thể chế, Chính sách và Marketing; α_0 là hệ số chặn; α_1 , α_2 , α_3 , α_4 đo lường ảnh hưởng của các nhân tố tới quyết định thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may thứ i .

Tác giả điều tra với quy mô mẫu là 162 DN dệt may cỡ lớn, trong đó 65 DN ở miền Bắc, 40 DN ở miền Trung và 57 DN ở miền Nam. Việc xác định được doanh nghiệp tham gia vào điều tra bằng cách lựa chọn ngẫu nhiên do máy tính lựa chọn trong danh sách các DN thỏa mãn điều kiện. Kết quả ước lượng được thể hiện ở trong bảng 2 sau đây:

Bảng 2. Tác động của nhân tố tới đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp may Việt Nam

Biến số	Giá trị ước lượng
Quản lý	1,118*** (0,389)
Thể chế	-0,887** (0,449)

Biến số	Giá trị ước lượng
Chính sách	0,764 (0,464)
Marketing	0,476 (0,389)
Hệ số chặn	-0,583 (0,725)
Giá trị X^2	13,15**
Pseudo R^2	0,0104
Ghi chú: ** và ***: Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%; Giá trị trong ngoặc đơn là sai số	

Nguồn: Ước lượng của tác giả dựa trên dữ liệu điều tra

Từ bảng 2 chúng ta có thể thấy: nhân tố Quản lý có tác động rất mạnh và theo chiều thuận tới xác suất lựa chọn thực hiện của các doanh nghiệp dệt may và có ý nghĩa thống kê. Qua đó, có thể thấy được tầm quan trọng có tính quyết định của hoạt động quản lý của nội bộ doanh nghiệp dệt may tới các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp. Khi các doanh nghiệp nâng mức độ xác định được tầm quan trọng của hoạt động quản lý tới đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp thì xác suất lựa chọn đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Biến số này cũng cho thấy được vai trò của quyết tâm đổi mới, sáng tạo của lãnh đạo doanh nghiệp có ý nghĩa rất lớn. Cụ thể, khi nhân tố Quản lý thay đổi 1 điểm thì xác suất đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp sẽ thay đổi tương ứng là 1,118%.

Biến số Thể chế có ảnh hưởng khá mạnh tới quyết định đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Giá trị ước lượng của hệ số nhỏ hơn 0 phản ánh quan hệ nghịch chiều giữa hiện trạng của Thể chế đối với các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp. Điều đó hàm ý với Thể chế như đang hiện có thì chưa thực sự hỗ trợ các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may. Tuy nhiên, đây mới chỉ là sự đánh giá của các lãnh đạo doanh nghiệp dệt may hiện nay về Thể chế. Cụ thể, nếu các đánh giá về Thể chế của lãnh đạo doanh nghiệp thay đổi 1 đơn vị thì xác suất thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam sẽ thay đổi theo chiều hướng ngược lại khoảng 0,887%. Giá trị nhỏ hơn 0 của hệ số ước lượng hàm ý rằng để các doanh nghiệp dệt may Việt Nam tiếp tục thực hiện mạnh hơn nữa các hoạt động đổi mới,

sáng tạo thì Thể chế hiện hành cần có những thay đổi mang tính đột phá.

Hai biến số Chính sách và Marketing chưa có ý nghĩa thống kê trong mô hình ước lượng này. Tuy nhiên, giá trị và dấu của các hệ số ước lượng hàm ý cho chúng ta là Chính sách và Marketing có tác động thuận chiều đối với xác suất lựa chọn thực hiện các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay.

Giá trị kiểm định Pearson về mức độ phù hợp của mô hình cho thấy mô hình đã đảm bảo về mặt ước lượng. Thực hiện kiểm định Goodness-of-fit cho giá trị Pearson X^2 là 221,69 và có ý nghĩa ở mức 1%.

Để xem xét sâu hơn tác động của các nhân tố tới xác suất lựa chọn các hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam, NCS thực hiện việc đo lường ảnh hưởng biên của các nhân tố tới xác suất lựa chọn đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Bảng 3 cho đầy đủ thông tin về ảnh hưởng biên.

Bảng 3. Ảnh hưởng biên của các nhân tố tới xác suất lựa chọn đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam

Biến số	Giá trị ước lượng
Quản lý	0,205*** (0,071)
Thể chế	-0,163** (0,082)
Chính sách	0,140 (0,085)
Marketing	0,087 (0,071)
Ghi chú: ** và ***: Có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%; Giá trị trong ngoặc đơn là sai số	

Nguồn: Ước lượng của tác giả dựa trên số liệu điều tra

Ảnh hưởng biên của các nhân tố tới đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may cho biết những phân tích sâu hơn. Khi Quản lý được thay đổi 1 điểm số sẽ làm cho xác suất của lựa chọn đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam biến thiên 0,205 điểm %. Khi Thể chế được thay đổi 1 điểm số sẽ làm cho xác suất lựa chọn hoạt động đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp dệt may Việt Nam biến thiên khoảng 0,163 điểm phần trăm. Trong nghiên cứu này, chúng ta tập

trung vào hai nhân tố này bởi vì các giá trị ước lượng có ý nghĩa thống kê. Đối với hai nhân tố Chính sách và Marketing thì có giá trị tham khảo để có thể định hướng giải pháp, trong đó đặc biệt chú ý đến nhân tố Chính sách.

Các kết quả phân tích từ mô hình kinh tế lượng là cơ sở khoa học quan trọng trong việc đề xuất giải pháp nhằm cải thiện năng lực ĐMST của DN dệt may trong giai đoạn hiện nay.

3. Kiến nghị một số giải pháp giúp nâng cao năng lực ĐMST tại các DN may Việt Nam

Thứ nhất, các giải pháp liên quan đến quản lý DN may

DN tìm hiểu kỹ về Cách mạng công nghiệp 4.0 và khả năng tác động của nó đến ngành Dệt may, một ngành sản xuất hàng hóa theo xu hướng thời trang, thị hiếu, thời tiết, vùng miền, tôn giáo, sản phẩm nhiều đẳng cấp; xác định các công việc trong dây chuyền sản xuất của DN có thể tự động hóa theo phương châm “không tự động hóa bằng mọi giá” để vừa áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động vừa quan tâm sử dụng nguồn lao động dồi dào của Việt Nam.

Ngoài ra, DN may Việt Nam cũng cần chuẩn bị nguồn lực (con người, vốn, công nghệ) để có thể từng bước hiện đại hóa các khâu đã lựa chọn; nâng cao trình độ cán bộ quản lý kỹ thuật, công nghệ, xây dựng thương hiệu, áp dụng công nghệ in 3D trong thiết kế thời trang, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đơn lẻ của khách hàng; liên kết với đối tác, khách hàng để nắm bắt xu hướng, nhu cầu đối với các loại sản phẩm có nguy cơ di chuyển sản xuất về lại thị trường đang tiêu thụ; tập trung khai thác hiệu quả năng lực sản xuất hiện có (cả các DN trong và ngoài nước) để tăng tích lũy, chuẩn bị nguồn lực cho đổi mới công nghệ, chuyển sang xu hướng khai thác thị trường nội địa.

Thứ hai, các giải pháp liên quan đến thể chế

Tiếp tục đổi mới tư duy về thể chế chính sách theo hướng tạo môi trường thuận lợi và huy động sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước cho KH&CN và ĐMST. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ĐMST như là cầu nối để KH&CN phục vụ trực tiếp phát triển KT-XH, qua đó tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức

cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh huy động nguồn lực đầu tư cho KH&CN và ĐMST. Tăng cường nguồn lực xã hội đầu tư cho KH&CN và ĐMST nhất là từ DN, đặc biệt, bối cảnh đại dịch Covid-19 cho thấy tầm quan trọng của việc tăng cường hơn nữa đầu tư cho nghiên cứu phát triển, cũng như tài trợ cho ĐMST trong quá trình chuyển đổi sang cách làm mới, cách sống mới. Việc ưu tiên cho ĐMST trong bối cảnh đại dịch Covid-19 là chìa khóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Ngoài ra, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống ĐMST quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, lấy DN làm trung tâm cũng là những giải pháp cần thiết; đồng thời, cần thiết lập các trụ cột để tăng cường mối liên kết viện – trường – DN, thúc đẩy thương mại hóa công nghệ, khai thác có hiệu quả tài sản trí tuệ, từ đó hình thành các DN khởi nghiệp sáng tạo có sức mạnh về trí tuệ, nguồn lực để bứt phá nhanh...

Thứ ba, các giải pháp liên quan đến chính sách

Đẩy mạnh quảng bá về hoạt động ĐMST nhằm nâng cao nhận thức của các DN về ĐMST; tổ chức cung cấp cho DN thông tin chi tiết, cần thiết về ĐMST, cũng như thành tựu của các DN đạt được trong ĐMST. Cần khuyến khích văn hóa ĐMST trong DN nhằm tạo ra một môi trường sáng tạo lành mạnh, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và khuyến khích ĐMST. Nhà nước và xã hội cần có nhận thức đúng và đánh giá đúng hoạt động ĐMST của DN; có chính sách thích hợp thúc đẩy lan tỏa và phát triển văn hóa ĐMST.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ DN phát triển nguồn nhân lực trong ĐMST. Kết quả khảo sát cho thấy, thiếu nhân lực có đủ trình độ chuyên môn để có thể tham gia, thực hiện các hoạt động đổi mới công nghệ là một trong những nguyên nhân chủ yếu hạn chế ĐMST của DN. Cần xây dựng các chính sách giúp DN nâng cao năng lực, như: Tăng cường hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu trong thực hiện các dự án ĐMST, coi mức độ và hiệu quả hợp tác của đại học và viện nghiên cứu với DN là một trong những tiêu chí đánh giá, phân loại, xếp

hạng tổ chức khoa học - công nghệ; tăng cường hoạt động tư vấn kỹ thuật cho DN; cử sinh viên và thực tập sinh đi thực tập tại các DN phù hợp; có ưu đãi đối với kỹ sư, nghiên cứu viên chuyên công tác về DN làm việc; thực hiện các chương trình hợp tác công - tư về nghiên cứu phát triển để từ đó tận dụng nguồn lực cũng như tăng cường sự hợp tác giữa DN và các tổ chức khoa học - công nghệ.

Ngoài ra, cần phát triển các chính sách hỗ trợ cụ thể để đổi mới sản phẩm, nhất là đối với sản phẩm mới, quy trình công nghệ mới. Hiện nay, có 32,08% số DN có đổi mới sản phẩm. Tuy nhiên, đổi mới sản phẩm tại Việt Nam tập trung nhiều vào cắt giảm chi phí sản xuất ra sản phẩm, vẫn còn ít DN tập trung vào phát triển các tính năng mới của sản phẩm. Chính sách có thể kể tới như chính sách hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ đổi mới công nghệ; hỗ trợ về chuyên gia, tư vấn kỹ thuật cho DN hay xây dựng các chương trình khoa học - công nghệ thành các chương trình mục tiêu hỗ trợ DNĐMST.

Thứ tư, các giải pháp liên quan đến marketing

Trong chuỗi giá trị toàn cầu của ngành Dệt may, các công ty của Việt Nam hiện nay chủ yếu vẫn sản xuất theo tiêu chuẩn khách hàng (OEM - Original Equipment Manufacture). Tuy nhiên, trở thành nhà cung ứng đạt chuẩn OEM vẫn đang còn nhiều vấn đề lớn mà các DN Việt Nam cần cố gắng hơn nữa so với các nước Đông Á. Bởi vì có một thực trạng mà ta vẫn thấy ở các DN dệt may ở Việt Nam đó là: Một số DN khi gia công, thời gian đầu sản phẩm đạt yêu cầu, lấy được sự tin cậy từ khách hàng. Nhưng những đơn hàng sau, sau khi được xuất khẩu sang thị trường nước ngoài thì hàng loạt các lô hàng bị trả lại do không đạt yêu cầu mà họ đặt ra. Như vậy, vừa mất thời gian, vừa tốn kém, vừa mất uy tín mà trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nếu bị mất uy tín một lần thì sẽ mất vị trí và rất khó lấy lại vị trí đó.

Mục tiêu mà Dệt may cần phấn đấu không chỉ dừng lại ở trở thành nhà cung ứng đạt tiêu chuẩn khách hàng OEM mà cần phải sản xuất dưới dạng sản xuất thiết kế gốc (ODM - Original Design Manufacture) hay là sản xuất nhãn hiệu gốc (OBM - Own Brand Manufacture). Bởi vì hình

thức OEM là công ty cung cấp sản xuất sản phẩm theo thiết kế đặc biệt của người mua và sản phẩm được bán dưới nhãn hiệu của người mua, công ty cung cấp hầu như rất ít quyền lực trong việc phân phối. Tuy nhiên, với thực tế hiện nay, để tiến lên bước này thì trước tiên các DN phải trở thành nhà cung ứng đạt chuẩn khách hàng.

Tóm lại, ĐMST là một hoạt động sống còn của DN nói chung và DN may nói riêng. Chỉ thông qua ĐMST, DN mới có thể duy trì được sức cạnh tranh của hàng hóa, sản phẩm của mình trên thị trường; có thể đứng vững trên thị trường; giữ vững và mở rộng được thị phần của DN. Muốn có được nhiều hoạt động ĐMST, lãnh đạo DN trong ngành dệt may cần phải nắm bắt được những nhân tố ảnh hưởng tới ĐMST của DN mình để có thể đề ra được những biện pháp phát huy ĐMST.

Tài liệu tham khảo:

- Richard Adams, John Bessant và Robert Phelps (2006), "Innovation management measurement: A review". 8(1), tr. 21-47.
- Martin Bell và Keith Pavitt (1995), "The development of technological capabilities". 22(4831), tr. 69-101.
- Wesley M Cohen và Daniel A Levinthal (1990), "Absorptive capacity: A new perspective on learning and innovation". 35(1), tr. 128-152.
- Michael G Jacobides và Sidney G Winter (2005), "The co-evolution of capabilities and transaction costs: Explaining the institutional structure of production", *Strategic Management Journal*. 26(5), tr. 395-413.
- William Lazonick (1992), "Business organisation and competitive advantage: capitalist transformations in the twentieth century", tr. 119-163.
- OECD (2005), "OECD, Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế".
- Coimbatore K Prahalad và Gary Hamel (2006), "The core competence of the corporation", *Strategische unternehmensplanung—strategische unternehmensführung*, Springer, tr. 275-292.
- James D Thompson (1967), *Organizations in Action: Social Science Bases of Administrative Theory*, Royal Blind Society of NSW Student and Special Request Service.
- Sidney G Winter, Giovanni Dosi và Richard R Nelson (2000), *The nature and dynamics of organizational capabilities*, Oxford University Press.

HỢP TÁC GIỮA NHÀ TRƯỜNG VÀ DOANH NGHIỆP TRONG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

TS. Nguyễn Thị Hằng* - PGS.TS. Nguyễn Văn Huân* - TS. Trương Thị Việt Phương*

Bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển nền kinh tế số cần phải phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng, hoạt động giáo dục tại các trường đại học cần phải có sự thay đổi, hướng đến lấy chất lượng đào tạo làm cầu nối gắn kết theo nguyên tắc thị trường, nhất là thị trường lao động. Doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin phản hồi về nhu cầu nguồn nhân lực, cũng như tham gia vào việc đánh giá kết quả đầu ra. Các thông tin thu được từ doanh nghiệp, nhà tuyển dụng là căn cứ quan trọng để trường đại học thực hiện điều chỉnh hoạt động đào tạo phù hợp, nhằm đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động. Thông qua việc khảo sát thực tế tại 158 doanh nghiệp và 85 nhà quản lý tại các trường đại học thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB), nghiên cứu thực hiện phân tích và đánh giá công tác đào tạo nguồn nhân lực tại một số trường đại học vùng TDMNPB, làm rõ các nội dung hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp vùng TDMNPB. Từ đó, đề xuất quy trình gắn kết hoạt động đào tạo với quá trình sử dụng lao động tại doanh nghiệp để tối ưu hóa và rút ngắn khoảng cách giữa nhà cung ứng (trường đại học) với doanh nghiệp sử dụng lao động, để sản phẩm đào tạo tại các Nhà trường đáp ứng tốt hơn các yêu cầu và đòi hỏi của thị trường lao động.

• Từ khóa: nguồn nhân lực, vùng TDMNPB, liên kết nhà trường - doanh nghiệp, đào tạo theo nhu cầu xã hội, cách mạng công nghiệp 4.0, kinh tế số.

The context of digital transformation and the development of the digital economy requires the development of high-quality human resources to meet the requirements of industrialization, modernization and deep integration into the global economy. In order to create quality human resources, educational activities at universities need to change, aiming to take training quality as a bridge to connect according to market principles, especially the labor market. Businesses and employers play an important role in providing feedback on human resource needs as well as participating in the evaluation of outputs. The information obtained from enterprises and employers is an important basis for the university to make appropriate adjustments to training activities to meet the requirements of employers. Through the actual survey at 158 enterprises and 85 managers at universities in the Northern Midlands and Mountains, the study analyzes and evaluates human resource training in Vietnam, a number of universities in the Northern Midlands and Mountains clarify the contents of cooperation between universities and businesses in the Northern Midlands and Mountains. From there, propose a process to link training activities with the process of using labor at the enterprise to optimize and shorten the gap between suppliers (universities) and enterprises using labor to produce products. Training products at schools better meet the requirements and requirements of the labor market.

• Keywords: human resources, Northern Midlands and Mountains, school-enterprise linkage, training according to social needs, industrial revolution 4.0, digital economy.

Ngày nhận bài: 01/12/2022
Ngày gửi phản biện: 05/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022
Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

* Trường ĐH Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Đại học Thái Nguyên; Email: ntthang@ictu.edu.vn - nyhuan@ictu.edu.vn - typhuong@ictu.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh phát triển hiện nay, việc đẩy mạnh sự nghiệp CNH, HĐH phải gắn liền với phát triển kinh tế tri thức và quá trình hội nhập quốc tế. Đồng thời, để phát triển nền kinh tế số, xã hội số, giáo dục và đào tạo đóng vai trò đặc biệt quan trọng nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của thị trường, của các doanh nghiệp. Nguồn nhân lực đó cần có đủ kiến thức (chuyên môn, kinh tế, công nghệ); vững vàng về kỹ năng (kỹ thuật, nghiệp vụ, tìm kiếm và tự tạo việc làm, an toàn lao động, làm việc hợp tác); có thái độ, trách nhiệm với công việc, tác phong làm việc linh hoạt trong môi trường đa văn hóa, đa quốc gia. Nguồn nhân lực này chính là sản phẩm được sản sinh từ các trường đại học. Để có được đội ngũ lao động có trình độ, đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho nền kinh tế, cần phải gắn sản phẩm đào tạo với thị trường lao động nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, doanh nghiệp. Vì vậy, việc tăng cường hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo cần được quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ, nền kinh tế - kỹ thuật số được kỳ vọng sẽ đóng một vai trò không thể thiếu trong việc duy trì đà tăng trưởng của quốc gia. Do vậy, cơ cấu ngành nghề cũng có sự thay đổi, nhiều việc làm mới được tạo ra bởi sự xuất hiện của công nghệ hiện đại. Điều đó đòi hỏi nguồn lao động có kỹ năng, tay nghề, có đủ kiến thức và khả năng để tham gia vận hành nền kinh tế số. Tức là phải có nguồn nhân lực số để triển khai, tổ chức thực hiện và vận hành nền kinh tế một cách hiệu quả. Bối cảnh chuyển đổi số gắn liền với sự lên ngôi của nền tảng công nghệ số đã tạo cơ hội để thúc đẩy các hoạt động kinh doanh trực tuyến, tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới. Theo đó, có tới 12 thị trường trực tuyến về công nghệ xuất hiện trong kỷ nguyên số này và kéo theo nó là sự xuất hiện của trên 140 ngành công nghiệp. Vì vậy, trường đại học cần nắm bắt nhanh chóng sự thay đổi của công nghệ để hướng các hoạt động đào tạo tới các nhu cầu về lao động tại các doanh nghiệp (Gary & Klueter, Thomas (2017)). Các trường đại học lúc này không phải chỉ có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu hiện tại mà còn phải xây dựng chiến lược đào tạo đón đầu theo xu thế phát triển. Để thực hiện được nhiệm vụ này, không thể

thiếu sự liên kết của các cơ sở giáo dục đại học với cộng đồng doanh nghiệp. Sự liên kết chặt chẽ giữa nhà trường với doanh nghiệp được xem là một điều kiện bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển giữa các bên (Nguyễn Việt Hà, 2018).

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, các trường đại học cần hướng tới đào tạo nguồn lao động có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường, nhất là đáp ứng những yêu cầu về cơ cấu ngành nghề để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Bùi Văn Hồng, Trần Thị Kim Chung, 2016). Cần thường xuyên rà soát lại chương trình đào tạo, tăng cường thời gian học thực hành, giảm thời gian học lý thuyết; gắn quá trình đào tạo với hoạt động thực tập, tham quan, trải nghiệm thực tế tại cơ sở sản xuất. Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp, nhà sản xuất. Các trường đại học cần phát triển các ngành nghề đào tạo phù hợp với xu thế để cung ứng nguồn nhân lực phù hợp cho thị trường. Đặc biệt là các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, kinh tế số, kỹ thuật số, năng lượng, vật liệu mới, công nghệ sinh học,... để người lao động có thể tìm kiếm việc làm phù hợp với xu thế phát triển của cách mạng 4.0 như hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề gắn kết quan hệ giữa Trường đại học và Doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng lao động được coi là xu hướng phổ biến trên thế giới nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gỡ bỏ khoảng cách cung - cầu lao động. Các nghiên cứu của Thapanee Lopundung, Chanyapim Usaho and Pruet Siribanpitak (2021), Robert Barker (2016) đã nhấn mạnh vai trò quan trọng mang tính quyết định của doanh nghiệp đối với các hoạt động nghiên cứu cũng như ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ tại các trường đại học.

Đối với các ngành, các lĩnh vực sản xuất tại doanh nghiệp, hoạt động hợp tác cũng thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng. Trong nghiên cứu của mình, Shiqi Xu & Yuejin Fan (2021) nhấn mạnh, việc hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp là hoạt động kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp thông qua sự kết hợp của nhiều yếu tố khác nhau từ các trường cao đẳng, viện nghiên cứu khoa học và doanh nghiệp. Đồng quan điểm với Shiqi Xu & Yuejin Fan, H. Xu et al., (2018) cho rằng, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp đóng vai

trò đặc biệt quan trọng nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, tạo động lực để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển trường đại học - viện nghiên cứu (Industry University - Research), giúp các doanh nghiệp thực hiện trách nhiệm xã hội đối với các trường đại học.

Nhiệm vụ đào tạo tại các trường đại học đóng vai trò quan trọng nhằm tạo ra nguồn lao động có chất lượng. Nguồn lao động đó được coi là trung tâm trong phát triển tổ chức, doanh nghiệp (Dinah W. et al., 2013; Valeria Arza & Mariela Carattoli, 2016). Để nâng cao tính gắn kết và xây dựng mối quan hệ tích cực giữa các trường đại học và các doanh nghiệp, (Robert M. Colton, 2016) đã đề xuất mô hình thành lập các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tại các trường đại học, góp phần nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của người học. Tại Vương quốc Anh, các cơ sở giáo dục đại học chủ yếu tham gia vào việc giảng dạy các kỹ năng cần thiết, gắn với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội (William E. Becker, Darrell R. Lewis, 1992). Quá trình hợp tác với trường đại học mang lại cho doanh nghiệp nhiều lợi ích trong việc tiết kiệm chi phí, giảm thiểu rủi ro khi triển khai các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất. Còn các trường đại học tham gia hợp tác với doanh nghiệp sẽ tạo cơ hội để nâng cao năng lực của giảng viên, tăng nguồn thu để tái đầu tư cho các hoạt động của nhà trường và tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp, cải thiện, đổi mới và nâng cao hiệu quả quản trị (Association of Technology Managers, 2000). Hoạt động hợp tác còn giúp cho các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả, cải thiện năng lực đổi mới, sáng tạo trong hoạt động sản xuất và kinh doanh (Koschatzky, K. and Stahlecker, 2010). Tóm lại, trong mối quan hệ này, giữa nhà cung ứng lao động và người sử dụng lao động đều được hưởng các giá trị lợi ích theo chiều hướng có lợi.

Tại Việt Nam, hoạt động hợp tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp đã thu hút được sự quan tâm của rất nhiều cơ quan, tổ chức, trường đại học và doanh nghiệp. Năm 2018, trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF) đã tổ chức buổi Hội thảo “Đào tạo gắn kết với doanh nghiệp” với nhiều nội dung xung quanh vấn đề sự cần thiết phải thực hiện gắn kết đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng với doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực đang thiếu hụt trầm

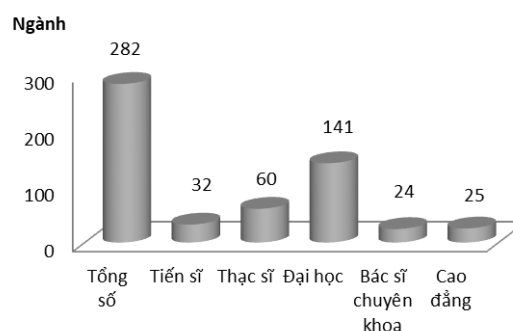
trọng như hiện nay. Qua đó, doanh nghiệp có thể tuyển dụng được những nguồn nhân lực phù hợp và đáp ứng được vị trí việc làm cần tuyển chọn, từ đó góp phần quảng bá hình ảnh của mình (Nguyễn Đình Luận, 2015). Việc liên kết hợp tác với các trường đại học sẽ tạo cho doanh nghiệp những cơ hội có thể tiếp cận được với những kết quả nghiên cứu hiện đại nhất, cập nhật nhất và có thể ứng dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh..

3. Giới thiệu khái quát về công tác đào tạo nguồn nhân lực tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du, miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh, với nhiều trường đại học. Trong đó, Đại học Thái Nguyên là đại học vùng đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, được xác định là trung tâm giáo dục đào tạo lớn của cả nước. Trong đó, đại học Thái Nguyên được coi là cái nôi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong các lĩnh vực giáo dục, nông - lâm nghiệp, y tế, kinh tế, công nghiệp, công nghệ thông tin và truyền thông; thiết lập và cung cấp các giải pháp, khoa học - công nghệ cũng như các chính sách nhằm đóng góp cho sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội bền vững của khu vực trung du, miền núi phía Bắc và cả nước.

Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) hoạt động theo mô hình của một Đại học vùng, đa cấp, đa ngành, bao gồm có 7 trường đại học thành viên; 1 trường cao đẳng; 1 trường Ngoại ngữ, Khoa Quốc tế và Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Lào Cai, 17 viện nghiên cứu và các đơn vị trực thuộc.

Hình 1. Số lượng các ngành đào tạo tại các trường thành viên thuộc Đại học Thái Nguyên



Hiện nay, Đại học Thái Nguyên đang đào tạo 282 ngành, trong đó có 32 ngành tiến sĩ, 60 ngành thạc sĩ, 24 chuyên ngành bác sĩ chuyên khoa, 141 ngành

đại học và 25 ngành cao đẳng. Đa số các ngành đào tạo tại các trường đại học trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc đều bao trùm hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội (trừ lĩnh vực ngoại giao, an ninh - quốc phòng).

Tỷ lệ sinh viên nhập học tại các trường đại học thuộc vùng TDMNPB giai đoạn 2015 - 2020 đã có nhiều cải thiện và gặt hái được một số thành công nhất định. Việc phát triển một số chương trình đào tạo theo mô hình chất lượng cao, đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, mở mới các ngành đào tạo gắn với xu thế phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã góp phần gỡ dần nút thắt gắn kết đào tạo với nhu cầu xã hội. Các trường đại học trong vùng Trung du miền núi phía Bắc cũng có nhiều hoạt động tích cực trong việc mở rộng hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp, đồng thời tăng cường các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp, mời doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động xây dựng và phát triển chương trình đào tạo đã có sức lan tỏa mạnh mẽ, thu hút người học đến học tập và nghiên cứu. Do vậy, tỷ lệ sinh đăng ký vào học tại các trường đại học thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong vài năm gần đây đã có bước cải thiện rõ nét, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đạt khá cao. Tuy nhiên, do đặc thù miền núi nên số lượng thí sinh trúng tuyển vào các trường đại học trong vùng về cơ bản vẫn ở ngưỡng thấp hơn so với mức chỉ tiêu dự kiến, trừ một số trường đạt và vượt chỉ tiêu trong vài năm trở lại đây (điển hình như trường Đại học Công nghệ thông tin và truyền thông và một vài trường đại học thành viên khác).

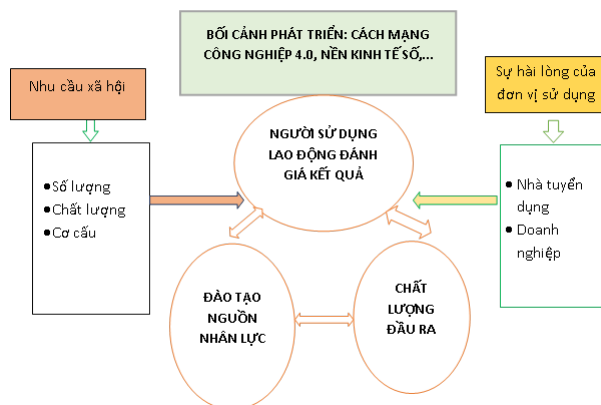
4. Tăng cường quan hệ hợp tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế số

4.1. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nguồn nhân lực tại các trường đại học

Để hoàn thành sứ mệnh đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cũng như các sản phẩm dịch vụ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu luôn thay đổi của nền kinh tế, các trường đại học trong vùng Trung du miền núi phía Bắc đã chú trọng và chủ động kết nối với doanh nghiệp nhằm tạo ra nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển nền kinh tế, thu hút sự hỗ trợ về nguồn lực cơ sở hạ tầng, tài chính cũng như thực

hiện nhiệm vụ chuyển giao công nghệ theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Hình 2. Mô hình sự phù hợp giữa đào tạo và cung ứng nhân lực



Để sản phẩm đào tạo bắt nhịp kịp thời với “Sản xuất”, gắn với sự phát triển “Công nghệ”, các trường đại học cần có bước đi phù hợp. Căn cứ vào bối cảnh phát triển hiện tại, đặc biệt là các yếu tố cốt lõi của Công nghệ Kỹ thuật số trong thời đại 4.0 để các trường đại học định hình và dự kiến lộ trình phát triển các nhóm ngành đào tạo “hot” theo xu thế của thời đại. Các trường đại học cần căn cứ vào nhu cầu nhân lực của xã hội, doanh nghiệp để xác định rõ mục tiêu đào tạo, số lượng, chuẩn đầu ra của từng ngành đào tạo cụ thể, đáp ứng với từng phân khúc của thị trường lao động. Các trường đại học cần xây dựng và phát triển chương trình đào tạo có sự tham gia của các nhà sử dụng lao động, doanh nghiệp; công bố chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo theo quy định của Khung trình độ quốc gia của Việt Nam, phù hợp với vị trí việc làm hiện có và theo lộ trình phát triển thực tế tại doanh nghiệp. Các khâu đào tạo, đánh giá sản phẩm đào tạo cần có sự tham gia của doanh nghiệp, hướng tới phù hợp với nhu cầu thực tiễn và tiến tới đạt chuẩn khu vực, quốc tế.

4.2. Các nội dung hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp trong vùng TDMNPB

Thực tế, trong nhiều năm qua, các trường đại học thuộc vùng TDMNPB đã xây dựng được mạng lưới khá rộng lớn trong việc hợp tác với các doanh nghiệp trong các lĩnh vực nghề nghiệp, điển hình trong rất nhiều lĩnh vực như: Cơ khí, điện, tự động hóa, điện tử, công nghệ thông tin, kinh tế, kế toán, quản trị kinh doanh, nông nghiệp, du lịch, dịch vụ... và đạt được những hiệu quả nhất định.

Với mục tiêu tăng cường gắn kết và đẩy mạnh vai trò của doanh nghiệp trong đào tạo, đa dạng hóa

mô hình giáo dục đào tạo mang tính ứng dụng, các trường đại học vùng TDMNPB đã tiến hành hợp tác với doanh nghiệp trên nhiều nội dung khác nhau.

Bảng 1. Các nội dung hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp vùng TDMNPB

TT	Nội dung hợp tác
1	Đóng góp ý kiến vào công tác xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo
2	Tham gia đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp
3	Tham gia giảng dạy một số modul trong CTĐT
4	Nhà trường tổ chức đào tạo các khóa học ngắn hạn cho cán bộ, nhân viên của DN
5	Tiếp nhận sinh viên thực tập, nhận sinh viên vào làm sau khi tốt nghiệp
6	DN tổ chức trao học bổng cho sinh viên
7	DN kết hợp với Nhà trường tổ chức ngày hội, hội thảo chuyên đề để tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho sinh viên
8	DN cung cấp và hỗ trợ các công cụ thực hành, thí nghiệm cho Nhà trường
9	DN gửi các thông báo tuyển dụng, cung cấp các thông tin về vị trí việc làm cần tuyển dụng cho Trường
10	DN hỗ trợ kinh phí phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ
11	DN mời các nhà khoa học từ trường đại học tham gia tư vấn, định hướng phát triển
12	DN phối hợp với Nhà trường trong việc khai thác các giá trị kinh tế từ các nghiên cứu theo các hợp đồng chuyển giao công nghệ
13	Thành lập doanh nghiệp thuộc Khoa/Trường

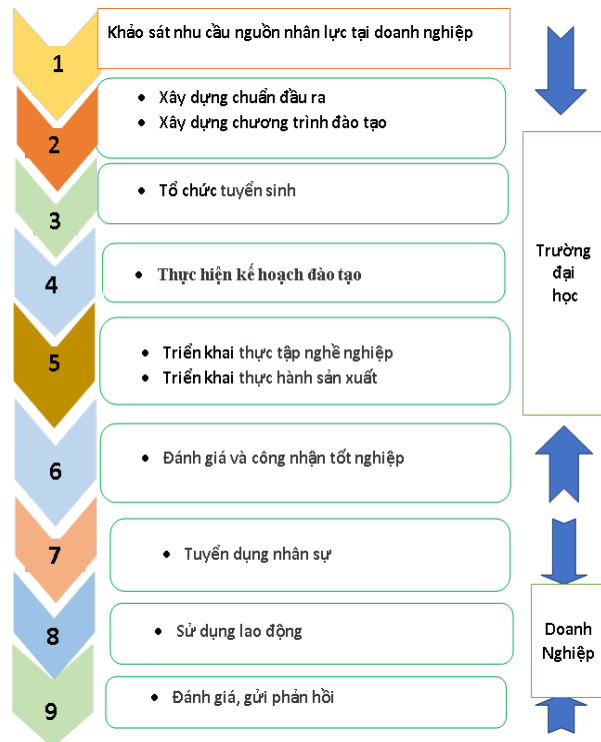
Các nội dung hợp tác giữa các bên đều hướng đến thúc đẩy mối quan hệ hợp tác nhằm thỏa mãn nhu cầu, lợi ích của cả hai phía. Lĩnh vực hợp tác tiến hành giữa doanh nghiệp và các trường đại học trong vùng TDMNPB phổ biến với các hình thức cụ thể như tiếp nhận sinh viên thực tập, mời doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến để xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, cùng nhà trường đánh giá hiện trạng sinh viên tốt nghiệp, hay tham gia tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho người học. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển chương trình đào tạo, các trường đại học trong vùng TDMNPB đã thực hiện các khảo sát để tiếp thu ý kiến doanh nghiệp đối với chất lượng nguồn nhân lực, cũng như các xu hướng mới nhất của thị trường mà doanh nghiệp đang hoạt động. Đồng thời, doanh nghiệp còn tham gia góp ý xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế chương trình đào tạo tại các trường đại học. Mặt khác, các trường đại học cũng có các hoạt động mời doanh nghiệp phối hợp tham gia giảng dạy một số modul trong CTĐT, mời doanh nghiệp phối kết hợp

với Nhà trường tổ chức ngày hội, hội thảo chuyên đề để tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho sinh viên, tham gia hướng dẫn khóa luận, đồ án tốt nghiệp... Ngoài ra, doanh nghiệp còn hỗ trợ trao học bổng và tài trợ cho các sinh viên xuất sắc của các trường đại học trong vùng.

Các trường đại học thuộc vùng TDMNPB đã tổ chức nhiều hoạt động kết nối với doanh nghiệp sử dụng lao động. Qua đó, các trường đại học giới thiệu và quảng bá đến doanh nghiệp, người học, các bậc phụ huynh, người lao động về tiềm năng, thế mạnh, ngành nghề, quy mô đào tạo, phương thức tuyển sinh. Các doanh nghiệp cũng có thể tiếp cận trực tiếp với người học, cung cấp thông tin về thị trường lao động trong và ngoài nước, vị trí việc làm hiện nay tại doanh nghiệp cũng như nhu cầu tuyển dụng của họ. Ngày hội tư vấn giới thiệu việc làm là một hoạt động điển hình mang ý nghĩa to lớn, góp phần kết nối và thúc đẩy mạnh mẽ sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp trực tiếp tuyển dụng nguồn nhân lực theo nhu cầu; đồng thời, tạo cơ hội giới thiệu hình ảnh, thương hiệu, sản phẩm của họ.

4.2. Quy trình gắn kết hoạt động đào tạo với quá trình sử dụng lao động tại doanh nghiệp

Hình 3. Chu trình khép kín tăng tính gắn kết trong hoạt động đào tạo và sử dụng lao động



Để tăng tính gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và sử dụng lao động, Nhà trường và doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với nhau. Trong đó, trường đại học sẽ thực hiện các nội dung từ bước 1 đến bước 6, tương ứng với các hoạt động khảo sát nhu cầu đào tạo đến tuyển sinh, đánh giá và công nhận tốt nghiệp. Các nội dung còn lại liên quan đến tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, phản hồi thuộc về doanh nghiệp.

5. Kết luận

Đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động đang trở thành bài toán khá nan giải của các trường đại học và cả xã hội, nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng và đảm bảo cân bằng cung - cầu trên thị trường nguồn lực. Đối với nhà trường, việc hợp tác với doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc thu hút nguồn tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu, hoạt động đào tạo và nguồn lực cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ quá trình đào tạo. Mặc dù các nội dung và hình thức hợp tác giữa Nhà trường và Doanh nghiệp tại Việt Nam nói chung, vùng TDMNPB nói riêng khá đa dạng và đang được các trường đại học quan tâm, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế và đôi khi còn mang tính hình thức. Để sản phẩm đào tạo tại các trường đại học thực sự chất lượng, đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng, Nhà trường cần kết nối, hợp tác chặt chẽ hơn với Doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo. Các hoạt động tại trường đại học cần có sự tham gia nhiều hơn của doanh nghiệp trong tất cả các khâu, từ xác định chỉ tiêu tuyển sinh đến xây dựng chương trình đào tạo, tổ chức các hoạt động đào tạo, đánh giá tốt nghiệp, tuyển dụng và phản hồi về chất lượng nguồn lao động sau khi trúng tuyển các vị trí việc làm tại doanh nghiệp. Các Doanh nghiệp cũng cần thấy rõ trách nhiệm của mình trong việc cung cấp và phản hồi thông tin, tham gia phối hợp đào tạo, đánh giá, tuyển dụng cũng như thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao từ các trường đại học. Hoạt động đào tạo tại các Nhà trường cũng cần có sự cải tiến, thay đổi, hướng nhiều hơn đến chất lượng người học, đào tạo những gì doanh nghiệp thực sự cần chứ không phải đào tạo những thứ nhà trường có để bắt kịp xu thế chuyển dịch cơ cấu ngành nghề hiện nay. Doanh nghiệp cũng cần chủ động hơn trong việc tiếp nhận

và đánh giá sinh viên, tạo cơ hội để sinh viên tiếp cận với tri thức, công nghệ mới hiện đại, để họ có cơ hội làm quen với môi trường thực tế, văn hóa và tính kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp tại doanh nghiệp. Đây chính là yếu tố góp phần rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và sử dụng lao động, để sản phẩm lao động được tạo ra từ các trường đại học bắt kịp với xu thế phát triển của xã hội và đáp ứng tốt các yêu cầu của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Văn Hồng, Trần Thị Kim Chung (2016), *Quan hệ hợp tác giữa nhà trường với doanh nghiệp trong đào tạo nghề tại tỉnh Bình Thuận*, Tạp chí Khoa học, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Vol. 61, No. 6B, tr.219-228.
- Le Hieu Hoc & Nguyen Duc Trong. (2019). *University Industry Linkages in Promoting Technology Transfer: A Study of Vietnamese Technical and Engineering Universities*. Science, Technology & Society, 24(1), 73-80.
- HANG N.T, HUAN N.V, *Evaluation of the Ability to Respond the Job Placement of Students to Enterprises during Integration 4.0*, WSEAS Transactions on Environment and Development, Vol. 16, pp. 250-259, 2020.
- Helyer, R. (2011). *Higher education, skills and work-based learning*. The Journal of the University Vocational Awards Council, 7(3), 15-27.
- Thi Hang Nguyen (2022). *Assessing human resource needs for digital transformation at enterprises and proposing solutions in human resource training for universities*. Journal for Educators, Teachers and Trainers, Vol. 13(2). 1-12. DOI: <https://doi.org/10.47750/jett.2022.13.02.001>
- Nguyen Thi Hang (2021). *Optimizing the Transaction with Customers Directions to Digital Transformation for Enterprises*. Turkish Journal of Computer and Mathematics Education, 12(11), 5676-5680.
- Nguyen Thi Hang (2021). *Universal education development to enhance the quality of human resources in the context of digital transformation and industrial revolution 4.0*. The USV Annals of Economics and Public Administration, 21(1), 88-95.
- N. T. Hang (2021). *Digital education to improve the quality of human resources implementing digital transformation in the context of industrial revolution 4.0*, Revista Gestão Inovação e Tecnologias, vol. 11, no. 3, pp. 311-323, View at: Publisher Site| Google Scholar
- Hung, N. Q., Hang, N. T., & Minh, N. D. (2021). *Training human resources to meet job positions at enterprises in the digital transformation period*. Asian Journal of Economic and Business Research, 32(2), 47-64. <http://digital.lib.ueh.edu.vn/handle/UEH/62391>
- Thi, Hang Nguyen, and Tran Trong Nguyen. "Sharing and connecting information in the context of the Covid-19 pandemic and training skills for employees to meet the needs of businesses in digital transformation." *Management* 26.1 (2022): 93-117. DOI:10.2478/manment-2019-0086
- Nguyen Thi Hang, *Transforming the University Management Model in the Concept of Digital Transformation, Management, Innovation and Technologies*, ISSN: 2237- 0722, Vol. 11 No. 2 (2021), pp. 380 - 387, 2021.
- Trịnh Thị Hoa Mai (2008), *Liên kết đào tạo giữa nhà trường đại học với doanh nghiệp ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 24, 30 - 34.

Chú thích: Nghiên cứu này là kết quả của đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo) với tên đề tài "Nghiên cứu mô hình gắn kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo và cung ứng nhân lực ở các tỉnh miền núi phía Bắc", mã số B2022-TNA-40, theo Quyết định số 2190/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2021, Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Thị Hằng.

DỊCH VỤ SỐ HÓA NĂNG LỰC QUẢN LÝ NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Ths. Nguyễn Hoàng Thanh Lam*

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang trực tiếp thúc đẩy nền kinh tế các nước chuyển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế số. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế số là sự hình thành và phát triển của các ngành cung cấp dịch vụ dựa trên công nghệ số, trong đó có dịch vụ số hóa quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp. Trong nội dung bài viết này, tác giả sẽ nghiên cứu làm rõ dịch vụ số hóa năng lực quản trị nguồn nhân lực cho doanh nghiệp, vai trò, sự cần thiết và đưa ra quan điểm cá nhân nhằm thúc đẩy dịch vụ phát triển. Số hóa năng lực quản trị nhân sự cho doanh nghiệp tại Việt Nam.

• Từ khóa: dịch vụ số hóa, quản lý nhân sự, doanh nghiệp.

The fourth industrial revolution is directly promoting the economies of countries to move from an industrial economy to a digital economy. Along with the development of the digital economy is the formation and development of service provision industries based on digital technology, including digitalized human resource management services for businesses. In the content of this article, the author will research and clarify the digitization service of human resource management capacity for businesses, the role, the need and give personal views to promote the service development. Digitizing human resource management capacity for enterprises in Vietnam.

• Keywords: digitization services, human resource management, enterprises.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

I. Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một lĩnh vực đã ra đời và phát triển ở các nước trên thế giới từ những năm 1970 nhờ tiến bộ của cách mạng khoa học công nghệ. Ở Việt Nam, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số hóa hoạt động quản lý nhân lực đã hình thành, phát triển cùng với quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, cho đến nay việc nghiên cứu về lĩnh vực dịch vụ số hóa năng lực quản

lý nhân lực cho doanh nghiệp ở nước ta còn khá hạn chế, việc thiếu một lý thuyết hoàn chỉnh có ảnh hưởng nhất định tới nhận thức của doanh nghiệp trong quá trình triển khai ứng dụng vào thực tiễn hay cung cấp cơ sở lý luận giúp các nhà quản lý đưa ra những quyết định về hoạch định chính sách cho lĩnh vực dịch vụ này phát triển. Để góp phần tìm hiểu về dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp, tác giả sẽ nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận chung về dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp và đưa ra những quan điểm mang tính giải pháp để phát triển loại hình dịch vụ này tại Việt Nam trong những năm tới.

Khái niệm dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Số hóa: Cho đến nay có nhiều quan niệm khác nhau về số hóa, tuy vậy các nhà nghiên cứu đều thống nhất cho rằng số hóa bao gồm 2 hình thức là: Số hóa dữ liệu (Digitization) và Số hóa quy trình (Digitalization). Trong đó: Số hóa dữ liệu (Digitization) là hình thức chuyển đổi thông tin, dữ liệu, tài liệu từ dạng vật lý, analog sang định dạng kỹ thuật số và lưu trong máy chủ của công ty hoặc trên nền tảng điện toán đám mây; Số hóa quy trình (Digitalization) là việc sử dụng các dữ liệu, tài liệu đã được chuyển sang định dạng kỹ thuật số để cải tiến, thay đổi quy trình vận hành, các quy trình làm việc, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giúp cho quá trình làm việc được tiến hành nhanh chóng và thuận tiện hơn.

Chuyển đổi kỹ thuật số: Trong tác phẩm “Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là gì? Định nghĩa, Chiến lược và Thách thức” George Westerman đưa ra định nghĩa: “Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là sự chuyển đổi trong

* NCS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

cách thức hoạt động của bộ phận nhân sự, sử dụng dữ liệu để hướng dẫn tất cả các lĩnh vực của nhân sự như: trả lương, phúc lợi, quản lý hiệu suất, học tập và phát triển, khen thưởng và kỷ luật, tuyển dụng”.

Từ những khái niệm nêu trên ta có thể hiểu: “*Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp là quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp, cung cấp dịch vụ (cung cấp các phần mềm quản lý nhân lực và hệ thống máy chủ) cho bên sử dụng dịch vụ (các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh) nhằm chuyển toàn bộ hoạt động quản lý nhân lực của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ từ mô hình quản lý thủ công (dựa vào sổ sách, hồ sơ) sang quản lý nhân lực dựa trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số để nâng cao năng lực tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đánh giá chất lượng nhân lực một cách hiệu quả*”.

Từ khái niệm trên cho ta thấy nội hàm khái niệm gồm:

Một là, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một quan hệ kinh tế diễn ra giữa chủ thể cung ứng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực và chủ thể sử dụng dịch vụ số hóa để nâng cao năng lực quản lý nhân lực của doanh nghiệp mình nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Hai là, khách thể của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là các phần mềm quản lý nhân lực và nền tảng cho phần mềm hoạt động (máy chủ) do bên cung cấp dịch vụ cho bên sử dụng dịch vụ thuê để sử dụng cho mục đích nâng cao năng lực quản lý nhân sự.

Ba là, mục đích của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực đối với chủ thể cung cấp dịch vụ là thu được các lợi ích kinh tế và lợi ích khác thông qua việc cung cấp dịch vụ; đối với chủ thể sử dụng dịch vụ là nâng cao năng lực quản lý nhân lực (tuyển dụng, đào tạo, sử dụng và đánh giá nhân lực một cách hiệu quả).

Đặc điểm của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp tư nhân là một lĩnh vực kinh doanh đặc biệt, tính đặc biệt thể hiện thông qua việc đây là ngành cung cấp hàng hóa dịch vụ gắn với yếu tố đánh giá năng lực để tuyển dụng và sử dụng con người.

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực hướng tới khách hàng là các doanh nghiệp và thực hiện các hoạt động dịch vụ mang tính chuyên biệt hóa nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu của từng khách hàng riêng lẻ trên cơ sở ứng dụng nền tảng công nghệ dựa vào cơ sở dữ liệu lớn.

Dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp gắn liền với sự phát triển và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi những biến động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Vai trò của dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực

Thứ nhất, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân sự giúp cho doanh nghiệp tinh giản bộ máy quản lý, nâng cao hiệu quả quản lý nhân lực.

Thứ hai, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực góp phần hình thành văn hóa làm việc theo dữ liệu (data - driven) cho các doanh nghiệp.

Thứ ba, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực thúc đẩy sự sáng tạo, đột phá và mở rộng quyền tự chủ từ đó tạo ra những nhà quản lý nhiệt huyết.

Thứ tư, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực tạo ra vùng số hóa về nhân lực, góp phần hình thành nguồn thông tin đầy đủ về nhân lực để xây dựng thị trường hàng hóa sức lao động.

Thứ năm, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực góp phần hình thành ý thức lao động kỷ luật, chuyên nghiệp cho lực lượng lao động.

Như vậy, có thể khẳng định việc phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết nhằm nâng cao năng lực quản lý nhân sự để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường trong nước và quốc tế.

II. Những vấn đề đặt ra đối với dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay

Việt Nam đang xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với chuyển đổi số nền kinh tế. Vì vậy việc thúc đẩy phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng. Tuy nhiên thực tế cho thấy, các doanh nghiệp chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về cơ sở vật chất, con người và vốn cho quá trình chuyển đổi số hoạt động quản lý nhân sự. Theo Tổng cục Thống kê, tính tới hết 31/12/2021 cả nước có 684,3 nghìn doanh nghiệp, trong đó có khoảng 400 nghìn doanh nghiệp, chiếm khoảng 58% số doanh nghiệp đã triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý nhân sự. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực chỉ chiếm 42%, có tới 58% số doanh nghiệp khi được điều tra đã trả lời không có nhu

cầu; chỉ có 15% doanh nghiệp trong nước sử dụng dịch vụ là các phần mềm có xuất xứ trong nước, có tới 85% doanh nghiệp hiện đang sử dụng các phần mềm dịch vụ có xuất xứ từ nước ngoài. Ngoài ra một số doanh nghiệp đang sử dụng các phần mềm miễn phí (phần mềm mở cho sử dụng không thu phí) để quản lý nhân sự. Nguyên nhân dẫn tới việc doanh nghiệp chưa sẵn sàng cho ứng dụng công nghệ vào quản lý có nhiều lý do như: doanh nghiệp thiếu hiểu biết, chưa nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng công nghệ vào quản lý; thiếu một chiến lược với mục tiêu rõ ràng; thiếu sự chuẩn bị về nhân sự... Từ thực trạng chuyển đổi số trong các doanh nghiệp nói chung và số hóa hoạt động quản lý nhân lực nói riêng cho thấy, để phát triển mạnh mẽ loại hình dịch vụ này cần giải quyết một số vấn đề sau:

Một là, hoàn thiện thể chế chính sách cho phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp.

Trong những năm vừa qua, mặc dù Đảng, Nhà nước đã có những nghị quyết, chính sách chung cho phát triển ngành công nghệ thông tin, công nghiệp nội dung số, tuy nhiên, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là lĩnh vực đặc thù liên quan tới đánh giá, tuyển dụng, sử dụng, đào tạo và sa thải con người, do vậy cần có những quy định cụ thể để vừa tạo lập môi trường pháp lý cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoạt động, vừa bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Hai là, cần tăng cường công tác truyền thông để nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là sử dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho các doanh nghiệp.

Khảo sát cho thấy với 58% doanh nghiệp không có nhu cầu ứng dụng dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực cho thấy các doanh nghiệp thuộc nhóm này chưa hiểu hết những lợi ích đạt được khi triển khai sử dụng dịch vụ. Do đó, các doanh nghiệp kinh doanh loại hình dịch vụ này cần tăng cường công tác truyền thông thông qua các diễn đàn về công nghệ, qua các báo cáo của các doanh nghiệp đã triển khai thực hiện để cung cấp những thông tin đầy đủ cho các doanh nghiệp chưa có kế hoạch sử dụng dịch vụ nhằm thay đổi nhận thức. Việc khai thác được nhóm khách hàng tiềm năng này sẽ góp phần mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Ba là, hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược để triển khai có hiệu quả quá trình số hóa năng lực quản lý nhân lực cho doanh nghiệp.

Theo bà Nguyễn Thị Nam Phương báo cáo tại hội thảo của Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ công nghệ thông tin Việt Nam (VINASA) cho thấy có tới 30,7% doanh nghiệp trả lời đã tìm hiểu nhưng chưa biết phải bắt đầu như thế nào. Điều này cho thấy việc thiếu thông tin dẫn tới thiếu khả năng xây dựng một chiến lược hiệu quả để triển khai ứng dụng các dịch vụ vào thực tiễn để số hóa năng lực quản lý nhân lực của doanh nghiệp. Để đưa các doanh nghiệp nhóm này vào đối tượng khai thác dịch vụ các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ cần nhanh chóng có những giải pháp tích cực để tư vấn, hỗ trợ xây dựng một chiến lược phù hợp với từng doanh nghiệp hoặc từng nhóm doanh nghiệp.

Bốn là, hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn bị nguồn nhân lực cho quá trình triển khai số hóa năng lực quản lý nhân lực.

Cùng với việc tăng cường công tác truyền thông, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng một chiến lược phù hợp để thực hiện chuyển đổi số cần đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng, đáp ứng được yêu cầu về chất lượng cho phát triển dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực. Việc đào tạo được nguồn nhân lực dồi dào không chỉ giúp các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ có nguồn nhân lực để triển khai dự án mà còn giúp các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ có đủ nguồn nhân lực để đáp ứng ngày các tốt hơn các yêu cầu của doanh nghiệp sử dụng dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh với các doanh nghiệp có xuất xứ từ nước ngoài.

Tóm lại, dịch vụ số hóa năng lực quản lý nhân lực là một lĩnh vực còn nhiều điều kiện phát triển ở Việt Nam. Giải quyết được những hạn chế và phát huy được thế mạnh của các doanh nghiệp sẽ góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số nền kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

George Westerman (2020), *What Is HR Digital Transformation? Definition, Strategies, and Challenges* (Tạm dịch: Chuyển đổi kỹ thuật số nhân sự là gì? Định nghĩa, Chiến lược và Thách thức). <https://www.toolbox.com/hr/hr-innovation/articles/what-is-hr-digital-transformation-definition-strategies-and-challenges/>. [Truy cập ngày 26/9/2021].

Tổng cục Thống kê (2021), *Thông cáo báo chí kết quả chính thức tổng điều tra kinh tế 2021*. Trang tin điện tử của Tổng cục Thống kê <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2022/07/thong-cao-bao-chi-ke-tua-chinh-thuc-tong-dieu-tra-kinh-te-nam-2021/>. [Truy cập ngày 24/9/2022].

Vietnamworks (2021), *Báo cáo áp dụng công nghệ số trong quản trị nhân sự năm 2021*.

Nguyễn Thị Nam Phương (2021), "Phần mềm HMR - Kinh nghiệm triển khai tại Việt Nam". <https://ocd.vn/dieu-kien-ap-dung-phan-mem-quan-tri-nhan-su/>. [Truy cập ngày 05/9/2022].

THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CHUỖI CUNG ỨNG TOÀN CẦU VÀ LIÊN KẾT VỚI DOANH NGHIỆP FDI

Ths. Trần Thị Lương*

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang lại nhiều cơ hội giao thoa văn hóa, kinh tế, chính trị cho Việt Nam và cả thế giới, đặc biệt là cơ hội cho các Doanh nghiệp Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới, tuy nhiên đứng trước cơ hội mới là những thách thức mới, trong đó, phải kể đến mối liên kết giữa khu vực FDI và các DN Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được đánh giá tương đối lỏng lẻo. Nguyên nhân chủ yếu của vấn đề này xuất phát từ sự hạn chế trong năng lực của các DNNVV trong việc đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe của các DN FDI về số lượng, chất lượng và bản thân các mối liên kết cũng được chỉ ra là có thể gây ra tác động tiêu cực với DN và nền kinh tế trong nước. Đây là vấn đề luôn được quan tâm trong những năm gần đây ở Việt Nam, làm thế nào để có thể tăng cường các liên kết giữa DNNVV và DN FDI, Bài viết sẽ làm rõ hơn về vấn đề này.

• Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, liên kết chuỗi cung ứng, doanh nghiệp FDI...

The industrial revolution 4.0 has brought many opportunities for cultural, economic and political interference to Vietnam and the whole world, especially opportunities for businesses in Vietnam and many countries around the world. However, facing new opportunities and new challenges, the link between the FDI sector and Vietnamese enterprises, especially SMEs is considered to be relatively loose. The main cause of this problem comes from the limitation in the capacity of SMEs to meet the strict standards of FDI enterprises in terms of quantity, quality and the linkages themselves are also shown as follows: can cause negative impacts on businesses and the domestic economy. This is an issue that has always been interested in recent years in Vietnam, how to strengthen the links between SMEs and FDI enterprises, the article will clarify this issue more clearly.

• Keywords: Small and medium enterprises, supply chain linkage, FDI enterprises...

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

tiếp nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Đồng thời, Chính phủ cũng nhận định cần tăng cường các biện pháp “khuyến khích, tạo điều kiện và tăng cường sự liên kết giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với nhau và với các doanh nghiệp trong nước”. Liên kết giữa DNNVV và DN FDI, là một chủ trương, định hướng đúng đắn của Đảng và Chính phủ. Việt Nam đang đứng trước cơ hội để có thể đẩy mạnh các mối liên kết này. Một là, với tư cách là một trong những nền kinh tế có độ mở lớn nhất thế giới và tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại, các hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam vào các thị trường đối tác sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan, điều này không chỉ tạo điều kiện cho các DN trong nước tham gia vào thị trường quốc tế mà cũng là một điều hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Hai là, kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng nổ, nhiều nhà đầu tư quốc tế cũng đã nhân cơ hội này đẩy nhanh việc thực hiện chiến lược “Trung Quốc +1” để giảm bớt sự phụ thuộc vào các cơ sở sản xuất đặt tại Trung Quốc. Có thể nói Covid-19 vừa là thách thức song cũng là cơ hội đối các quốc gia trong việc thu hút FDI, trong đó có Việt Nam. Trong thời gian tới, bên cạnh những biện pháp hỗ trợ DN phục hồi và nâng cao năng lực cạnh tranh, Việt Nam cần phải đẩy nhanh và mạnh hơn nữa cải cách môi trường kinh doanh và chính sách thu hút FDI để

1. Quan điểm, định hướng về phát triển liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp FDI

Nghị quyết số 103/NQ-CP ban hành ngày 29/8/2013 đã cho thấy định hướng của Chính phủ về nâng cao hiệu quả thu hút vốn FDI và mục tiêu tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư trực

* Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

có thể thu hút những dự án FDI thật sự có chất lượng, góp phần phát triển nền kinh tế và khu vực DN, đặc biệt là các DNNVV, tạo tiền đề cho sự hình thành các liên kết sản xuất giữa DNNVV và DN FDI.

2. Thực trạng liên kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam với doanh nghiệp FDI

Liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước nói chung và DNNVV nói riêng tại Việt Nam tương đối lỏng lẻo, vừa ít về số lượng và yếu về chất lượng (OECD, 2021). Tuy nhiên, báo cáo của VCCI và USAID (2019) về năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tại Việt Nam cũng đã cho thấy, trong giai đoạn 2010-2019, xét về mặt số lượng, các liên kết giữa hai khối doanh nghiệp cũng đã có sự cải thiện nhất định.

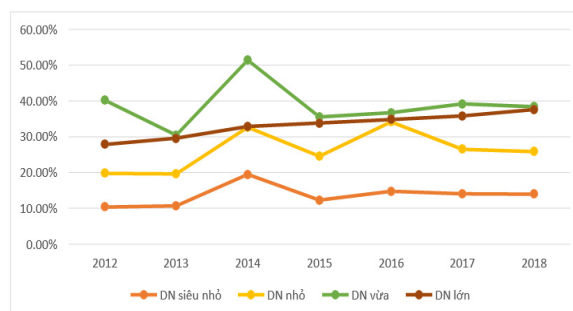
Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp FDI có sử dụng đầu vào của doanh nghiệp trong nước đã có sự thay đổi đáng kể. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng đầu vào của các doanh nghiệp tư nhân tăng từ chỉ 53,6% trong năm 2010 lên mức cao nhất là 68,9% trong năm 2015. Mặc dù trong những năm tiếp theo có sự giảm sút nhưng vẫn duy trì ở mức trên 60%, đây là một tín hiệu đáng mừng trong bối cảnh chính phủ Việt Nam có những nỗ lực không ngừng trong việc xây dựng các chương trình phát triển nhà cung cấp địa phương. Cùng trong giai đoạn này, tỷ lệ các doanh nghiệp FDI có liên kết ngược với doanh nghiệp nhà nước có xu hướng giảm dần, với chỉ 10,1% trong năm 2019. Tỷ lệ các doanh nghiệp FDI nhập khẩu đầu vào từ nước thứ ba có xu hướng giảm dần, tuy nhiên các doanh nghiệp này lại có xu hướng nhập khẩu đầu vào từ chính nước xuất xứ của họ tương đối cao, tăng từ 28,3% trong năm 2010 lên đến mức cao nhất.

Báo cáo của VCCI và USAID (2019) cũng cho thấy, tỷ lệ DN FDI có khách hàng thuộc khu vực tư nhân có xu hướng tăng lên, từ 29,1% trong năm 2010 tăng lên 67,5% trong năm 2019. Mặc dù tỷ lệ này mới chỉ phản ánh tỷ lệ DN FDI có ít nhất một khách hàng thuộc khu vực tư nhân, song sự gia tăng này phần nào cho thấy tín hiệu các DN FDI chú trọng hơn vào liên kết với khu vực trong nước, thay vì chỉ định hướng xuất khẩu và phục vụ các khách hàng là DN FDI khác trong nền kinh tế. Việc DN FDI cung cấp đầu vào cho DN trong nước cũng có thể giúp các DN trong nước được tiếp cận với nguồn đầu vào chất lượng tốt, nhờ đó nâng cao được chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động.

Đồng thời, số liệu thống kê dựa trên dữ liệu của thị trường chứng khoán về các doanh nghiệp ngành chế tạo giai đoạn 2012 - 2018 cũng phản ánh tình hình liên kết giữa các DNNVV Việt Nam và DN

FDI. Cụ thể, xét về các liên kết ngược với DN FDI, trong đó DN đóng vai trò là nhà cung cấp đầu vào, tỷ lệ các DNNVV có liên kết với DN FDI có sự biến động trong giai đoạn nghiên cứu. Trong đó, DN quy mô vừa đứng đầu về tỷ lệ các DN cung ứng đầu vào cho DN FDI trong giai đoạn 2012-2018. Ngược lại, khu vực quy mô siêu nhỏ cho thấy một tỷ lệ khiêm tốn các DN có thể có ký kết hợp đồng cung ứng cho DN FDI. Tuy nhiên, một tín hiệu đáng mừng là tỷ lệ các DN siêu nhỏ và nhỏ cung ứng cho DN FDI có xu hướng tăng trong thời kỳ này. Cụ thể, với nhóm DN siêu nhỏ, tỷ lệ DN là nhà cung ứng cho DN FDI tăng từ 10,39% trong năm 2012 lên 14,02% trong năm 2018. Trong cùng kỳ, tỷ lệ này ở nhóm DN nhỏ tăng lên từ 19,81% lên 25,89%. Điều này cho thấy, theo thời gian, ngày càng có nhiều DN nhỏ và siêu nhỏ có thể nâng cao năng lực, đạt được tiêu chuẩn khắt khe mà các đối tác FDI đề ra. Đây là một tiền đề quan trọng để các DN có thể đẩy mạnh các hoạt động quốc tế trong các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia liên kết ngược với DN FDI



Nguồn: Thống kê từ số liệu Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Trong giai đoạn 2012-2018, năm 2014 đánh dấu sự nhảy vọt trong tỷ lệ DN cung ứng cho DN FDI ở cả ba khối DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Điều này có thể lý giải một phần là do năm 2014, hàng loạt các nhà đầu tư lớn từ Hàn Quốc đã tăng vốn đầu tư hàng tỉ đô la Mỹ vào Việt Nam. Bên cạnh đó, việc Chính phủ có chủ trương ưu đãi và bồi thường cho các DN FDI bị ảnh hưởng bởi biểu tình quá khích đã tạo thêm niềm tin từ phía các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, có thể đã góp phần tích cực thúc đẩy hoạt động mua đầu vào nội địa của DN FDI, và làm tăng tỷ lệ các DNNVV cung ứng đầu vào cho DN FDI trong năm này. Sự sụt giảm vào năm 2015 lại có thể lý giải bởi việc Luật Đầu tư 2014 bắt đầu có hiệu lực, các DN FDI nhận được một số ưu đãi về mặt thuế, phí, dẫn tới họ có thể dễ dàng nhập khẩu đầu vào với chi phí thấp. Từ năm 2016 trở lại đây, tỷ lệ DN cung ứng đầu

vào cho khu vực FDI cũng không có quá nhiều biến động; trừ giai đoạn từ nửa sau 2020 đến 10/2022 với những hệ quả của đại dịch Covid-19 đã gây ra sự đứt gãy liên kết ở quy mô rộng.

Mặc dù liên kết của DNNVV Việt Nam có sự cải thiện qua thời gian, song còn tương đối khiêm tốn so với các nước khác trong khu vực. Thống kê ở Việt Nam trong năm 2015 chỉ có 67,6% DN FDI sử dụng đầu vào trong nước (song cũng có thể chỉ là những đầu vào đơn giản như bao bì, nhãn mác), trong khi tỷ lệ này ở Trung Quốc, Malaysia hay Thái Lan đều trên 95%, thậm chí con số này ở Malaysia lên tới 99,9%.

Báo cáo của OECD (2019) cũng cho thấy, tỷ lệ DN FDI mua đầu vào trung gian từ các nhà cung cấp trong nước (bao gồm cả DNNVV, DN lớn nội địa và các DN FDI khác) ở mức tương đối hạn chế, chỉ dưới 20% trong khi con số này ở Phillipines là khoảng 60% và ở Indonesia là gần 50%. Trong đó, khu vực DNNVV Việt Nam chỉ đóng góp dưới 20% tổng đầu vào nội địa được sử dụng bởi các DN FDI. Xét ở về mức độ liên kết xuôi, các DNNVV ở Việt Nam trung bình sử dụng dưới 20% đầu vào cung cấp bởi các DN FDI, và chủ yếu là sử dụng đầu vào cung cấp bởi các DN lớn nội địa (khoảng 60%).

Như vậy, có thể thấy, một bộ phận không nhỏ các DN FDI tại Việt Nam không chú trọng liên kết với nền kinh tế trong nước ở cả hai phía đầu vào và đầu ra. Trong khi Chính phủ Việt Nam ở cả Trung ương và địa phương đã và đang có nhiều ưu đãi cho DN FDI, thì bản thân các DN FDI lại chủ trương tự hình thành một “ốc đảo”, mạng lưới sản xuất riêng (Tong và cộng sự 2019). Thực tiễn này khiến cho các đóng góp của khu vực FDI thiếu tính bền vững và bao trùm, không thể góp phần phát triển kinh tế đất nước và DN trong nước như kỳ vọng.

Có thể nói rằng, cạnh những lợi ích, DNNVV cũng đối mặt với nhiều thách thức khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Quy mô khiêm tốn, hạn chế về tư duy chiến lược, kỹ năng quản lý, trình độ lao động, v.v là những nguyên nhân chính cản trở hoạt động của các DNNVV. Trong bối cảnh của nền kinh tế Việt Nam, một số thách thức với các DNNVV khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu cụ thể như sau:

Thứ nhất, các DNNVV Việt Nam rất khó có thể đạt được những tiêu chuẩn khắt khe của các đối tác quốc tế về chất lượng, giá cả và thời gian giao hàng. Khảo sát cho thấy, các DNNVV thường có tâm lý e

dè cũng như thiếu nguồn nhân lực, kinh phí thực hiện và duy trì tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

Thứ hai, hiểu biết hiện nay của các DN nói chung và DNNVV nói riêng về các hiệp định thương mại tự do còn rất hạn chế. Tính đến tháng 10/2022, Việt Nam đã ký kết 15 hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương; có 2 hiệp định hiện đang đàm phán, song rất ít DN có thể nắm rõ được nội dung của các hiệp định này.

Thứ ba, với tiềm lực khiêm tốn, các DNNVV ít có cơ hội đầu tư về tài chính và nguồn nhân lực cho các hoạt động đổi mới sáng tạo của các DN.

Thứ tư, DNNVV Việt Nam còn gặp một số rào cản về cơ sở hạ tầng, cũng như các quy định và thủ tục hành chính.

3. Một số giải pháp tăng cường liên kết với doanh nghiệp FDI và đẩy mạnh sự tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

Thứ nhất, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh hỗ trợ DNNVV xây dựng và phát triển thương hiệu, cung cấp tư vấn, hỗ trợ pháp lý để DN có thể đăng ký thương hiệu trong và ngoài nước. Có thể thấy, chương trình Thương hiệu quốc gia hiện nay đã có tiêu chí lựa chọn các DN tương đối rõ ràng, song hầu hết các DN tham gia chương trình này đều là các DN lớn hoặc là công ty con của các tập đoàn lớn như Hòa Phát, Gelex, BRG. Vì vậy, trong thời gian tới, cần có những hỗ trợ, hướng dẫn cụ thể dành riêng cho các DNNVV để họ cũng có cơ hội được liên kết với các đối tác FDI và các khách hàng, nhà cung cấp nước ngoài, bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần tăng cường hỗ trợ DNNVV tiếp cận các nguồn tài chính, đây là một trong những yếu tố quyết định tới hoạt động tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của DNNVV.

Thứ hai, khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp

Cơ sở lý thuyết cũng như nghiên cứu thực trạng tại Việt Nam cho thấy, việc ít đầu tư vào các hoạt động đổi mới sáng tạo là một trong những yếu tố cản trở DNNVV tham gia liên kết vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Một trong những chương trình tiêu biểu về đổi mới sáng tạo là Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia được thực hiện từ năm 2011. Tuy nhiên, tính đến nay, mới chỉ có 300 hồ sơ đề xuất và 58 đơn vị nhận được hỗ trợ. Các dự án đổi mới theo chương trình này chủ yếu ưu tiên cho lĩnh vực nông nghiệp, và gần đây mới mở rộng sang các lĩnh vực khác như cơ khí, điện tử, hóa chất, vật liệu xây dựng.

Thứ ba, tăng cường chất lượng và khuyến khích sử dụng hạ tầng tại các khu công nghiệp

Báo cáo của Vụ quản lý khu kinh tế (2020) cũng cho thấy, các khu công nghiệp đã có tác động tích cực tới việc hình thành các liên kết ngành và liên kết vùng, tạo tiền đề cho các DN tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Vì vậy, phát triển khu công nghiệp có thể được xem là một yếu tố quan trọng giúp tăng cường khả năng hình thành liên kết và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cho các DNNVV Việt Nam.

Thứ tư, cải thiện chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh

Sự thiếu hiệu quả của các cơ quan nhà nước trong việc cung cấp các thông tin, chương trình hỗ trợ cho DNNVV là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng yếu kém trong liên kết và tham gia chuỗi cung ứng. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng thể chế, tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng có thể tạo đà vững chắc cho các DNNVV tham gia vào liên kết với DN FDI cũng như các chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ năm, xây dựng chính sách ưu đãi hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI tham gia liên kết với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Có thể nói trong những năm gần đây, ưu đãi cho các dự án đầu tư nói chung và dự án FDI nói riêng ngày càng trở nên cởi mở, có thể kể đến như ưu đãi cho các dự án đầu tư mở rộng và ưu đãi cho các dự án FDI quy mô lớn sử dụng nhiều nhân công. Luật Đầu tư 2020 đã cho thấy chủ trương tạo ra một môi trường kinh doanh thân thiện, khuyến khích các hoạt động đầu tư, đặc biệt là các dự án có thể mang lại những ảnh hưởng tích cực trên quy mô lớn tới kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, Cần phải rà soát kỹ các cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai và tài chính cần nhằm giảm bớt các ưu đãi thuế với các lĩnh vực còn ít dư địa để phát triển, và tăng cường ưu đãi cho các lĩnh vực, đối tượng có khả năng thiết lập liên kết. Như đã đề cập ở trên, Chính phủ cần giao cho một cơ quan chuyên trách xây dựng cơ sở dữ liệu về DNNVV để có thể tiến cử các nhà cung cấp tiềm năng tới các DN FDI, giúp các DN này tiết kiệm được thời gian và nguồn lực trong việc tìm kiếm, lựa chọn đối tác.

Ngoài ra, bên cạnh những chính sách ưu đãi cho các DN FDI cũng như DNNVV, chính quyền các địa phương và ban quản lý các khu công nghiệp cần tích cực tổ chức các hội nghị, hội thảo (trực tiếp và trực tuyến) nhằm tạo cơ hội cho các DN trong nước, đặc

biệt là các DNNVV được trao đổi, kết nối với các đối tác nước ngoài.

Thứ sáu, một số giải pháp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Doanh nghiệp cần có chiến lược, xây dựng kế hoạch ngân sách để phát triển quy mô lao động cũng như cơ sở vật chất - yếu tố quan trọng đối với chất lượng sản phẩm. Việc đầu tư này giúp nâng cao năng lực sản xuất của DNNVV, qua đó có thể nhận được sự tin tưởng từ các DN FDI và tăng cường cơ hội kết nối với các DN.

- Dưới tác động của CMCN 4.0, các DNNVV cần chú trọng tích hợp công nghệ số hoá; Nghiên cứu các công nghệ tiên tiến của CMCN 4.0 và ứng dụng trong sản xuất để cải thiện vị trí trong chuỗi cung ứng. Những hoạt động đổi mới này có thể giúp DNNVV đưa ra được các sản phẩm phù hợp với mong đợi của DN FDI và nhờ vậy giúp các DNNVV có thể dễ dàng hơn trong việc trở thành đối tác của họ.

- Bên cạnh việc đầu tư cho cơ sở vật chất, DN cũng cần chú trọng vào đầu tư cho nguồn nhân lực và công nghệ. DN có thể cử các cán bộ và nhân viên có năng lực chuyên môn tham gia các khóa đào tạo, các hội thảo giới thiệu công nghệ mới để có thể bắt kịp xu hướng thị trường.

Cuối cùng, các chương trình hỗ trợ của Chính Phủ có vai trò quan trọng trong việc kiến tạo các liên kết giữa DNNVV và DN FDI. Tuy nhiên, để các chương trình thật sự phát huy hiệu quả, cần phải có sự phối hợp từ phía các DNNVV. Cụ thể, doanh nghiệp cần cung cấp thông tin số liệu điều tra chính xác, tạo điều kiện để các Hiệp hội có những nguồn thông tin đáng tin cậy, từ đó các cơ quan, ban, ngành liên quan có cơ sở hoạch định các kế hoạch tương lai, đặc biệt là những chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp trong nước trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, có như vậy mới tạo đà cho các DNNVV phát triển./.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2014), Nghị định 94/2020/NĐ-CP Quy định cơ chế, chính sách ưu đãi đối với trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia.

Chính phủ (2018), Nghị định 39/2018/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Quyết phát triển DNNVV (2020), Báo cáo tổng kết công tác năm 2019 và xây dựng chương trình công tác năm 2020, truy cập tại <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=45069&idcm=533> (ngày 5/12/2020)

Vinh, Nguyễn Thị Thùy và cộng sự (2017), Mối liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, Đề tài cấp Bộ GD&ĐT, Mã số: B2016-NTH-05.

World Bank (2017), Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của Doanh nghiệp vừa và nhỏ - Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế, Washington, DC: Ngân hàng thế giới.

World Bank (2020a), Việt Nam năng động: Tạo nền tảng cho một nền kinh tế thu nhập cao - Báo cáo tổng quan, Washington, DC: Ngân hàng Thế giới.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ THUẾ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Ths. Đỗ Thị Nga*

Thời gian qua, hoạt động thương mại điện tử (TMĐT) đã phát triển nhanh chóng và trở nên phổ biến tại Việt Nam. Doanh thu TMĐT Việt Nam năm 2021 ước đạt 13,7 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020 và chiếm 7% tổng doanh thu bán lẻ cả nước. Chính sự phát triển nhanh chóng, bùng nổ của hình thức kinh doanh mới này trong thời gian qua đã đặt ra những thách thức mới, không nhỏ đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong đó có cơ quan thuế. Bài viết tập trung tìm hiểu kinh nghiệm quản lý thuế trong hoạt động TMĐT của Trung Quốc và Hàn Quốc, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

• Từ khóa: quản lý thuế, thương mại điện tử, kinh nghiệm.

In recent years, e-commerce activities have developed rapidly and become popular in Vietnam. Vietnam's e-commerce revenue in 2021 is estimated at 13.7 billion USD, up 16% compared to 2020 and accounting for 7% of the total retail revenue of the country. It is the rapid and explosive development of this new business form in recent years that has posed new and significant challenges to state management agencies, including tax authorities. The article focuses on understanding tax management experience in e-commerce activities of China and Korea, thereby drawing some lessons for Vietnam.

• Keywords: tax management, e-commerce, experience.

Ngày nhận bài: 10/10/2022

Ngày gửi phản biện: 15/12/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/12/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/01/2023

Năm 2010, Bộ Thương mại và Công nghiệp Trung Quốc ban hành các biện pháp tạm thời đề yêu cầu người bán hàng trực tuyến cung cấp tên thật và mã số đăng ký trên sàn TMĐT khi họ muốn mở một cửa hàng trên đó. Trước đây, người bán hàng có thể đăng ký bất kỳ tên gì họ muốn và không phải đăng ký mã số quản lý. Năm 2012, có 8 cơ quan thuộc Chính phủ Trung Quốc đưa ra chỉ dẫn để khuyến khích TMĐT và hóa đơn điện tử. Trong chỉ dẫn bao gồm: thiết lập hệ thống hóa đơn điện tử, nền tảng thông tin trực tuyến và tiêu chuẩn thanh toán trực tuyến. Hóa đơn điện tử được cho là sẽ mang lại lợi ích cho các cơ quan quản lý trong thu thuế qua TMĐT và giám sát nguồn thu thuế tốt hơn. Năm 2013, cơ quan thuế Trung Quốc ban hành hướng dẫn: nhà cung cấp dịch vụ mạng và nhà cung cấp dung lượng mạng cùng chịu mức thuế suất 3% đối với lĩnh vực “bưu chính và viễn thông” (trước đây thuế suất kinh doanh là 5% đối với lĩnh vực “dịch vụ”). Chính sách này đã cân nhắc toàn diện về các đặc tính riêng của dịch vụ mạng, là lĩnh vực có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của TMĐT.

Sử dụng hóa đơn điện tử trong kinh doanh TMĐT

Năm 2015, Trung Quốc đã thực hiện thí điểm hóa đơn điện tử toàn diện và hồ sơ kế toán điện tử,

1. Kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT của Trung Quốc

Hoàn thiện các quy định pháp lý về quản lý thuế TMĐT

Trên giác độ thuế, Trung Quốc cho rằng các giao dịch TMĐT và giao dịch thương mại truyền thống có cùng bản chất nhưng khác nhau về phương thức giao dịch và phương tiện giao dịch. Do đó, về cơ bản không có sự mâu thuẫn giữa hệ thống thuế hiện hành với các giao dịch TMĐT, hệ thống pháp luật thuế hiện hành vẫn có thể áp dụng đối với TMĐT. Để tăng cường hiệu lực của chính sách thuế, một số các quy định riêng cho TMĐT đã được Chính phủ Trung Quốc thực hiện trong những năm gần đây bao gồm:

* Học viện Chính trị khu vực I

các nhà cung cấp có thể phát hành hóa đơn điện tử được hoàn trả công khai và đã thành công trong việc hoàn tiền được ghi lại bằng phương thức điện tử. Các nhà cung cấp TMĐT bán một sản phẩm và xuất hóa đơn điện tử tại thời điểm giao dịch hoàn tất, sau đó tất cả dữ liệu sẽ được chuyển lại cho cơ quan thuế. Hệ thống cơ sở của cơ quan quản lý thuế nhà nước sẽ tiếp nhận thông tin, giúp giảm bớt khối lượng công việc và khó khăn trong việc thu thập. Các công ty TMĐT dần dần giới thiệu hóa đơn điện tử trên toàn quốc vào năm 2015 và thiết lập hệ thống hỗ trợ thu thuế kinh doanh điện tử. Với nỗ lực chung của Cục thuế và các doanh nghiệp TMĐT, việc sử dụng hóa đơn điện tử đang dần được mở rộng.

Đào tạo nhân lực quản lý thuế TMĐT

Cơ quan thuế Trung Quốc thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo về TMĐT nhằm trang bị kiến thức về TMĐT cho cán bộ thuế cũng như sự tác động của hoạt động TMĐT đến công tác quản lý thuế. Một trong những yêu cầu cần phải có đối với cán bộ quản lý thuế TMĐT là phải có kỹ năng phân tích dữ liệu bán hàng thông qua theo dõi phần mềm, dữ liệu qua hệ thống hóa đơn điện tử và các nguồn dữ liệu khác. Vì vậy, ngay từ khi tuyển dụng cán bộ công tác tại bộ phận quản lý thuế TMĐT, cơ quan thuế đã đặt ra yêu cầu về trình độ công nghệ thông tin bên cạnh kiến thức về quản lý thuế.

Ngoài ra, với sự phát triển của TMĐT, ngày càng nhiều các tài liệu, hồ sơ được lưu trữ qua các phương tiện điện tử, cơ quan thuế gặp nhiều thách thức trong việc thu thập bằng chứng để nhận diện người dùng trong thế giới mạng, qua đó các dấu vết thanh tra giao dịch cũng dễ bị thất lạc. Kỹ thuật điều tra tội phạm máy tính cũng đã và đang phát triển, đóng vai trò như một công cụ không thể thiếu trong việc thực thi pháp luật, bao gồm cả công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Các cán bộ thanh tra, điều tra thuế phải nắm bắt được các quy định và yêu cầu pháp luật liên quan đến việc thu thập bằng chứng từ máy tính và làm thế nào để bảo mật các bằng chứng đó nhằm đảm bảo các bằng chứng được đầy đủ và có tính liên tục; và những quy trình kỹ thuật nào nên được sử dụng trong việc sao chép các ổ đĩa cứng hoặc các thiết bị lưu trữ nhằm ngăn ngừa những cách thức về việc giả mạo bằng chứng. Do vậy, hằng năm, cán bộ thanh tra thuế TMĐT ở Trung Quốc sẽ được tham gia các khóa đào tạo

chuyên sâu về điều tra tội phạm máy tính, trong đó bao gồm kỹ thuật phục hồi bằng chứng thu thập từ máy tính. Những khóa đào tạo này cung cấp cho cán bộ thuế những kiến thức kỹ thuật cần thiết, làm thế nào để khôi phục, xác thực và phân tích những bằng chứng số một cách thích hợp bằng việc sử dụng các công cụ điều tra tội phạm máy tính.

Bên cạnh đó, để giúp cán bộ thuế bắt kịp xu hướng phát triển của hoạt động kinh doanh TMĐT, cơ quan thuế Trung Quốc cũng thường xuyên cử các cán bộ tham gia hội nghị quốc tế về thuế trong khu vực và trên thế giới. Nhìn chung, cơ quan thuế Trung Quốc luôn chú trọng mục tiêu trang bị cho cán bộ thuế đầy đủ kiến thức, kỹ năng và đạo đức nghề nghiệp nhằm giúp họ quản lý thuế TMĐT tốt hơn, tránh thất thu thuế đối với loại hình kinh doanh này và từ đó đảm bảo quản lý công bằng như đối với hoạt động thương mại truyền thống.

Trao đổi thông tin với các cơ quan thuế nước ngoài

Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, một trong những nội dung quản lý thuế TMĐT cần tập trung giải quyết là vấn đề về thi hành quyền đánh thuế theo quốc gia. Bởi vì, mỗi quốc gia đều bị giới hạn bởi biên giới và có một hệ thống pháp luật về thuế riêng, trong khi đó, TMĐT là giao dịch trong không gian ảo, biến cả thế giới trở thành một thị trường lớn. Chính vì vậy, việc phân định quyền đánh thuế giữa các quốc gia là rất cấp bách. Để thực hiện được mục tiêu này, cần có tiêu chí để xác định cơ sở thường trú trong giao dịch TMĐT và xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, hợp tác giữa các quốc gia để tránh những xung đột với các nước khác trên thế giới cũng như tránh đánh thuế trùng đối với các giao dịch qua internet. Trung Quốc đã ký các thỏa thuận hợp tác quốc tế về thuế với các quốc gia trên thế giới, tiêu biểu là mạng lưới hơn 100 Hiệp định tránh đánh thuế hai lần song phương với các nước, trong đó có điều khoản cho phép cơ quan thuế hai nước trao đổi thông tin phục vụ cho công tác quản lý thuế của mình. Trường hợp cơ quan thuế cần xác minh thông tin về nhà cung cấp nước ngoài nói chung và nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ TMĐT nói riêng, cơ quan thuế Trung Quốc sẽ đề xuất cơ quan thuế của nước đối tác hiệp định phối hợp xác minh, từ đó phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý thuế TMĐT trong nước.

2. Kinh nghiệm quản lý thuế TMĐT của Hàn Quốc

Thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý thuế TMĐT

Hàn Quốc thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý thuế, đó là Phòng quản lý thuế TMĐT. Bộ phận này có nhiệm vụ phân tích xu hướng của các ngành nghề có liên quan đến TMĐT và các nghi vấn về trốn thuế. Các thông tin có thể được thu thập từ các nguồn khác nhau như từ Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, Hiệp hội quản lý gian hàng trực tuyến tại Hàn Quốc hoặc thu thập từ các trang web bán hàng của doanh nghiệp, từ đó cơ quan Thuế Hàn Quốc có thể phát hiện được các nghi vấn trốn thuế của doanh nghiệp. Nhìn chung, có thể thấy ở các quốc gia có bộ phận chuyên trách thực hiện tập trung quản lý hoạt động kinh doanh TMĐT sẽ tạo điều kiện giúp cơ quan thuế quản lý chặt chẽ và kịp thời các hoạt động kinh doanh TMĐT.

Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng thanh tra và kiểm tra, Hàn Quốc xây dựng Trung tâm chống trốn thuế công nghệ cao thuộc Cục thuế vùng Seoul nhằm thực hiện điều tra các trường hợp trốn thuế đối với hoạt động TMĐT. Trung tâm này có 30 cán bộ, trong đó có 15 cán bộ thông tin có trình độ cao. Các Cục thuế vùng còn lại có 8 cán bộ công nghệ thông tin chuyên trách hỗ trợ. Trung tâm chống trốn thuế công nghệ cao có nhiệm vụ phát hiện các trường hợp trốn thuế và thu thập chứng cứ để đấu tranh yêu cầu người nộp thuế phải thực hiện nghĩa vụ thuế. Cơ quan thuế phát hiện các trường hợp trốn thuế trong lĩnh vực TMĐT như:

- Phát hiện các trang blog đóng vai trò trung gian mua bán trên mạng Internet nhưng trốn tránh việc khai báo các khoản phí thu được.

- Phát hiện các tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch mua bán các món đồ sử dụng trong trò chơi trực tuyến

- Kiểm tra việc khai sai doanh thu khi thanh toán bằng tài khoản ngân hàng. Bằng cách kiểm tra số tài khoản được công bố trên web hoặc thực hiện một đơn đặt hàng giả và sau đó tiến hành xác minh giao dịch tài chính, cơ quan thuế có thể xác định liệu doanh thu có kê khai sai hay không.

- Nhận biết doanh thu có khai sai hay không bằng cách so sánh dữ liệu về doanh thu của công ty cần kiểm tra với dữ liệu của công ty giao hàng.

- Sử dụng dữ liệu trên máy chủ (database server): Hầu hết các doanh nghiệp TMĐT đều có máy chủ chứa cơ sở dữ liệu nhằm kết nối giữa thông tin về hàng hóa tồn kho và lượng hàng hóa tiêu thụ thông qua việc sử dụng cơ sở dữ liệu trực tuyến và quản lý cơ sở dữ liệu. Toàn bộ cơ sở dữ liệu tính thuế gồm thông tin về người sử dụng TMĐT, lịch sử mua hàng và thông tin thanh toán như thẻ tín dụng, chi tiết về hàng tồn kho và việc giao hàng được tích hợp và quản lý bởi máy chủ, do đó cơ quan thuế cần kiểm tra dữ liệu trên máy chủ của người nộp thuế.

Triển khai sử dụng hóa đơn điện tử trong TMĐT

Từ năm 2008, cơ quan thuế nước này đã thiết lập tổ công tác nghiên cứu triển khai hóa đơn điện tử. Đến năm 2011, tất cả các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân bắt buộc phải sử dụng hóa đơn điện tử. Năm 2012 đánh dấu bước phát triển mới, khi Chính phủ Hàn Quốc quy định các cá nhân kinh doanh có doanh thu lớn (1.000.000 Won/năm) bắt buộc phải phát hành hóa đơn điện tử. Năm 2014, việc bắt buộc sử dụng hóa đơn điện tử áp dụng cho cả các cá nhân có doanh thu lớn hơn 300.000 Won/năm. Cơ quan thuế có nhiều biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận hóa đơn thuế điện tử như tuyên truyền, tập huấn.

Giám sát, thanh tra, kiểm tra người nộp thuế

Ở Hàn Quốc, để kiểm tra tính tuân thủ trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế của người nộp thuế ở chỉ tiêu doanh thu trên các tờ khai thuế, trong một số giao dịch cơ quan thuế thực hiện một số đơn đặt hàng giả và sau đó tiến hành xác minh các giao dịch tài chính, từ đó, có thể kiểm tra được doanh thu có kê khai đúng hay không. Đặc biệt, trong quá trình điều tra đối với các giao dịch TMĐT, Tổng cục Thuế Hàn Quốc được hỗ trợ đắc lực bởi những cán bộ công nghệ thông tin trong việc nắm bắt, thu thập số liệu, phục hồi các dữ liệu bị xóa trong máy chủ, thu thập cơ sở dữ liệu trong hệ thống máy chủ của người nộp thuế. Đây là nền tảng quan trọng để có thể thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra người nộp thuế có hoạt động TMĐT của cơ quan thuế được thuận lợi, dễ dàng.

Về phương pháp điều tra, cơ quan thuế sẽ nắm bắt và thu thập từ máy chủ cơ sở dữ liệu các giao dịch TMĐT bao gồm tất cả các dữ liệu liên quan đến hoạt động kinh doanh như thông tin người sử dụng, thực tế mua bán sản phẩm, thông tin liên quan đến thanh toán thẻ tín dụng, hàng tồn, nội dung chuyển hàng...

Quy trình điều tra thuế TMĐT được áp dụng đồng nhất với các doanh nghiệp kinh doanh các loại hình kinh doanh thương mại khác, tuy nhiên quá trình điều tra này có thể được hỗ trợ bởi các ứng dụng công nghệ thông tin như: thu thập dữ liệu điện toán sử dụng phương pháp kỹ thuật điều tra tội phạm kỹ thuật số; phục hồi các tệp tin bị xóa trong máy tính, đọc các file đặt mã khóa, thu thập email; thu thập cơ sở dữ liệu kế toán của hệ thống quản lý kế toán; thu thập, phân tích dữ liệu hội viên của hệ thống quản lý kinh doanh, dữ liệu đăng nhập của từng hội viên, dữ liệu mua bán trực tuyến. Chính việc thiết lập hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại cho công tác quản lý thuế TMĐT đã góp phần xây dựng nền tảng để thực thi chính sách thuế chặt chẽ, công bằng và minh bạch, qua đó phòng ngừa trốn thuế hiệu quả, đồng thời tạo thuận tiện cho người nộp thuế nhờ các dịch vụ đa dạng.

3. Bài học rút ra cho Việt Nam

Qua nghiên cứu cách thức quản lý thuế TMĐT của hai quốc gia trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam như sau:

- Cần tiếp tục hoàn thiện Luật Quản lý thuế hướng tới mục tiêu tạo khung pháp lý để áp dụng phổ biến quản lý thuế điện tử; quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo các thông lệ quốc tế, nhất là hoạt động của các cá nhân, tổ chức nước ngoài. Bên cạnh đó, cần có lộ trình hợp lý tiến tới áp dụng hóa đơn điện tử một cách bắt buộc và có những biện pháp khuyến khích các đối tượng doanh nghiệp chuyển đổi phương thức thanh toán sang hóa đơn điện tử.

- Thành lập một bộ phận chuyên trách để quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT tại cơ quan thuế các cấp. Hai quốc gia ở châu Á đã có những kết quả tích cực trong quản lý thuế đối với TMĐT khi thành lập bộ phận quản lý thuế chuyên trách đối với TMĐT. Việc xây dựng một bộ phận chuyên trách quản lý thuế đối TMĐT ở Tổng cục Thuế trong thời gian tới sẽ đảm bảo tính tập trung, sát sao và quản lý một cách có hệ thống toàn bộ hoạt động TMĐT trên phạm vi cả nước. Bộ phận quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT cần được xây dựng trực thuộc ở cả cơ quan Tổng cục thuế và cơ quan thuế các địa phương, nhằm đảm bảo sự quản lý thống nhất trong cả nước.

- Chú trọng đến công tác đào tạo nguồn nhân lực quản lý thuế TMĐT nhằm tập trung nguồn lực quản lý hiệu quả người nộp thuế có thu nhập từ hoạt

động TMĐT. Trung Quốc và Hàn Quốc là các quốc gia thành công trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ thuế thực hiện nhiệm vụ quản lý thuế TMĐT có tính chuyên nghiệp và chuyên sâu cao. Cán bộ quản lý thuế TMĐT cần được trang bị tốt đồng thời kiến thức về quản lý thuế; kỹ năng kiểm tra, thanh tra trên máy tính và kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin. Với sự phát triển của công nghệ thông tin như hiện nay, các giao dịch của người nộp thuế trên Internet ngày càng tinh vi và phức tạp, đòi hỏi cán bộ thuế phải có kiến thức chuyên sâu về công nghệ thông tin và có công cụ hỗ trợ mới có thể truy lần các giao dịch trực tuyến để phục vụ cho công tác thanh tra, kiểm tra. Việc đào tạo có thể thông qua hoạt động tổ chức các khóa học, hội thảo trong nước và mời các chuyên gia tư vấn kỹ thuật giảng dạy, hoặc tùy vào kinh phí của cơ quan thuế mà có thể cử cán bộ đi đào tạo chuyên sâu ở nước ngoài.

- Nghiên cứu, phát triển công cụ tìm kiếm để thu thập thông tin cần thiết. Ngành thuế cần xây dựng cơ sở dữ liệu số và chia sẻ dữ liệu dùng chung để quản lý rủi ro đối với hoạt động TMĐT; áp dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xử lý dữ liệu. Áp dụng các công nghệ này vào quản lý các hoạt động TMĐT, các cơ quan chức năng sẽ nắm rõ các hoạt động giao dịch điện tử, từ nguồn gốc hàng hóa đến quá trình giao dịch, từ đó, đưa ra các cảnh báo đối với trường hợp vượt ngưỡng rủi ro và đề xuất các biện pháp quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT. Bên cạnh đó, cần có sự phối kết hợp với các cơ quan, ban, ngành khác để có thể thu thập được các thông tin mang tính chất đa chiều. Đồng thời, xây dựng hệ thống quản lý thuế thông minh, đáp ứng kết nối dữ liệu với các cơ quan quản lý nhà nước và người nộp thuế, các sàn giao dịch TMĐT để tạo điều kiện cho việc kê khai nộp thuế 24/7 đáp ứng nhu cầu TMĐT.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Chí Dũng (2013), *Quản lý thuế đối với hoạt động Thương mại điện tử - Kinh nghiệm quốc tế và bài học đối với Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học ngành Thuế, Tổng cục Thuế, Hà Nội.
- Trung Kiên (2013), *Quản lý thuế đối với thương mại điện tử: Kinh nghiệm của Hàn Quốc*, Tạp chí Thuế nhà nước, Hà Nội.
- Bai, Y. F., & Zhang, Q (2014), *Discussion on tax assessment and collection in China*.
- Chen, Y. Y (2014), *Discussion on tax issues of electronic commerce in China. Review of Economic Research (Jingji Yanjiu Cankao)*, 42, 52-58.
- Maoliang Zhang, *Chinese E-commerce Taxation* (2015), 5th International Conference on Education, Management, Information and Medicine.
- State Administration of Taxation of The People's Republic of China (2017), *Tax Treaty*, <http://www.chinatax.gov.cn/2013/n2925/n2955/index.html>.

BỐI CẢNH MỚI TÁC ĐỘNG ĐẾN KIỂM SOÁT RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Thongdy PANYASITH*

Ngày nhận bài: 10/9/2022

Ngày gửi phản biện: 15/9/2022

Ngày nhận kết quả phản biện: 30/10/2022

Ngày chấp nhận đăng: 05/11/2022

1. Một số vấn đề lý luận về kiểm soát rủi ro tín dụng

Sự phát triển của các ngân hàng thương mại có ý nghĩa rất lớn đối với quá trình phát triển của nền kinh tế thị trường nói chung và kinh tế nền nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào nói riêng, trong bối cảnh nguồn lực tài chính ngày càng đóng vai trò quan trọng trong mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước.

Trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tín dụng là hoạt động kinh doanh thông qua sự chuyển giao có thời hạn một lượng giá trị từ phía ngân hàng cho người đi vay (bao gồm cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức...) với cam kết được hoàn trả phần gốc và một phần lãi. Các hình thức cấp tín dụng của ngân hàng có thể kể đến bao gồm: Cho vay, chiết khấu, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức khác theo quy định với nền kinh tế, hoạt động tín dụng là quá trình cung ứng vốn nhằm đáp ứng nhu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư và tiêu dùng. Đối với ngân hàng, đây có thể coi là hoạt động trọng yếu nhất vì nó mang lại một tỷ trọng doanh thu lớn. Tuy nhiên, đây cũng là hoạt động mang lại nhiều rủi ro bởi nó phụ thuộc nhiều vào hành vi của người đi vay.

Có nhiều cách định nghĩa rủi ro tín dụng. Theo A.Saunders rủi ro tín dụng là rủi ro do những dòng tiền hứa hẹn từ các khoản cho vay và chứng khoán do các tổ chức tín dụng nắm giữ có thể không được thanh toán đầy đủ. Còn theo Greuning và Bratanovic, rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ mà người đi vay không thể chi trả tiền lãi hoặc hoàn trả vốn gốc so với thời hạn đã ấn định trong hợp đồng tín dụng. Cách hiểu này tương tự cách hiểu Ủy ban Basel cho rằng rủi ro tín dụng là khả năng mà khách hàng vay vốn hoặc bên đối tác không thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo những điều khoản đã cam kết. Như vậy, hiểu một

cách chung nhất, rủi ro tín dụng có thể hiểu là những rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay nợ lãi khi khoản nợ đến hạn.

Rủi ro tín dụng là thực tế tất yếu khách quan, luôn gắn với hoạt động tín dụng và tồn tại dưới nhiều dạng thức, do nhiều nhân tố tạo nên. Có thể chia thành các nhóm nguyên nhân chính:

- Nguyên nhân khách quan: do tác động của môi trường kinh tế không thuận lợi (ví dụ suy thoái, lạm phát...), chính trị không ổn định, hệ thống pháp luật chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ...

- Nguyên nhân thuộc về người đi vay: Do năng lực sản xuất kinh doanh hạn chế, tình hình tài chính không tốt, do những rủi ro trong đầu tư... khiến người đi vay không đủ khả năng để trả nợ. Do người đi vay cố tình đưa ra thông tin sai lệch về tình hình tài chính của mình, khiến ngân hàng đưa ra chính sách tín dụng khách hàng thiếu hợp lý. Một nguyên nhân khác, do thái độ thiếu thiện chí và bất hợp tác, do chủ ý không muốn trả nợ của người đi vay.

- Nguyên nhân thuộc về ngân hàng cho vay: Do chính sách tín dụng của ngân hàng chưa đầy đủ, chưa đồng bộ; do thông tin bất cân xứng; do chưa có chính sách, quy trình kiểm soát rủi ro hiện đại, hiệu quả; do các tiêu chuẩn đảm bảo trong quy trình cho vay của ngân hàng còn nhiều lỗ hổng, nên khách hàng có thể lợi dụng để không trả nợ... Tuy nhiên cũng có trường hợp ngân hàng hạ thấp tiêu chuẩn cho vay, chấp nhận những khoản cho vay chất lượng thấp với mức rủi ro cao.

Vì rủi ro tín dụng là yếu tố tất yếu khách quan trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, nên kiểm soát rủi

* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

ro tín dụng là một trong những nghiệp vụ quan trọng giúp ngân hàng hạn chế những rủi ro. Kiểm soát rủi ro tín dụng có thể hiểu là tất cả các chủ trương, chính sách và hành động của ngân hàng nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại. Mục đích của kiểm soát rủi ro tín dụng là tối đa hóa tỷ suất sinh lợi đã điều chỉnh theo rủi ro của ngân hàng bằng cách duy trì mức độ rủi ro tín dụng trong giới hạn chấp nhận được. Hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng sẽ giúp ngân hàng giảm chi phí phát sinh không cần thiết (như xử lý nợ xấu, nợ tồn...), bảo toàn nguồn vốn và nâng cao tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng. Từ đó giúp nâng cao uy tín và vị thế của ngân hàng, tạo niềm tin ở khách hàng và nhà đầu tư cũng như tiền đề để mở rộng thị trường.

Ngân hàng cần kiểm soát rủi ro tín dụng trong toàn bộ danh mục đầu tư cũng như rủi ro trong các khoản tín dụng hoặc giao dịch riêng lẻ. Ngân hàng cũng nên xem xét mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và các rủi ro khác. Kiểm soát rủi ro tín dụng hiệu quả là một thành phần quan trọng của cách tiếp cận toàn diện để quản lý rủi ro và cần thiết cho sự thành công lâu dài của bất kỳ tổ chức ngân hàng nào. Trong bối cảnh các định chế tài chính có mối quan hệ mật thiết với nhau, duy trì sự phát triển ổn định và hiệu quả của ngân hàng thương mại là điều kiện để đảm bảo sự ổn định và phát triển của nền kinh tế nói chung.

2. Những nhân tố mới làm ảnh hưởng tới kiểm soát rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Lào

Bối cảnh thế giới

Thứ nhất, tăng trưởng toàn cầu có xu hướng giảm và phục hồi chậm

Báo cáo Cập nhật triển vọng kinh tế thế giới tháng 10/2022 của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định nền kinh tế toàn cầu tiếp tục phục hồi nhưng động lực đã yếu đi, chủ yếu do đại dịch. IMF dự kiến nền kinh tế toàn cầu sẽ ở mức 2,7% năm 2023 và 1/3 nền kinh tế trên thế giới có thể sẽ suy giảm vào năm nay và năm tới. Nguyên nhân của sự suy giảm này là do tình trạng lãi suất tăng làm chậm đà tăng trưởng nền kinh tế Mỹ, thu hẹp sản xuất ở khu vực châu Âu do giá nguyên liệu tăng, sự gián đoạn nguồn cung ở các quốc gia phát triển và diễn biến đại dịch ngày càng nghiêm trọng ở các nền kinh tế đang phát triển.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục phục hồi nhưng tăng trưởng GDP được điều chỉnh giảm nhẹ. Tuy nhiên, phục hồi dự kiến vẫn không đồng đều. Hầu hết các nền kinh tế phát triển được dự báo sẽ đạt mức tăng trưởng trước đại dịch vào năm 2022, nhưng với

mức nợ lớn hơn và tiềm năng tăng trưởng cơ bản vẫn thấp. Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2022 của World Bank cũng nhận định, hoạt động kinh tế toàn cầu giảm mạnh, dự kiến chỉ đạt 2,9% năm 2022 do ảnh hưởng của giá năng lượng tăng, điều kiện tài chính kém thuận lợi và gián đoạn trong chuỗi cung ứng.

Bên cạnh đó, sẽ có sự phân hóa về triển vọng kinh tế giữa các quốc gia do sự khác biệt về nguồn lực, khả năng tiếp cận vắc - xin và chính sách phục hồi sau đại dịch. Các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển phải đối mặt với các điều kiện tài chính thắt chặt hơn và rút dần chính sách hỗ trợ mặc dù tăng trưởng không như kỳ vọng.

Thứ hai, giá cả và lạm phát có xu hướng tăng

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), giá hàng hóa tiếp tục tăng cao trong nửa đầu năm 2022 sau đà tăng từ giữa năm 2020 do nhu cầu phục hồi trong bối cảnh sản xuất một số mặt hàng bị hạn chế cũng như tác động của xung đột giữa Nga và U-crai-na dẫn đến sự gián đoạn lớn đối với sản xuất và thương mại, đặc biệt những mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Nga và U-crai-na, bao gồm năng lượng và lúa mì. Giá năng lượng, các sản phẩm xăng dầu tiếp tục tăng cao do tác động của cấm vận nhập khẩu dầu của Nga đến từ các quốc gia G7 và EU (dự báo tăng 52% trong năm 2022). Giá năng lượng cao cũng góp phần khiến giá phân bón tăng, đẩy giá nông sản tăng cao (dự báo tăng 18% trong năm 2022). Bên cạnh đó là tác động của chiến tranh giữa Nga và U-crai-na, những quốc gia xuất khẩu lúa mì chính, chiếm khoảng 1/4 lượng lúa mì xuất khẩu toàn cầu.

Theo IMF, lạm phát đã tăng ở Hoa Kỳ và một số thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển trong những tháng gần đây mặc dù có sự khác biệt về mức độ áp lực giữa các quốc gia. Sự gia tăng lạm phát phản ánh sự chênh lệch giữa cung - cầu do đại dịch gây ra, sự bất ổn về kinh tế - chính trị ở nhiều quốc gia. Ở một số nước, đồng nội tệ mất giá đã góp phần làm tăng giá hàng hóa nhập khẩu

Thị trường tài chính có thể biến động do tâm lý nhà đầu tư thay đổi nhanh chóng trước những tin tức bất lợi về đại dịch hoặc diễn biến chính sách. Bế tắc liên tục đối với mức trần nợ của Hoa Kỳ, các vụ vỡ nợ hoặc tái cơ cấu công ty gây bất ổn trên quy mô lớn, chẳng hạn trong lĩnh vực bất động sản của Trung Quốc, có thể gây ảnh hưởng lớn.

Ngoài ra, những bất ổn xã hội đã giảm trong giai đoạn đầu của đại dịch nhưng lại tăng lên trong nửa cuối năm 2021 và đầu năm 2022 do người dân thất vọng với việc xử lý đại dịch, giá lương thực tăng, tăng trưởng việc làm chậm và sự xói mòn lòng tin đối với các cơ

quan chính phủ.

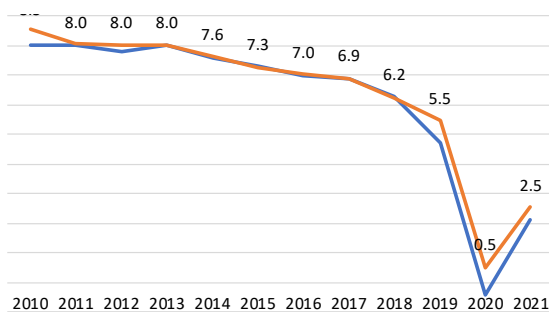
Biến đổi khí hậu, tác nhân chính gây ra các thảm họa liên quan đến thời tiết thường xuyên và khốc liệt hơn, đã có những tác động tức thời có thể nhìn thấy. Áp lực di cư xuyên biên giới, căng thẳng tài chính và gánh nặng chăm sóc sức khỏe có thể tăng lên, với những hệ lụy kéo dài sau các thảm họa. Trong bối cảnh đại dịch đang diễn ra, các cú sốc khí hậu có thể đặt ra nhiều thách thức hơn nữa đối với sự phục hồi kinh tế toàn cầu.

Leo thang căng thẳng thương mại và công nghệ, đặc biệt là giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc, có thể ảnh hưởng đến đầu tư và tăng trưởng năng suất, gây thêm những trở ngại cho phục hồi kinh tế.

Bối cảnh trong nước

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2010 - 2021



Nguồn: Số liệu thống kê từ Ngân hàng thế giới và Quỹ Tiền tệ thế giới

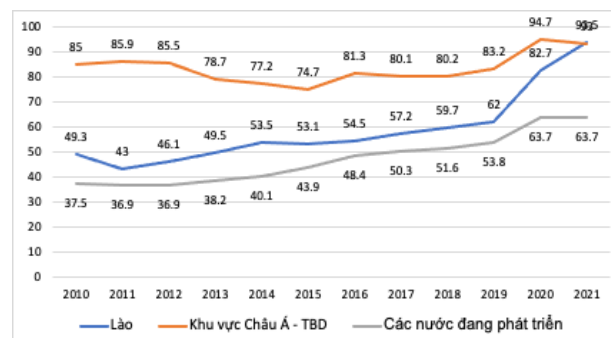
Mặc dù đã có nhiều chính sách để phát triển kinh tế, nhìn chung nền kinh tế nước Cộng hòa dân chủ Lào vẫn đang gặp nhiều khó khăn. Theo số liệu thống kê của IMF và World Bank, mặc dù trong giai đoạn 2010 - 2019 (trước khi đại dịch Covid-19 bùng phát) tốc độ tăng trưởng của Lào vẫn được xếp vào mức cao với trung bình khoảng 7,2%, nhưng có xu hướng giảm đều qua các năm. Sự suy giảm về kinh tế sau tác động của đại dịch Covid-19 thể hiện ở tốc độ tăng trưởng thực tế năm 2020 là -0,4% và năm 2021 là 2,1% có thể dẫn tới những hệ quả như sự thua lỗ, phá sản của hàng loạt các doanh nghiệp, tạo nên nguy cơ rủi ro tín dụng cao vì doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ.

Thứ hai, tỷ lệ nợ công cao

Tỷ lệ nợ công trên GDP của Lào trong giai đoạn 2010 - 2021 ở mức cao hơn mức trung bình của các quốc gia đang phát triển. Đặc biệt, tỷ lệ này có xu hướng tăng dần qua các năm. Nếu như năm 2011, tỷ lệ nợ công/GDP của Lào ở mức 49,3% GDP và vẫn nằm trong ngưỡng an toàn thì đến năm 2019, con số

này là 62%, tăng nhanh lên mức 82,7% và 93,5% (vượt xa ngưỡng an toàn). Nguy cơ vỡ nợ của Chính phủ do không có khả năng thanh toán có thể đẩy nền kinh tế đến khủng hoảng trầm trọng như các cuộc khủng hoảng nợ công đã từng xảy ra trong lịch sử thế giới. Khủng hoảng, suy thoái kinh tế, doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh... sẽ dẫn tới sự đổ vỡ dây chuyền và rủi ro tín dụng là không thể tránh khỏi.

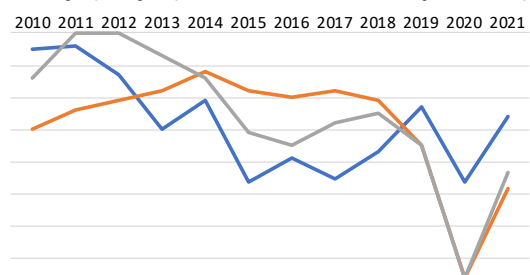
Hình 2: Tỷ lệ nợ công/GDP của Lào so với các nền kinh tế khác



Nguồn: Quỹ Tiền tệ thế giới

Bên cạnh đó, mức vay nợ của chính phủ Lào cũng rất lớn. Theo số liệu của Quỹ tiền tệ thế giới, tỷ lệ vay nợ chính phủ trên GDP của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào giai đoạn 2013 - 2018 còn cao hơn trung bình các quốc gia thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương và các nước đang phát triển nói chung trong cùng thời kỳ. Sau năm 2019, tỷ lệ vay nợ của chính phủ Lào đã có xu hướng giảm và thấp hơn mức trung bình chung của các quốc gia trong khu vực (Hình 2).

Hình 3: Tỷ lệ vay nợ trên GDP của Chính phủ Lào (%)



Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế

Thứ ba, những tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế trong nước

Tác động của đại dịch Covid-19 còn dự báo có thể kéo dài dẫn tới những áp lực về các khoản nợ xấu và nợ tiềm ẩn của các ngân hàng thương mại. Trên thực tế, nợ xấu thường diễn ra chậm hơn và có độ trễ nhất định trước những biến động của nền kinh tế. Đặc biệt, ở các quốc gia có thu nhập thấp như Lào, với mức nợ

chính phủ gia tăng đáng kể, cần có những giải pháp để kiểm soát những rủi ro tính đến từ tình trạng nợ đọng hoặc vỡ nợ của các doanh nghiệp và thậm chí là Chính phủ. Những tín hiệu gần đây như tỷ lệ lạm phát tăng đột biến ở Lào lên mức 9% trong quý I/2022 (tăng 5,25% so với cùng kỳ năm 2021) và là mức tăng đột biến trong những năm qua cho thấy sự bất ổn của nền kinh tế.

Thứ tư, độ mở của nền kinh tế

Từ năm 1990 đến nay, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào đã ký kết hiệp định thương mại song phương với 15 quốc gia trên thế giới. Nền kinh tế nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào phụ thuộc nhiều vào các nguồn vốn đầu tư FDI và ODA, tập trung vào các lĩnh vực dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên như khai thác mỏ và sản xuất điện (thủy điện). Việc hội nhập ngày càng sâu vào thị trường thế giới trong khi nội lực nền kinh tế còn nhiều hạn chế, phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn từ nước ngoài cũng khiến cho nền kinh tế nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào nói chung và các ngân hàng thương mại nói riêng gặp nhiều rủi ro trước những cú sốc kinh tế quốc tế.

Thứ năm, thể chế pháp luật điều chỉnh hoạt động tín dụng

Môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng hiện nay ở nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào còn chưa đồng bộ, chồng chéo và đang trong quá trình đổi mới, hoàn thiện. Một số văn bản luật điều chỉnh hoạt động của các tổ chức tín dụng, luật ngân hàng nhà nước và đặc biệt là các quy định của pháp luật có liên quan đến tài sản bảo đảm, gây nhiều khó khăn và rủi ro cho ngân hàng thương mại Lào trong việc thực hiện và kiểm soát rủi ro tín dụng.

3. Một số vấn đề đặt ra

Để kiểm soát rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trong bối cảnh mới, cần xác định rõ kiểm soát rủi ro tín dụng là một nội dung trong kiểm soát rủi ro trong hoạt động của các ngân hàng thương mại, nhằm đảm bảo an ninh tài chính, một nhiệm vụ trọng yếu trong quá trình phát triển và hội nhập của quốc gia.

Muốn hạn chế những rủi ro tài chính nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng, trước hết phải nâng cao năng lực nội sinh của nền kinh tế. Cần có những chính sách để tạo nên tăng trưởng bền vững, duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, xử lý nợ công, thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước, giảm bớt sự phụ thuộc vào các nguồn vốn ODA, FDI và các nguồn vay mượn nước ngoài khác. Cần có những chính sách kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh

của các doanh nghiệp trong nước, phát huy vai trò kinh tế tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng quy mô, nâng cao năng suất lao động, giảm thiểu rủi ro thua lỗ, phá sản, không đủ khả năng trả nợ...

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước trong hệ thống cần thúc đẩy nhanh việc xây dựng một hệ thống pháp lý hoàn thiện, đồng bộ, phù hợp với thông lệ quốc tế về hoạt động tín dụng. Đây một yếu tố cần thiết, đảm bảo hiệu quả trong kiểm soát rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại Lào. Bên cạnh đó, cần tăng cường hiệu quả quản lý, kiểm tra, kiểm soát, giám sát rủi ro trên thị trường tài chính. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra và có cơ chế xử lý nghiêm nếu phát hiện những hành vi vi phạm tại các ngân hàng thương mại.

Trước những rủi ro, biến động trong và ngoài nước, các ngân hàng thương mại Lào cần bám sát chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và chủ động nắm bắt diễn biến tình hình kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Điều này giúp các ngân hàng thương mại xây dựng chương trình quản trị rủi ro hiệu quả, khắc phục những hạn chế, khó khăn, không ngừng đổi mới, sáng tạo để đón đầu, tận dụng cơ hội, tiềm năng thị trường, phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn và bền vững. Cần chủ động nghiên cứu, cập nhật kiến thức, nâng cao nghiệp vụ đáp ứng theo tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời thường xuyên tổng kết và đánh giá rút ra những bài học kinh nghiệm, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện triển khai theo các chuẩn mực quốc tế về kiểm soát rủi ro.

Bên cạnh đó, các ngân hàng thương mại Lào cần chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại tạo cơ sở vững chắc nhằm cảnh báo sớm, tốt, hiệu quả rủi ro tín dụng. Ngày nay, dưới những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các công nghệ hiện đại như điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo... ngày càng được sử dụng nhiều trong phân tích các dữ liệu lớn, tạo ra các báo cáo đa chiều phục vụ hoạt động kinh doanh và quản lý của ngân hàng.

Tài liệu tham khảo:

Anthony, Saunders, and Cornett Marcia Millon. *Financial institutions management: a risk management approach*. McGraw-Hill Education, 2018, pp.173

Hennie van Greuning-Sonja Brajovic Bratanovic (1999), *Analyzing banking Risk*, the World Bank.

Principles for the Management of Credit Risk, Basel Committee on Banking Supervision, 2000.

Bản tin kinh tế - Đại sứ quán Việt Nam tại Lào, xem tại: <https://ngkt.mofa.gov.vn/forums/lao/ban-tin-kinh-te-so-thang-7-2022/>

Ngân hàng thế giới, *Tốc độ tăng trưởng kinh tế Lào qua các năm*, xem tại: <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.MKTP.KD.ZG?locations=LA>

Quỹ Tiền tệ quốc tế, *Nợ công/GDP Lào qua các năm*, xem tại: https://www.imf.org/external/datamapper/GGXCNL_NGDP@WEO/OEMDC/WEOWORLD/APQ/LAO